CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"NHÀ MÁY BACKYARD CRAFT VIỆT NAM"

Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai

Thành phố Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"NHÀ MÁY BACKYARD CRAFT VIỆT NAM"

Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH
BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3604049814 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
X. TRẢNG BOM - ĐỒNG NAI

CAO WEI LIN

CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3604049814, CN=CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM, S=Đồng Nai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 1
Date: 2026-09-22 16:06:18
Foxit Reader Version: 9.5.0

Thành phố Đồng Nai, Tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC CÁC HÌNH vii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở: 1
2. Tên cơ sở: 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: 2
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 7
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng: 7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện 10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước 10
5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường: 14
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: 15
6.1. Hạng mục công trình của cơ sở: 15
6.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở 18
6.3. Nhu cầu công nhân viên làm việc tại dự án 28
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 29
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định: 29
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 34
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 35
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: 35
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 35
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 37
1.3. Xử lý nước thải: 38
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 58

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi do hoạt động vận chuyển: 59
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi gỗ từ quá trình gia công (cắt, cưa, bào,...), chà nhám các sản phẩm 60
2.3 Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi sơn: 70
2.4 Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ hoạt động lò hơi: 73
2.5. Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi 80
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 80
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: 83
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 85
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 86
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): 96
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) 96
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: 96
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: 96
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 97
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 97
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 97
2.1. Nguồn phát sinh khí thải: 97
2.2. Dòng khí thải: 97
2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 98
2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải: 98
2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: 98
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 99
4. Nội dung cấp phép đối với quản lý chất thải: 100
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 102
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 102
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện 102
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 102
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 102
2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải lò hơi 102

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải hệ thống thu gom mùn cưa 103
2.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải hệ thống xử lý bụi sơn 103
3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 104
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 104
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 104
3.3. Chất thải nguy hại 105
4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 105
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 106
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 106
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 106
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 106
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện. 107
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 107
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: 107
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 108
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở. 108
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm. 108
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 109
PHỤ LỤC BÁO CÁO 110

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5	: Nhu cầu oxy sinh học
BTCT	: Bê tông cốt thép
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GPMT	: Giấy phép môi trường
KCX	: Khu chế xuất
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
HĐ	: Hợp đồng
HTXL	: Hệ thống xử lý
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
QĐ-BXD	: Quyết định Bộ Xây dựng
QĐ-BYT	: Quyết định – Bộ Y Tế
QĐ-UBND	: Quyết định - Ủy ban nhân dân
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TT-BTNMT	: Thông tư – Bộ Tài nguyên & Môi trường
WHO	: (World Health Organization) Tổ chức Y tế Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở 2
Bảng 1.2. Công suất sản xuất của dự án 6
Bảng 1.3. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở 7
Bảng 1.4. Cân bằng nguyên vật liệu của dự án 9
Bảng 1.5. Danh mục nhiên liệu sử dụng tại cơ sở 10
Bảng 1.6. Lưu lượng nước theo hóa đơn hàng tháng 10
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 11
Bảng 1.8. Cân bằng sử dụng nước cấp và nước thải của cơ sở 13
Bảng 1.9. Vị trí tọa độ của dự án 15
Bảng 1.10. Toạ độ ranh giới khu đất của cơ sở 16
Bảng 1.11. Các hạng mục công trình xây dựng 17
Bảng 1.12. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở 19

Bảng 2.1. Ngành nghề thu hút đầu tư tại KCN Bàu Xéo 32

Bảng 3.1. Thành phần và nồng độ đặc trưng của nước thải sinh hoạt 41
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của các bể, thiết bị trong hệ thống XLNT 45
Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải 46
Bảng 3.4. Định mức các loại hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải 49
Bảng 3.5. Một số sự cố thường gặp của bơm chìm 52
Bảng 3.6. Các sự cố thường gặp đối với bơm trục ngang 53
Bảng 3.7. Các hạng mục và chu kỳ kiểm tra máy thổi khí 56
Bảng 3.8. Các sự cố và cách khắc phục máy thổi khí 57
Bảng 3.9. Thống kê các dòng khí thải phát sinh tại cơ sở 59
Bảng 3.10. Danh mục máy móc thiết bị phát sinh bụi tại xưởng 1 61
Bảng 3.11. Lưu lượng bụi khu vực sản xuất 66
Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật công trình thu gom, xử lý bụi kiểu xung công suất 69
Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật 01 hệ thống xử lý bụi sơn công suất 14.000m^3/giờ 71
Bảng 3.14. Hệ số ô nhiễm của lò hơi đốt củi chip băm 74
Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm của lò hơi 75
Bảng 3.16. Các thông số kỹ thuật chính của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 78

Bảng 3.17. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường 82
Bảng 3.18. Khối lượng CTNH phát sinh 84

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ... 99
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 100
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung 100

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi 103
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải mùn cưa 103
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng khi thải hệ thống xử lý bụi sơn 104
Bảng 5.4. Khối lượng CTRSH phát sinh tại cơ sở 104
Bảng 5.5. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải công nghiệp thông thường 104
Bảng 5.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 105

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 106
Bảng 6.2. Kế hoạch dự kiến đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải 106
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 107
Bảng 6.4. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 108

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ 3
Hình 1.2. Hình ảnh minh họa sản phẩm của dự án 7
Hình 1.3. Vị trí địa lý của cơ sở trên bản đồ 16

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa 36
Hình 3.2. Vị trí đấu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước KCN 36
Hình 3.3. Vị trí hố ga đấu nối nước mưa 37
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải 37
Hình 3.5. Hình ảnh hố ga tập trung nước thải sau xử lý 38
Hình 3.6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 39
Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ 40
Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm 42
Hình 3.9. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi túi vải kiểu xung công suất 140.000 m^3/giờ 67
Hình 3.10. Hình ảnh minh họa hệ thống lọc bụi túi vải kiểu xung 140.000 m^3/giờ 68
Hình 3.11. Hình ảnh hệ thống lọc bụi túi vải kiểu xung công suất 140.000 m^3/giờ 68
Hình 3.12. Quy trình thu gom và xử lý bụi sơn 71
Hình 3.13. Hình ảnh hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn của cơ sở 72
Hình 3.14. Hình ảnh ống thoát khí thải hệ thống sơn 73
Hình 3.15. Quy trình xử lý khí thải lò hơi công suất 12.000m3/giờ 76
Hình 3.16. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở 79
Hình 3.17. Sơ đồ thu gom chất thải của cở sở 81
Hình 3.18. Khu vực tập kết tạm chất thải rắn sinh hoạt 82
Hình 3.19. Kho lưu trữ chất thải nguy hại 85
Hình 3.20. Sơ đồ ứng cứu sự cố PCCC 87
Hình 3.21. Lực lượng ứng phó sự cố hóa chất 92

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**

- Địa chỉ văn phòng: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

  + Ông Wesley Franklin Driskill Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.
  + Ông Cao, Weilin Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0792569939

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3604049814, đăng ký lần đầu ngày 05/6/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng đầu tư với mã số dự án 8787200610 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 19/8/2025.

2. Tên cơ sở:

"NHÀ MÁY BACKYARD CRAFT VIỆT NAM"

- Địa điểm cơ sở: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

  + Văn bản thông báo số 2618/KCNĐN-QHXD về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng của Công ty Cổ phần xây dựng Sao Việt tại KCN Bàu Xéo;

  + Giấy phép xây dựng số 226/GPXD-KCNĐN ngày 9/12/2015 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần: chưa thực hiện.

- Quy mô cơ sở theo phân loại quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Căn cứ theo khoản 4 Điều 9 và khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 đối với cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng thì cơ sở thuộc Nhóm B (Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 645.722.000.000 đồng).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022 NĐ-CP: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất các loại gỗ xẻ, gỗ dán,

ván ép, ván ốp tường, sàn gỗ; Sản xuất đồ dùng gia đình, đồ trang trí, đồ thủ công mỹ nghệ; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc Dự án đầu tư Nhóm III, căn cứ theo quy định thuộc số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

+ Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai; căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy Backyard Craft Việt Nam" tại KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai theo mẫu 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ NN và MT, trình lên Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

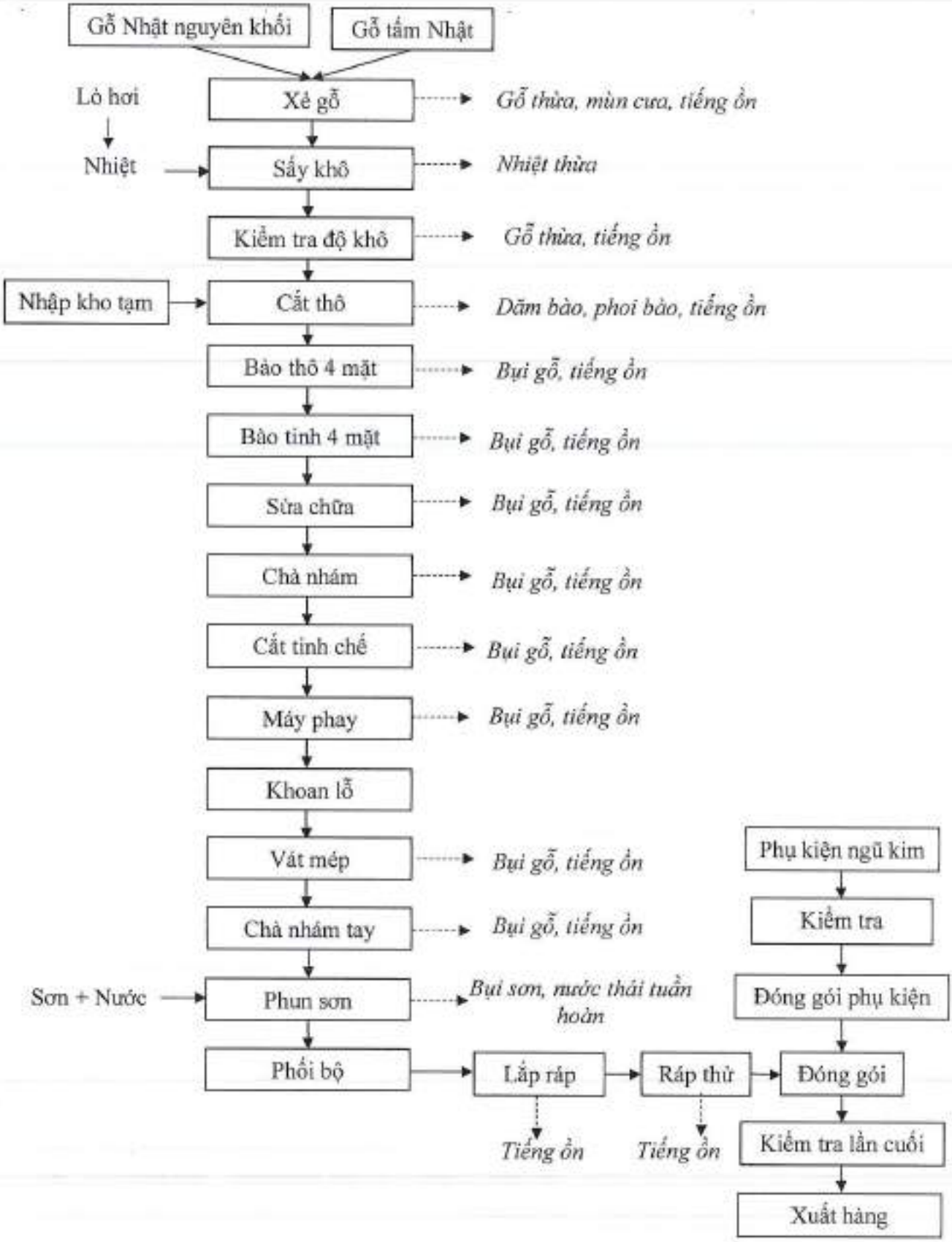
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất sản xuất (sản phẩm/năm)
1	Nhà máy sản xuất các loại gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép, ván ốp tường, sàn gỗ	50.000
2	Sản xuất đồ dùng gia đình, đồ trang trí, đồ thủ công mỹ nghệ	50.000

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ

Thuyết minh quy trình:

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu chính là gỗ tự nhiên đã được nhập khẩu hoặc thu mua trong nước, sau khi kiểm tra chất lượng được đưa vào quá trình sản xuất. Nguyên liệu nhập về có độ ẩm từ 10-18% nhằm đảm bảo yêu cầu sản xuất. Đối với những nguyên liệu chưa đạt độ ẩm theo yêu cầu sản xuất thì được chuyển vào khu vực lò hơi để tiến hành sấy khô đảm bảo tách ẩm nguyên liệu theo yêu cầu. Với gỗ nguyên liệu không đạt yêu cầu sản xuất, chủ cơ sở sẽ không đưa vào sản xuất và chuyển vào gỗ không sử dụng được, thu gom như chất thải thông thường. Quy trình sản xuất gồm các công đoạn sau:

1. Xẻ gỗ:

Gỗ nguyên liệu nhập về sẽ được xe nâng vận chuyển đến công đoạn gia công gỗ. Gỗ nguyên liệu được đưa vào máy xẻ để cắt thành các quy cách phù hợp với yêu cầu sản xuất từng loại sản phẩm. Quá trình gia công thực hiện hở và được vận hành tự động/bán tự động.

Chất thải phát sinh: Mùn cưa, gỗ thừa và tiếng ồn từ máy xẻ.

2. Sấy khô

Gỗ sau khi xẻ được đưa vào lò sấy nhằm giảm độ ẩm của gỗ đến mức phù hợp, hạn chế cong vênh, nứt nẻ trong quá trình sử dụng.

Chất thải phát sinh: Khí thải từ lò hơi/lò sấy, nhiệt thừa.

3. Kiểm tra độ ẩm: Sau khi sấy, độ ẩm của gỗ được kiểm tra bằng thiết bị chuyên dụng để đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trước khi gia công.

4. Cắt thô: Gỗ được cắt theo kích thước sơ bộ phù hợp với từng chi tiết sản phẩm.

Chất thải phát sinh: Gỗ thừa, mùn cưa, tiếng ồn.

5. Bào thô 4 mặt: Các thanh gỗ được bào để tạo bề mặt tương đối phẳng và đồng đều kích thước.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, phôi bào, tiếng ồn.

6. Bào tinh 4 mặt: Gỗ tiếp tục được bào tinh nhằm đạt kích thước chính xác và bề mặt nhẵn hơn.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, tiếng ồn.

Đối với các chi tiết yêu cầu kích thước lớn, công nhân sẽ vận chuyển các thanh gỗ sau khi gia công đến khu vực ghép gỗ để lắp ráp. Tại đây, các thanh gỗ nhỏ sẽ được công nhân sử dụng máy phun keo chuyên dụng để ghép lại trên 1 mặt bên của các thanh gỗ và sử dụng máy ép khung để ghép lại thành tấm. Thời gian ghép gỗ, ván tại máy ghép khoảng 30-45 phút và tại máy ghép cao tần khoảng 3-5 phút để keo kết dính các thanh gỗ lại với nhau thành các khối có kích thước phù hợp với từng sản phẩm thiết kế, quá trình ghép không sử dụng nhiệt nên lượng hơi keo phát sinh trong không khí khu vực làm việc không đáng kể. Tuy nhiên, công đoạn thực hiện hở, vì vậy chủ dự án sẽ bố trí các tại khu vực thông thoáng nhằm giảm thiểu tác động không tốt đến sức khỏe của công nhân viên làm việc trực tiếp tại khu vực.

7. Sửa chữa: Các vị trí khuyết của gỗ như mắt chết, vết nứt nhỏ hoặc các lỗi bề mặt được

xử lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, tiếng ồn.

8. Chà nhám: Các chi tiết gỗ được chà nhám để làm nhẵn bề mặt và tăng độ láng cho bề mặt chi tiết trước khi vận chuyển sang công đoạn tiếp theo, tạo điều kiện thuận lợi cho công đoạn sơn hoàn thiện. Quá trình chà nhám được thực hiện bằng chà nhám tự động và thực hiện bằng máy chà nhám cầm tay bằng hơi.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, tiếng ồn.

9. Cắt tinh chế: Gỗ được gia công, cắt theo hình dạng thiết kế của từng chi tiết sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật từ bộ phận thiết kế.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, gỗ vụn, tiếng ồn.

10. CNC: Các chi tiết được gia công bằng máy CNC để tạo rãnh, cạnh hoặc các biên dạng theo yêu cầu kỹ thuật.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ mịn, mùn cưa, tiếng ồn.

11. Khoan lỗ: Chi tiết gỗ được khoan tạo lỗ phục vụ cho quá trình lắp ráp.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, tiếng ồn.

12. Vát mép: Các cạnh sắc của sản phẩm được xử lý nhằm tăng tính thẩm mỹ và an toàn khi sử dụng.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ, tiếng ồn.

13. Chà nhám tay: Công nhân tiến hành chà nhám thủ công để hoàn thiện bề mặt tại các vị trí khó tiếp cận.

Chất thải phát sinh: Bụi gỗ mịn, tiếng ồn.

14. Phun sơn: Sản phẩm được phun lớp sơn bảo vệ và trang trí nhằm tăng khả năng chống chịu thời tiết, nâng cao tính thẩm mỹ. Nguyên liệu sử dụng: Sơn và nước (đối với sơn gốc nước), quá trình phun sơn diễn ra hoàn toàn tự động, sử dụng băng chuyền để tạo sự chuyển động luân phiên giữa các bề mặt của bán thành phẩm. Quá trình phun sơn được thực hiện hở và có sử dụng màng thu bụi sơn bằng nước. Các chi tiết sau khi phun sơn sẽ được làm khô tự nhiên bằng đèn sưởi, sơn được sử dụng hiện nay có tăng cường phụ gia đóng rắn nên thời gian khô nhanh khoảng 1-2 phút. Các sản phẩm sau khi khô, công nhân sẽ tiến hành kiểm tra các chi tiết, nếu màu sơn không đạt sẽ được đưa trở lại công đoạn chà nhám, loại bỏ lớp sơn cũ và tiến hành sơn phủ lại chi tiết.

Chất thải phát sinh: Bụi sơn, nước thải.

15. Phối bộ và lắp ráp

Tại công đoạn lắp ráp thành phẩm hoàn thiện, các chi tiết gỗ và các linh kiện, phụ kiện (Ngũ kim, kính,...) được liên kết với nhau bởi các ngoàm và bằng đinh, ốc, keo. Keo chỉ sử dụng cho các góc nhỏ của các chi tiết mà không thể liên kết bằng đinh, ốc và quá trình quét keo được thực hiện trong điều kiện nhiệt độ bình thường, không tác động gia nhiệt nên lượng hơi keo phát sinh trong không khí khu vực làm việc không đáng kể. Các chi tiết gỗ được dán bằng keo chuyên dùng cùng với phụ kiện kim khí được lắp ráp thành bán thành phẩm nhỏ.

Chất thải phát sinh: Tiếng ồn, bao bì phụ kiện.

16. Ráp thử thành phẩm

Các bán thành phẩm có kích thước nhỏ sẽ được lắp ráp thử thành sản phẩm, sau đó tháo ra và cùng các phụ kiện đi kèm được đóng gói riêng để phục vụ quá trình xuất hàng.

17. Đóng gói sản phẩm

Sản phẩm sau lắp ráp được đóng gói bằng carton, màng PE hoặc vật liệu bảo vệ khác nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

18. Kiểm tra lần cuối

Sản phẩm được kiểm tra chất lượng cuối cùng về kích thước, hình thức và độ hoàn thiện trước khi xuất xưởng.

19. Xuất hàng: Sản phẩm đạt yêu cầu được lưu kho và xuất bán cho khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Quy mô sản phẩm của cơ sở như sau:

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của dự án

STT	Tên sản phẩm	Công suất sản xuất (sản phẩm/năm)
1	Nhà máy sản xuất các loại gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép, ván ốp tường, sàn gỗ	50.000
2	Sản xuất đồ dùng gia đình, đồ trang trí, đồ thủ công mỹ nghệ	50.000

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)







Hình 1.2. Hình ảnh minh họa sản phẩm của dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng:

- Nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng:

Bảng 1.3. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)
1.	Gỗ nguyên liệu	53.511,84
2.	Phụ kiện ngũ kim	240
3.	Keo	1.121
4.	Sơn pha màu	7,2
5.	Sơn phủ	14,4
6.	Giấy nhám	0,3
7.	Thùng carton, bao bì đóng gói các loại	1.000

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)
Tổng cộng		**55.894,74**

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Bảng 1.4. Cân bằng nguyên vật liệu của dự án

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Chất thải phát sinh tương ứng	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng (tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm
1	Nguyên liệu gỗ	53.511,84	CNTT - Mùn cưa	Chứng từ thu gom	875,010	Sản xuất 100.000 bộ sản phẩm/năm ≈ 50.736,28 tấn/năm
			CNTT - Cùi, dăm bào, phoi, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải không chứa các thành phần nguy hại	8%	4.280,947	
2	Keo	1.121	CTNH - Thùng chứa keo (Bao bì cứng bằng kim loại)	Chứng từ thu gom	0,050	
			CTNH - Keo thải	Chứng từ thu gom	0,965	
3	Các loại sơn	21,60	CTNH - Thùng chứa sơn thải (bao bì cứng bằng nhựa)	Chứng từ thu gom	0,060	
			CTNH - Cặn sơn, sơn thải	Chứng từ thu gom	1,000	
4	Giấy nhám	0,30	CTNH - Giấy nhám đã qua sử dụng chứa thành phần nguy hại	Chứng từ thu gom	0,300	
5	Phụ kiện ngũ kim	240	CNTT - Phụ kiện lỗi	0,01%	0,024	
6	Thùng carton, bao bì đóng gói các loại	1.000	CNTT - Bao bì lỗi	0,01%	0,100	
	Tổng cộng	**55.894,74**			**5.158,46**	**50.736,28**

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

- Nhiên liệu sử dụng:

Bảng 1.5. Danh mục nhiên liệu sử dụng tại cơ sở

STT	Nguyên liệu	ĐVT	Khối lượng
1	Dầu DO	lít/năm	8.450
2	Nguyên liệu sử dụng lò đốt (tái sử dụng củi thừa từ quá trình sản xuất)	tấn/năm	4.280,947

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện công ty sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện của lưới điện quốc gia thông qua tuyến trung thế chạy dọc theo các đường giao thông trong KCN Bàu Xéo. Nhu cầu sử dụng điện dự kiến cho các hoạt động như chiếu sáng, vận hành thiết bị máy móc,...

Lượng điện tiêu thụ: dự kiến khoảng 5.100.000 kWh/năm.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của công ty là nước cấp của KCN Bàu Xéo thông qua hệ thống cấp nước chạy dọc theo các tuyến đường của KCN. Công ty sử dụng đường ống đã lắp đặt do Công ty Cổ phần Sao Việt chuyển nhượng lại để cung cấp.
- Thống kê lưu lượng nước theo hóa đơn hàng tháng:

Bảng 1.6. Lưu lượng nước theo hóa đơn hàng tháng

STT	Thời gian	Số ngày	Lưu lượng nước cấp (m^3/tháng)	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/tháng)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
1.	25/12/2025 - 26/01/2026	33	1.684	51,0	1.347	40,8
2.	26/01/2026 - 25-02-2026	31	1.693	54,6	1.354	43,7
3.	25/02/2026 - 25-03-2026	29	1.355	46,7	1.084	37,4
4.	26/03/2026 - 25/04/2026	31	1.659	53,5	1.659	53,5

STT	Thời gian	Số ngày	Lưu lượng nước cấp (m^3/tháng)	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/tháng)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
5.	26/04/2026 - 25/05/2026	30	2.919	97,3	2.335	77,8
6.	26/05/2026 - 25/06/2026	31	2.787	89,9	2.229	71,9
7.	26/06/2026 - 25/07/2026	30	1.740	58,0	1.392	46,4
8.	26/07/2026 - 25/08/2026	31	1.992	64,3	1.594	51,4
Tháng lớn nhất				**97,3**		**77,8**
Tháng nhỏ nhất				**46,7**		**37,4**

- Tổng hợp dự kiến nhu cầu sử dụng nước của cơ sở theo tính toán định mức như sau: nước cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Hạng mục	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Tần suất thải bỏ/ Biện pháp xử lý
1	**Nước cấp phục vụ sản xuất**			
1.1	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	Sử dụng 04 lò hơi mỗi lò có công suất 1 tấn hơi/ giờ	64	Không thải bỏ
1.2	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Định mức 4m^3/ngày	4	Tuần hoàn tái sử dụng, cặn sau lắng thu gom như CTNH
1.3	Nước cấp cho xả đáy lò hơi	Định mức khoảng 10%	6,4	Thu gom CTCNTT
1.4	Nước cấp	Định mức 1 lít nước:	0,002	Không phát sinh

STT	Hạng mục	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Tần suất thải bỏ/ Biện pháp xử lý
	cho pha sơn	10kg sơn màu, khối lượng sơn màu 7,2 tấn/năm ≈ 21,43kg/ngày		nước thải
1.5	Nước cấp cho hệ thống màng sơn nước	Định mức 1m3/1 buồng phun sơn, sử dụng 2/3 buồng luân phiên, 1 buồng dự phòng	2	Tái sử dụng vào quá trình pha sơn, không thải bỏ
2	Nước sinh hoạt	- Định mức: 45 lit/người.ca (Bảng 4 - TCVN 13606:2023) - Số lượng công nhân viên: 500 người, chia đều 2 ca làm việc	56,25	Thải bỏ hàng ngày
3	Nước nhà ăn (công ty tổ chức nấu ăn tại nhà máy)	- Định mức: 25 lit/suất ăn/người.ca (TCVN 4513:1988) - Số lượng công nhân viên: 500 người, chia đều 2 ca làm việc	12,5	Thải bỏ hàng ngày
4	Nước cho các mục đích khác (tưới cây, PCCC…)	- Tiêu chuẩn: 3 lit/m^2 (Bảng 3 - TCVN 13606:2023) - Diện tích cây xanh: 11.700 m^2 (Theo ĐTM Công ty Hansol)	35,1.0	Thấm vào đất, không thải ra môi trường
Tổng cộng			**180,252**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Bảng 1.8. Cân bằng sử dụng nước cấp và nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Nhu cầu xả thải (m^3/ngày)	Tần suất thải bỏ/ Biện pháp xử lý
1	**Nước cấp phục vụ sản xuất**				
1.1	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	Sử dụng 04 lò hơi mỗi lò có công suất 1 tấn hơi/ giờ	64	0	Không thải bỏ
1.2	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Định mức 4m^3/ngày	4	0	Tuần hoàn tái sử dụng, cặn sau lắng thu gom như CTNH
1.3	Nước cấp cho xả đáy lò hơi	Định mức khoảng 10%	6,4	0	Thu gom CTCNTT
1.4	Nước cấp cho pha sơn	Định mức 1 lít nước: 10kg sơn màu, khối lượng sơn màu 7,2 tấn/năm ≈ 21,43kg/ngày	0,002	0	Đi vào sản phẩm, không thải ra môi trường
1.5	Nước cấp cho hệ thống màng sơn nước	Định mức 1m3/1 buồng phun sơn, sử dụng 2/3 buồng luân phiên, 1 buồng dự phòng	2	0	Tái sử dụng vào quá trình pha sơn, không thải bỏ
2	Nước sinh hoạt	- Định mức: 45 lít/người.ca (Bảng 4 - TCVN 13606:2023)	56,25	56,25	Thải bỏ hàng ngày

STT	Hạng mục	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Nhu cầu xả thải (m^3/ngày)	Tần suất thải bỏ/ Biện pháp xử lý
		- Số lượng công nhân viên: 500 người, chia đều 2 ca làm việc			
3	Nước nhà ăn (công ty tổ chức nấu ăn tại nhà máy)	- Định mức: 25 lit/suất ăn/người.ca (TCVN 4513:1988) - Số lượng công nhân viên: 500 người, chia đều 2 ca làm việc	12,5	12,5	Thải bỏ hàng ngày
4	Nước cho các mục đích khác (tưới cây, PCCC...)	- Tiêu chuẩn: 3 lit/m^2 (Bảng 3 - TCVN 13606:2023) - Diện tích cây xanh: 11.700 m^2 (Theo ĐTM Công ty Hansol)	35,1	0	Thấm vào đất, không thải ra môi trường
Tổng cộng			**180,252**	**68,75**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Nhận xét: Lưu lượng nước thải trung bình theo hóa đơn sử dụng thực tế của tháng nhỏ nhất là 37,4m^3/ngày và tháng lớn nhất khoảng 77,8m^3/ngày. Lưu lượng nước thải theo tính toán nằm trong khoảng dao động trên, do trong quá trình sản xuất công ty chủ động áp dụng các biện pháp tiết kiệm nước nhằm tiết kiệm chi phí cho công ty.

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

Không có.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

6.1. Hạng mục công trình của cơ sở:

- Cơ sở "Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam" hoạt động với ngành nghề là Nhà máy sản xuất các loại gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép, ván ốp tường, sàn gỗ; Sản xuất đồ dùng gia đình, đồ trang trí, đồ thủ công mỹ nghệ; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên" được thực hiện trên diện tích đất 48.953,6m^2 tại KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai. Nhà máy nhận chuyển nhượng lại từ Công ty Cổ phần Sao Việt, do đó đã hoàn thiện các hạng mục công trình chính và công trình phụ trợ kèm theo, chủ dự án triển khai thi công lắp đặt máy móc thiết bị và một số công trình môi trường kèm theo.
- Vị trí tiếp giáp của khu đất của dự án như sau:
  + Phía Đông: giáp công ty Việt Hsiang;
  + Phía Tây: giáp đường nội bộ Khu công nghiệp, phía bên kia đường là Trường Cao đẳng Vinatex và bãi đất trống, cách Trường Cao Đẳng khoảng 20 m;
  + Phía Bắc: giáp đường nội bộ khu công nghiệp, phía bên kia đường là khu dân cư, khoảng cách đến nhà dân gần nhất khoảng 50 m;
  + Phía Nam: giáp đường nội bộ Khu công nghiệp, phía đối diện là Công ty An Thiên Lý, cách Công ty An Thiên Lý Khoảng 20 m.
- Tọa độ địa lý của dự án (tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3^0) như sau:

Bảng 1.9. Vị trí tọa độ của dự án

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3^0	
	X(m)	Y(m)
1.	1211871,885	420066,770
2.	1212081,285	420068,854
3.	1212089,206	420073,463
4.	1212094,906	420083,383
5.	1212093,618	420158,893
6.	1212092,532	420275,393
7.	1211855,632	420273,577

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3^0	
	X(m)	Y(m)
8.	1211857,346	420081,261
9.	1211857,309	420076,661
10.	1211860,719	420073,100
11.	1211863,621	420070,246
12.	1211867,962	420068,123

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Bảng 1.10. Toạ độ ranh giới khu đất của cơ sở

Số hiệu mốc	Tọa độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến $107^0$45' múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
1	1.202.137	411.682
2	1.202.204	411.942
3	1.202.316	411.914
4	1.202.255	411.654

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)



Hình 1.3. Vị trí địa lý của cơ sở trên bản đồ

Các hạng mục công trình xây dựng được bố trí như sau:

Bảng 1.11. Các hạng mục công trình xây dựng

STT	Hạng mục	Diện tích theo sổ đất số AA 06336868		Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sử dụng (m^2)	
I	**Hạng mục công trình chính**			
1	Xưởng 1	10.374	10.374	
-	Sàn lửng xưởng 1		2.277.06	Theo GPXD số 226/GPXD-KCNĐN
2	Xưởng 2	10.374	10.374	
-	Sàn lửng xưởng 2		2.277.06	Theo GPXD số 226/GPXD-KCNĐN
3	Xưởng mở rộng (Xưởng 3)	816	816	
4	Văn phòng	840	840	
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**			
1	Nhà chuyên gia	0	1.208	
2	Nhà ăn	1.800	1.800	
3	Nhà xe	1.330	1.330	
4	Nhà nồi hơi	260	260	
5	Kho củi	240	240	
6	Nhà vệ sinh	68	68	
7	Nhà xe	32	32	
8	Nhà bảo vệ	32	32	
9	Nhà bảo vệ	32	32	
10	Khu vực sấy	648	648	
11	Kho hóa chất	50	50	
III	**Hạng mục công trình BVMT**			
1	Hệ thống xử lý nước thải	100	100	
2	Hệ thống xử lý bụi lò hơi	50	50	
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ	45	45	

STT	Hạng mục	Diện tích theo sổ đất số AA 06336868		Ghi chú
		Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sử dụng (m^2)	
4	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	50	50	
5	Kho chứa chất thải nguy hại	30	30	
6	Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt	9	9	
IV	**Sân bãi, đường nội bộ**	10.073,6	10.073,6	
V	**Cây xanh**	11.700	11.700	
Tổng cộng		**48.953,6**		

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

❖ ***Hiện trạng hệ thống hạ tầng khu vực như sau:***

Giao thông:

+ Cơ sở khá thuận lợi về vận chuyển hàng hóa bằng mọi hình thức: đường bộ, đường hàng không, đường sông, đường biển...

+ Hệ thống đường giao thông và đường nội bộ của cơ sở tương đối hoàn thiện. Các tuyến đường được trải nhựa có khả năng chịu lực cao.

Cấp điện: Cơ sở sử dụng nguồn điện của KCN Bàu Xéo cung cấp sử dụng cho quá trình hoạt động tại cơ sở.

Cấp nước: Cơ sở sử dụng nguồn nước cấp do KCN Bàu Xéo cung cấp thông qua đơn vị cho thuê nhà xưởng.

Xử lý nước thải: cơ sở nằm trong KCN Bàu Xéo đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. KCN Bàu Xéo đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Cơ sở thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN.

6.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Bảng 1.12. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
1	Máy xẻ rong lip so lưỡi dưới Model: QMJ163ST	1	2025		Mới 100%
2	Máy bào 4 mặt tải nặng Model: QMB420G	1	2025	39.8kW	Mới 100%
3	Máy bào 4 mặt cao tốc Model: QMB4018GH	1	2025	28.8kW	Mới 100%
4	Máy bào 4 mặt 6 trục dao Model: QMB620RL	4	2025	50.4kW	Mới 100%
5	Máy bào 4 mặt 4 trục dao cao tốc Model: QMB520GH	1	2025	38.9kW	Mới 100%
6	Máy băng tải Model: SSJT200*5M	5	2025	0.75kW	Mới 100%
7	Máy bào 4 mặt 6 trục dao (tốc độ cao) Model: QMB620GH	1	2025	50.4kW	Mới 100%
8	Máy định hình gỗ Model: KTC-0513	1	2025	3kW	Mới 100%
9	Máy cưa lọng FF-020	1	2025	75kW	Mới 100%
10	Máy bào cưa liên hợp Model: ML9616SM	1	2025	58.3kW	Mới 100%
11	Máy ép lạnh Model: MH3248X60T	2	2025	4kW	Mới 100%
12	Máy nén khí trục vít (không có bình nén khí), Hiệu: JAGUAR, Model: XS-75/8	2	2025	55 kW	Mới 100%
13	Máy sấy khí, Hiệu:	2	2025	2.2kW	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	JAGUAR, Model: ED-75FC				
14	Máy ép gỗ MH3248	1	2025	4kW	Mới 100%
15	Máy ép lạnh gỗ, dùng trong ngành chế biến gỗ, model: MH3248-60T	1	2025	4kW	Mới 100%
16	Máy phay rãnh 7 trục tự động dạng bánh xích-AUTOMATIC TRACK PASSING 7-AXIS SLOT MACHINE, hiệu: Xiangfuxing	2	2025	380V/30,55 kW	Mới 100%
17	Máy khoan đứng và ngang 10 đầu - 10 HEAD STANDING AND HORIZONTAL DRILLING MACHINE, Hiệu: Jiangxin	2	2025	15kW	Mới 100%
18	Máy ghép mộng dùng cho gỗ - AUTOMATIC FINGER JOINT PRESS, Hiệu: Yongqiang	1	2025	17,25 kW	Mới 100%
19	Máy cưa lên xuống tự động có trục phay - AUTOMATIC RECIPROCATING UP-DOWN SAW WITH MILLING SPINDLE	1	2025	380V/33,55kW	Mới 100%
20	Máy cưa lên xuống có trục phay - UP-DOWN SAW WITH MILLING	6	2025	380V~/32,8kW	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	SPINDLE, Hiệu: Weijiaqi, Model: WK-8210				
21	Máy đóng gói hàng hóa dạng băng chuyền dùng trong công nghiệp, model: GN-3500, Nsx: GUONUO	1	2025	16kW	Mới 100%
22	Máy cưa ngang gỗ (cưa tối ưu hoá)-Optimizing Cross Cut Saw machine, Hiệu: Linyou Jixie, Model: LYCUT 220	1	2025	18kW380v	Mới 100%
23	Máy khoan dùng gia công gỗ 5 trục khoan- 5-Head Up-Drill, Hiệu: Jiangxin	1	2025	7,5kW/380V	Mới 100%
24	Máy cắt góc bằng tay độ dùng gia công gỗ -Manual angle cutoff machine, hoạt động bằng điện, hiệu: Hengda, Model: HD-1620	1	2025	12kW/380V	Mới 100%
25	Máy đục mộng dùng gia công gỗ CNC-CNC MORTISE AND TENON MACHINE, hoạt động bằng điện, Hiệu: Hong chang, Model: MSK5066-4X4	2	2025	48kW/380V	Mới 100%
26	Máy khoan dùng gia công gỗ CNC- CNC universal chamfer driling machine, hiệu: Hengda, Model: HD-2500A	1	2025	1,5kW/380V	Mới 100%
27	Máy ghép ván gỗ 4-side	1	2025	5,5kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	hydraulic composer, hoạt động bằng điện, hiệu: Huanghai, model: MHD1362/4				
28	Máy chà nhám đai rộng-wide belt sander dùng trong sản xuất nội thất, hiệu: Shengze Great, model: 1000R-R	1	2025	80,2kW/380v	Mới 100%
29	Máy ghép ván gỗ 4-side hydraulic composer, hoạt động bằng điện, hiệu: Huanghai, model: MHD1362/4	1	2025	5,5kW/380v	Mới 100%
30	Máy ép viên sinh khối (ép viên nén gỗ)- Biomass compactor, hiệu: Futong, model: 3500	1	2025	127,5kW/380v sản lượng 1,5-2,5 tấn/giờ	Mới 100%
31	Máy cưa hai đầu hạng nặng -Heavy duty double end saw, hiệu: Lunjiao shunde, model: SH-2000	2	2025	15kW/380v	Mới 100%
32	Máy cưa gỗ vuông- Wood square cutting saw, hiệu: Haoda, model: JI6,5-450-5	2	2025	15kW/380v	Mới 100%
33	Máy cưa gỗ cưa góc vạn năng- CNC Uriversal Saw, hiệu: Haoda, model: VK-J604	1	2025	10,5kW/380v	Mới 100%
34	Máy chà nhám gỗ thanh dài-Line Sander- Hiệu: Pater,	1	2025	25,99kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	model: MXS-S4W4L, công suất				
35	Máy khoan dùng gia công gỗ 5 trục khoan- 5-Head Up-Drill, Hiệu: Jiangxin	4	2025	7,5kW/380V	Mới 100%
36	Máy khoan dùng gia công gỗ 10 trục khoan- 10 Head standing and Horizontal Drilling Machine, Hiệu: Jiangxin	3	2025	15kW/380V	Mới 100%
37	Máy ghép ván gỗ 4 mặt- 4 side hydraulic composer, hoạt động bằng điện, hiệu: Huanghai, model: MHD1362/4	1	2025	5,5kW/380v	Mới 100%
38	Máy ghép ván gỗ 4 mặt- 4 side hydraulic composer, hoạt động bằng điện, hiệu: Huanghai, model: MHD1362/4	1	2025	5,5kW/380v	Mới 100%
39	Máy chà nhám đai rộng- wide belt sander dùng trong sản xuất nội thất, hiệu: Shengze great, model: 1000R-R	1	2025	80,2kW/380v	Mới 100%
40	Máy đục mộng âm CNC 5 trục- CNC MORTISING MACHINE, model: MSK3722-5AX3, hiệu: Jie Hongchang	1	2025	73,5kW	Mới 100%
41	Máy đục mộng âm CNC 5	2	2025	90,3kW	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	trục- CNC MORTISING MACHINE, model: MSK3722-5AX3, hiệu: Jie Hongchang				
42	Máy cưa ngang dùng gia công gỗ kiểu nằm - Horizontal band sawing Machine, hiệu: Join Smart, model: JSM2500	1	2025	11kW/380V	Mới 100%
43	Máy cưa nghiêng hai đầu dùng gia công gỗ - Double end saw, hiệu: Jiangxin, model: 2500	2	2025	11kW/380V	Mới 100%
44	Máy phun keo, dùng gia công gỗ - LIQUID PUR GLUE DISPENSING MACHINE, hiệu: Baiside, model: BSD 2025-PUR/300-2	2	2025	3kW	Mới 100%
45	Máy mài dao tự động- Fully automatic saw blade grinding machine, hiệu: Muhong, model: CHC026	1	2025	1,69kW/380v	Mới 100%
46	Máy mài dao vạn năng- Universal cutter grinder machine, hiệu: Muhong, model: MF2720	1	2025	500w/380v	Mới 100%
47	Máy phay trục đôi thẳng đứng dùng gia công gỗ - Double Spindle Vertical Wood Milling Machine, hiệu: Jiangxin, model	1	2025	5,5kW/380V	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	MX5317				
48	Máy cưa tự động lên xuống-Automatic Reciprocating Up-Down Saw with Milling Spindle, hiệu: Weijiaqi, model: WK-8210	3	2025	33,55kW/380v	Mới 100%
49	Máy ghép mộng finger tự động dùng gia công gỗ, Hiệu: Yongqiang, Model: MXB3515E (s)	1	2025	17,25kW/380V	Mới 100%
50	Máy cắt rãnh gỗ dùng để gia công gỗ - wood working machine, hiệu: Hengda, model: HD-2300	2	2025	2,2kW/380v	Mới 100%
51	Máy khoan gia công gỗ - Counterbore and drilling machine hiệu: Hengda, model: HD-4A	1	2025	22kW/380v	Mới 100%
52	Máy cưa hai đầu dùng gia công gỗ - Bidirectionalsaw cut line, hiệu: Hengda, model: HD-150A	1	2025	10kW/380v	Mới 100%
53	Máy khoan dùng gia công gỗ, hoạt động bằng điện-Drilling line. hiệu: Hengda, model: HD-150B	2	2025	22kW/380v	Mới 100%
54	Máy cắt góc gỗ thủ công - Manualangle cutoffmachine. hiệu: Hengda, model: HD-1620	1	2025	12kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
55	Máy khoan gia công gỗ - Counterbore and drilling machine hiệu: Hengda, model: HD-4A	1	2025	22kW/380v	Mới 100%
56	Máy điêu khắc gỗ- ENGRAVING MACHINE, hiệu: Chengyu, model: DK-2409L	2	2025	25kW	Mới 100%
57	Bộ phận máy hút bụi công nghiệp- DUST CLEANER MACHIN	4	2025	kích thước 600*300*500mm, công suất:500w/ 380V	Mới 100%
58	Bộ phận máy hút bụi công nghiệp- DUST CLEANER MACHINE	2	2025	kích thước 1000*100*300mm, công suất:500w/ 380V	Mới 100%
59	Máy đục mộng dùng gia công gỗ - CNC MORTISING MACHINE, nhà sx: Foshan Taishan Machinery Co, Ltd, model: MSK5068-4AX4	2	2025	96,5kW/380V	Mới 100%
60	Máy cán keo kiểu trục lăn, dùng gia công gỗ -THREE ROLLER COATING MACHINE, không hiệu, Model: TS 1420#-1320MM, nhà sx: Foshan Taishan Machinery Co, Ltd	1	2025	3kW/380V	Mới 100%
61	Băng tải - 8M belt conveyor, nhà sx: Foshan Taishan Machinery Co, Ltd,	1	2025	12,75kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	model:TS 1420#-1320MM				
62	Máy hút bụi công nghiệp-DUST CLEANER MACHINE dùng trong ngành gỗ, nhà sx: Foshan Taishan Machinery Co, Ltd, model: TS 1420#-1320MM	1	2025	2,25kW/380V	Mới 100%
63	Máy lọc không khí - DUST FILTERR MACHINE, model: XJJ-9600	1	2025	2-75kW	Mới 100%
64	Máy hút bụi - WET DUST REMOVER, model: XJJ-3000	8	2025	1-5,5kW	Mới 100%
65	Máy sấy ván kiểu phòng - wood drying chambers, hiệu Chiqin, model: LHJ-100	9	2025	18kW/380V	Mới 100%
66	Máy ép nguội thủy lực- cold press, lực ép 60 tấn, hiệu HongYe, model: MH3248*60T	2	2025	4kW	Mới 100%
67	Máy đóng gói tự động-AUTOMATIC PACKING MACHINE, nhà sx: Guangzhou Guonuo Automation Equipment Co, Ltd, model: D-102WS	1	2025	2kW	Mới 100%
68	Máy cưa hai đầu dùng gia công gỗ, hoạt động bằng điện, Heavy duty double end saw-không hiệu, nhà sx: Lunjiao Shunde	1	2025	34kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	Guangdong, Model: SH-2000				
70	38 - Máy đục mộng CNC 1 đầu model: MX3815C-K	1	2025	50kW	Mới 100%
71	124/120/121/122/123/125 Quạt ly tâm, nsx: Jianxinlong Fan, dùng trong hệ thống phun sơn tĩnh điện	1	2025	5,5kW/380V	Mới 100%
72	Xe nâng	14	2025		Mới 100%

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

6.3. Nhu cầu công nhân viên làm việc tại dự án

- Khi dự án đi vào giai đoạn hoạt động ổn định thì nhu cầu về lao động của dự án là: 500 người.
- Thời gian làm việc: 02 ca/ngày, 8 giờ/ca, 7 ngày/tuần, 336 ngày/năm.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:

❖ *Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:*

Cơ sở phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, nhiệm vụ chiến lược là chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường, trong đó chú trọng phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường. Chủ động kiểm soát chặt chẽ qúa trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

❖ *Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng Đông Nam Bộ:*

Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thành phố Hồ Chí Minh và 05 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh, vùng biển ven bờ của Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động; là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng khác. Phát triển vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia; đi đầu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại; huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực; lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển; chú trọng phát triển kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới tư duy và tầm nhìn phát triển, tạo các cơ chế, chính sách vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao để hình thành không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, có công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân dẫn đầu cả nước; là

vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, phát thải cac-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

Phương hướng phát triển như sau:

- Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, mô hình tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, điện tử - viễn thông, cơ khí chế tạo, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin; công nghiệp hóa chất, hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu; công nghiệp dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất vắc-xin; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp môi trường. Đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm quy mô lớn hướng vào xuất khẩu của vùng;

- Tăng cường kết nối các khu công nghiệp, khu chế xuất để hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp. Tập trung phát triển các cụm liên kết ngành với khu vực tập trung chủ yếu như sau: *Điện tử, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip và trí tuệ nhân tạo (tập trung chủ yếu ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu)*, sản xuất hàng cơ điện gia dụng (khu vực Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp ôtô, xe máy, máy móc nông nghiệp (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp hóa dầu và sản xuất các sản phẩm hóa chất từ dầu, khí (khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu); công nghiệp cơ khí đóng tàu và cấu kiện nổi phục vụ khai thác dầu khí (khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh), công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp dệt may, da giày (khu vực Thành

phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước), công nghiệp chế biến gỗ, cao su (khu vực Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh), chế biến sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc (khu vực Đồng Nai - Bình Phước - Tây Ninh), chế biến thực phẩm, trái cây, đồ uống đóng hộp hướng vào xuất khẩu (khu vực Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước).

❖ *Dự án Đầu tư phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:*

Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. KCN Bàu Xéo (quy mô khoảng 499,8 ha) là một trong các khu công nghiệp trọng điểm nằm trong danh mục các khu công nghiệp tiếp tục duy trì, hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư theo định hướng phân bố không gian công nghiệp của tỉnh Đồng Nai. Ngành nghề hoạt động của dự án/cơ sở phù hợp với danh mục ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Bàu Xéo đã được cấp phép (chế biến, cơ khí, điện tử, vật liệu, may mặc, v.v.).

Dự án góp phần giải quyết việc làm, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương phường Trảng Bom mà không xâm phạm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp hay khu vực bảo tồn sinh thái.

Vị trí cơ sở thực hiện tại KCN Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai. Thủ tục bảo vệ môi trường của KCN Bàu Xéo như sau:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1293/QĐBTNTMT ngày 29/8/2007 của Bộ Tài nguyên Môi trường đối với Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo" tại xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 18/XN-KCNĐN ngày 25/2/2011 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai về việc xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường dự án "Kho lưu giữ, trung chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại tại KCN Bàu Xéo" xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4506/GP-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của KCN Bàu Xéo số 101/GXN, ngày 20/9/2017 của Tổng Cục Môi trường cấp.

- Quyết định số 2642/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Dự án đầu tư – kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bàu Xéo (bổ sung ngành nghề trong KCN)" tại xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. - Giấy phép môi trường số 509/GPMT -BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho dự án "Đầu tư - kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo (bổ sung ngành nghề trong khu công nghiệp)". -

Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 168/GPMT - BTNMT ngày 07/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Các ngành nghề thu hút đầu tư như sau:

Bảng 2.1. Ngành nghề thu hút đầu tư tại KCN Bàu Xéo

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C13
3	Sản xuất trang phục	C14
4	Sản xuất giày, dép	C152
5	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	C16
6	Sản xuất bao bì giấy, bìa	C17021
7	In, sao chép bản ghi các loại	C18
8	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, phân bón sinh học và phân bón vi sinh vật	C2012
9	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (bao gồm sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học và hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản)	C2029
10	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
12	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
13	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
14	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (bao gồm công đoạn xi mạ)	C259
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
16	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
18	Sản xuất mô tô, xe máy	C3091
19	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	C321
20	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
21	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
22	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (thủ công mỹ nghệ)	C329
23	Điện mặt trời (bao gồm điện mặt trời mái nhà nối lưới) (chỉ được tiếp nhận khi được cấp có thẩm quyền thống nhất chủ trương và tuân thủ quy định của pháp luật về điện lực, xây dựng, an toàn cháy nổ)	D35116
24	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	G452
25	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G46613
26	Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)	G47111
27	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473
28	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M74

Vị trí thực hiện dự án là KCN Bàu Xéo, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu. Theo báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại KCN Bàu Xéo trong 3 năm gần nhất, báo cáo tổng hợp quan trắc môi trường không khí trên địa bàn thành phố Đồng Nai, chất lượng không khí tại khu vực đạt quy chuẩn quy định, chất lượng không khí tại khu vực tốt. Vì vậy, vị trí thực hiện dự án tại KCN Bàu Xéo phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp đối với khả năng tiếp nhận nước thải của KCN

Vị trí thực hiện dự án là KCN Bàu Xéo, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu. Hiện nay Theo số liệu thống kê tại KCN Bàu Xéo, KCN Bàu Xéo có tổng số 42 dự án (không tính Trạm Viễn thông), Theo báo cáo quan trắc năm 2025, hiện tại KCN có 42 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng lượng nước thải khoảng 905 m^3/ngày đêm.

Theo báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại KCN Bàu Xéo trong 3 năm gần nhất, báo cáo tổng hợp quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng không khí tại khu vực đạt quy chuẩn quy định, chất lượng không khí tại khu vực tốt.

Công ty đã xây dựng và vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty có công suất xử lý 4.000 m^3/ngày.đêm.

2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 35/2015/QĐ UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Đối với bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi: Quy trình xử lý: Bụi, khí thải từ lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Bể hấp thụ → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện → Ống thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Đối với bụi phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất (cắt, tạo phôi, ...): Bụi gỗ → Thiết bị xử lý bụi túi vải kiểu xung → Quạt hút → Cyclone → Ống thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Đối với sơn phát sinh từ quá trình sơn: Bụi sơn → Buồng phun sơn màng nước → Quạt hút → Ống thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa của nhà máy được thu gom bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bằng máng xối và sử dụng ống nhựa uPVC D140 để thoát nước xuống hệ thống thoát nước mưa sân bãi.

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống các hố ga và các mương D400, ống nhựa PVC D400, D200. Toàn bộ nước mưa được thu gom tập trung về đường số 6A trước khi đấu nối tại hố ga đấu nối (D x R=1000mm x 1000mm) với KCN tại 01 điểm.

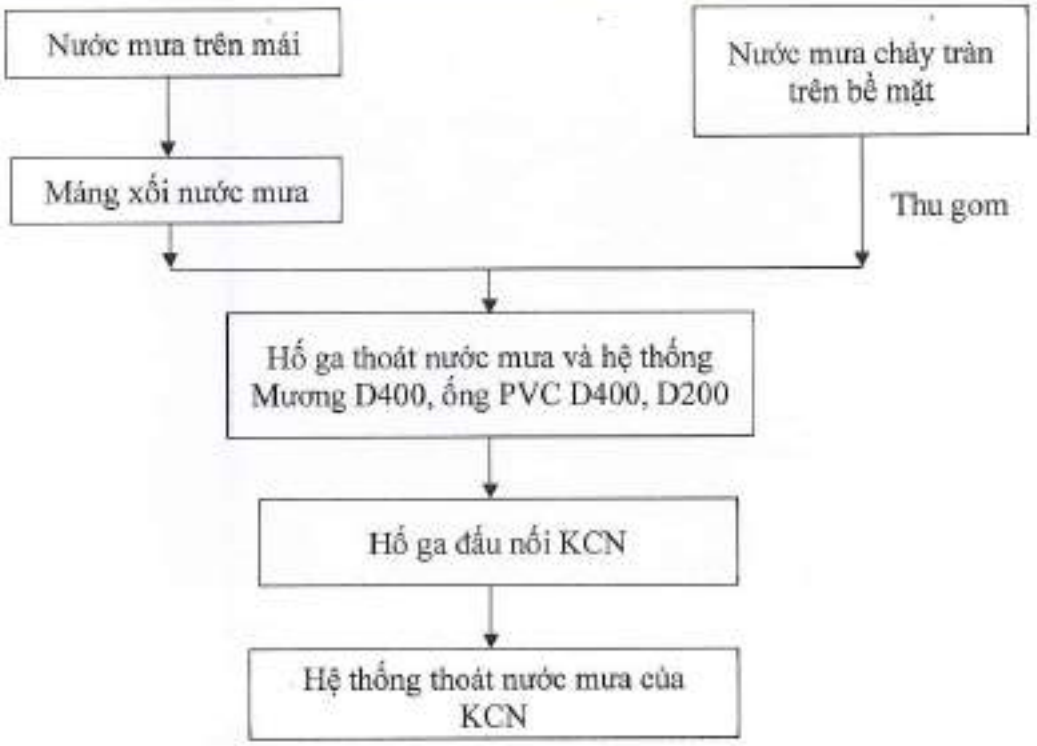
Nước mưa được quy ước là nước sạch, tuy nhiên nếu không có biện pháp quản lý tốt các nguồn chất thải phát sinh từ nhà máy như: nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, các loại nguyên liệu sản xuất để nước mưa tạt vào và cuốn theo, khi đó nước mưa sẽ trở thành nước bẩn làm phát tán gây ô nhiễm môi trường nước mặt trong khu vực.

Nước mưa xả vào hệ thống cống thoát nước theo phương thức tự chảy, xả ngầm.

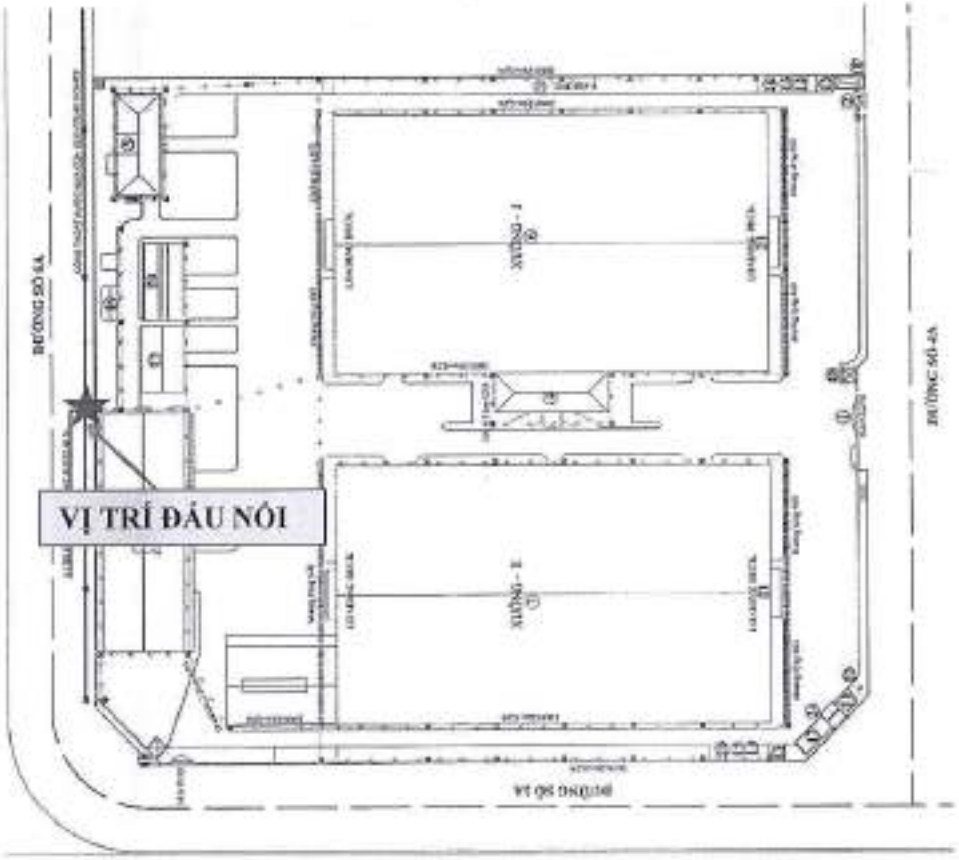
Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án. Định kỳ 6 tháng/1 lần nạo vét hố ga nước mưa.

Nước mưa sau khi được thu gom sẽ chảy về hệ thống thoát nước mưa của KCN Bàu Xéo, 01 điểm tại hố ga đấu nối trên đường số 6A có tọa độ: X(m): 1.212.088, Y(m): 420.178 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107o45', múi chiếu 30).

Đính kèm bản vẽ thoát nước thải tại Phụ lục báo cáo.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa



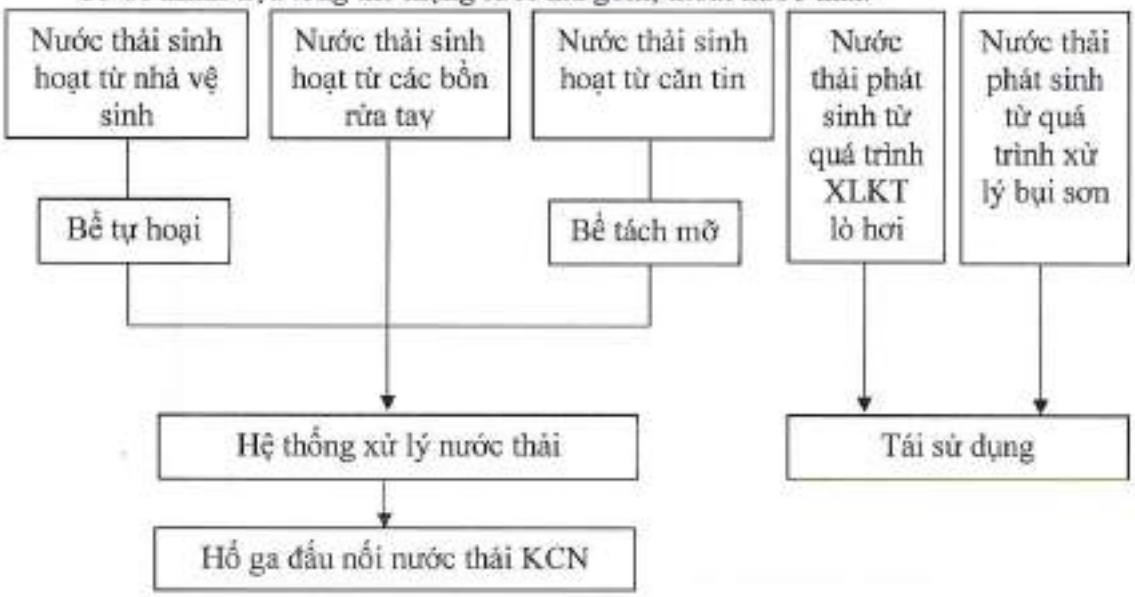
Hình 3.2. Vị trí đấu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước KCN



Hình 3.3. Vị trí hố ga đấu nối nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

❖ *Công trình thu gom nước thải:*

Các nguồn nước thải phát sinh tại dự án được thu gom và xử lý như sau:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh gồm có nước thải phát sinh từ bệ xí, bồ tiểu (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khu vực nhà bảo vệ) được thu gom bằng đường ống D200 dẫn về xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải của dự án trước khi xả vào hố ga đấu nối của KCN; nước thải

sinh hoạt phát sinh từ các lavabor rửa tay tại nhà vệ sinh được dẫn về hố ga tập trung sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải của dự án trước khi xả vào hố ga đấu nối của KCN có lưu lượng 56,25m^3/ngày đêm;

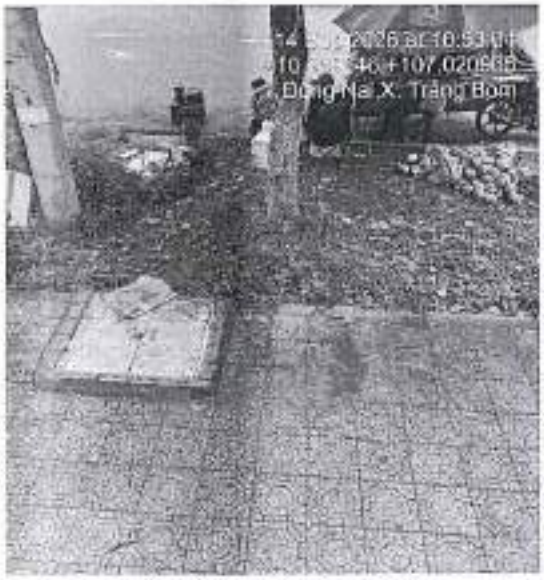
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực căn tin được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải của dự án trước khi xả vào hố ga đấu nối của KCN có lưu lượng 12,5 m^3/ngày đêm.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng, cặn sau lắng được thu gom chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý bụi sơn bằng màng sơn nước được tuần hoàn tái sử dụng vào quá trình pha sơn, không xả ra môi trường.

→ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại dự án khoảng 68,75 m^3/ngày đêm.

❖ *Công trình thoát nước thải và điểm xả nước thải sau xử lý:*

Nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo tại hố ga tập trung sau đó được dẫn bằng đường ống uPVC D200 đấu nối vào hố ga đấu nối của KCN (Đã được Công ty Cổ phần Thống nhất chấp thuận phương án đấu nối tại Văn bản số 01/BB-CPTN ngày 01/6/2026).

- Vị trí xả thải: Hố ga đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: 1.212.090; Y(m): 420.126 *(Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°).*
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).



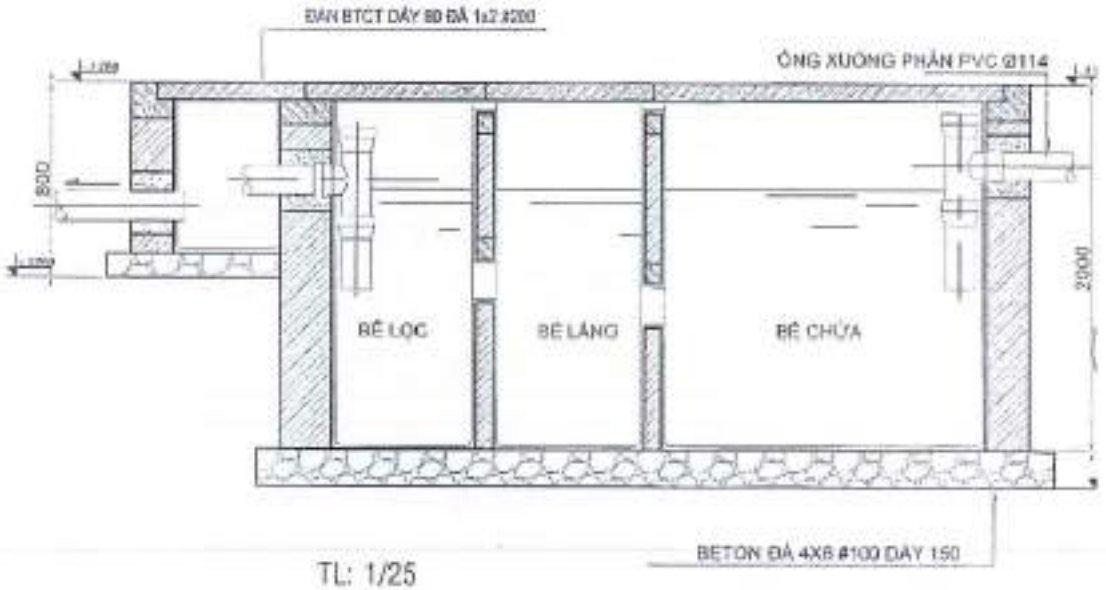
Hình 3.5. Hình ảnh hố ga tập trung nước thải sau xử lý

1.3. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

Dự án đã đầu tư xây dựng 13 bể tự hoại 3 ngăn kết cấu BTCT trong đó, 3 bể tự hoại có thể tích 6,6 m^3/ 01 bể và 10 bể tự hoạt có 24m^3/bể. Định kỳ 6 tháng/1 lần, dự án sẽ hợp đồng với đơn vị thu gom hút hầm cầu có chức năng để thu gom xử lý theo quy định. Vị trí bể tự hoại của dự án được thể hiện tại bản vẽ mặt bằng thoát nước thải đính kèm báo cáo. Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại thể hiện như sau:

Nước thải sinh hoạt chảy lần lượt vào bể tự hoại, mỗi bể được chia làm 3 ngăn chứa (kị khí), ngăn lắng, và ngăn lọc. Nước thải sinh hoạt chảy vào ngăn chứa, dùng để lắng các hợp chất lơ lửng có kích thước lớn, đồng thời ngăn này còn có chức năng lên men kỵ khí, điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong nước thải. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí được hình thành trong lớp bùn ở đáy và được các vi sinh vật này hấp thụ, chuyển hóa các hợp chất hữu cơ phức tạp thành các chất hữu cơ dễ phân hủy. Sau khi nước thải đi ra ngăn chứa sẽ tự động chảy sang ngăn lắng. Cuối cùng nước thải chảy qua ngăn lọc, ngăn này có chức năng tách bùn sinh học và các chất lơ lửng ra khỏi dòng nước thải nhờ lớp vật liệu lọc, phần nước sau xử lý đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo, sau đó đi qua hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN. Quá trình lên men kỵ khí sẽ sinh ra các khí như CH_4, CO_2... nhằm không gây mùi khó chịu. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp định kỳ 3- 6 tháng sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).



TL: 1/25

Hình 3.6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

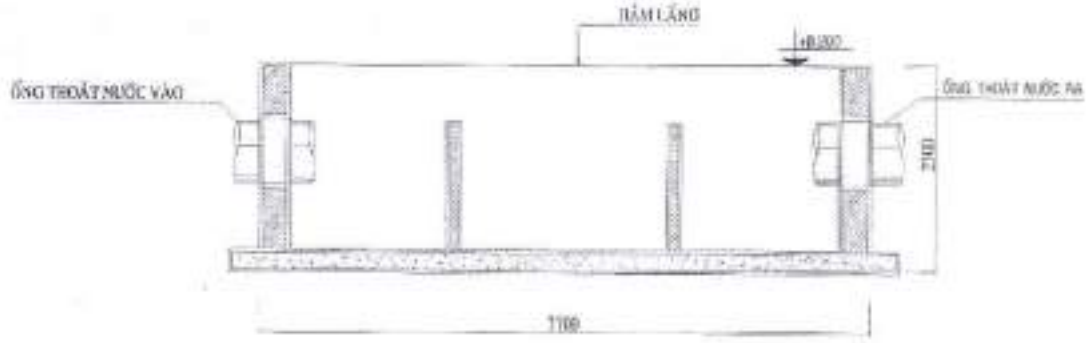
b. Nước thải từ căn tin

Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, số lượng 01 bể, kết cấu BTCT, thể tích 10,6m^3, định kỳ mỗi ngày nhân viên thực hiện vớt

lớp váng mỡ và thu gom như chất thải thông thường.

Phương pháp tách mỡ: Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ chủ yếu dựa trên tỷ trọng của dầu và nước, bể tách mỡ được thiết kế 3 ngăn: Ngăn 1 có nhiệm vụ lọc rác và dầu có kích thước lớn, ngăn 2 có chức năng bẫy mỡ, ngăn 3 được sử dụng để thu mỡ thừa. Mỡ được giữ lại tại ngăn thứ 3, nước phía dưới sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của công ty. Định kỳ 1 tuần/1 lần nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ sử dụng vợt để vớt lượng mỡ thừa và thu gom như chất thải sinh hoạt.

Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ thể hiện như sau:



MẶT CẮT

Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

c. Nước thải sản xuất:

- Tên đơn vị lắp đặt hệ thống xử lý nước thải: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam
- Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý nước thải
  - + Chức năng: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt
  - + Quy mô và công suất: 150m^3/ngày đêm
  - + Chế độ vận hành: liên tục
  - + Quy chuẩn áp dụng: Giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD_5, COD, TSS, TDS, Sunfur (S^{2-}), Amoni (NH^{4+} tính theo N), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliform.
- Thành phần nước thải đầu vào:

Tải lượng, nồng độ: Nhiều chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học, hàm lượng chất dinh dưỡng cao (N, P), chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Coliform, Fecal Streptococci, Salmonella typhosa và một số vi khuẩn gây bệnh khác. Tải lượng và nồng độ trung bình các chất ô nhiễm phát sinh do nước thải sinh hoạt được tính theo công thức:

Tải lượng ô nhiễm (g/ngày) = Khối lượng chất ô nhiễm phát sinh (g/người.ngày) × Số công nhân viên (người).

Nồng độ ô nhiễm (mg/l) = Tải lượng ô nhiễm (g/ngày) ÷ Lưu lượng nước thải (m^3/ngày đêm).

Thành phần và nồng độ đặc trưng của nước thải như sau:

Bảng 3.1. Thành phần và nồng độ đặc trưng của nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Khối lượng ô nhiễm phát sinh (g/người.ngày) (1)	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày) (2)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l) (3)	Giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo
1.1	TSS	70 - 145	33.750 – 65.250	544,35 – 1.052	302 - 400
1.2	BOD_5	45 – 54	20.250 – 24.300	326 – 391	202 - 400
1.3	COD	72 – 102	32.400 – 45.900	522 – 740	602 - 800
1.4	Tổng Nito	6 - 12	2.700 – 5.400	43 – 87	72 - 80
1.5	Tổng Photpho	0,8 – 4,0	360 – 1.800	5 – 29	6

(Nguồn: (1) Rapia Enviromental Assessment, WHO, 1993, (2), (3) Tính toán)

Nhận xét: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước sinh hoạt của công nhân viên tại dự án có các chỉ tiêu đều vượt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo, do đó, dự án có phương án xây dựng HTXL nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm để xử lý lượng nước thải phát sinh tại dự án trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Bàu Xéo.

- Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh, thành phần và chất lượng nước thải đầu ra luôn đạt giới hạn tiếp nhận của KCN;

+ Các điều kiện về vị trí công trình;

+ Công trình xử lý nước thải xây dựng không phức tạp, tận dụng lại các công trình đơn vị đã có sẵn tại dự án;

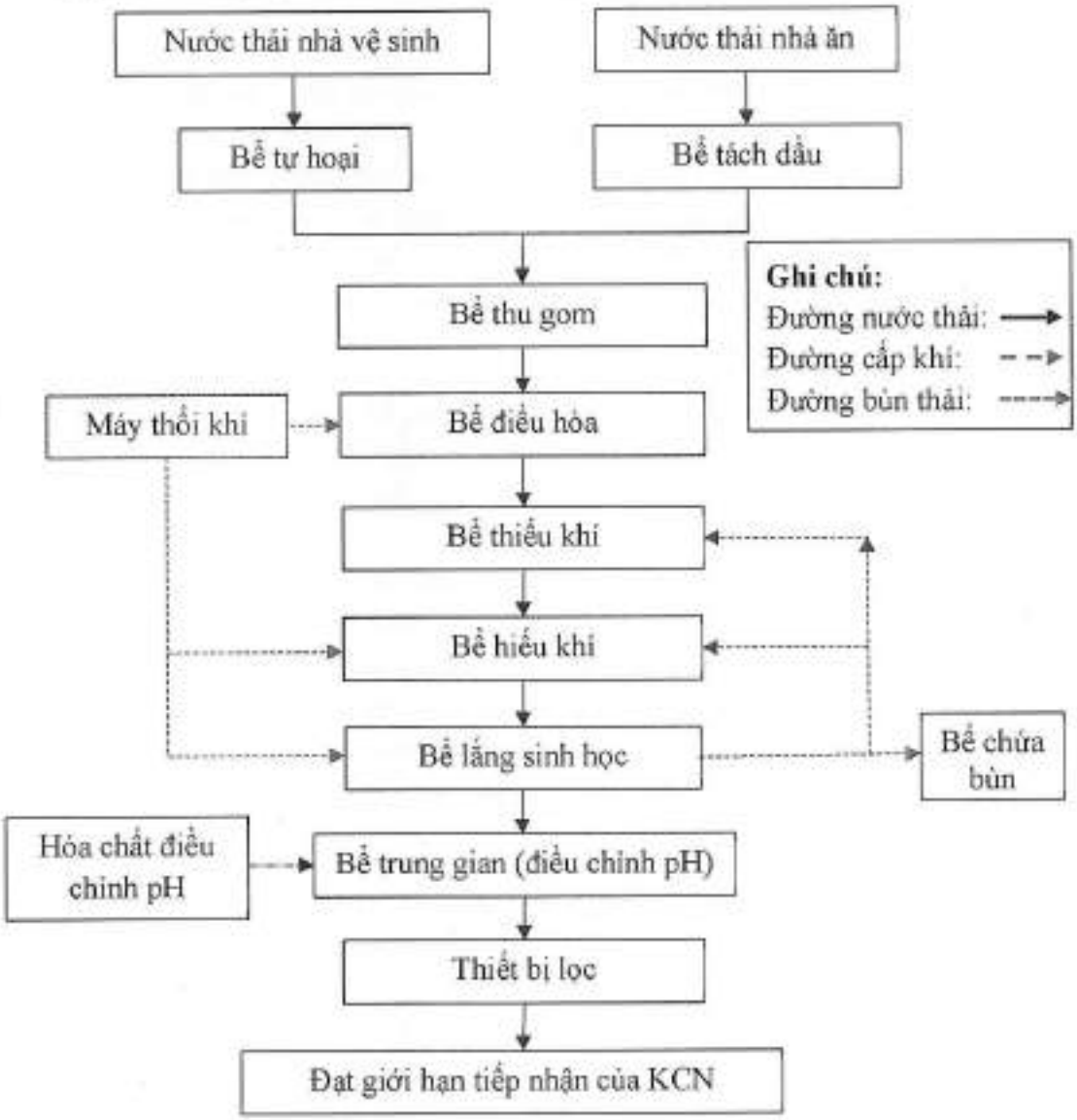
+ Hệ thống xử lý nước thải thân thiện với môi trường, không gây ô nhiễm môi trường không khí, lan truyền dịch bệnh cũng như ảnh hưởng xấu đến cảnh quan xung quanh;

+ Công nghệ xử lý nước thải phải hiện đại, công trình dễ quản lý, chi phí vận hành và bảo dưỡng phù hợp với điều kiện của dự án;

+ Hệ thống xử lý nước thải là hệ thống điển hình về công nghệ, xây dựng và vận hành bảo dưỡng ổn định, phù hợp với quỹ đất hạn hẹp của dự án.

+ Hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành tự động - bán tự động phù hợp với công nghệ sử dụng, dễ vận hành và các hoạt động của thiết bị được theo dõi giám sát liên tục.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m^3/ngày đêm:



Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm

Thuyết minh công nghệ:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được thiết kế nhằm thu gom, xử lý toàn bộ nước

thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh và nhà ăn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Công nghệ xử lý kết hợp giữa các quá trình cơ học, sinh học hiếu khí - thiếu khí..., giúp loại bỏ hiệu quả các chất rắn lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD, COD), dầu mỡ, nitơ, vi sinh vật gây bệnh và các chất ô nhiễm khác, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.

Bể tách dầu:

Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn thường chứa hàm lượng dầu mỡ động thực vật, cặn thức ăn và các chất rắn lơ lửng. Trước khi đưa vào hệ thống xử lý sinh học, nước thải được dẫn qua bể tách dầu nhằm loại bỏ phần lớn lượng dầu mỡ nổi trên bề mặt.

Tại đây, nước thải được lưu trong một khoảng thời gian thích hợp để tận dụng sự chênh lệch khối lượng riêng giữa dầu mỡ và nước. Dầu mỡ sẽ nổi lên trên bề mặt và được thu gom định kỳ, trong khi các cặn nặng lắng xuống đáy bể. Nhờ quá trình này, lượng dầu mỡ đi vào các công trình xử lý phía sau được giảm đáng kể, hạn chế hiện tượng bám dính đường ống, giảm nguy cơ tắc nghẽn, đồng thời tránh ảnh hưởng đến hoạt động của vi sinh vật trong các bể sinh học.

Bể tự hoại:

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, dung tích ngăn này chiếm 50 – 75% dung tích toàn bể, có vai trò làm bể chứa – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn có trong dòng nước thải. Nhờ vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua bể lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh hấp thụ và chuyển hóa. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kị khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kị khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo dòng nước. Lớp vật liệu lọc gồm 3 lớp: lớp đá 40mm×60mm dày 100mm, lớp đá 10mm×20mm dày 100mm, than củi, than xỉ dày 120mm. Thời gian lưu bùn khoảng 6 tháng, định kỳ bùn sẽ được hút và xử lý theo đúng quy định. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty sau đó dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Hố thu gom nước thải:

Nước thải sau bể tách dầu cùng với nước thải sau bể tự hoại được dẫn về hố thu gom. Đây là công trình có nhiệm vụ tập trung toàn bộ nước thải phát sinh trước khi đưa vào hệ thống xử lý.

Hố thu gom đóng vai trò là điểm tiếp nhận và trung chuyển nước thải, đồng thời tạo điều kiện để bơm nước thải lên các công trình xử lý phía sau với lưu lượng ổn định. Ngoài ra, hố thu gom còn giữ lại một phần rác có kích thước lớn (nếu có), giúp bảo vệ máy bơm và các thiết bị vận hành.

Bể điều hòa sinh học:

Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ trước khi đưa nước thải đến các công trình đơn vị phía sau. Tránh sự biến động về hàm lượng các chất hữu cơ trong nước thải làm ảnh hưởng đến hoạt động của vi sinh vật trong quá trình xử lý sinh học. Tạo điều kiện cho các công trình phía sau ổn định và đạt được hiệu quả xử lý tốt nhất.

Để tránh lắng cặn, giảm mùi hôi, ổn định nồng độ, trong bể điều hòa được lắp đặt hệ thống đĩa phân phối khí.

Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể kỵ khí thông qua bơm bể điều hòa với lưu lượng thích hợp.

Ngoài ra bể điều hòa có nhiệm vụ chứa nước khi hệ thống xử lý nước thải có sự cố trong ngày (thời gian lưu nước bể điều hòa là 1 ngày làm việc nhằm đảm bảo công nhân và hàng hóa được sản xuất hết trong ngày).

Bể thiếu khí (Anocxic):

Chức năng chính của bể Anoxit là chuyển hóa NO^{3-} trong nước thải thành N_2 phân tử và giải phóng vào không khí qua đó làm giảm nồng độ nitrat. Quy trình khử NO^{3-} diễn ra theo phương trình dưới:

$$NO^{3-} + CHC \rightarrow \text{Tế bào mới} + N_2 + H_2O \ (1)$$

Sự khử photpho cơ học trong quy trình này tương tự chu trình photpho. Trong bể kị khí diễn ra quá trình lên mem cấu thành thành phần đặc biệt của vi sinh vật có khả năng lưu giữ photpho. Trong giai đoạn xử lý hiếu khí photpho hòa tan được hấp thu bởi photpho lưu trữ trong vi sinh khuẩn (Acinetabacter) mà chúng đã sinh trưởng trong vùng anAeroten. Photpho sau đồng hóa sẽ được lạo bỏ phụ thuộc chủ yếu và tỷ lệ BOD/P trong nước thải đầu vào.

Bể hiếu khí (Arotank):

Chức năng chính của bể Aerotank là chuyển hóa amoni có trong nước thải thành Nitrit và Nitrat. Lượng nitrat sinh ra trong quá trình hiếu khí một phần sẽ được tuần hoàn lại bể kị khí để thực hiện quá trình khử nitrat, một phần sẽ được giữu lại trong bùn hoạt tính và được lắng ở bể lắng sinh học. Quá trình nitrat háo và khử nitrat se làm giảm nồng độ amoni và nitrat trong nước thải, do đó nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải. Quá trình Nitrat hóa được thể hiện theo phương trình dưới:

$$NH_4^+ + 2O_2 \xrightarrow[\text{Vi khuẩn nitrat hóa}]{} NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Quá trình khử các chất hữu cơ như BOD và COD được thực hiện cùng với quá trình loại bỏ các chất dinh dưỡng N, P.

Để tăng hiệu quả cho bể xử lý tốt hơn, công ty đã bổ sung giá thể lơ lững (MBBR) để tạo môi trường các vi sinh vật xử lý nước thải dính bám.

Nước thải sau khi qua bể Aerotank sẽ tự chảy qua bể lắng sinh học.

Bể lắng sinh học:

Bể lắng sinh học có chức năng lắng các bông bùn sinh học tạo ra trong quá trình xử lý sinh học. Quá trình lắng nhằm loại bỏ các chất ô nhiễm và phần nước trong sẽ tự động chảy đến bể trung gian.

Bùn cặn sinh ra trong quá trình lắng một phần sẻ được tuần hoàn về bể Anoxic, một phần sẻ được bơm tới bể chứa bùn để xử lý bùn theo đúng tiêu chuẩn quy định.

Bể trung gian (điều chỉnh pH):

Sau bể lắng, nước được dẫn sang bể trung gian. Bể có chức năng chứa tạm nước sau xử lý, ổn định lưu lượng trước khi đưa qua công đoạn lọc. Ngoài ra, bể còn giúp tạo áp lực hút ổn định cho bơm cấp vào thiết bị lọc.

Tại đây, pH của nước thải được kiểm tra thường xuyên để điều chỉnh pH nhằm ổn định giá trị pH trước khi bơm vào thiết bị lọc, trường hợp pH nằm ngoài giới hạn cho phép, hệ thống sẽ châm bổ sung hóa chất axit hoặc kiềm với liều lượng phù hợp để đưa pH về khoảng quy định theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Thiết bị lọc:

Nước sau bể trung gian được bơm qua thiết bị lọc để xử lý hoàn thiện trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nước đi qua các lớp vật liệu lọc như cát thạch anh, than hoạt tính và sỏi đỡ nhằm loại bỏ cặn lơ lửng, cặn mịn, màu, mùi và một phần chất hữu cơ còn sót lại. Sau quá trình lọc, chất lượng nước được cải thiện, đảm bảo ổn định trước khi đưa sang bể điều chỉnh pH. Cột lọc được rửa ngược định kỳ để loại bỏ cặn bám, duy trì hiệu quả xử lý và kéo dài tuổi thọ vật liệu lọc.

Bể chứa bùn:

Bùn cặn từ bể lắng sinh học được bơm hoàn lưu về bể thiếu khí và một phần dư sẽ được chứa trong bể chứa bùn, lượng bùn này sau đó được đưa đến sân phơi bùn. chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của các bể, thiết bị trong hệ thống XLNT

STT	Tên bể/ Thông số kỹ thuật	Số lượng (bể)	Tổng thể tích bể	Thời gian lưu nước (giờ)
1.	Bể thu gom (B01) Dài × Rộng × Cao = 2,6m × 3m × 3m	1	23,4	9

STT	Tên bể/ Thông số kỹ thuật	Số lượng (bể)	Tổng thể tích bể	Thời gian lưu nước (giờ)
2.	Bể điều hòa (B02) Dài × Rộng × Cao = 8,5m × 6,2m × 3,8m	1	200,3	77
3.	Bể thiếu khí (B03) (2 ngăn) Dài × Rộng × Cao = 7,2m × 3,5m × 5m	1	126	49
4.	Bể hiếu khí (B04) Dài × Rộng × Cao = 8,5m × 5,2m × 3,8m	1	168	65
5.	Bể lắng (B05) Dài × Rộng × Cao = 3m × 3m × 3,5m	1	31,5	12
6.	Bể trung gian (điều chỉnh pH) (B06) Dài × Rộng × Cao = 3m × 1,1m × 3m	1	9,9	4
7.	Thiết bị lọc (B07) Đường kính: 1,5m Chiều cao: 2,5m Lớp vật liệu lọc: Sỏi, cát, than	1		

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
B01	**BỂ THU GOM**			
1	- Bơm chìm 2Hp + Lưu lượng: 40 m^3/h + Cột áp: 12m + Công suất: 1,5Hp, 3 phase/380V	Cái	2	Việt Nam
B02	**BỂ ĐIỀU HÒA**			

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	- Bơm trục ngang 2Hp + Lưu lượng: 14 m^3/h + Cột áp: 16m + Công suất: 2Hp, 3 phase/380V	Cái	2	Việt Nam
2	- Đĩa thổi khí: + Lưu lượng: 6 m^3/h + Màng nhựa EPDM	Cái	24	Trung Quốc
B03	**BỂ THIẾU KHÍ**			
1	- Motor cánh khuấy + Công suất: 1,5Hp + Hộp số: tỷ số truyền 1/50 + Số vòng quay: 30 vòng/phút + Cánh khuấy Inox 304 + Công suất: 1,5Hp, 3 phase/380V	Cái	4	Việt Nam
B04	**BỂ HIẾU KHÍ**			
1	- Bơm chìm 2Hp + Lưu lượng: 40 m^3/h + Cột áp: 12m + Công suất: 2Hp, 3 phase/380V	Cái	2	Việt Nam
2	- Đĩa thổi khí: + Lưu lượng: 6 m^3/h + Màng nhựa EPDM	Cái	48	Trung Quốc
B05	**BỂ LẮNG**			
1	- Hệ thống ống Air Lift (Thu hồi bùn bằng khí nén) + Đường ống Thép và PVC	Bộ	1	Việt Nam

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
B06	**BỂ TRUNG GIAN**			
1	- Bơm trục ngang 2Hp + Lưu lượng: 14 m^3/h + Cột áp: 16m + Công suất: 2Hp, 3 phase/380V	Cái	2	Việt Nam
2	- Bơm hóa chất 40W + Lưu lượng: 18 L/h + Cột áp: 16 bar + Công suất: 40w, 1 phase/220V	Cái	2	Trung Quốc
3	- Bồn nhựa chứa hóa chất NaOH 5% + Bồn nhựa PVC $2m^3$	Cái	1	Việt Nam
B07	**BỒN LỌC ÁP LỰC**			
1	- Hệ thống ống lọc và rửa lọc PVC - Van xả khí - 3 lớp vật liệu lọc: Sỏi, cát, than	Bộ	1	Việt Nam
NĐH	**NHÀ ĐIỀU HÀNH**			
1	- Máy thổi khí 5hp + Lưu lượng: 120 m^3/h + Áp: 8m Nước + Độ chân không: -5m Nước + Công suất: 5Hp, 3 phase/380V	Cái	3	Taiwan
2	- Tủ điện + Dây điện Cadivi + Điều khiển PLC/ Siemens	Bộ	1	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

- Định mức hóa chất sử dụng của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3.4. Định mức các loại hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải

Loại hóa chất	Mục đích	Liều lượng
NaOH	Điều chỉnh pH	30 - 50mg/1m^3 nước thải

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)



Hình 1. Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý nước thải của dự án

❖ **Tính toán lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải**

Theo bảng thành phần và nồng độ đặc trưng của nước thải sinh hoạt, hàm lượng BOD_5 được dự báo khoảng 391mg/l, giả sử hiệu suất xử lý của hệ thống đạt 90%. Lượng bùn phát sinh được tính toán theo hệ số sinh bùn của quá trình bùn hoạt tính được khuyến nghị trong *Metcalf & Eddy, Wastewater Engineering: Treatment and Resource Recovery (5th Edition, 2014)*. Đối với nước thải sinh hoạt, hệ số sinh bùn chọn Y = 0,45 kg VSS/kg BOD_5 loại bỏ. Khối lượng BOD_5 loại bỏ được tính như sau:

150 m^3/ngày × 250 mg/l× 90% = 33,75kgBOD/ngày

Lượng bùn khô: 33,75 × 0,45 = 15,19kg/ngày

❖ **Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Thao tác vận hành tủ điện:

Các bước kiểm tra thiết bị và tủ điện như sau:

Tủ điện (được đặt trong nhà điều hành):

+ Kiểm tra nguồn điện vào tủ điện đã đủ pha để các thiết bị hoạt động bình thường thể hiện bởi đèn báo của tủ điện và có thể sử dụng đồng hồ điện đo lại các tiếp điểm tại CB nguồn tủ điện.
+ Kiểm tra từng thiết bị hoạt động bình thường của từng thiết bị

Máy thổi khí (được đặt trong nhà điều hành)

+ Mở chế độ "man" của máy thổi khí 1 và kiểm tra máy có hoạt động bình thường không
+ Mở chế độ "man" của máy thổi khí 2 và kiểm tra máy có hoạt động bình thường không
+ Sau khi máy thổi khí vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto cho máy thổi khí (30 phút máy 1 chạy sẽ đổi sang máy thứ 2 chạy).

Bơm thu gom (Đặt tại bể thu gom)

+ Mở chế độ "man" của bơm thu gom 1 và kiểm tra máy có hoạt động bình thường hay không.
+ Mở chế độ "man" của bơm thu gom 1 và kiểm tra máy có hoạt động bình thường hay không.
+ Sau khi máy bơm thu gom vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto cho máy bơm thu gom (30 phút máy 1 chạy sẽ đổi sang máy thứ 2 chạy)

Bơm điều hòa (Đặt tại bể điều hòa)

+ Mở chế độ "man" của máy bơm điều hòa 1,2 và kiểm tra máy có hoạt động bình thường không.
+ Sau khi máy bơm điều hòa vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto cho máy bơm điều hòa (30 phút máy 1 chạy sẽ đổi sang máy thứ 2 chạy)

Máy khấy (Motor khấy được đặt trong bể thiếu khí).

+ Tương tự mở Mở chế độ "man" của máy khuấy Sau khi máy vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto
  - Chế độ Auto máy khấy được hoạt động tắt mở theo timer
  - Mở máy Auto máy 1 sẽ chạy và sau 30 phút sẽ ngừng 20 phút
  - Quy trình được lặp đi lặp lại
  - Thời gian chạy sẽ do người vận hành chọn

Bơm bùn (Được đặt tại bể thu bùn)

+ Kiểm tra bơm bùn hoàn lưu mở chế độ "man" Sau khi kiểm tra máy vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto
+ Tiếp tục Mở chế độ "man" của máy bơm bùn ở bể lắng và kiểm tra máy có hoạt động bình thường không. Sau khi kiểm tra máy vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto.

Bơm định lượng – Bơm khử trùng (Được đặt tại nhà điều hành)

+ Tiếp tục kiểm tra bơm hóa chất (bơm định lượng) mở chế độ "man" Sau khi kiểm tra máy vẫn hoạt động bình thường mở chế độ Auto (chạy theo bơm điều hòa).

Sau khi kiểm tra các thiết bị của tủ điện và thiết bị không có vấn đề gì xảy ra thì mở toàn bộ các chế độ của thiết bị sang chế độ Auto (chạy tự động)

Chế độ vận hành Auto

+ Thiết bị điều khiển tại tủ điện
+ Máy thổi khí hoạt động luân phiên 30 phút đổi 1 lần
+ Máy bơm điều hòa hoạt động luân phiên 30 phút đổi 1 lần và theo tín hiệu phao
+ Máy bơm bùn hoạt động luân phiên 30 phút đổi 1 lần
+ Bơm định lượng hoạt động theo bơm điều hòa.

Kiểm tra hiệu quả xử lý:

+ ***Bể sinh học hiếu khí (Arotank)***

  – pH: Khống chế trong khoảng 7,0 – 8,0.

  – SV30: Nồng độ bùn duy trì ở mức 5-20% tùy thực tế vận hành. Lấy mẫu 2 lần/ngày vào lúc 7h30 và 16h30, kiểm tra nồng độ bùn bằng cách dùng ống đong lấy mẫu nước trong bể sau đó để lắng trong 30 phút.

  – Màu: Thường có màu vàng nhạt.

+ ***Bể lắng***

  – Màu: Nước trong

+ ***Nước sau xử lý***

  – Màu: Nước trong

  – Mùi: không mùi

Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Các thiết bị tiêu thụ điện dù tốt vẫn không tránh khỏi các rủi ro, ngay cả khi sử dụng đúng cách, người sử dụng dễ bị chủ quan không kiểm tra kỹ trước khi thao tác dẫn đến tai nạn.

Một số rủi ro thường xảy ra là:

+ Rủi ro khi nối thiết bị với nguồn cung cấp điện.
+ Rủi ro do sự rò rỉ điện.

Để thực hiện công việc bảo trì an toàn cần phải tuân theo các tiến trình sau:

+ Cử nhân viên có kinh nghiệm và thành thạo trong công việc thay thế và sửa chữa các thiết bị điện cũng như các chi tiết về cơ khí của thiết bị tiêu thụ điện.
+ Phải đảm bảo tuyệt đối là thiết bị đã được cách ly khỏi nguồn cung cấp điện.
+ Cắm bảng báo hiệu để thông báo về việc sửa chữa.

Nếu sửa chữa thiết bị tại nơi có khả năng phát sinh nhiều khí độc và dễ phát hỏa thì phải chú ý các vấn đề sau:

+ Không được thực hiện việc bảo trì một mình.
+ Làm thông thoáng hố bơm hoặc ngăn trước khi bắt đầu công việc.
+ Chuẩn bị trước các thiết bị phòng cháy (bình cứu hỏa…)

Khi thực hiện bảo trì đối với các thiết bị lắp đặt trong nước hoặc chất lỏng (không gây cháy nổ) phải tiến hành kéo chúng lên khỏi chất lỏng. Nghiêm cấm không được sử dụng cáp điện của bơm để kéo bơm lên.

1. Bơm chìm.

Chú ý:

+ Ngắt kết nối bơm với nguồn điện sau đó để 0,5 giờ trước khi tiến hành bảo trì bảo dưỡng
+ Làm sạch bơm: Bùn và cát có thể gây tắc nghẽn cánh quạt lần khởi động sau. Do vậy, cần làm sạch chúng trước khi hoạt động.
+ Kiểm tra vòng bi và dầu bôi trơn: Mỗi đơn vị vòng bi được sử dụng trung bình 5.000 – 6.000 giờ. Mỗi khi thấy dầu bôi trơn bị đục hoặc có bọt khí, phải bảo trì, thay thế vòng bi và dầu bôi trơn mới. Ít nhất, kiểm tra dầu bôi trơn nửa năm 1 lần.

Các sự cố thường gặp đối với bơm chìm

Bảng 3.5. Một số sự cố thường gặp của bơm chìm

Dấu hiệu	Nguyên nhân khả thi	Biện pháp khắc phục
Bơm không khởi động	Cáp hỏng	Thay cáp
	Cáp lỏng	Kết nối lại cáp cho chặt
	Cầu chì hỏng	Thay cầu chì
	Bơm hỏng	Sửa chữa hoặc thay thế
	Phao mực nước hoặc tín hiệu có vấn đề	Kiểm tra và khắc phục
Bơm hoạt động nhưng kêu	Tín hiệu chập chờn	Kiểm tra điều chỉnh
	Dây đồng motor bị cháy	Quấn lại
	Vòng bi vỡ	Thay vòng bi mới
	Tụ điện bị lỗi	Thay
	Cánh bơm bị kẹt	Kiểm tra và làm sạch
	Điện áp thấp	Điều chỉnh lại nguồn và điện áp
	Tắc nghẽn đường ống	Kiểm tra vị trí và khắc phục
Bơm dừng đột ngột	Điện áp thấp	Điều chỉnh lại nguồn và điện áp
	Điện áp không cân đối	Điều chỉnh lại nguồn điện

Dấu hiệu	Nguyên nhân khả thi	Biện pháp khắc phục
	Dây đồng của motor bị đứt	Nối lại dây đồng
	Bơm hỏng	Sửa chữa hoặc thay thế
Bơm hoạt động nhưng nước lên ít hoặc không lên	Áp quá cao	Thay thế bơm phù hợp
	Ngược chiều quay	Đảo lại chiều quay
	Đầu ra bị tắc	Kiểm tra vệ sinh đường ống đầu ra
	Cánh bị mòn	Thay thế cánh mới
	Bộ lọc bị tắc	Vệ sinh bộ lọc
Bơm rung	Cánh bị mòn	Thay thế cánh mới
	Chiều quay ngược	Đảo lại chiều quay
	Vòng bi vỡ	Thay mới vòng bi
	Có nhiều không khí vào bơm	Kiểm tra kết nối bơm
Rò rỉ điện trên máy bơm	Độ cách ly điện chưa tốt	Kiểm tra và bảo trì

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Kiểm tra hằng ngày

+ Sự biến đổi dòng điện, áp suất, sự rung động hoặc tiếng ồn khác thường đều là những dấu hiệu của sự hỏng hóc. Tra cứu "SỰ CỐ, NHUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC" và sửa chữa càng sớm càng tốt. Do vậy, cần lưu trữ ghi chép điều kiện vận hành hằng ngày để phát hiện sớm nhất những dấu hiệu hư hỏng.
+ Nhiệt độ vận hành cho phép tối đa của vòng bi không được vượt quá 80°C.
+ Nước không bị rò rỉ nếu vòng bịt trục là bình thường. Xiết lại kỹ lưỡng vòng bịt khi có nước rò rỉ. Sự rò rỉ của đệm bít phải giữ ở mức thấp để nó giỏ giọt đều đều hoặc rỉ rỉ (khoảng 20 ml/phút). Không xiết quá chặt, không đều tay hoặc khi bơm đã dừng vận hành.

2. Bơm trục ngang

Bảng 3.6. Các sự cố thường gặp đối với bơm trục ngang

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Mô tơ không khởi động	Mô tơ bị trục trặc	Sửa chữa mô tơ
		Điện nguồn bị trục trặc	Kiểm tra, sửa chữa hoặc tư

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	được		vấn với công ty điện.
		Phần quay bị chạm, bị gỉ, bị cháy	Quay bằng tay. Lắp ráp lại, sửa chữa ở phân xưởng chuyên môn.
		Các phần tiếp xúc với nhau bị tắc bởi vật ngoại lai	Lấy hết vật lạ ra
2	Bơm hoạt động nhưng không có nước ra hoặc lưu lượng quá thấp	1. Bơm không được mồi	Mồi cho bơm
		2. Van đóng, mở không đầy đủ	Mở van
		3. Tổn thương đường ống quá lớn	Kiểm tra thay thế
		4. Chiều quay chính bị ngược	Chỉnh lại chiều quay
		5. Tốc độ vòng quay thấp * Thứ tự các cực trong mô tơ bị sai * Sụt điện thế	Kiểm tra *Kiểm tra chỉnh lại cho đúng *Thay thế bơm hoặc điện nguồn *Kiểm tra nguồn điện và sửa chữa
		6. Cánh quạt bị tắc	Lấy các vật bị mắc vào cánh quạt ra
		7. Đường ống bị tắc	Lấy các vật bị kẹt trong ống ra
		8. Ống hút bị lọt khí	Kiểm tra, sửa chữa ống hút
		9. Van đế hoặc phần cuối ống hút không được đặt đủ độ sâu	Kéo dài phần ống hút và đặt chìm phần cuối ống đến độ sâu cần thiết
		10. Ống đẩy bị rò rỉ	Kiểm tra và sửa chữa
		11. Cánh quạt bị gỉ	Thay thế cánh quạt mới
		12. Cánh quạt bị mòn	Thay thế cánh quạt mới
		13. Vành mòn bị mòn	Thay vành mòn

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
3	Nước được đẩy ra nhưng nhanh chóng bị dừng	Bơm được mồi không đầy đủ	Mồi đầy đủ
		Lọt khí vào ống hút	Kiểm tra, sửa chữa ống hút và bịt kín trục
		Các túi khí trong ống hút	Lắp lại ống
5	Vòng bi quá nóng	Vòng bi bị vỡ	Thay vòng bi
		Bơm vận hành quá mức với độ mở của van không thích hợp	Mở van hợp lý
6	Bơm bị rung, độ ồn quá lớn	Ống bị rung	Kiểm tra các cùm ống
		Chiều quay chính bị ngược	Đấu lại dây điện
		Cao su khớp nối bị mòn	Thay cao su khớp nối
		Các phần quay bị chạm. Trục bị cong	Kiểm tra, sửa chữa
		Dung lượng đẩy quá lớn	Đóng bớt một phần van xả
		Dung lượng ống xả không đủ	Vận hành ở mức dòng danh nghĩa
		Van đóng	Mở van

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

3. Máy thổi khí

Thường xuyên kiểm tra bảo trì là cách để tăng tuổi thọ của máy thổi khí.

Dầu bôi trơn:

+ Đảm bảo các mức dầu trên bìa hộp số là ở giữa của mức đo dầu. Thay hoàn toàn dầu mới mỗi tháng.



+ Dầu bôi trơn phải chịu được nhiệt độ cao lên đến 200°C. Thêm dầu bôi trơn mỗi tháng một lần.

Chú ý đến các sự cố bất thường bất kỳ (về âm thanh, áp, dòng điện, nhiệt độ, v.v…) nào xảy ra trong quá trình hoạt động. Khi xảy ra sự cố, ngay lập tức dừng máy thổi khí

và kiểm tra, xác định nguyên nhân sự cố. Sự bất cẩn hoặc kiểm tra qua loa các sự cố trên có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho máy thổi khí.

Kiểm tra và khắc phục sự cố:

Mặt khác, có rất nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến thời gian sử dụng của máy thổi khí. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các máy thổi khí sẽ đảm bảo hiệu suất làm việc của máy và kéo dài thời gian sử dụng.

Sau đây là các trường hợp khi kiểm tra và khắc phục các sự cố

Kiểm tra:

Bảng 3.7. Các hạng mục và chu kỳ kiểm tra máy thổi khí

Chu kỳ kiểm tra / Các mục kiểm tra	Trước chạy thử nghiệm	Hằng ngày	3 tháng/lần	Chú thích
Chắc chắn rằng van kiểm tra hoạt động tốt	○			Đảm bảo sự chuyển dịch ổn định của thân van
Kiểm tra các dây nối	○		○	Dây điện phải được nối chắc chắn
Kiểm tra lượng dầu	○	○		Đảm bảo ở giữa mức đo
Kiểm tra sự hoạt động của van an toàn	○		○	Xác nhận sự hoạt động của van tốt nhất
Kiểm tra điện áp và dòng điện	○	○		Điện áp: trong khoảng ±10% của điện áp định mức.. Dòng điện: dưới định mức
Âm thanh của motor và quạt gió	○	○		Đảm bảo không có âm thanh lạ nào.
Kiểm tra độ căng của đai V	○		○	Căng lại đai nếu bị xệ
Cung cấp dầu bôi trơn cho bánh răng			○	Với các loại dầu nhất định.
Thay dầu cho bánh răng			○	Thay hoàn toàn
Kiểm tra đai V	○		○	Sẽ kéo căng ban đầu, cần thiết kéo căng lại. Thay tất cả mỗi năm
Vệ sinh bên trong máy hút giảm âm	○			Vệ sinh mỗi năm

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

Bảng 3.8. Các sự cố và cách khắc phục máy thổi khí

Hiện tượng	Nguyên nhân	Khắc phục
Máy thổi khí không xoay	Rotor bị mắc kẹt	Xoay bằng tay, khởi động nhỏ cho bánh đà
	Bị kẹt bởi các vật ngoại vi	Kiểm tra, dọn dẹp các vật bên ngoài xâm nhập vào máy
	V- đai bị võng hoặc trượt	Sửa chữa, căng lại dai hoặc thay thế
Tiếng ồn lạ hoặc rung	Không đủ dầu hoặc dầu bị biến chất hoặc dầu kém chất lượng	Thay thế, thêm, loại bỏ mỡ cũ
	Bị kẹt bởi các vật ngoại vi	Kiểm tra, dọn dẹp các vật bên ngoài xâm nhập vào máy
	Liên kết giữa các rotor	Sắp xếp lại vị trí các rotor
	Áp lực tăng bất thường	Hủy bỏ các nguồn gây ra nó theo hướng dẫn bên dưới.
	Van an toàn bị đẩy ra	Kiểm tra khớp nối van an toàn
	Bề mặt ròng rọc bị lồi lõm	Loại bỏ chúng.
	Vành đai quá chặt	Căng chỉnh lại vành đai
	Mối nối giữa đai và vành đai	Căng lại đai hoặc điều chỉnh nắp vành đai
	Nền đặt máy không phẳng, xấu gây ra rung động	Chỉnh sửa lại nền đặt máy
	Bị chùng trong khu vực sửa chữa	Thắt chặt các khớp lỏng
	Đường ống bị cong	Thay thế các đoạn cong
	Đường ống kết hợp tạo rung động	
	Không đủ dầu hoặc dầu bị biến chất hoặc dầu kém chất lượng	Thay (hoặc thêm) dầu.
Nhiệt độ tỏa ra cao	Áp suất đẩy tăng	Loại bỏ các nguồn gây ra nó theo hướng dẫn ở sau

Hiện tượng	Nguyên nhân	Khắc phục
	Phòng thông gió không đủ	Tăng khả năng thông gió thể giảm nhiệt độ phòng
	Các đường ống hút bị tắc nghẽn	Làm sạch bộ phận giảm thanh và hệ thống đường ống
Rò rỉ dầu	Cung cấp dầu quá nhiều	Giảm lượng dầu cung cấp
	Dầu dư quá nhiều tại bánh răng	Điều chỉnh chế độ cấp dầu ở mức trung bình
	Các chi tiết bị lỏng.	Thắt chặt các chi tiết lỏng lẻo
	Gasket bị hư hại.	Thay thế gasket.
Không khí không đủ hoặc không có không khí	Rò rỉ khí trên đường ống	Kiểm tra chỗ rò rỉ, hàn khắc phục
	Van an toàn bị đẩy ra	Kiểm tra khớp nối van an toàn
	Tắc nghẽn các đường ống hút	Làm sạch bộ phận giảm thanh và hệ thống đường ống
	Áp suất đẩy tăng	Loại bỏ các nguồn gây ra theo lỗi bên dưới
	V- đai bị võng hoặc trượt	Sửa chữa, căng lại đai hoặc thay thế
	Số vòng quay động cơ không đủ	Tăng số vòng quay động cơ
Áp suất đẩy tăng	Van đang đóng hoặc không mở hoàn toàn	Mở van hết cỡ.
	Mực nước trong hồ dâng cao.	
	Tỉ trọng bùn lắng tăng	Loại bỏ các cặn bùn
	Cung cấp lượng khí cao do tốc độ vòng quay cao	Giảm tốc độ vòng quay
	Tắc nghẽ hệ thống khuyếch tán khí	Làm sạch thiết bị khuyếch tán (đĩa sục khí)
	Kiểm tra van lỗi, van gắn nối bị sai hướng	Thay thế hoặc điều chỉnh hướng của van kiểm tra.

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Trong hoạt động sản xuất, nguồn gây ô nhiễm chủ yếu phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất làm ảnh hưởng đến môi trường không khí và vi khí hậu.

Đặc thù trong ngành sản xuất gỗ sơ chế, các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường không khí chủ yếu là bụi gỗ, bụi sơn (phun sơn), SO_2, NO_2, CO (lò hơi).

- Khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm bao gồm các chất ô nhiễm như: bụi, SO_2, CO và NO_2....
- Bụi phát sinh trong hầu hết các công đoạn sản xuất như: cưa xẻ gỗ, mài thô và đánh bóng gỗ bằng các máy mài... tại các khâu cưa xẻ gỗ, chế biến gỗ, gia công gỗ...
- Bụi sơn (phun sơn) phát sinh trong quá trình hoạt động tại khu vực phun sơn.
- Khí thải phát sinh từ lò sấy gỗ có đặc trưng ô nhiễm là bụi, SO_2, CO và NO_2....

Bảng 3.9. Thống kê các dòng khí thải phát sinh tại cơ sở

STT	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Khí thải lò hơi	12.000 m^3/giờ	Lưu lượng, bụi, SO_2, NO_x, CO	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	6 tháng / lần
2	Bụi gỗ từ quá trình gia công	140.000 m^3/giờ	Lưu lượng, bụi		
3	Bụi sơn từ quá trình phun sơn màng nước	14.000 m^3/giờ × 3 hệ thống = 42.000 m^3/giờ	Lưu lượng, bụi		

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi do hoạt động vận chuyển:

Để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động bụi và khí thải đến môi trường xung quanh từ hoạt động giao thông, Chủ dự án thực hiện một số biện pháp sau:

- Đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy được bê tông hóa và hàng ngày được quét dọn vệ sinh để tránh gây ra bụi bẩn.
- Nhà máy sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO có hàm lượng S =0,05%) để vận hành các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa ra vào nhà máy.
- Khi các xe tải lưu thông trong khuôn viên nhà máy phải giảm tốc độ và thực hiện

chế độ tắt máy khi đang dừng chờ bốc dỡ hàng hóa.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này. Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực đường giao thông, sân bãi,... để giảm phát tán bụi vào không khí
- Quy định tốc độ tại các khu vực đường nội bộ thuộc Dự án
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hoà các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như: SO2, CO2, hợp chất chứa nitơ, phospho,....

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi gỗ từ quá trình gia công (cắt, cưa, bào,...), chà nhám các sản phẩm

Nguồn phát sinh: Bụi phát sinh ở công đoạn sơ chế tạo phôi chủ yếu là từ các máy finger, máy bào, máy cắt, máy khoan, máy chà nhám,... Đây là loại bụi có kích thước lớn, phân tán trong phạm vi hẹp và thường rơi ngay tại vị trí phát sinh, một lượng bụi có kích thước nhỏ phát sinh trong quá trình sản xuất sẽ được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi của nhà máy, trang bị thiết bị chụp hút bụi tại các nguồn phát sinh, sau đó dùng quạt hút để hút hết toàn bộ lượng bụi phát sinh đưa vào 01 hệ thống xử lý và thu hồi bụi.

Để ngăn ngừa sự phát sinh cũng như giảm thiểu các tác động từ hoạt động của máy gia công (cắt, cưa, bào,...), chà nhám nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

Giải pháp quản lý:

- Trang bị khẩu trang cho công nhân ở các công đoạn cưa mâm để hạn chế lượng bụi thô đi vào đường hô hấp.
- Thường xuyên vệ sinh công nghiệp sau mỗi ca làm việc để tránh tồn đọng mạt cưa và bụi gỗ trong phân xưởng, sử dụng 1 xe hút bụi công nghiệp.

Biện pháp kỹ thuật:

Danh mục máy móc thiết bị phát sinh bụi tại xưởng 1 của nhà máy như sau:

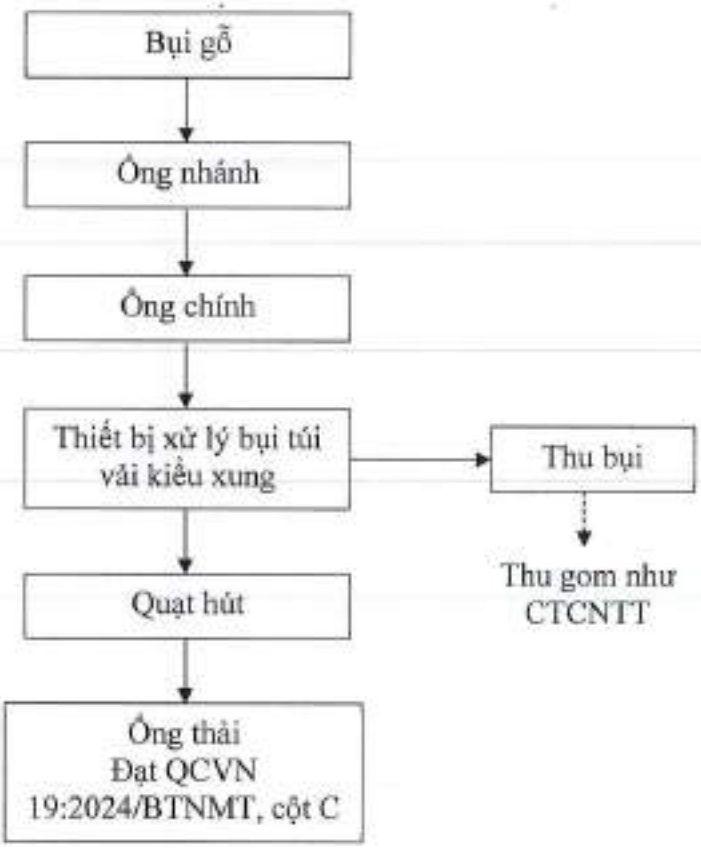
Bảng 3.10. Danh mục máy móc thiết bị phát sinh bụi tại xưởng 1

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
1	Máy xẻ rong líp so lưỡi dưới Model: QMJ163ST	1	2025		Mới 100%
2	Máy bào 4 mặt tải nặng Model: QMB420G	1	2025	39,8kW	Mới 100%
3	Máy bào 4 mặt cao tốc Model: QMB4018GH	1	2025	28,8kW	Mới 100%
4	Máy bào 4 mặt 6 trục dao Model: QMB620RL	4	2025	50,4kW	Mới 100%
5	Máy bào 4 mặt 4 trục dao cao tốc Model: QMB520GH	1	2025	38,9kW	Mới 100%
6	Máy bào 4 mặt 6 trục dao (tốc độ cao) Model: QMB620GH	1	2025	50,4kW	Mới 100%
7	Máy cưa lọng FF-020	1	2025	75kW	Mới 100%
8	Máy bào cưa liên hợp Model: ML9616SM	1	2025	58,3kW	Mới 100%
9	Máy phay rãnh 7 trục tự động dạng bánh xích- AUTOMATIC TRACK PASSING 7-AXIS SLOT MACHINE, hiệu: Xiangfuxing	2	2025	380V/30,55 kW	Mới 100%
10	Máy khoan đứng và ngang 10 đầu - 10 HEAD STANDING AND HORIZONTAL DRILLING MACHINE, Hiệu: Jiangxin	2	2025	15kW	Mới 100%
11	Máy cưa lên xuống tự động có trục phay - AUTOMATIC	1	2025	380V/33,55kW	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	RECIPROCATING UP-DOWN SAW WITH MILLING SPINDLE				
12	Máy cưa lên xuống có trục phay - UP-DOWN SAW WITH MILLING SPINDLE, Hiệu: Weijiaqi, Model: WK-8210	6	2025	380V~/32,8kW	Mới 100%
13	Máy cưa ngang gỗ (cưa tối ưu hoá)-Optimizing Cross Cut Saw machine, Hiệu: Linyou Jixie, Model: LYCUT 220	1	2025	18kW380v	Mới 100%
14	Máy cắt góc bằng tay độ dùng gia công gỗ -Manual angle cutoff machine, hoạt động bằng điện, hiệu: Hengda, Model: HD-1620	1	2025	12kW/380V	Mới 100%
15	Máy đục mộng dùng gia công gỗ CNC-CNC MORTISE AND TENON MACHINE, hoạt động bằng điện, Hiệu: Hong chang, Model: MSK5066-4X4	2	2025	48kW/380V	Mới 100%
16	Máy khoan dùng gia công gỗ CNC- CNC universal chamfer driling machine, hiệu: Hengda, Model: HD-2500A	1	2025	1,5kW/380V	Mới 100%
17	Máy ghép ván gỗ 4-side hydraulic composer, hoạt động bằng điện, hiệu: Huanghai, model: MHD1362/4	1	2025	5,5kW/380v	Mới 100%
18	Máy chà nhám đai rộng-wide belt sander dùng trong sản xuất	1	2025	80,2kW/380v	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	nội thất, hiệu: Shengze Great, model: 1000R-R				
19	Máy cưa hai đầu hạng nặng - Heavy duty double end saw, hiệu: Lunjiao shunde, model: SH-2000	2	2025	15kW/380v	Mới 100%
20	Máy cưa gỗ vuông- Wood square cutting saw, hiệu: Haoda, model: JI6,5-450-5	2	2025	15kW/380v	Mới 100%
21	Máy cưa gỗ cưa góc vạn năng- CNC Uriversal Saw, hiệu: Haoda, model: VK-J604	1	2025	10,5kW/380v	Mới 100%
22	Máy chà nhám gỗ thanh dài- Line Sander- Hiệu: Pater, model: MXS-S4W4L, công suất	1	2025	25,99kW/380v	Mới 100%
23	Máy khoan dùng gia công gỗ 5 trục khoan- 5-Head Up-Drill, Hiệu: Jiangxin	4	2025	7,5kW/380V	Mới 100%
24	Máy khoan dùng gia công gỗ 10 trục khoan- 10 Head standing and Horizontal Drilling Machine, Hiệu: Jiangxin	3	2025	15kW/380V	Mới 100%
25	Máy chà nhám đai rộng-wide belt sander dùng trong sản xuất nội thất, hiệu: Shengze great, model: 1000R-R	1	2025	80,2kW/380v	Mới 100%
26	Máy đục mộng âm CNC 5 trục- CNC MORTISING	1	2025	73,5kW	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
	MACHINE, model: MSK3722-5AX3, hiệu: Jie Hongchang				
27	Máy đục mộng âm CNC 5 trục-CNC MORTISING MACHINE, model: MSK3722-5AX3, hiệu: Jie Hongchang	2	2025	90,3kW	Mới 100%
28	Máy cưa ngang dùng gia công gỗ kiểu nằm - Horizontal band sawing Machine, hiệu: Join Smart, model: JSM2500	1	2025	11kW/380V	Mới 100%
29	Máy cưa nghiêng hai đầu dùng gia công gỗ - Double end saw, hiệu: Jiangxin, model: 2500	2	2025	11kW/380V	Mới 100%
30	Máy phun keo, dùng gia công gỗ - LIQUID PUR GLUE DISPENSING MACHINE, hiệu: Baiside, model: BSD2025-PUR/300-2	2	2025	3kW	Mới 100%
31	Máy mài dao tự động- Fully automatic saw blade grinding machine, hiệu: Muhong, model: CHC026	1	2025	1,69kW/380v	Mới 100%
32	Máy mài dao vạn năng- Universal cutter grinder machine, hiệu: Muhong, model: MF2720	1	2025	500w/380v	Mới 100%
33	Máy phay trục đôi thẳng đứng dùng gia công gỗ -Double Spindle Vertical Wood Milling Machine, hiệu: Jiangxin, model MX5317	1	2025	5,5kW/380V	Mới 100%



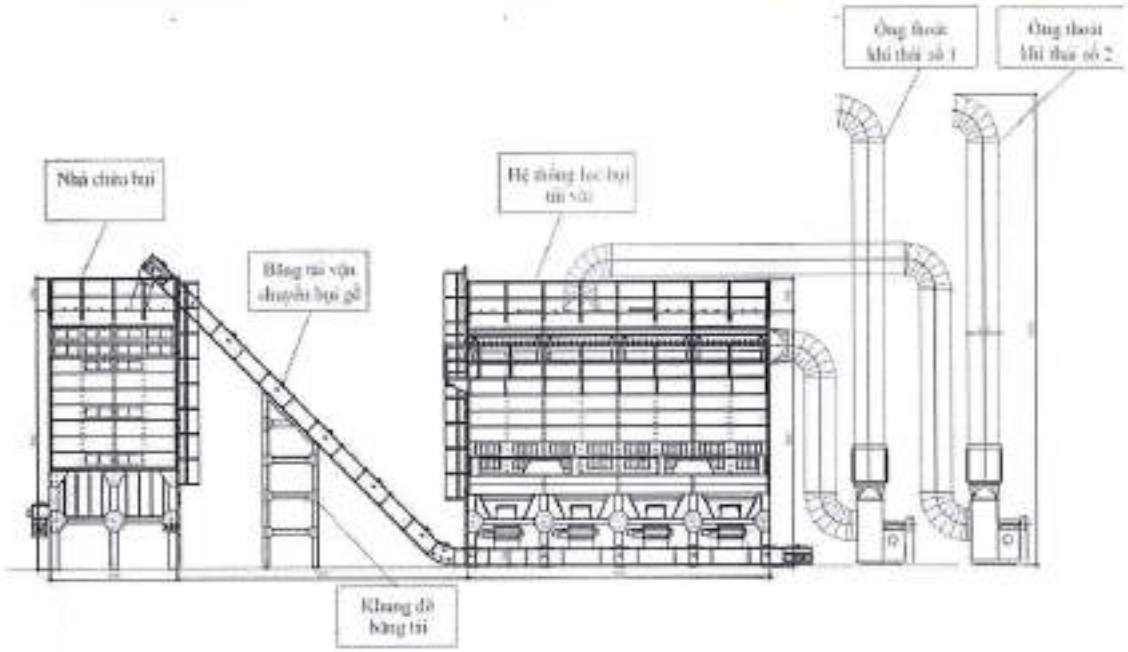
Hình 3.9. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi túi vải kiểu xung công suất 140.000 m^3/giờ

➢ **Thuyết minh quy trình**

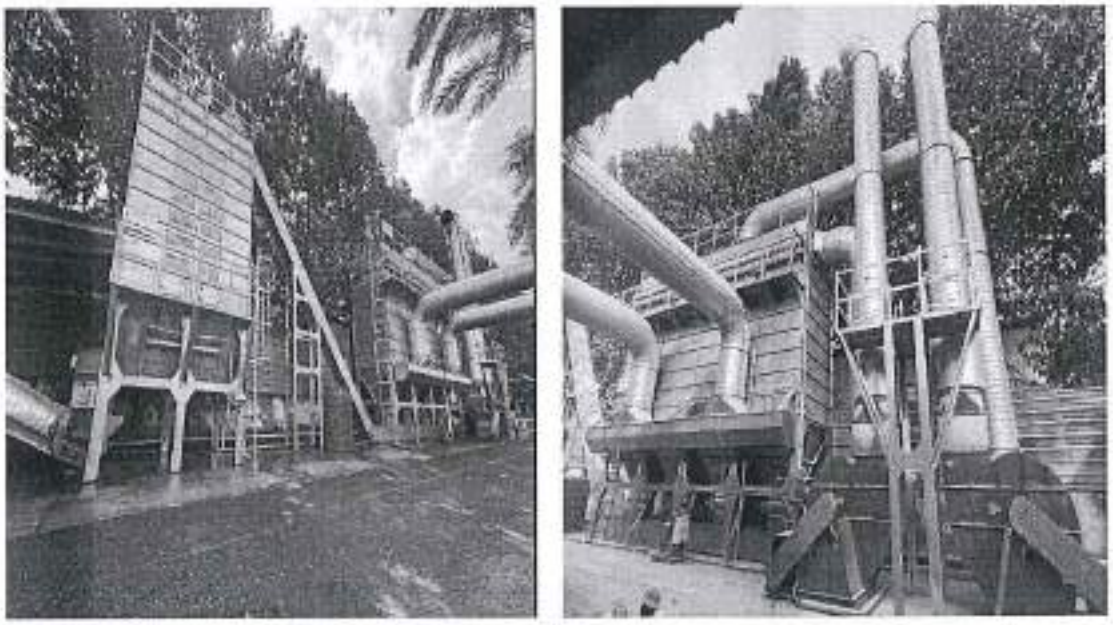
Dòng không khí lẫn bụi gỗ sẽ theo chụp hút, hệ thống ống nhánh Ø100, Ø 120, Ø 125, Ø150 và ống chính Ø 950 dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải. Khí lẫn bụi vào phễu thu gom từ cửa gió thu gom. Khi thể tích khí tăng lên, vận tốc gió sẽ giảm xuống làm một phần bụi thô rơi xuống đáy phễu do lực quán tính và trọng lực. Phần còn lại đi theo dòng khí lên trên buồng lọc. Tại đây, bụi sẽ được giữ lại bên ngoài các túi lọc.

Khí sạch sau khi đi qua túi lọc vào khoang phía trên và được quạt hút đưa ra ngoài bằng 02 ống thoát khí D1.000mm, cao 15m so với mặt đất.

Hệ thống sẽ thực hiện cấp khí định kỳ để làm sạch túi lọc, định kỳ 1 tuần/lần hoặc khi hệ thống báo hiệu trên hệ thống điều khiển. Phương pháp sử dụng là xả khí nén để rung giũ bụi. Định kỳ 20 - 40 giây hệ thống van cấp khí tự động cấp khí phun rũ bụi 0,05-0,15 giây/lần phun. Các hạt bụi bám trên bề mặt túi rơi xuống dưới, đưa ra ngoài qua băng tải đến khu vực buồng chứa bụi và được thu gom như chất thải công nghiệp thông thường.



Hình 3.10. Hình ảnh minh họa hệ thống lọc bụi túi vải kiểu xung 140.000 m^3/giờ



Hình 3.11. Hình ảnh hệ thống lọc bụi túi vải kiểu xung công suất 140.000 m^3/giờ

Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật công trình thu gom, xử lý bụi kiểu xung công suất 140.000 m^3/giờ

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống dẫn nhánh	- Đường kính: Ø100, Ø 120, Ø 125, Ø150 - Vận tốc hút khí trong đường ống: 14 m/s	01 hệ
2	Ống dẫn chính	- Đường kính: Ø950	01 hệ
3	Quạt hút	- Lưu lượng: 70.000m^3/giờ/ 01 cái - Công suất điện: 75kW/ 01cái - Điện áp: 380V, 50 Hz - Áp suất toàn phần: 2.800 – 2.900 Pa - Tổng lưu lượng hệ thống: 140.000m^3/giờ	02 cái
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Kích thước: DxRxH = 9.690×3.410×9.140mm - Vải nỉ polyester sọc chống tĩnh điện: Đường kính 150mm, chiều dài 4.000mm. - Diện tích vùng lọc: 1.085m^2 - Vật liệu khung hỗ trợ: Lò xo - Khung đỡ túi lọc: Đường kính 150mm, chiều dài 4.000m	576 cái
5	Bộ giũ bụi mạch xung	- Phương thức giũ bụi: Bộ điều khiển xung - Cấp điện áp: 24V - Số lượng van điện từ: 48 bộ - Quy cách van điện từ: 1,5inch - Thời gian phun thổi khí: 0,05-0,15 giây - Khoảng cách giữa các lần phun: 20 – 40 giây - Áp lực phun: 4 - 6 kgf/cm^2	1 hệ
6	Thùng chứa bụi	- Kích thước: DxRxH = 4.088×2.514×8.240mm	

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
7	Ống thải	- Đường kính: D1.000mm - Chiều cao: 15m (so với mặt đất)	02 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

2.3 Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi sơn:

Đối với nguyên liệu sơn sử dụng tại chuyền phun sơn, công ty sử dụng sơn nước tiến hành pha thêm nước để đạt độ nhớt phù hợp với hoạt động của súng phun sơn và tăng độ bám của sơn vào khối gỗ. Tỉ lệ sơn và nước sử dụng tại buồn phu sơn là: Định mức 1 lít nước: 10kg sơn màu, khối lượng sơn màu 7,2 tấn/năm ≈ 21,43kg/ngày. Ngoài ra chủ dự án sử dụng thêm sơn phủ (không pha nước) với khối lượng 14,4 tấn/năm ≈ 42,86 kg/ngày. Tổng khối lượng sơn sử dụng 1 ngày tối đa khoảng 64,29 kg/ngày.

Trong quá trình sản xuất tại dự án sẽ phát sinh bụi sơn từ quá trình phun sơn tại chuyền phun sơn.

Bụi sơn: Tham khảo hệ số phát sinh bụi sơn trong lĩnh vực sản xuất thuốc nhuộm, sơn của WHO để đánh giá nhanh, hệ số phát sinh bụi là 10kg/tấn → 1 tấn sơn nguyên liệu sẽ sinh ra 10 kg bụi trong quá trình sơn. Do đó 64,29 kg/ngày ≈ 0,06 tấn/ngày sơn nguyên liệu sẽ sinh ra 0,6kg bụi sơn/ngày ~ 0,04kg/giờ trong quá trình sơn. Khu vực sơn được bố trí tại xưởng 1 trong với diện tích khu vực 01 buồng phun sơn khoảng 19,3m^2 với chiều cao của buồng phun sơn là 4,4m. Diện tích mặt cắt đứng khu vực chịu tác động khoảng 18,5m^2. Vận tốc thu gom tại mặt hở buồng phun sơn được lựa chọn là 0,2 m/s theo khuyến nghị của ACGIH (Industrial Ventilation: A Manual of Recommended Practice for Design) và phù hợp với yêu cầu đối với buồng phun sơn kiểu hở theo OSHA và NFPA 33. Lưu lượng dòng khí qua mặt cắt khu vực này là 13.320m^3/giờ/01 buồng. Cơ sở lắp đặt 3 hệ thống buồng phun sơn, trong đó 02 hệ thống sử dụng liên tục, 01 hệ thống dự phòng. Nồng độ ô nhiễm bụi trong khu vực sơn là 3mg/m^3. So sánh với QCVN 19:2024/BNNMT (Cột C) (Thiết bị sơn (thiết bị sơn phun, bột bả, sơn nhúng), bao gồm thiết bị sấy ≤ 50 mg/m^3) → đạt quy chuẩn.

Theo tính toán, nồng độ bụi sơn đạt quy chuẩn cho phép về khí thải công nghiệp, tuy nhiên, để đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân sản xuất tại nhà máy và môi trường xung quanh, cơ sở đã đầu tư lắp đặt các hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn. Bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn sẽ được xử lý bằng hệ thống xử lý bụi sơn nước. Cơ sở sử dụng 03 buồng sơn (trong đó có 01 buồn sơn sử dụng dự phòng). Đi kèm theo mỗi buồng phun sơn là hệ thống màng nước được tuần hoàn liên tục nhằm giữ lại lượng sơn dư trong quá trình phun sơn với công suất là 14.000m^3/giờ.

Sơ đồ thu gom bụi sơn như sau:



Hình 3.12. Quy trình thu gom và xử lý bụi sơn

Thuyết minh quy trình xử lý:

Trong quá trình hoạt động sơn sản phẩm, lượng sơn thất thoát phát sinh dưới dạng các hạt bụi sơn rắn lơ lửng trong không khí, cơ sở sử dụng sơn gốc nước.

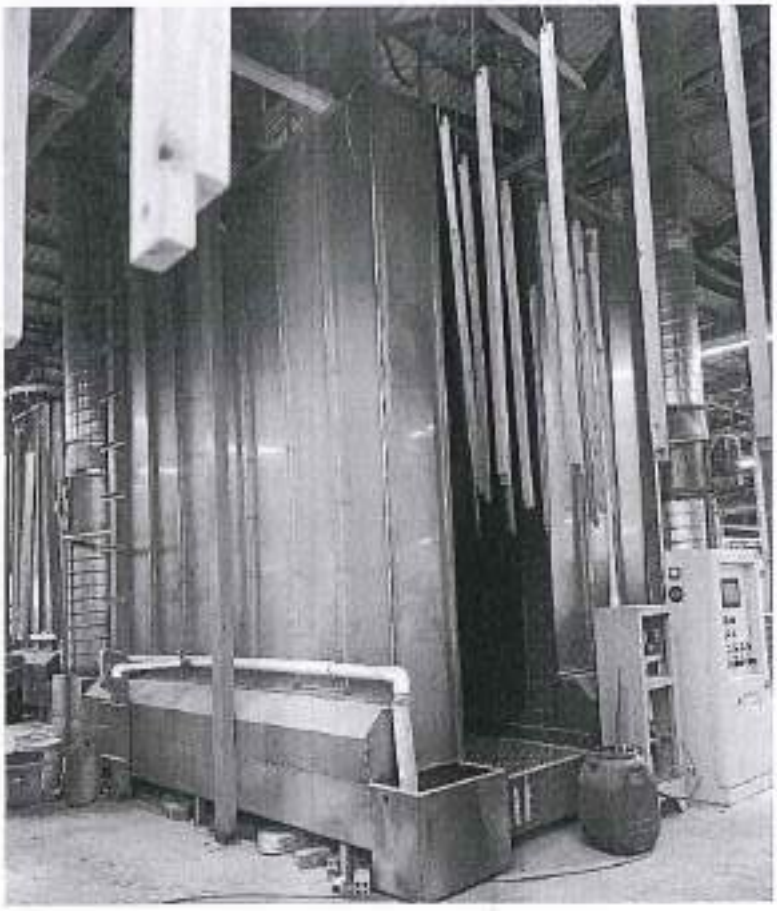
Hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn được thiết kế ứng dụng công nghệ kết hợp cơ lý hóa (Buồng màng nước để tách bụi sơn) để thu hồi và tái sử dụng lại lượng bụi sơn phát sinh. Thân buồng làm bằng vật liệu inox chống gỉ (Inox 304 hoặc 201), có vách mặt lưng được tuần hoàn màng nước liên tục trong quá trình phun sơn. Nước được bơm lên và tràn liên tục từ đỉnh vách xuống tạo thành một lớp màng nước tuần hoàn, mịn trên bề mặt vách. Khi quá trình sơn diễn ra, quạt hút kéo dòng khí chứa bụi sơn va đập trực tiếp vào màng nước. Các hạt bụi sơn không đi vào sản phẩm sẽ bị màng nước giữ lại và cuốn trôi xuống bể lắng bên dưới. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật 01 hệ thống xử lý bụi sơn công suất 14.000m³/giờ

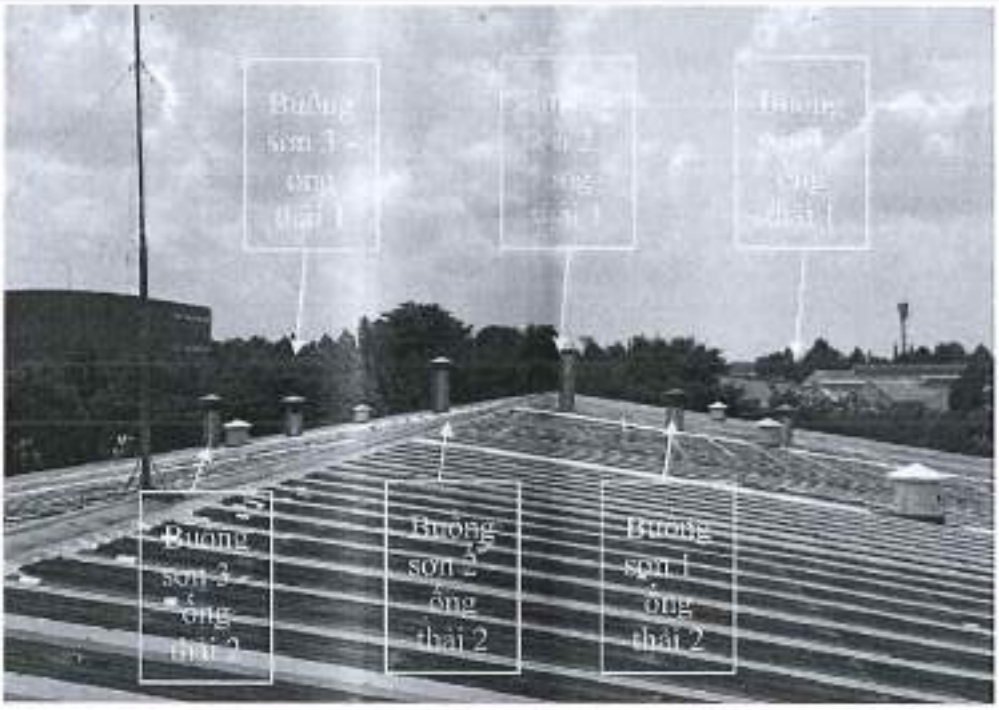
STT	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Buồng phun sơn	Buồng	3	Kích thước 01 buồng phun sơn DxRxH = 4.600×4.200×4.400mm
2	Quạt hút	Cái	6	Mỗi hệ thống 02 quạt hút Công suất 2,2 HP/ 01 quạt

STT	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				Lưu lượng: 7.000m^3/giờ/ 01 quạt
3	Ống thoát khí	Cái	6	Mỗi hệ thống 02 ống thoát khí thải, mỗi ống có đường kính D700, cao 13m so với mặt đất.

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)



Hình 3.13. Hình ảnh hệ thống thu gom và xử lý bụi sơn của cơ sở



Hình 3.14. Hình ảnh ống thoát khí thải hệ thống sơn

2.4 Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ hoạt động lò hơi:

Nguồn phát sinh: Trong quá trình hoạt động, Công ty hoạt động 04 lò hơi phục vụ công đoạn sấy khô gỗ. Nhiên liệu đốt là gỗ vụn, dăm bào từ quá trình gia công Việc đốt nhiên liệu than sẽ phát sinh ra lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh.

- Thành phần khí thải: Bụi, SO_2, NO_x, CO

- Tác động: Các chất ô nhiễm này nếu không được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí khu vực xung quanh.

+ Bụi làm giảm chất lượng không khí, gây kích ứng mắt, mũi, họng và ảnh hưởng đến hệ hô hấp của người lao động khi tiếp xúc trong thời gian dài.

+ SO_2 là khí có tính axit, có thể gây kích ứng đường hô hấp, làm giảm chức năng phổi và góp phần hình thành mưa axit, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và các công trình xây dựng.

+ NO_x gây kích ứng hệ hô hấp, làm tăng nguy cơ mắc các bệnh về phổi, đồng thời tham gia vào quá trình hình thành sương mù quang hóa và mưa axit.

+ CO là khí độc, khi hít phải ở nồng độ cao có thể làm giảm khả năng vận chuyển oxy của máu, gây đau đầu, chóng mặt và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Tuy nhiên, khí thải từ lò hơi được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường, đồng thời được phát tán qua ống khói có chiều cao phù hợp nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh được giảm thiểu đáng kể.

Nhu cầu nhiên liệu sử dụng cho 04 lò hơi là 1.000kg củi/giờ. Thành phần của khói thải chủ yếu là các khí CO_2, CO kèm theo một ít các tạp chất trong nhiên liệu không kịp cháy hết, tro bụi bay theo dòng khí. Theo tài liệu tham khảo của Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ - US.EPA, kết quả tính toán như sau: Đối với quá trình đốt nhiên liệu, thành phần các chất trong khí thải của lò thay đổi tùy theo loại nhiên liệu đốt nhưng lượng khí thải sinh ra là tương đối ổn định và để tính toán, ta có thể dùng trị số $V_T^{40} = 4,3$ m^3/kg nghĩa là khi đốt 1 kg nhiên liệu sẽ sinh ra 4,3 m^3 khí thải ở nhiệt độ 150°C.

❖ Tính toán tải lượng và nồng độ ô nhiễm từ 4 lò hơi:

Lưu lượng khí thải được tính từ công thức:

$$L = B \times [V_0^{40} + (\alpha - 1) \times V_0] \times (273 + t)/273 \text{ (m}^3\text{/giờ)}$$
$$= 1.000 \times [4,3 + (1,3 - 1) \times 3,43] \times [273+150)/273] = 8.257 \text{ (m}^3\text{/giờ)}$$

Trong đó:

- B: Lượng nhiên liệu đốt trong 1 giờ (kg/giờ), B = 1.000 kg/giờ = 1 tấn/giờ
- V_0^{20}: Khói sinh ra khi đốt 1kg nhiên liệu, $V_0^{20} = 4,3$ m^3 /kg
- α: Hệ số thừa không khí, α = 1,25 – 1,3, chọn α=1,3
- V_0: Lượng không khí cần để đốt 1 kg nhiên liệu, $V_0 = 3,43$ m^3/kg
- t: Nhiệt độ khí thải gần đúng, t ≈ 150°C.

→ Lưu lượng tính toán của 4 lò hơi: L = 8.257 m^3/giờ = 2,29 m^3 /s.

Theo Tài liệu đánh giá nhanh của WHO, hệ số khí thải lò hơi được cho trong bảng sau:

Bảng 3.14. Hệ số ô nhiễm của lò hơi đốt củi chip băm

Nhiên liệu	Bụi	SO_2	NO_X	CO	VOC
	Kg/tấn nhiên liệu				
Củi chip băm	2,7	0,075	0,34	13,0	0,85

(Nguồn: WHO, 1993)

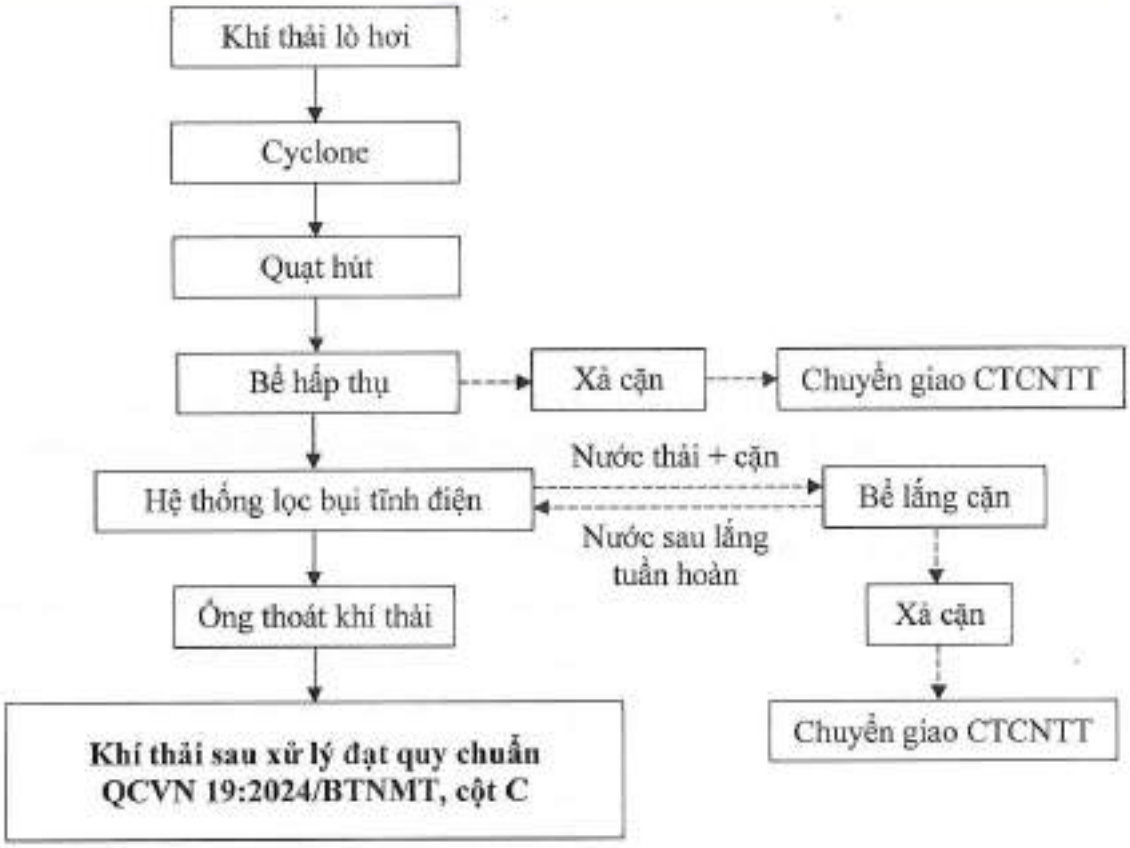
Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm của lò hơi

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)	Tải lượng ô nhiễm (kg/h)	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm³)	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C (mg/Nm³)
1	Bụi (Particulate Matter)	2,7	2,70	0,7500	**513,3**	≤ 60
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	0,075	0,075	0,0208	14,3	≤ 400
3	Nitơ oxit (NO_x)	0,340	0,340	0,0944	64,6	≤ 450
4	Cacbon monoxit (CO)	13,0	13,00	3,6111	**2.471,5**	≤ 450
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	0,850	0,850	0,2361	161,6	-
	Tổng cộng	**16,97**	**16,97**	**4,7125**	**3.225,3**	

Nhận xét: Như vậy, so với QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cho thấy nồng độ của bụi và CO cao hơn so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bụi vượt ngưỡng 8,56 lần, CO vượt ngưỡng 5,49 lần), các chỉ tiêu còn lại đều đạt giới hạn cho phép. Vì vậy, Chủ cơ sở sẽ có biện pháp để giảm thiểu tác nhân ô nhiễm này. Ngoài ra, trong quá trình vận hành lò hơi nếu cung cấp không đủ O_2 cho quá trình cháy hoàn toàn nhiên liệu, hoặc dùng nhiên liệu ẩm ướt sẽ làm phát sinh hiện tượng khói đen, tăng nồng độ khí CO gây ô nhiễm môi trường.

Nếu nguồn phát sinh bụi, khí thải này không được xử lý thì sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh khu vực nhà máy và lân cận. Những đối tượng có thể bị tác động là công nhân làm việc tại nhà máy và các đối tượng xung quanh. Do đó, nhà máy đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi công suất 12.000m³/giờ.

Quy trình xử lý khí thải lò hơi như sau:



Hình 3.15. Quy trình xử lý khí thải lò hơi công suất 12.000m3/giờ

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trong lò hơi chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, tro bay, khí SO_2, NO_x, CO và một lượng nhỏ các hợp chất hữu cơ. Để giảm thiểu ô nhiễm trước khi thải ra môi trường, khí thải được dẫn qua hệ thống xử lý theo quy trình như sau:

(1) Cyclone tách bụi

Khí thải từ lò hơi được dẫn vào Cyclone để tách các hạt bụi có kích thước lớn. Dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi và tro có khối lượng riêng lớn bị văng vào thành thiết bị, mất động năng và rơi xuống phễu thu bụi. Bụi thu được được thu gom định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Qua công đoạn này có thể loại bỏ khoảng 70–90% bụi thô, góp phần giảm tải cho các công đoạn xử lý phía sau.

(2) Quạt hút

Sau Cyclone, khí thải được quạt hút tạo áp suất âm để vận chuyển liên tục qua toàn bộ hệ thống xử lý. Quạt hút đảm bảo lưu lượng và áp suất ổn định, giúp hệ thống vận hành hiệu quả và hạn chế rò rỉ khí thải ra môi trường.

(3) Bể hấp thụ

Khí thải tiếp tục đi vào bể hấp thụ, tại đây chứa dung dịch hấp thụ (nước) được tuần hoàn sử dụng liên tục.

Trong quá trình tiếp xúc:

- Bụi mịn còn lại được giữ lại nhờ va chạm với các giọt nước.
- Khí SO_2 và các khí có tính axit được hòa tan trong dung dịch hấp thụ.
- Đồng thời nhiệt độ khí thải được giảm xuống, tạo điều kiện thuận lợi cho thiết bị xử lý phía sau.

Dung dịch hấp thụ sau một thời gian sử dụng sẽ định kỳ tiến hành xả cặn nhằm loại bỏ cặn lắng phát sinh, cặn lắng được thu gom như chất thải công nghiệp thông thường.

(4) Hệ thống lọc bụi tĩnh điện ướt

Sau khi qua tháp hấp thụ, khí thải được đưa vào thiết bị lọc bụi tĩnh điện ướt.

Thiết bị hoạt động dựa trên nguyên lý tạo điện trường một chiều cường độ cao làm ion hóa dòng khí. Các hạt bụi siêu mịn, sương mù axit và sol khí mang điện tích sẽ bị hút về các bản cực thu bụi. Nước được phun liên tục trên bề mặt điện cực để rửa trôi bụi và cặn xuống đáy thiết bị, giúp duy trì hiệu quả xử lý và hạn chế hiện tượng bám bẩn điện cực.

Đây là công đoạn xử lý cuối cùng, có khả năng loại bỏ hiệu quả:

- Bụi PM_{10};
- Bụi $PM_{2.5}$;
- Khói trắng;
- Sol khí axit;
- Các hạt bụi có kích thước rất nhỏ.

Hiệu suất xử lý bụi của thiết bị có thể đạt trên 99% đối với bụi mịn.

Phần cặn có chứa nước ở đáy thiết bị định kỳ được xả về bể lắng cặn, nước trong tại ngăn cuối bể lắng cặn được bơm tuần hoàn lên hệ thống lọc bụi tĩnh điện để tái sử dụng. Định kỳ thu gom cặn tại ngăn đầu bể lắng và chuyển giao như chất thải công nghiệp thông thường.

(5) Thoát khí sau xử lý

Khí thải sau khi qua toàn bộ hệ thống xử lý được dẫn qua ống khói đường kính 600mm, cao 12,8m và phát tán lên cao. Chất lượng khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột C, trước khi thải ra môi trường.

Bảng 3.16. Các thông số kỹ thuật chính của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 12.000m³/giờ

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số thiết kế	Xuất xứ
1	Quạt hút	04	Công suất: 22KW/380v/50Hz; Lưu lượng: 12.000m³/giờ Vật liệu: SS400.	Việt Nam
2	Cyclone	04	Kích thước: D×H = 0,8m× 2.500m; Vật liệu: Thép CT3.	Việt Nam
3	Bể hấp thụ	04	Kích thước: D×R×C= 3m×4m×1,2m; Vật liệu: Bê tông cốt thép.	Việt Nam
4	Thiết bị lọc bụi tĩnh điện	1	Kích thước: D×R×C= 3m × 3m×13m (bao gồm chân thiết bị) Thép CT3.	
4	Ống khói	01	Đường kính D600, cao khoảng 13m (tính từ mặt đất)	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)



Hình 3.16. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở

- Chế độ vận hành hệ thống xử lý: 16 giờ/ngày.
- Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý: Nước.
- Yêu cầu, quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý: Toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục: Trường hợp cơ sở không đối tượng quan trắc tự động, liên tục khí thải.

➢ ***Bổ sung biện pháp kiểm soát nhiên liệu đốt và chế độ đốt để giảm thiểu CO:***

Ngoài việc vận hành buồng đốt đúng theo thiết kế kỹ thuật, các biện pháp quản lý cũng đem lại hiệu quả rất lớn trong việc ngăn ngừa ô nhiễm từ khí thải buồng đốt củi. Khí CO là chất khí rất khó xử lý bằng hệ thống xử lý cuối đường ống hay nói cách khác là phương án xử lý cuối cùng. CO phát sinh nhiều vượt do nhiên liệu không được cháy hoàn toàn. Do đó, CO chỉ có thể được giảm thiểu bằng cách vận hành buồng đốt đúng thiết kế và đúng quy trình vận hành để nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn (*Nguồn: Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp – Xử khí khí thải lò hơi của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1998*). Do đó,

để giảm thiểu lượng CO trong khí thải đầu ra, Chủ cơ sở cam kết sẽ vận hành theo các quy trình quản lý buồng đốt như sau:

- Kiểm soát yếu tố gây ảnh hưởng đến tải lượng ô nhiễm trong khí thải: Độ ẩm nhiên liệu phải thấp, cung cấp lượng khí thổi vừa đủ và quy định thời gian chọc xỉ hợp lý. Đây là yếu tố quan trọng trong việc hình thành bụi và CO trong khí thải. CO cao trong buồng đốt phát sinh là do nguyên liệu củi đưa vào buồng đốt cháy không hoàn toàn, sinh tro bay và CO lớn. Do đó, Cơ sở sử dụng mùn chip khô nhằm tăng hiệu quả đốt của lò và hạn chế CO;
- Nhóm lò đúng quy trình, tránh trường hợp nhiên liệu đốt quá nhiều làm cản trở quá trình cháy;
- Không nhóm lò trong những giờ cao điểm có nhiều người tập trung; mồi lò bằng những nhiên liệu sạch dễ cháy như dầu lửa, dầu DO, không dùng mủ cao su....;
- Hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu xấu, lẫn tạp chất làm phát sinh nhiều bụi và hơi khí thải như các loại gỗ có vỏ lụa, gỗ có ngâm tẩm hóa chất,...

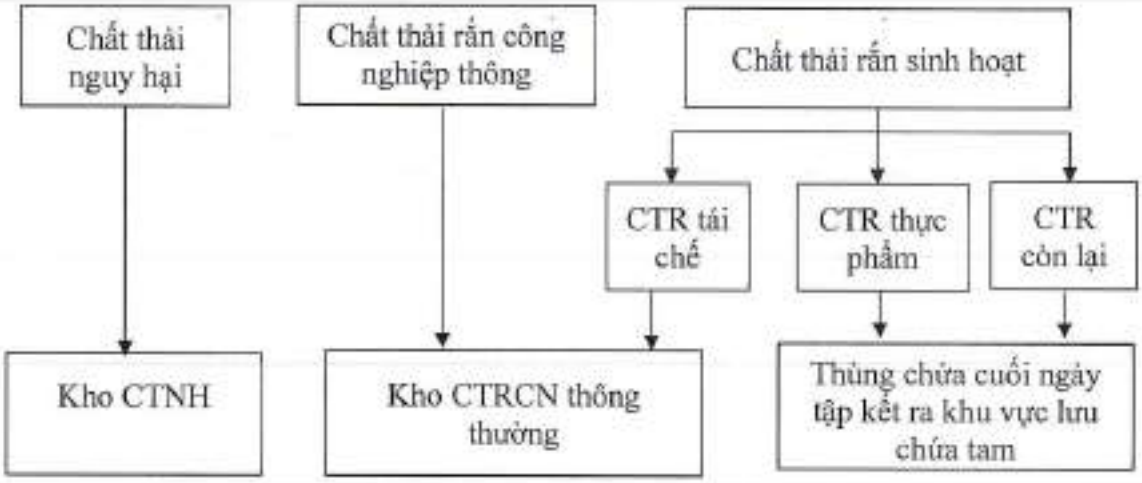
2.5. Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi

Để hạn chế ô nhiễm do mùi hôi phát sinh từ hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Đối với mùi phát sinh từ khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt:
  + Rác được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín nên hạn chế phát tán mùi ra xung quanh.
  + Rác được thu gom hằng ngày nên hạn chế được sự phân hủy rác nên hạn chế được mùi phát sinh.
- Đối với mùi phát sinh từ hệ thống cống thoát nước thải: hệ thống thoát nước thải được xây dựng là hệ thống cống kín nên sẽ hạn chế được mùi phát sinh. Thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời các chỗ bị rò rỉ, tránh khí thoát ra môi trường gây mùi hôi.
- Đối với mùi phát sinh tại HTXLNT của dự án:
  + HTXLNT phải xử lý đạt giới hạn của KCN sau đó đấu nối vào nhà máy XLNT tập trung của KCN.
  + Thường xuyên thu gom và xử lý bùn thải đúng quy định.
  + Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Việc quản lý chất thải rắn thông thường được tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).



Hình 3.17. Sơ đồ thu gom chất thải của cở sở

➢ ***Chất thải rắn sinh hoạt:***

- *Khối lượng phát sinh:*

  + Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của 450 công nhân viên trong quá trình làm việc.

  + Khối lượng: Ước tính lượng rác thải phát sinh trung bình của 1 người/ngày là 1,3kg/người.ngày = 0,65 kg/người.ca (theo bảng 2.23 của QCVN 01:2021/BXD). Với 500 công nhân viên, thì lượng rác thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở là 325 kg/ngày ≈ 109,2 tấn/năm.

- *Thiết bị lưu chứa:*

  Phương án phân loại chất thải sinh hoạt như sau:

  + Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: sử dụng thùng nhựa nắp đậy, dung tích 20L – 240L, trên thân thùng được dán chữ "CHẤT THẢI TÁI CHẾ".

  + Nhóm chất thải hữu cơ: sử dụng thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20L – 240L, trên thân thùng được dán chữ "CHẤT THẢI HỮU CƠ".

  + Nhóm còn lại: thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20L – 240L, trên thân thùng được dán chữ "CHẤT THẢI SINH HOẠT KHÁC".

- *Khu vực lưu chứa – Biện pháp xử lý:*

  + Chủ dự án sẽ trang bị khoảng 10 thùng chứa chuyên dụng loại 20 lít và 240 lít (có nắp đậy kín và dán nhãn tên chất thải) đặt tại các khu vực nhà ăn, văn phòng, khuôn viên nhà xưởng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ. Định kỳ mỗi cuối ngày tập kết chất thải rắn sinh hoạt về khu vực tập kết tạm chất thải rắn sinh hoạt diện tích khoảng 9m^2 (gần khu vực hệ thống xử lý nước thải) trước khi chuyển giao cho Đơn vị thu gom có chức năng để vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

  + Chủ cơ sở ký hợp đồng số 2025/HĐ-NĐ ngày 06/9/2025 giữa Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam và HTX Thương mại dịch vụ Môi trường Nam Đăng về việc thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Tần suất thu gom 1 tuần 2 lần.



Hình 3.18. Khu vực tập kết tạm chất thải rắn sinh hoạt

➢ ***Chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở được phân loại thành từng loại riêng biệt và chứa trong bao chứa, thùng chứa phù hợp với mỗi loại chất thải phát sinh. Chất thải rắn công nghiệp thông thường sau khi được thu gom và tập kết về kho chứa rác thải công nghiệp thông thường của dự án được bố trí trong nhà xưởng với diện tích 50m^2 trước khi chuyển giao cho các Đơn vị thu gom có chức năng.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường là một phần bên ngoài của xưởng. Được bao quanh bởi tôn và mái lợp tôn, nền bê tông. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường.
- Chủ cơ sở ký hợp đồng số 10/HĐ-SV-2025 ngày 01/11/2025 giữa Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đầu tư Nghệ Thanh để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

Bảng 3.17. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường

STT	Thành phần	Khối lượng (tấn/năm)
1	Mùn cưa	875,010
2	Củi, dăm bào, phoi, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải không chứa các thành phần nguy hại	4.280,947
3	Phụ kiện lỗi	0,024

STT	Thành phần	Khối lượng (tấn/năm)
4	Bao bì lỗi	0,100
5	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	15
Tổng cộng		**5.171,081**

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại ngay tại nguồn và được chứa trong các thùng chứa/bao bì chuyên dụng riêng cho từng loại chất thải, dán nhãn, dấu hiệu nhận biết, dấu hiệu cảnh báo nguy hại trên từng loại thùng chứa chất thải sau đó tập kết về kho chứa chất thải nguy hại của dự án (diện tích 30m^2) trước khi chuyển giao cho Đơn vị thu gom có chức năng.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền kho đổ BTCT chống thấm, tường xây gạch, có mái che, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy như vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng số 483 HĐ/SV-2026 ngày 01/7/2026 với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Chủ dự án thực hiện đúng theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

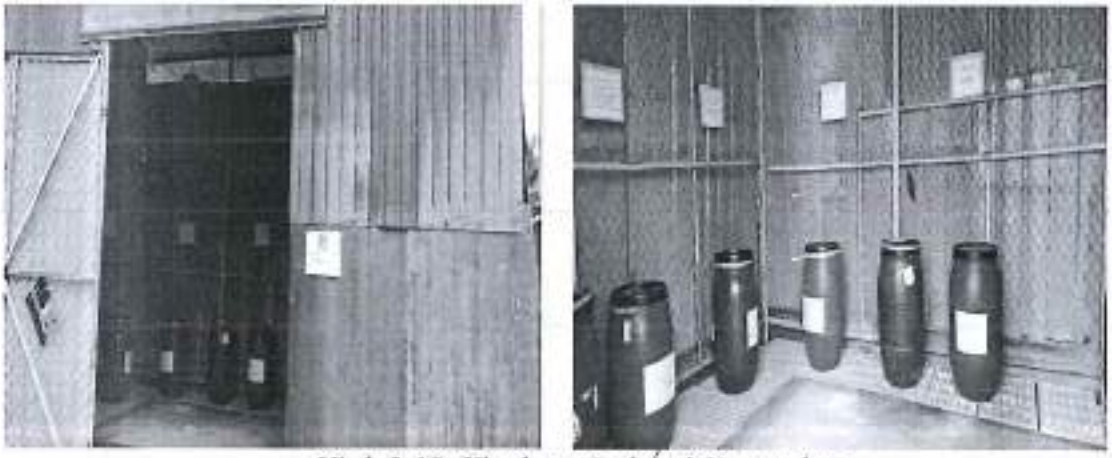
Khối lượng CTNH phát sinh được thống kê như sau:

Bảng 3.18. Khối lượng CTNH phát sinh

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Tổng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	080204	2
2	Bóng đèn huỳnh quang	160106	3
3	Dầu nhớt thải	170204	20
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	180102	50
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	60
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	180201	100
7	Pin, ắc quy chì thải	190601	-
8	Giấy nhám đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	070310	300
9	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	080101	1000
10	Chất kết dính và bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác	080301	965
11	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải, nhựa PU thừa,...có chứa thành phần nguy hại	090101	-
12	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	120605	-
13	Bao bì mềm	180101	-
14	Bao bì kim loại thải	180102	-
15	Bao bì nhựa thải	180103	-
16	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	180104	-
17	Rác y tế như bông băng (không bao gồm chất thải bệnh viện)	130101	-

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Tổng (kg/năm)
	Tổng cộng		**2.500**

(Nguồn: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, 2026)



Hình 3.19. Kho lưu trữ chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

❖ ***Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:***

Để khống chế tiếng ồn công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mài mòn các chi tiết máy luôn tra dầu mỡ bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Đối với các máy gây ồn lớn phải được cách ly và bố trí trong một khu vực riêng biệt.
- Công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn lớn được trang bị nút tai chống ồn.
- Xung quanh nhà máy được xây tường và trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra môi trường xung quanh.

❖ ***Biện pháp giảm thiểu nhiệt:***

- Nhà xưởng được xây dựng cao ráo có trần cách nhiệt và có diện tích cửa sổ lớn để tận dụng thông thoáng tự nhiên.
- Trên mái nhà xưởng lắp đặt trần cách nhiệt hoặc lắp đặt các quả cầu thông gió với mật độ 8 – 10m^2 mái nhà xưởng một quả cầu. Đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp (quạt đứng) cục bộ và các quạt thông gió tại các tường nhà xưởng nhằm tăng cường khả năng thông gió là giảm nhiệt độ và độ ẩm trong phân xưởng sản xuất.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích 20% tổng diện tích nhà máy để tạo

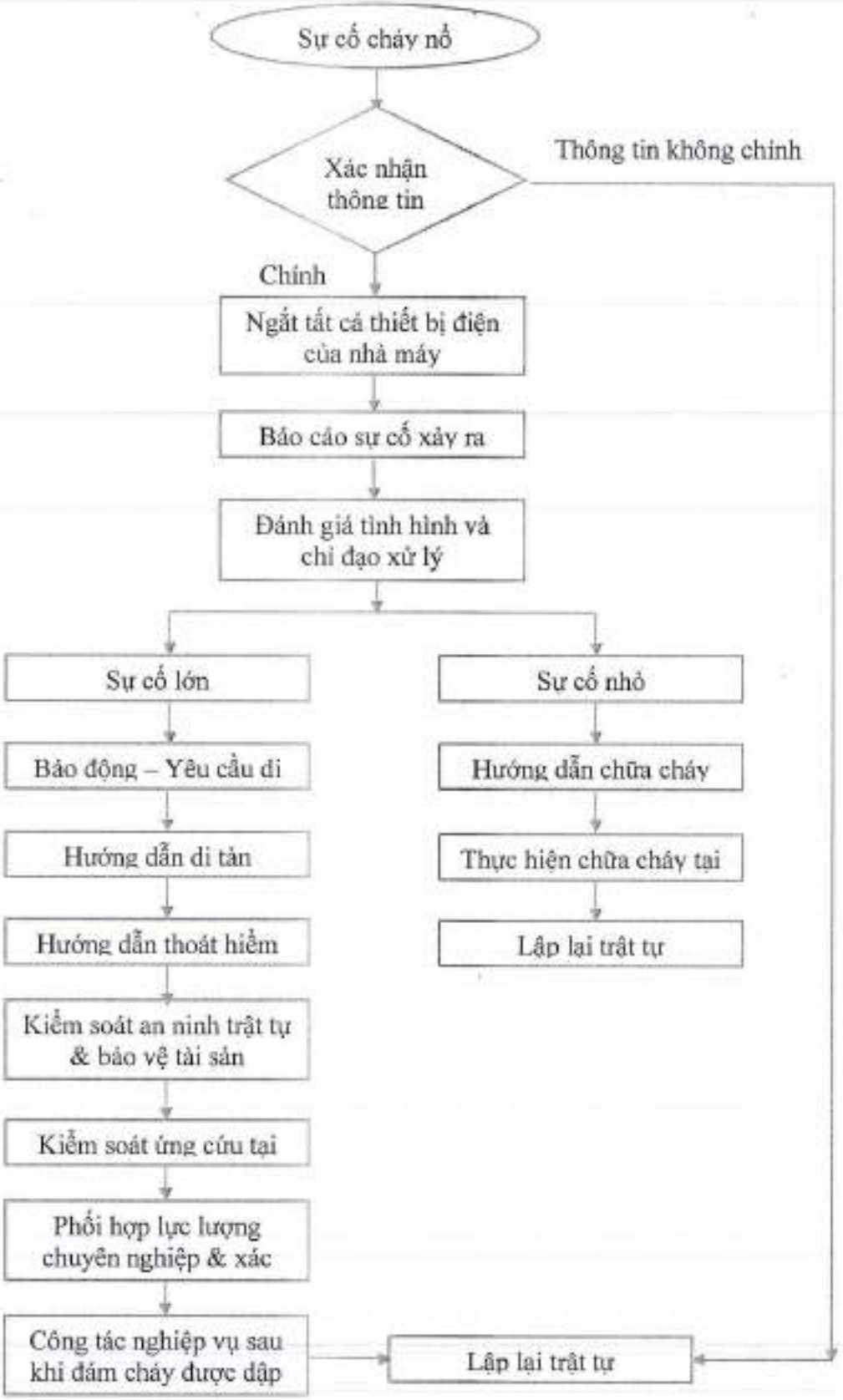
bóng mát và góp phần điều hoà không khí tại khu vực nhà máy.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

❖ *Sự cố cháy nổ*

Nhà máy đã được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, nhà máy cũng đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt một số các qui định về phòng chống cháy nổ, bao gồm:

- Trang bị các bình chữa cháy các loại bố trí ở hành lang, hộp vòi cạnh các họng chữa cháy, trụ nước chữa cháy theo đúng hồ sơ thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy;
- Công ty đã trang bị hệ thống chữa cháy tự động Springle.
- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.
- Kho chứa vật liệu, nhiên liệu dễ cháy có bảng cảnh báo và bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, bình chữa cháy;
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt;
- Nhà chứa rác thải được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC;
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất;
- Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy;
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người dễ quan sát;
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC;
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO_2, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước...) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.
- Hệ thống báo cháy tự động của nhà máy được định kỳ kiểm tra bởi đơn vị có chức năng, đảm bảo phát hiện kịp thời đám cháy đang bùng phát, đồng thời cảnh báo cho toàn thể nhân viên nhà máy kịp thời sơ tán và tổ chức ứng phó khẩn cấp;
- Các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật; Việc kiểm định định kỳ cho các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt được thực hiện theo quy định của cơ quan kiểm định;
- Tóm tắt biện pháp ứng phó sự cố được thể hiện bởi sơ đồ sau:



Hình 3.20. Sơ đồ ứng cứu sự cố PCCC

Công ty cam kết công khai kế hoạch ứng phó sự cố tại Ủy ban nhân dân phường về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh;

Công ty bố trí tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Công ty báo cáo Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ *Phòng chống sét*

- Hệ thống chống sét đã được thực hiện theo Quyết định 19/2007/QĐ-BXD ngày 17/5/2007 của Bộ Xây dựng về việc ban hành TCXDVN 46:207 Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống cũng như các tiêu chuẩn khác.

- Sử dụng hệ thống chống sét hiện hữu và hệ thống chống sét tại khu mở rộng để bảo vệ được cho toàn bộ nhà máy hiện hữu và giai đoạn mở rộng.

- Hệ thống chống sét được kiểm tra định kỳ hằng năm vào trước mùa mưa, đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng thu sét và bảo vệ nhà máy.

❖ *Biện pháp quản lý phòng ngừa và ứng phó sự cố an toàn lao động*

Trong quá trình hoạt động của cơ sở có sử dụng các máy móc thiết bị nếu như công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt những nội quy về an toàn lao động thì dễ xảy ra các tai nạn. Các tai nạn lao động có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hoá khi bốc dỡ, đứt tay, phỏng khi ngã vào thiết bị có nhiệt độ cao. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt hại tính mạng cho người lao động. Để tránh tình trạng tai nạn lao động xảy ra, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động như: nón bảo hộ, quần áo, giày, khẩu trang, bao tay,…

- Huấn luyện cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động và hướng dẫn bảo hộ lao động trước khi đi vào nhận công tác.

- Xây dựng nội quy an toàn lao động cho toàn bộ công nhân viên.

❖ *Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại, rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước*

Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khi bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí). Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

Đối với các sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước thường xuyên kiểm tra các mối nối, van khóa trên các hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm các sự cố.

❖ *Biện pháp phòng ngừa sự cố lò hơi*

- Người vận hành phải hiểu rõ quy trình vận hành và thường xuyên theo dõi tình trạng, các thông số áp suất, nhiệt độ, trong giới hạn cho phép, vệ sinh thay nước, thu dọn lớp cặn bên dưới để nâng cao hiệu quả hoạt động của lò cũng như đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.

- Trang bị hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.

- Trang bị dụng cụ chữa cháy như bình CO_2, bình bọt và lắp đặt đường ống PCCC trong khu vực lò hơi.

❖ *Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất*

Một số yêu cầu đối với kho chứa hóa chất theo quy định của Nghị định 113/2017/NĐ-CP như sau:

- Kết cấu kho: Kho chứa hóa chất được xây dựng có nền, trần bằng BTCT, tường bao.

- Đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kĩ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất;

- Phải có lối, cửa thoát hiểm; lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp;

- Hệ thống thông gió phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió;

- Phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy;

- Thiết bị điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ;

- Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

<u>Ứng phó tai nạn lao động khi lưu trữ hóa chất trên cao:</u>

- Huấn luyện định kỳ cho nhân viên làm việc trong khu vực kho hóa chất thông thường về an toàn hóa chất và quy định và xử lý khi xảy ra sự cố cháy nổ hoặc tràn đổ hóa chất. Huấn luyện định kì về cách sơ cấp cứu tai nạn khi tiếp xúc với hóa chất cho nhân viên.

- Kiểm tra tải trọng của kệ chứa hóa chất trước khi đưa lên. Kệ hóa chất trên cao phải đủ trọng tải chứa hóa chất. Khi đưa hóa chất lên cao phải dùng xe nâng để chuyên chở.

- Khi đưa hóa chất từ trên kệ cao xuống sử dụng, cần chú ý dùng xe nâng đảm bảo an toàn dỡ hàng xuống để sử dụng.

- Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ

tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

(1). Đối với xưởng sản xuất, kho nguyên liệu và kho thành phẩm

- Kiểm tra định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị sản xuất.
- Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc.
- Nhà kho phải được quét dọn sạch sẽ hàng ngày.

(2). Khu vực kho hóa chất

❖ *Kết cấu nhà kho*

Một số yêu cầu đối với kho chứa hóa chất theo quy định của Nghị định 113/2017/NĐ-CP như sau:

- Kết cấu kho: Kho chứa hóa chất được xây dựng có nền, trần bằng BTCT, tường bao
- Đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kĩ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất;
- Phải có lối, cửa thoát hiểm; lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp;
- Hệ thống thông gió phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió;
- Phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy;
- Thiết bị điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ;
- Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

❖ *Cháy nổ*

- Lưu trữ hóa chất trong bao bì kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa;
- Nghiêm cấm hút thuốc và các hoạt động tạo ra tia lửa hoặc nguồn nhiệt cao (va đập, ma sát thùng chứa, hàn xì, ...);
- Không lưu trữ hóa chất dễ cháy với các loại hóa chất có tính chất ăn mòn và ô xi hóa;
- Trong kho bảo quản hóa chất Công ty đảm bảo bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào (nếu có). Nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ.
- Kiểm soát nhiệt độ kho lưu trữ hóa chất dễ cháy;
- Trang bị hệ thống báo cháy tự động ở kho hóa chất dễ cháy nhằm đảm bảo chữa cháy

kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

❖ *Tràn đổ*

- Huấn luyện định kì cho nhân viên làm việc trong khu vực kho hóa chất dễ cháy về an toàn hóa chất và quy định và xử lý khi xảy ra sự cố cháy nổ hoặc tràn đổ hóa chất.

- Bao bì, thùng chứa đúng thiết kế của nhà cung cấp; thường xuyên kiểm tra chất lượng bao bì, thùng chứa trong kho chứa. Nếu tình trạng bao bì không đạt yêu cầu cần nhanh chóng xử lý hợp lý;

- Thiết kế kho chứa hoá chất dễ cháy hợp lý nhằm tránh những tác hại khi xảy ra các sự cố về rò rỉ và tràn hoá chất. Tạo rãnh xung quanh kho chứa nhằm tránh tình trạng cháy hoá chất ra khu vực xung quanh khi xảy ra sự cố tràn hoá chất;

- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau có thể gây nghiêng đổ. Từng loại hóa chất được thông tin về thành phần, an toàn hóa chất đầy đủ và rõ ràng để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát.

- Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bì. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thủng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho;

- Trang bị biển cảnh báo gồm kết hợp những biểu tượng, màu sắc, các thông tin về hóa chất rõ ràng, dễ nhận biết.

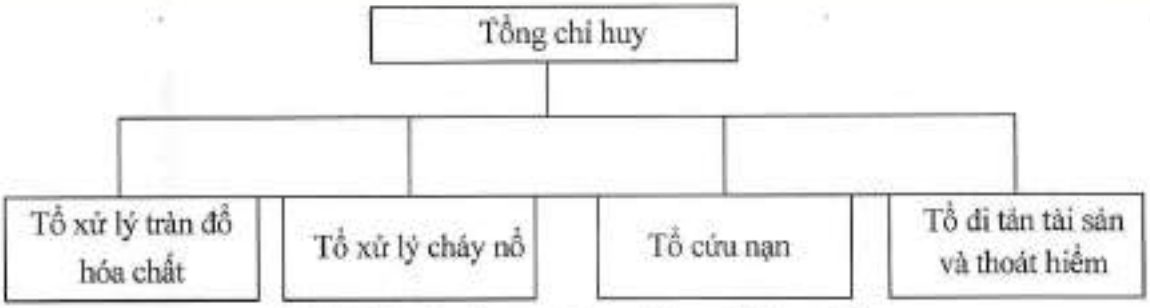
- Nhắc nhở mọi người thực hiện yêu cầu an toàn khi tiếp cận với hóa chất hoặc chỉ dẫn những thông tin cần thiết khác được quy định để phòng tránh các rủi ro, tai nạn cho con người và môi trường.

(3). <u>Phương án xử lý sự cố rò rỉ</u>

Cơ sở có sử dụng nhiều loại hóa chất nên Công ty sẽ xây dựng kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ công thương để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể như sau:

Công ty sẽ xây dựng các kế hoạch ứng cứu sự cố và xây dựng Ban phòng chống sự cố để phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng bộ phận; phân công rõ ai sẽ liên lạc với ai, ai chịu trách nhiệm về sự cố, ai sẽ làm công việc gì trong khi xảy ra sự cố, tránh tình trạng dồn hết vào nơi này mà bỏ hở nơi khác, mục tiêu khác. Cũng không nên phân quá nhiều công việc cho một người, họ sẽ dễ quên và lơ là công việc hoặc không thể đảm đang nổi khi sự cố xảy ra.

Lực lượng ứng phó sự cố hóa chất gồm:



Hình 3.21. Lực lượng ứng phó sự cố hóa chất

Tổng chỉ huy: Do đại diện ban giám đốc chịu trách nhiệm

- Chỉ huy và lãnh đạo cao nhất trong sự cố tràn đổ hóa chất.
- Đề xuất quyết định quan trọng trong tình huống khẩn cấp.
- Liên hệ với ban quản lý khu công nghiệp, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng khác có liên quan.
- Chỉ đạo việc thực thi, tuân thủ theo các quy định của công ty và quy định của pháp luật.
- Đánh giá và sửa đổi các kế hoạch.

Tổ xử lý tràn đổ hóa chất: Do bộ phận an toàn và trưởng bộ phận sử dụng hóa chất chịu trách nhiệm.

- Đề nghị xây dựng các chương trình huấn luyện.
- Ngăn ngừa và xử lý các tình trạng khẩn cấp khi đổ tràn hóa chất.
- Hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị cần thiết cho toàn bộ nhân viên.
- Ngăn chặn từ nguồn chảy tràn hóa chất các nguyên nhân gây ra sự cố
- Cô lập các khu vực đổ tràn hóa chất.
- Xử lý hóa chất đổ tràn bằng các phương pháp thấm bằng bao cát, sớ da...

Tổ xử lý cháy nổ: Do đội phòng cháy chữa cháy cơ sở chịu trách nhiệm.

- Ngăn chặn từ nguồn cháy có khả năng gây cháy.
- Chuẩn bị các phương tiện chữa cháy tại chỗ như: Bình chữa cháy, họng nước để kịp thời ngăn ngừa nếu có sự cố cháy xảy ra.

Tổ xử lý cứu nạn: Do nhóm trưởng của các khu vực không bị ảnh hưởng của sự cố tràn đổ hóa chất và nhân viên y tế chịu trách nhiệm.

Tổ chức cấp cứu tại chỗ: Giúp đỡ và đưa người bị nạn tới khu vực an toàn hay xe cứu thương để chuyển đến bệnh viện.

Tổ di tản tài sản và thoát hiểm: Do nhóm trưởng của các bộ phận không làm việc với hóa

chất chịu trách nhiệm

- Bố trí cho công nhân thoát nạn theo sơ đồ thoát nạn cụ thể đã lập để ra khu vực tập kết và an toàn nhất.
- Kiểm tra số lượng và vị trí người còn kẹt lại trong sự cố để tìm biện pháp tiếp cận nhanh nhất.
- Phụ trách di tản tài sản của khu vực xảy ra sự cố, hướng dẫn thoát hiểm an toàn.
- Di chuyển tài sản tới khu vực an toàn
- Tổ chức canh gác bảo vệ khu vực cổng, khu vực hàng hoá để phòng kẻ gian lợi dụng.

(4). Biện pháp đối phó sự cố khẩn cấp khi hóa chất cháy:

- Chuông báo khẩn cấp. Ngắt điện toàn bộ khu vực có liên quan đến đám cháy, đóng mọi van khí từ đầu nguồn, đồng thời ngắt các đường có thể dẫn đến sự rò rỉ hóa chất tại khu vực cháy.
- Ưu tiên sơ tán con người ra khỏi khu vực nguy hiểm theo phương án sơ tán.
- Luôn luôn có lối vào rộng rãi và không bị tắt nghẽn để có thể thoát ra an toàn.
- Người chữa cháy không bao giờ làm việc một mình.
- Lựa chọn các phương pháp dập cháy thích hợp để khống chế ảnh hưởng của đám cháy và đảm bảo an toàn. Đánh giá khả năng lan rộng của đám cháy, nếu cần thiết kêu gọi sự giúp đỡ từ bên ngoài để cùng phối hợp dập tắt.

(5). Kế hoạch phối hợp hành động của lực lượng bên trong doanh nghiệp

Khi có sự tràn đổ hóa chất hoặc cháy nổ do hóa chất tại doanh nghiệp mà đội ứng phó sự cố hóa chất của doanh nghiệp xác định là tình huống nhẹ và trung bình thì doanh nghiệp sẽ quyết định biện pháp xử lý khắc phục kiểm soát sự cố bằng các bước sau:

Bước 1: Báo động

Nhiệm vụ: Nhân viên tại vị trí xảy ra sự cố

- Lập tức báo cho công nhân hay trưởng ca hay phụ trách phòng gần nơi chảy tràn, rò rỉ hóa chất nhất bằng cách hô to hoặc sử dụng chuông báo cháy.
- Báo cáo cho các phòng An toàn sức khỏe môi trường và nhân viên bảo vệ tại khu vực xảy ra sự cố.

Bước 2: Xử lý tràn đổ hóa chất

Nhiệm vụ: Tổ xử lý tràn đổ hóa chất

- Khi xử lý tràn đổ hóa chất cần phải kiểm soát nguồn lửa gần nhất và người xử lý phải đeo thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ.
- Nhanh chóng xác định hóa chất chảy tràn thùng, bể chứa, hóa chất rò rỉ từ đường ống,

van.

- Xác định tên, vị trí, của thùng hay bể chảy tràn, đường ống, van, ...
- Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh chừng không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.
- Dùng các phương tiện khác: cát, sở da, giẻ lau để ngăn không cho hóa chất rò rỉ, chảy tràn xuống đất, hệ thống cống...
- Dùng thùng chứa các hóa chất rò rỉ và thu hồi hóa chất tràn đổ.
- Sửa chữa chỗ rò rỉ, vệ sinh sau sự cố bằng cát và giẻ lau công nghiệp.

Bước 3: Xử lý cháy nổ

Nhiệm vụ: Tổ xử lý cháy nổ

- Nhanh chóng xác định vị trí và nguyên nhân gây ra cháy nổ
- Xác định tên hóa chất đã gây ra cháy, và xác định nguy cơ cháy và huy động lực lượng chữa cháy.
- Dùng các phương tiện chữa cháy: Bình chữa cháy, vòi chữa cháy, cát chữa cháy để dập đám cháy.

❖ *Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải*

Trong trường hợp chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN, Công ty sẽ tiến hành nhanh chóng khắc phục sự cố.

Trong trường hợp không thể khắc phục ngay thì Công ty sẽ cho dừng hoạt động sản xuất để tiến hành sửa chữa hệ thống, khi sự cố được khắc phục hoàn toàn Công ty mới cho vận hành sản xuất lại bình thường.

- Do công suất hệ thống xử lý nước thải lớn nên công ty trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, máy thổi khí, máy định lượng hóa chất,... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được Công ty tuyển chọn là kỹ sư đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải ngành giấy.
- Hàng năm công ty tổ chức chương trình đào tạo cán bộ môi trường để theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các công trình môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ nhân viên.
- Nhân viên quản lý môi trường tại Công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.

Công ty sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

❖ *Biện pháp giảm thiểu nhiệt*

Các biện pháp giảm thiểu nhiệt bao gồm:

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên: Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng bằng cách bố trí các cửa sổ, cửa thông gió xung quanh nhà xưởng.

- Nhà xưởng của Công ty được thiết kế thông thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, đảm bảo khả năng thông gió tự nhiên theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp;

- Các khu vực có nguồn nhiệt cao được tăng cường điều kiện thông thoáng nhằm giảm nhiệt môi trường lao động.

❖ *Biện pháp phòng chống tai nạn lao động*

Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân khi tham gia sản xuất, ngoài các giải pháp kỹ thuật và công nghệ có tính chất làm giảm nhẹ các ô nhiễm gây ra cho con người và môi trường, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân viên như quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang, mắt kính bảo hộ. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc sử dụng thiết bị bảo hộ của công nhân.

- Lắp đặt biển báo cảnh báo, nhắc nhở tại những khu vực có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động và các vị trí dễ nhìn thấy trong Công ty.

- Luôn chú ý cải thiện điều kiện làm việc của công nhân, đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt Tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành bằng cách đo kiểm môi trường lao động định kỳ và ngay lập tức tìm phương án khắc phục nếu xuất hiện yếu tố gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

- Bố trí nhân viên chuyên trách về vệ sinh, môi trường và an toàn lao động theo dõi, hướng dẫn cho công nhân thực hiện các biện pháp vệ sinh và an toàn lao động.

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động của công nhân.

- Sắp xếp, bố trí máy móc, thiết bị trật tự, gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn cho công nhân di chuyển, làm việc.

- Tổ chức tuyên truyền giúp công nhân có kiến thức về an toàn lao động, tự bảo vệ chính mình tránh xảy ra các trường hợp đáng tiếc do thiếu hiểu biết.

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập

xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

- Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;
- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,... Ngoài ra, để thực hiện theo Luật an toàn vệ sinh lao động, Công ty thường xuyên kiểm tra ý thức chấp hành kỷ luật về an toàn vệ sinh lao động với nhiều hình thức: kiểm tra nội bộ, thông qua các cơ quan chức năng. Đồng thời tập huấn định kỳ về công tác bảo hộ lao động, đào tạo về an toàn vệ sinh lao động, tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động trong Công ty.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Cơ sở không thuộc trường hợp này.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Cơ sở không thuộc trường hợp này.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:

Cơ sở không thuộc trường hợp này.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Bàu Xéo nên cơ sở không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải (theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường).

Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 68/2026/HĐXLNT-CPTN ngày 26/3/2026 giữa Công ty Cổ phần Thống Nhất và Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn phát sinh tại buồng sơn số 1
- Nguồn số 02: Bụi sơn phát sinh tại buồng sơn số 2
- Nguồn số 03: Bụi sơn phát sinh tại buồng sơn số 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại khu vực lò hơi
- Nguồn số 05: Bụi gỗ phát sinh từ khu vực phân xưởng 1

2.2. Dòng khí thải:

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 01 (nguồn số 1), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 01 (nguồn số 1), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 02 (nguồn số 2), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 02 (nguồn số 2), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 05: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 03 (nguồn số 3), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 03 (nguồn số 3), lưu lượng xả thải 7.000m^3/giờ.

- Dòng số 7: Tương ứng với 01 ống thải sau HTXL khí thải lò hơi (nguồn số 4), lưu lượng xả thải 12.000m^3/giờ.

- Dòng số 8: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi (nguồn số 5), lưu lượng xả thải 70.000m^3/giờ.

- Dòng số 9: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi (nguồn số 5), lưu lượng xả

thải 70.000m^3/giờ.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107^{0}45', múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 194.000 m^3/giờ.

2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 01 (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211912, Y = 420217, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 01 (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211915, Y = 420221, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 02 (nguồn số 2), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211910, Y = 420225, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 02 (nguồn số 2), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211913, Y = 420228, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 05: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 03 (nguồn số 3), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211915, Y = 420233, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi sơn tại buồng sơn số 03 (nguồn số 3), tọa độ vị trí xả thải: X = 1211912, Y = 420237, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 7: Tương ứng với 01 ống thải sau HTXL khí thải lò hơi (nguồn số 4), tọa độ vị trí xả thải: X = 1212073, Y = 420183, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 8: Tương ứng với ống thải số 1 sau HTXL bụi (nguồn số 5), tọa độ vị trí xả thải: X = 121941, Y = 420272, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng số 9: Tương ứng với ống thải số 2 sau HTXL bụi (nguồn số 5), tọa độ vị trí xả thải: X = 121947, Y = 420276, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107^{0}45', múi chiếu 3^0).

2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng thải số 01 đến số 06**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^0C	-		
3	Áp suất	mmH_2O	-		
4	Bụi	mg/Nm^3	≤ 50		
II	**Dòng khí thải số 07**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^0C	-		
3	Áp suất	mmH_2O	-		
4	Bụi	mg/Nm^3	≤ 60		
5	SO_2	mg/Nm^3	≤ 400		
6	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 450		
7	CO	mg/Nm^3	≤ 450		
III	**Dòng khí thải số 08 và số 09**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^0C	-		
3	Áp suất	mmH_2O	-		
4	Bụi	mg/Nm^3	≤ 100		

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc QCVN 24:2025/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tại vị trí khu vực cắt;

+ Nguồn số 02: Tại vị trí khu vực định hình;

+ Nguồn số 03: Tại vị trí khu vực lắp ráp;

+ Nguồn số 04: Tại vị trí lò hơi;

+ Nguồn số 05: Tại vị trí 03 quạt hút cyclone xử lý bụi gỗ tại xưởng 1

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.212.015; Y = 420.404

+ Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1.212.036; Y = 420.409

+ Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1.212.062; Y = 420.411

+ Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1.212.157; Y = 420.303

+ Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1.212.057; Y = 420.434

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Ban ngày (06:00 ~ trước 18:00) (dBA)	Tối (18:00 ~ trước 22:00) (dBA)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E (Bảng 1)

Độ rung:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)	Ghi chú
1	75	70	Khu vực D (Bảng 1)

4. Nội dung cấp phép đối với quản lý chất thải:

Đối với chất thải rắn thực hiện theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

➢ Chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: Diện tích 30 m^2.
- Thiết kế, cấu tạo: có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Khu vực lưu giữ chất

thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Chất thải công nghiệp thông thường:
  - Diện tích kho: Diện tích 50 m^2.
  - Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm, kho đảm bảo khả năng lưu chứa lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh.
- Chất thải sinh hoạt:
  - Diện tích kho: Diện tích 9m^2.
  - Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái tôn. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom vào các thùng chứa có dung tích 120L vật liệu PVC, có nắp đậy.

Chương V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Hiện tại Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam đang trong quá trình thực hiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường.

- Đối với nước thải: Nước thải sau khi qua bể tự hoại thì được tiếp tục dẫn vào qua hệ thống xử lý nước thải của công ty trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.
- Đối với bụi, khí thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi gỗ và hệ thống xử lý bụi sơn.
- Đối với rác thải sinh hoạt: Chủ cơ sở ký hợp đồng số 2025/HĐ-NĐ ngày 06/9/2025 giữa Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam và HTX Thương mại dịch vụ Môi trường Nam Đăng về việc thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Tần suất thu gom 1 tuần 2 lần.
- Đối với rác thải công nghiệp thông thường: Chủ cơ sở ký hợp đồng số 10/HĐ-SV-2025 ngày 01/11/2025 giữa Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đầu tư Nghệ Thanh để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.
- Đối với chất thải nguy hại: Cơ sở đã bố trí kho lưu chứa theo quy định và ký hợp đồng số 483 HĐ/SV-2026 ngày 01/7/2026 với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Công ty chưa thực hiện quan trắc định kỳ và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường, do đó trong quá trình thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, công ty triển khai thực hiện đo đạc khí thải, kết quả đo đạc như sau:

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải lò hơi

- Vị trí điểm quan trắc: 01 điểm tại ống thoát khí thải lò hơi
- Thời gian quan trắc: 19/09/2026
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng khi thải lò hơi

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
			00466.KT01	Cột C
1	Lưu lượng	Nm^3/h	6.066	--
		m^3/h	6.720	--
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	50,9	**≤ 60**

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải hệ thống thu gom mùn cưa

- Vị trí điểm quan trắc: 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống thu gom mùn cưa (bụi gỗ)
- Thời gian quan trắc: 19/09/2026
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng khi thải mùn cưa

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2024/BTNMT
			00456. KT03	00456. KT04	Cột C
1	Lưu lượng	Nm^3/h	40.712	43.746	--
		m^3/h	43.800	47.100	--
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	4,8	11,0	**≤ 100**

2.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải hệ thống xử lý bụi sơn

- Vị trí điểm quan trắc: 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn
- Thời gian quan trắc: 19/09/2026
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải hệ thống xử lý bụi sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2024/BTNMT
			00456. KT01	00456. KT02	Cột C
1	Lưu lượng	Nm^3/h	5.194	5.345	--
		m^3/h	5.520	5.640	--
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	12,5	10,6	**≤ 50**

3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thống kê CTRSH:

Bảng 5.4. Khối lượng CTRSH phát sinh tại cơ sở

Stt	Thành phần	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Tấn/năm	109,2
Tổng		**-**	**109,2**

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 5.5. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải công nghiệp thông thường

STT	Thành phần	Khối lượng (tấn/năm)
1	Mùn cưa	875,010
2	Củi, dăm bào, phoi, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải không chứa các thành phần nguy hại	4.280,947
3	Phụ kiện lỗi	0,024
4	Bao bì lỗi	0,100
5	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	15
Tổng cộng		**5.171,081**

3.3. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của nhà máy chủ yếu là giẻ lau nhiễm dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu nhớt thải, hộp mực in thải, bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại... Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2026 được trình bày cụ thể tại bảng sau:

Bảng 5.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Tổng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	080204	2
2	Bóng đèn huỳnh quang	160106	3
3	Dầu nhớt thải	170204	20
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	180102	50
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	60
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	180201	100
7	Pin, ắc quy chì thải	190601	-
8	Giấy nhám đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	070310	300
9	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	080101	1.000
10	Chất kết dính và bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác	080301	965
	Tổng cộng		**2.500**

4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Không có

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải như sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến		Công suất vận hành thử nghiệm
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý khí thải lò sấy	Trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường		60% công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý bụi			60% công suất thiết kế
3	Hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn			60% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch dự kiến đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch dự kiến đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

TT	Hạng mục	Tần suất lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lấy mẫu đơn trong 03 ngày liên tục.	Lưu lương, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, NO_x, CO, SO_2	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C
2	Hệ thống xử lý bụi		Lưu lương, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

TT	Hạng mục	Tần suất lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
3	Hệ thống xử lý bụi sơn		Lưu lương, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

Danh sách các tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà Chủ cơ sở dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch bao gồm:

Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam

Địa chỉ: 54E đường số 18, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.

Điện thoại: (028) 66505455

Chứng nhận Vimcerts 308.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Loại mẫu	Vị trí	SL mẫu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn so sánh
Khí thải	Hệ thống xử lý bụi sơn	6	6 tháng/ lần	Lưu lượng Nhiệt độ Áp suất Bụi	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C
	Khí thải lò hơi	01	6 tháng/ lần	Lưu lượng Nhiệt độ Áp suất Bụi tổng SO_2 CO NO_x	

Loại mẫu	Vị trí	SL mẫu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn so sánh
	Khí thải hệ thống xử lý mùn cưa (bụi gỗ)	2	02 lần/năm	Lưu lượng Nhiệt độ Áp suất Bụi tổng	

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Cơ sở không thuộc trường hợp phải thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

- Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 6.4. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Chỉ tiêu	Số mẫu giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Chi phí (VNĐ)
1	Bụi, khí thải	9	02	60.000.000
2	CTR thông thường	01	Hằng ngày	-
3	CTR nguy hại	01	Hằng ngày	-
Tổng cộng				**60.000.000**

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty cam kết thực hiện các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, cụ thể như sau:

- Đối với nước thải: Cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý đạt Tiêu chuẩn xả thải và Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Xéo trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của KCN.

- Khí thải phát sinh trong hoạt động sản xuất với nồng độ ô nhiễm không đáng kể: Cam kết đạt QCVN 19:2024/BTNMT,cột C.

- Đối với chất thải rắn: thực hiện theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Cam kết sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lí đúng quy định.

- Trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, chủ cơ sở cam kết đền bù thiệt hại do sự cố mà hoạt động của cơ sở gây ra, khắc phục và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3604049814

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACKYARD CRAFT VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BYC VN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0086-13823928356* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 366.432.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi sáu tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu đồng

Tương đương 13.880.000 USD

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	LEISURE TIME PRODUCTS, LLC	Mỹ	1209 Orange Street, Wilmington, County of New Castle, Delaware 19801, Mỹ	190.544.640.000	52,000	4288097	

2	MODERN INVESTMENT HOLDINGS LIMITED	Trung Quốc	Unit B, 14/F Eton Building 288 Des Voeux Road Central Sheung Wan, Hong Kong, Trung Quốc	175.887.360.000	48,000	77423762	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: WESLEY FRANKLIN DRISKILL Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *07/02/1990* *Quốc tịch: Mỹ*

Hộ chiếu nước ngoài: *580265262*

Ngày cấp: *05/04/2018* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Hoa Kỳ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Địa chỉ liên lạc: *Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: CAO, WEILIN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *04/12/1981* *Quốc tịch: Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EL4352284*

Ngày cấp: *04/12/2023* Nơi cấp: *Cục Quản lý hải quan Trung Quốc*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Hoàng Huynh

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 09 năm 2025

Số: 82197/25

THÔNG BÁO

Về cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Kính gửi: *CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM*

Địa chỉ: *Đường 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Mã số: *3604049814*

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ trụ sở: 108 đường Hà Huy Giáp, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 885 0777 Số Fax: 0251 394 1718

Thư điện tử: dkkd.skhdt@dongnai.gov.vn Website:

Căn cứ thông tin do cơ quan thuế cung cấp, PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH xin thông báo cho doanh nghiệp biết thông tin về Cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị: THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Đề nghị doanh nghiệp liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để kê khai, nộp thuế theo quy định.

Nơi nhận:
- CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM. Địa chỉ: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
-.....;
- Lưu: .....

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Hoàng Huỳnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8787200610

Chứng nhận lần đầu: ngày 19 tháng 8 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2225/SoNNMT-QH ngày 10 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Nhà đầu tư LEISURE TIME PRODUCTS, LLC và MODERN INVESTMENT HOLDINGS LIMITED nộp ngày 13 tháng 8 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận Nhà đầu tư:

1. **LEISURE TIME PRODUCTS, LLC**; Giấy chứng nhận thành lập số 4288097 cấp ngày 24 tháng 01 năm 2007 tại Hoa Kỳ.

Địa chỉ trụ sở chính: 1209 Orange Street, Wilmington, County of New Castle, Delaware 19801, United States of America.

Số điện thoại: 001-620-404-8805 Email: wdriskill@backyarddiscovery.com

Người đại diện: Ông WESLEY FRANKLIN DRISKILL; chức danh: Giám đốc phụ trách nguồn cung ứng toàn cầu; sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990; quốc tịch: Hoa Kỳ; hộ chiếu số: 580265262 cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại Hoa Kỳ; địa chỉ thường trú: 3305 Airport Drive, Pittsburg, Kansas, United States of America; chỗ ở hiện tại: 3305 Airport Drive, Pittsburg, Kansas, United States of America; số điện thoại: 001-620-404-8805; email: wdriskill@backyarddiscovery.com.

2. **MODERN INVESTMENT HOLDINGS LIMITED**; Giấy chứng nhận thành lập số 77423762 cấp ngày 05 tháng 12 năm 2024 tại Trung Quốc (Hồng Kông).

Địa chỉ trụ sở chính: Unit B, 14/F Eton Building 288 Des Voeux Road Central Sheung Wan, Hong Kong, China.

Số điện thoại: 86-13959029288 Email: jzycwl@163.com

Người đại diện: Ông CAO, WEILIN; chức danh: Giám đốc; sinh ngày 04 tháng 12 năm 1981; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EL4352284 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2023 tại Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Room 1109, Unit 2, Building 6, Country Garden Beida Yanyuan, No. 26, Middle South Ring Road, Nancheng Sub-district, Xinluo District, Longyan City, Fujian Province, China; chỗ ở hiện tại: Room 1109, Unit 2, Building 6, Country Garden Beida Yanyuan, No. 26, Middle South Ring Road, Nancheng Sub-district, Xinluo District, Longyan City, Fujian Province, China; số điện thoại: 86-13959029288; email: jzycwl@163.com.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã VSIC	Mã CPC
01	Sản xuất các loại gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép, ván ốp tường, sàn gỗ.	50.000 sản phẩm/năm	1610 1621 1622	
02	Sản xuất đồ dùng gia đình, đồ trang trí, đồ thủ công mỹ nghệ.	50.000 sản phẩm/năm	1629 3290	

03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		4690	622

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 48.953,6 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 645.722.000.000 (sáu trăm bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu) đồng, tương đương 24.880.000 (hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ.

- Vốn góp để thực hiện dự án: 366.432.000.000 (ba trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu) đồng, tương đương 13.880.000 (mười ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ; chiếm tỷ lệ 55,79% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Nhà đầu tư	Vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn
		Đồng	Đô la Mỹ		
01	LEISURE TIME PRODUCTS, LLC.	190.544.640.000	7.217.600	52	Tiền
02	MODERN INVESTMENT HOLDINGS LIMITED.	175.887.360.000	6.662.400	48	
Tổng		366.432.000.000	13.880.000	100	

- Vốn huy động: 279.290.000.000 (hai trăm bảy mươi chín tỷ, hai trăm chín mươi triệu) đồng, tương đương 11.000.000 (mười một triệu) đô la Mỹ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 17 tháng 01 năm 2053.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Trong thời hạn 90 (chín mươi ngày) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Tiến độ thực hiện vốn huy động: 03 (ba) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Tiến độ triển khai dự án: Dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 5 năm 2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh để thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án, đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư chỉ được triển khai dự án sau khi hoàn tất việc điều chỉnh quyết định cho thuê đất (điều chỉnh mục tiêu, ngành nghề), thực hiện thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Nhà đầu tư thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về đất đai liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi Nhà đầu tư LEISURE TIME PRODUCTS, LLC và MODERN INVESTMENT HOLDINGS LIMITED được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

(4/4/8787200610)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên; mã số doanh nghiệp: 3604049814, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 05/09/2025

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 351 ;tờ bản đồ số: 96 b. Diện tích: 48953,6 m²

c. Loại đất: Đất khu công nghiệp 21233,3m²; Đất khu công nghiệp 27720,3m²

d. Thời hạn sử dụng: Đất khu công nghiệp 21233,3m² : Đến ngày 04/03/2053;
Đất khu công nghiệp 27720,3m² : Đến ngày 17/01/2053

đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e. Địa chỉ: xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

a. Tên tài sản: Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ

Thông tin chi tiết của các tài sản được thể hiện tại mã QR của Giấy chứng nhận

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2026

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

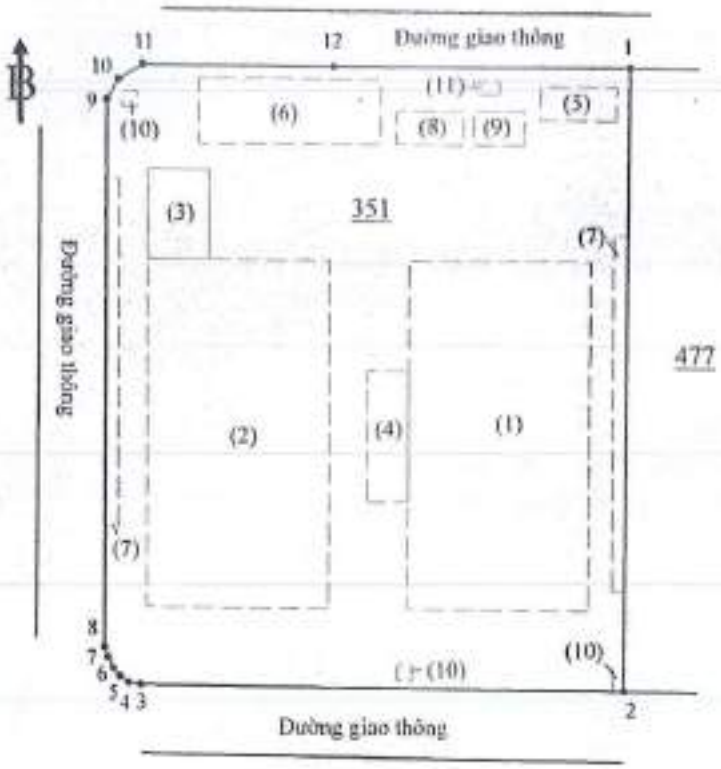
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lê Thanh Tuấn

AA 06336868

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	236,91
3	192,32
4	4,70
5	4,30
6	4,07
7	4,83
8	4,15
9	209,41
10	9,16
11	11,44
12	75,52
1	116,51

5. Ghi chú:

6. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP 2224

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

THÔNG TIN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

AA06336868

(Thông tin này được lấy từ mã QR in trên Giấy chứng nhận)

1. Người sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất:

Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên; mã số doanh nghiệp: 3604049814

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 351; tờ bản đồ số: 96

b. Diện tích:48953,6 m^2 c. Loại đất: Đất khu công nghiệp 21233,3m^2;Đất khu công nghiệp 27720,3m^2

d. Thời hạn sử dụng: Đất khu công nghiệp 21233,3m^2 : Đến ngày 04/03/2053;Đất khu công nghiệp 27720,3m^2 : Đến ngày 17/01/2053

d. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e. Địa chỉ: xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

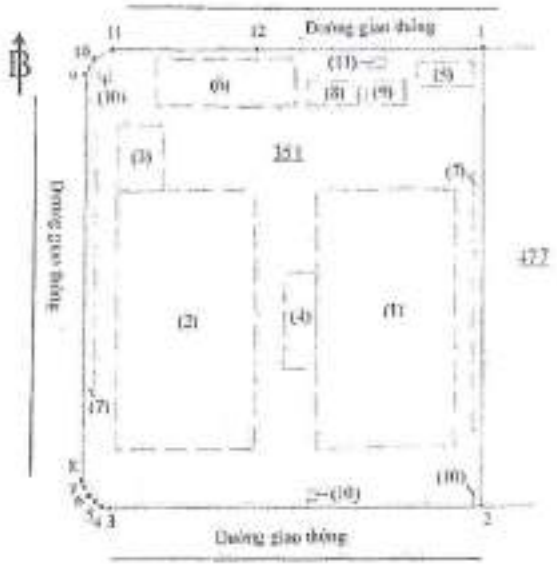
g. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần 21233,3 m^2Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm 27720,3 m^2

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

Hạng mục công trình/Tên tài sản	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sử dụng (m^2)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng 1 / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	10374,0	10374,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Xưởng 2 / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	10374,0	10374,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Xưởng mở rộng / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	816,0	816,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Văn phòng / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	840,0	840,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà chuyên gia / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	0,0	1208,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-

Nhà ăn / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	1800,0	1800,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà xe / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	1330,0	1330,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà nồi hơi / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	260,0	260,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Kho củi / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	240,0	240,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà vệ sinh / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	68,0	68,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà rác / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	50,0	50,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà xe / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	32,0	32,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà bảo vệ / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	32,0	32,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà bảo vệ / Khu nhà xưởng B và các hạng mục phụ trợ	32,0	32,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	236,91
2	192,32
3	4,30
4	4,30
5	4,97
6	4,83
7	4,15
8	209,41
9	9,16
10	11,44
11	55,35
12	
1	166,31

Thông tin về tài liệu đo đạc: -/-

5. Ghi chú và nội dung thay đổi:

UBND TỈNH ĐỒNG NAI **BAN QUẢN LÝ** **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1618 / KCNĐN-QHXD V.v thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành các công trình xây dựng của Công ty Cổ phần Sao Việt tại KCN Bàu Xéo.	*Đồng Nai, ngày 19 tháng 4 năm 2017*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sao Việt
(KCN Bàu Xéo)

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT - BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý công trình xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 3723/UBND-CNN ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện công tác quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng;

Trên cơ sở Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình 10/SV/BC/2017 ngày 10/9/2017 của Chủ đầu tư và báo cáo của các bên liên quan công trình xây dựng tại nội dung buổi kiểm tra công tác nghiệm thu ngày 14/9/2017. Qua xem xét nội dung Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng số 02/17/BB-TL ngày 22/9/2017 giữa Chủ đầu tư với Nhà thầu thi công;

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư như sau:

1. Thông tin chung về công trình xây dựng: Các công trình xây dựng của chủ đầu tư theo Giấy phép xây dựng số 226/GPXD-KCNĐN ngày 09/12/2015 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, bao gồm:

1.1. Sàn lửng xưởng 1:

+ Diện tích xây dựng: 2.277,06 m^2.
+ Chiều cao sàn lửng: + 4,37 m; số tầng: 01.

1.2. Sàn lửng xưởng 2:

+ Diện tích xây dựng: 2.277,06 m^2.
+ Chiều cao sàn lửng: + 4,37 m; số tầng: 01.

**** Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:***

- Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc
- Đơn vị giám sát thi công: Chủ đầu tư tự giám sát.

+ Chủ đầu tư thường xuyên rà soát, thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

5. Kết luận:

Qua công tác kiểm tra, Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai thống nhất kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng nêu trên; việc kiểm tra của Ban Quản lý các KCN về công trình xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và sự phù hợp của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo quy định tại Phụ lục III; lập danh mục và tập hợp hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại tại Phụ lục IV; lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Điều 12 kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng;

Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc khai thác, sử dụng công trình;

Trên đây là thông báo kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ĐD VP BQL các KCN tại TB;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 226 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2015

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT.**
Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình: Sản lứng xưởng 1, sản lứng xưởng 2.
- Tổng số công trình: 02.
- Trên lô đất có diện tích: 48.953,60 m^2.
- Do: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Phù hợp quy hoạch chi tiết KCN.
- Mật độ xây dựng: 55,89 %.
- Thiết kế có ký hiệu: theo bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng đính kèm.
- Tại: KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.1. Sàn lứng xưởng 1 (trong nhà xưởng 1 hiện hữu):
+ Diện tích sàn xây dựng: 2.277,06 m^2.
+ Chiều cao sàn lứng: + 4,37 m; Số tầng: 01.
+ Màu sắc công trình: Trắng, xanh.

2.2. Sàn lứng xưởng 2 (trong nhà xưởng 2 hiện hữu):
+ Diện tích sàn xây dựng: 2.277,06 m^2.
+ Chiều cao sàn lứng: + 4,37 m; Số tầng: 01.
+ Màu sắc công trình: Trắng, xanh.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 174842 cấp ngày 27/01/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Sao Việt.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: danh mục các công trình đã xây dựng theo bản vẽ mặt bằng tổng thể đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (Tuan);
BQLKCNXD2015/0046.

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số:302 /TD-PCCC(PC23)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2009

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 03 của công ty CP Sao Việt . Đại diện là ông / Bà : Nguyễn Văn Sương– Chức vụ : Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Nhà xưởng (133x78)m , nhà văn phòng (35x 12)m, ktx(13x30)m

Địa điểm : KCN Bàu Hàm – Tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty cổ phần Sao Việt.
Đơn vị thiết kế : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Toàn Lộc.
Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Giao thông-khoảng cách PCCC, diện tích sàn cho phép, lối thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy. Hệ thống báo cháy tự động. Hệ thống chống sét.
Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC : KT 01/ 32. E 01/ 15. CS 01/02. CN F 01/ 08. BC 01/ 04.
Tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống cấp nước chữa cháy. Báo cháy tự động. Chống sét.

Các yêu cầu kèm theo :

1. Khoảng cách giữa công trình mới và công trình hiện hữu phải ≥ 12m, các cửa thoát nạn phải mở theo hướng ra ngoài,trang bị đèn chỉ dẫn thoát nạn , đèn chiếu sáng sự cố trên các lối thoát nạn theo quy định tại TCVN 2622-1995.
2. Có giải pháp ngăn cháy bảo đảm diện tích sàn tối đa không quá 3.500 m^2 (TCVN 2622-1995).
3. Hệ thống cấp nước chữa cháy: Tâm họng nước chữa cháy phải đặt ở độ cao 1,25m so với mặt sàn. Lưu lượng cấp nước chữa cháy phải ≥ 30 l/s, thể tích bể nước dự trữ chữa cháy phải ≥ 324 m^3 . Đường ống cấp nước chữa cháy chính phải đảm bảo ≥ 100mm Điều 10 TCVN 2622-1995).
4. Trung tâm báo cháy phải được nối đất bảo vệ và có nguồn điện dự phòng theo quy định tại TCVN 5738-2001.

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 309B/TD-PCCC(PC23)

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2010

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty CP Sao Việt. Đại diện là ông/bà: Nguyễn Văn Sương – Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Thiết kế bổ sung hệ thống PCCC + Nhà xưởng mở rộng (24 x 30)m

Địa điểm : KCN Bàu Xéo – Trảng Bom – Đồng Nai.

Chủ đầu tư : Công ty CP Sao Việt.

Đơn vị thiết kế : Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Lộc.

Đã được thẩm duyệt về PCCC bổ sung theo các nội dung sau: Giao thông-khoảng cách PCCC, lối thoát nạn, diện tích sàn cho phép, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chống sét đánh thẳng, màng nước ngăn cháy

Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC : Tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, phòng cháy chữa cháy, chống sét.

Các yêu cầu kèm theo :

1. Xưởng mở rộng phải có ít nhất 02 lối thoát nạn, các cửa thoát nạn phải mở ra ngoài theo hướng thoát nạn (TCVN 2622-1995).
2. Mỗi màng nước ngăn cháy phải có ít nhất 02 đường nước dẫn vào theo TCVN 7336-2007.
3. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu kèm theo của giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 309?TD-PCCC(PC23) ngày 30/6/2009.
4. Các phương tiện, thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi thi công, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo quy định của Luật PCCC.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

Mẫu PC3
Ban hành theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31/3/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Hồi 10 giờ 00' ngày 13 tháng 07 năm 2010, tại:
Công ty Cổ phần Sao Việt.
Địa chỉ: KCN Bàu Xéo – Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

***Đại diện phòng CS PCCC & CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai:**

1. Thượng úy: Lâm Văn Thanh – Cán bộ đội hướng dẫn kiểm tra AT PCCC.

***Đại diện chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Sao Việt.

1. Ông: Phạm Gia Quang – Giám đốc.

***Đại diện đơn vị thi công:** Công ty TNHH MTV PCCC Anh Phan.

1. Ông: Phan Duy Anh – Giám đốc.

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống, thiết bị màng nước ngăn cháy đối với: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I/ Về hồ sơ:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu của Công ty Cổ phần Sao Việt số: 36/CV ngày 10 tháng 07 năm 2010.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số: 309/TD-PCCC ngày 30/06/2009 và số: 309B/TD-PCCC ngày 20/04/2010 của phòng CS PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công.

II/ Kiểm tra thực tế:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Đường ống cấp nước chữa cháy chính được lắp đặt mạng vòng đường kính ống Ø = 114mm; mạnh nhánh đường kính ống Ø = 90mm; có 04 họng tiếp nước cho xe chữa cháy; 07 trụ nước chữa cháy ngoài nhà; 36 hộp họng nước chữa cháy vách tường. Cụm bơm chữa cháy gồm: 01 bơm điện 50HP hiệu Pentax; 01 máy bơm Diezen Huyndai 80HP; 01 máy bơm bù. Bể nước chữa cháy 400 m^3.

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống cấp nước hoạt động tốt; kiểm tra thử họng nước xa nhất tia nước đặc đầu lăng > 10m.

- Hệ thống báo cháy tự động: Công ty lắp đặt hệ thống báo cháy tự động 30 vùng, đã sử dụng 24 vùng; 64 đầu báo khói; 18 đầu báo nhiệt; 04 cặp đầu beam. Hệ thống báo cháy lắp đặt tại các khu vực: văn phòng; nhà nghỉ; nhà ăn; xưởng (đầu beam).

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống báo cháy hoạt động bình thường.

- Hệ thống chống sét đánh thẳng: Công ty lắp đặt 04 kim thu sét hiệu Ciprotech (Tây Ban Nha); Điệt trở nối đất đo được tại các điểm nối đất:

+ Nhà xưởng kim bán kính 107m: Xưởng 1: $R_{nđ1} = 0,15\ \Omega$; $R_{nđ2} = 0,2\ \Omega$

Xưởng 2: $R_{nđ1} = 0,2\ \Omega$; $R_{nđ2} = 0,2\ \Omega$

+ Nhà ăn kim bán kính 88m: $R_{nđ} = 0,16\ \Omega$

+ Nhà nghỉ kim bán kính 88m: $R_{nđ} = 0,18\ \Omega$

III/ Kết luận và kiến nghị:

- Hệ thống, thiết bị PCCC được lắp đặt đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Yêu cầu công ty có giải pháp ngăn cháy, chống cháy cho nhà xưởng theo đúng quy định tại TCVN 2622 – 1995.

- Yêu cầu công ty mở cửa thoát nạn cho các nhà xưởng đảm bảo chu vi nhà xưởng ≤ 75m phải có 01 cửa thoát nạn ; cửa thoát nạn phải có chiều rộng ≥ 0,8m cao ≥ 2m mở ra phía ngoài theo đúng quy định tại Điều 7 – TCVN 2622 – 1995.

- Trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ đầy đủ theo đúng quy định tại TCVN 3890 – 2009.

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư sử dụng, bảo quản hệ thống thiết bị đã được lắp đặt.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 35', ngày 13 tháng 07 năm 2010 gồm 02 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
Phạm Gia Quang	Phan Duy Anh	Thượng úy: Lâm Văn Thanh

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC & CNCH
Số: 224./PCCC/NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 07 năm 2010.

"Tv: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Theo văn bản số: 36/CV ngày 10/07/2010 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 13/07/2010

Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về PCCC:

Công trình: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Xây dựng tại: KCN Bàu Xéo – Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 13/07/2010.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm định và nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Cục C66 – BCA (báo cáo).
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

Thượng tá: Văn Quyết Thắng

BỘ CÔNG AN
CS PC&CC T. ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 20 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày ..27 /..10 / ..2015 của: ...Công ty cổ phần Sao Việt.....

Người đại diện là Ông/Bà:...Phạm Gia Quang..... Chức danh:...Giám đốc.....

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

....Sàn lửng (28m×70m); Sàn lửng (7m×70m) – Xưởng I, xưởng II (Khu B)....

Địa điểm xây dựng: .KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: .Công ty cổ phần Sao Việt.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: .Cty CP ĐT XD Toàn Lộc; Cty TNHH M&E Hiệp Phát.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

.....- Giao thông, khoảng cách;.....

.....- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;.....

.....- Hệ thống cấp nước chữa cháy;.....

.....- Hệ thống báo cháy tự động;.....

.....- Hệ thống chữa cháy tự động.....

.....

.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2/

...Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2015

.....GIÁM ĐỐC.....

Đại tá Võ Văn Sáng

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Lưu: .P2....

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số ....TDPCCC-HDPC, ngày..... tháng .... Năm.....)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Mặt bằng tổng thể	A01	
02	Kiến trúc kết cấu	A02 => A07; S01=>S02	
03	Hệ thống cấp nước chữa cháy Hệ thống chữa cháy tự động Mặt bằng bố trí phương tiện chữa cháy tại chỗ	FF01; FF-06-03 => FF-06-05; FF-07-06 => FF-07-09;	
04	Hệ thống báo cháy tự động Mặt bằng bố trí đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	FA -01; FA-06-02=> FA-06-03; FA-07-04=> FA-07-05; FA-06	
		2	

Mẫu số PC05
Ban hành kèm theo Thông
tư số 66/2014/TT-BCA
ngày 16/12/2014

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 13 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 8 năm 2017. Tại Công ty cổ phần Sao Việt.
Địa chỉ: KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- Ông Lê Quang Nhân, Chức vụ: Phó Giám đốc;
- Bà Chu Thị Hoa Lài, Chức vụ: P. Đội trưởng – Phòng HD, CĐ về PC;
- Ông Nguyễn Thế Gia, Chức vụ: P. Đội trưởng – P. HD, CĐ về PC.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với dự án công trình "Sàn lửng (28m×70m); Sàn lửng (7m×70m) – Xưởng I, xưởng II (Khu B)".

Đại diện chủ đầu tư: Công ty cổ phần Sao Việt.

- Ông Phạm Gia Quang, Chức vụ: Giám đốc;
- Ông Phạm Phú Quốc, Chức vụ: Trợ lý giám đốc.

Quá trình kiểm tra có sự phối hợp của các đơn vị liên quan gồm:

❖ Đại diện đơn vị thuê lại xưởng (đơn vị sử dụng): Cty TNHH Hansoll Vina.

- Ông Cho Ju Hwan, Chức vụ: Giám đốc hành chính;
- Ông Trần Sơn Kiệt, Chức vụ: Giám sát kỹ thuật.

❖ Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Cty TNHH M&E Hiệp Phát.

- Ông Phan Đồng Huy, Chức vụ: Chỉ huy trưởng.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC;
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm duyệt về PCCC.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 20/TD-PCCC, ngày 25/11/2015;
- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 1362/KĐ-PCCC ngày 30/6/2017;
- Biên bản nghiệm thu và bàn giao hệ thống PCCC giữa chủ đầu tư và các đơn vị thi công.

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

A. Về quy mô, kiến trúc, kết cấu: Nhà xưởng I, II - Khu B là các công trình hiện hữu đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC đưa vào sử dụng. Để phục vụ sản xuất, chủ đầu tư tiến hành xây dựng mở rộng 02 sàn lửng tại xưởng I, II để làm kho chứa hàng với diện tích như sau:

- Sàn lửng (70m×7m): diện tích 490m^2 được thi công theo kết cấu cột, dầm, sàn thép tiền chế. Từ trên sàn lửng có bố trí 02 cầu thang bộ thoát nạn.
- Sàn lửng (70m×28m): diện tích 1.960m^2 được thi công theo kết cấu cột, dầm, sàn thép tiền chế. Từ trên sàn lửng có bố trí 02 cầu thang bộ thoát nạn.

B. Về đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động: 02 sàn lửng được xây dựng bên trong 02 nhà xưởng I, II nên không ảnh hưởng đến đường giao thông hiện hữu tại nhà máy. Tại thời điểm kiểm tra, đường giao thông nội bộ trong công ty thông thoáng đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

C. Về hệ thống PCCC:

1. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

- Đường ống cấp nước chữa cháy cho 02 khu vực sàn lửng có đường kính D100mm được đấu nối mạng vòng và kết nối với hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu tại nhà xưởng.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà: Bên dưới 02 sàn lửng bên trong 02 nhà xưởng I, II được lắp đặt tổng cộng 12 họng nước chữa cháy vách tường (có bố trí lăng B, vòi B chữa cháy kèm theo), tâm họng nước cách mặt nền nhà xưởng khoảng 1,25m.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình trạng hoạt động của hệ thống với 02 lăng phun đồng thời, kết quả cho thấy cột nước của 02 lăng phun đạt trên 10m tia nước đặc.

2. Hệ thống báo cháy tự động: Bên trên và bên dưới 02 sàn lửng trong 02 nhà xưởng I, II được lắp đặt hệ thống báo cháy tự động gồm: 12 đầu báo cháy khói tia chiếu (đầu beam); 16 bộ nút nhấn khẩn, chuông báo cháy. Các đầu báo cháy, nút nhấn khẩn, chuông báo cháy được kết nối tới trung tâm báo cháy hiện hữu tại phòng bảo vệ.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động với xác xuất 02 đầu báo cháy của 02 khu vực khác nhau, kết quả cho thấy sau khi thử nghiệm khoảng 10 giây thì thấy tín hiệu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm báo cháy và chuông báo cháy hoạt động.

3. Hệ thống chữa cháy tự động: Bên trên và bên dưới 02 sàn lửng trong 02 nhà xưởng I, II được lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động gồm: 880 đầu phun Sprinkler; đường ống chính D90mm; đường ống nhánh D34/27mm.

Tiến hành thử nghiệm hệ thống với xác suất 02 đầu phun của mỗi tầng, kết quả cho thấy hệ thống hoạt động bình thường.

4. Hệ thống màn nước ngăn cháy: Giữa 02 khu vực sàn lửng trong 02 nhà xưởng I, II được sử dụng để làm kho chứa hàng, để thực hiện giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa 02 khu vực kho nêu trên với khu vực sản xuất, chủ đầu tư đã lắp đặt 02 màn nước ngăn cháy cho mỗi nhà xưởng và bố trí tại vị trí tiếp giáp giữa kho và khu vực sản xuất; chiều dài mỗi màn là 70m; số đầu phun Drencher trên mỗi màn là 69 đầu. Đường kính ống D90mm được đấu nối mạng vòng và khống chế bằng 02 van khóa bằng tay.

Qua kiểm tra thực tế hệ thống hoạt động bình thường.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, màn nước ngăn cháy lắp đặt tại Sàn lửng (28m×70m); Sàn lửng (7m×70m) – Xưởng I, xưởng II (Khu B) hoạt động bình thường.

2. Kiến nghị:

- Chủ đầu tư và đơn vị thuê lại nhà xưởng để sử dụng phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu sau:

+ Chỉnh lý, bổ sung phương án chữa cháy tại cơ sở theo mẫu PC11 của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an và tổ chức thực tập phương án chữa

cháy với sự phối hợp của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp theo quy định tại điều 21 - Nghị định số 79/ 2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

+ Thực hiện việc lắp đặt bổ sung họng nước chữa cháy vách tường bố trí phía bên trên sàn lửng cho mỗi khu vực sàn lửng trong nhà xưởng I, II và lắp đặt bổ sung 01 máy bơm cấp nước chữa cháy động cơ điện có lưu lượng 50l/s, cột áp 60m theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC số 20/TD-PCCC ngày 25/11/2015 theo như cam kết của chủ đầu tư với cơ quan Cảnh sát PC&CC;

+ Yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC, hệ thống cung cấp điện được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư.

+ Bố trí hàng hóa, vật tư, thiết bị thành từng lô, lối đảm bảo không che chắn các phương tiện chữa cháy, không cản trở lối thoát nạn của công trình.

- Đơn vị thuê lại nhà xưởng (đơn vị sử dụng) phải thực hiện việc duy trì cụm bơm cấp nước chữa cháy ở chế độ tự động đảm bảo trong đường ống cấp nước chữa cháy được duy trì áp lực đảm bảo yêu cầu chữa cháy và duy trì chế độ hoạt động của hệ thống báo cháy tự động.

- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt đảm bảo hệ thống PCCC luôn luôn hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu và đảm bảo theo TCVN 3890:2009;

- Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chỉ được phép cải tạo, mở rộng, thay đổi công năng sử dụng các hạng mục công trình khác khi đã được cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai chấp thuận;

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 03 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
Phạm Gia Quang	Cho Ju Hwan	Đại tá Lê Quang Nhân

Phan Đông Huy

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 1409 /PC07-PC

V/v xin phép tiếp tục sử dụng hồ sơ thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Sao Việt và Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam.

Phúc đáp Văn bản số 01-2026/CV ngày 13/4/2026 của Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam về việc xin phép đổi chủ đầu tư và tiếp tục sử dụng lại các văn bản sau:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 309/TD-PCCC(PC23) ngày 30 tháng 6 năm 2009 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 309B/TD-PCCC(PC23) ngày 26 tháng 4 năm 2010 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

- Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 224/PCCC/NT ngày 13 tháng 07 năm 2010 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 20/TD-PCCC ngày 25 tháng 11 năm 2015 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai cấp.

- Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 273/NT-SCPCCC-PC ngày 17 tháng 08 năm 2017 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai cấp.

- Văn bản thẩm định thiết kế về PCCC số 11/TĐ-PCCC ngày 09 tháng 01 năm 2026 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

- Văn bản kết quả nghiệm thu về PCCC số 73/NT-PCCC ngày 18 tháng 03 năm 2026 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

Đối chiếu quy định về PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam tiếp tục sử dụng hồ sơ pháp lý về PCCC do cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho Công ty Cổ phần Sao Việt.

2. Trường hợp khi xây mới hoặc khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng dẫn đến một trong các trường hợp quy định tại điều 6 và thuộc danh mục thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại phụ lục III Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ, phải lập hồ sơ thiết kế theo đúng quy định và phù hợp với quy hoạch được phê duyệt gửi đến cơ quan theo thẩm quyền để được thẩm định trước khi tiến hành thi công, kiểm tra kết quả nghiệm thu và cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào sử dụng.

3. Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo điều 4 - Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu PC07.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 275/NT-CSPCCC-PC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sao Việt.

Theo đề nghị tại văn bản về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt; Căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai lập ngày 14/8/2017, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt đối với công trình Sàn lửng (28m×70m); Sàn lửng (70×70m) – Xưởng I, II (Khu B) tại KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo các nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống chữa cháy tự động.
- Hệ thống màn nước ngăn cháy.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình Sàn lửng (28m×70m); Sàn lửng (70×70m) – Xưởng I, II (Khu B) trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty Cổ phần Sao Việt thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 – Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC số 4 (theo dõi);
- Lưu: P2 (Đội KT).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 11 /TĐ-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2026

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sao Việt

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/SV-PCCC ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sao Việt với mã hồ sơ Cổng dịch vụ công Bộ Công an: G01.895.307-260106-00009;

Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Nhà xưởng - Công ty Cổ phần Sao Việt

2. Địa điểm xây dựng: Đường số 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sao Việt

4. Địa chỉ của chủ đầu tư: Đường số 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Cơ điện Kỹ thuật – Xây dựng – Thái Bình Dương

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt theo Mẫu PC11.

2. Giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử sụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CT07070, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27 tháng 01 năm 2011 (thửa đất số 351, tờ bản đồ số 49, số phát hành GCN: BĐ174842).

3. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy

và cứu nạn, cứu hộ, bao gồm:

- Thuyết minh thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy;

- Bản vẽ thiết kế hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

4. Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt theo Mẫu PC13.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

1. Quy mô công trình:

Công trình gồm 03 xưởng sản xuất, quy mô cụ thể như sau:

- Xưởng số 1 có diện tích sàn 10.374 m^2, số tầng 01, khối tích 96.957 m^3, bậc chịu lửa III, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ C, công năng sử dụng: xưởng sản xuất đồ gỗ.

- Xưởng số 2 có diện tích sàn 10.374 m^2, số tầng 01, khối tích 96.957 m^3, bậc chịu lửa III, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ C, công năng sử dụng: xưởng sản xuất đồ gỗ.

- Xưởng số 3: có diện tích sàn 816 m^2, số tầng 01, khối tích 6.120 m^3, bậc chịu lửa IV, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ C, công năng sử dụng: xưởng sản xuất đồ gỗ.

- Nhà bơm có diện tích 31,62 m^2, bậc chịu lửa III.

- Nhà bơm có diện tích 15,98 m^2, bậc chịu lửa III.

- 01 bồn nước PCCC đặt nổi có thể tích 324 m^3.

- 01 bể nước ngầm PCCC có thể tích 260 m^3.

2. Hệ thống, phương tiện PCCC và các hệ thống, phương tiện khác liên quan đến PCCC:

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà bảo vệ, nhà bơm PCCC đấu nối đến 01 tủ trung tâm báo cháy 04 loop đặt tại phòng bảo vệ.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Trạm bơm cấp nước chữa cháy ngoài nhà có 01 máy bơm nước chữa cháy động cơ điện có lưu lượng thiết kế Q = 144 m^3/h, cột áp thiết kế H = 40 m.c.n, 01 máy bơm nước chữa cháy động cơ diezel có lưu lượng thiết kế Q = 144 m^3/h, cột áp thiết kế H = 40 m.c.n; được lấy nước từ bể nước nổi chữa cháy có lượng nước dự trữ chữa cháy có thể tích V = 324 m^3

+ Trạm bơm cấp nước chữa cháy trong nhà có 01 máy bơm nước chữa cháy động cơ điện có lưu lượng thiết kế Q = 183 m^3/h, cột áp thiết kế H = 90 m.c.n, 01 máy bơm nước chữa cháy động cơ diezel có lưu lượng thiết kế Q = 183 m^3/h, cột áp thiết kế H = 90 m.c.n; 01 máy bơm nước chữa cháy bù áp động cơ điện có lưu lượng thiết kế Q = 10 m^3/h, cột áp thiết kế H = 100 m.c.n được lấy nước từ bể nước ngầm chữa cháy có lượng nước dự trữ chữa cháy có thể tích V = 260 m^3.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà sử dụng 02 trụ nước chữa cháy hạ tầng Khu công nghiệp có Q ≥ 20 l/s, H ≥ 10 m.c.n.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà lắp đặt tại nhà xưởng 1, nhà

xưởng 2, nhà xưởng 3.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn lắp đặt tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà bơm, nhà bảo vệ.

- Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói được cấp điện ưu tiên từ hai nguồn độc lập (một nguồn điện lưới và một nguồn máy phát điện dự phòng hoặc ắc quy).

- Bình chữa cháy xách tay trang bị tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà bơm, nhà bảo vệ.

- Dụng cụ chữa cháy ban đầu trang bị tại phòng bảo vệ.

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

- Hệ thống báo cháy;

- Hệ thống chữa cháy;

- Bình chữa cháy;

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ;

- Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói.

2. Danh mục hồ sơ thiết kế:

- Thuyết minh thiết kế kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy: 01 quyển (15 trang).

- Bản vẽ thiết kế thể hiện những nội dung về phòng cháy và chữa cháy:

Trang bản vẽ số: KT-TT-01, KT-TT-02, CC-TT-01, ..., CC-TT-07, CC-X1-01, ..., CC-X1-05, CC-X2-01, ..., CC-X2-05, CC-X3-01, ..., CC-CT-01, ..., CC-CT-09, BC-TT-01,..., BC-TT-03, BC-X1-01, ..., BC-X1-06, BC-X2-01, ..., BC-X2-06, BC-X3-01, ..., BC-CT-01, ..., BC-CT-05, CSSC-TT-01, CSSC-X1-01, CSSC-X1-02, CSSC-X2-01, CSSC-X2-02, CSSC-X3-01, CSSC-CT-01, CSSC-CT-02, Đ-TT-01, ..., Đ-TT-05.

Văn bản này ghi nhận kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy để phục vụ thi công, nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- C07 (để báo cáo);
- Lưu: VT, PC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73 /NT-PCCC

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2026

KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sao Việt

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 11/TĐ-PCCC ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/SV/PCCC ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sao Việt với mã hồ sơ trực tuyến G01.895.307-260304-00006 nộp tại Cổng Dịch vụ công Bộ Công an và biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy lập ngày 10 tháng 3 năm 2026,

Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Sao Việt đối với công trình Nhà xưởng - Công ty Cổ phần Sao Việt gồm các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Nhà xưởng - Công ty Cổ phần Sao Việt.

2. Địa điểm xây dựng: Đường số 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sao Việt.

4. Địa chỉ của chủ đầu tư: Đường số 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Kỹ thuật - Xây dựng - Cơ điện Thái Bình Dương.

6. Đơn vị thi công: Công ty TNHH Kỹ thuật - Xây dựng - Cơ điện Thái Bình Dương.

II. NỘI DUNG CHẤP THUẬN KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Quy mô công trình:

- Xưởng số 1 có diện tích xây dựng 10.374 m^2, số tầng 01, bậc chịu lửa III, hạng nguy hiểm cháy C;

- Xưởng số 2 có diện tích xây dựng 10.374 m^2, số tầng 01, bậc chịu lửa III, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ C;

- Xưởng số 3 có diện tích xây dựng 816 m^2, số tầng 01, bậc chịu lửa IV, hạng nguy hiểm cháy C;

- Nhà bơm có diện tích xây dựng 31,62 m^2, bậc chịu lửa III;

- Nhà bơm có diện tích xây dựng 15,98 m^2, bậc chịu lửa III;

- 01 bồn nước PCCC đặt nổi có thể tích 324 m^3;

- 01 bể nước ngầm PCCC có thể tích 260 m^3.

2. Nội dung được nghiệm thu:

- Hệ thống báo cháy; Hệ thống chữa cháy; Bình chữa cháy; Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ;

- Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói.

Văn bản này ghi nhận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục C07;
- Lưu: VT, PC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

废水处理合同

Số: 68 /2026/HĐXLNT-CPTN

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;

根据越南社会主义共和国国会于 2005 年 6 月 14 日通过的第 36/2005/QH11 号《商法》；

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 18/6/2014;

根据越南社会主义共和国第十三届国会于 2014 年 6 月 18 日通过的第 50/2014/QH13 号《建设法》

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 24/11/2015;

根据越南社会主义共和国第十三届国会于 2015 年 11 月 24 日通过的第 91/2015/QH13 号《民法典》；

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 thông qua ngày 04/12/2020 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

根据越南社会主义共和国于 2020 年 12 月 4 日通过的第 72/2020/QH14 号《环境保护法》；

- Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 15, thông qua ngày 27/11/2023;

根据越南社会主义共和国第十五届国会于 2023 年 11 月 27 日通过的第 28/2023/QH15 号《水资源法》；

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thông qua ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

根据越南政府于 2022 年 1 月 10 日通过的第 08/2022/NĐ-CP 号《环境保护法若干条款的详细规定》；

- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP thông qua ngày 07/07/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

根据越南政府于 2022 年 7 月 7 日通过的第 45/2022/NĐ-CP 号《环境保护领域行政处罚规定》；

- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

根据越南政府于 2014 年 8 月 6 日发布的第 80/2014/NĐ-CP 号《排水及废水处理法令》；

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT thông qua ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

根据越南自然资源与环境部于 2022 年 1 月 10 日发布的第 02/2022/TT-BTNMT 号《环境保护法若干条款的详细规定通知》；

- Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

根据越南自然资源与环境部于 2011 年 12 月 28 日发布的第 47/2011/TT-BTNMT 号《国家环境技术规范规定通知》；

- Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bàu Xéo.

根据越南自然资源与环境部于 2007 年 8 月 29 日发布的第 1293/QĐ-BTNMT 号《批准宝沙工业区基础设施建设与运营投资项目环境影响评估报告的决定》；

- Căn cứ Giấp phép Môi trường số 509/GPMT-BTNMT cấp ngày 15/12/2023 của Bộ Tài nguyên Môi trường và số 168/GPMT-BTNMT ngày 07/5/2024 của Bộ Tài nguyên Môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) cấp cho Công ty Cổ phần Thống Nhất;

根据越南自然资源与环境部于 2023 年 12 月 15 日颁发的第 509/GPMT-BTNMT 号环境许可证，以及于 2024 年 5 月 7 日颁发的第 168/GPMT-BTNMT 号（第一次调整）环境许可证，授予统一股份公司

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của hai bên.

根据双方的职能、职责及需求

Hôm nay, ngày 26 tháng 03 năm 2026, tại Văn phòng Công ty cổ phần Thống Nhất, chúng tôi gồm có:

今天，2026 年 3 月 26 日，在统一股份公司办公室，我们包括：

I/ <u>BÊN A:</u> CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

甲方： 统一股份有限公司

- Đại diện : Ông **NGUYỄN HOÀNG DŨNG**

代表人：阮黄勇先生

- Chức vụ : Tổng Giám đốc

职务： 总经理

- Địa chỉ : Lô A1, đường số 2A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

地址： 越南同奈省，展鹏社，宝沙工业区 2A 号路，

- Điện thoại 电话 : (0251). 3924377 – 3924690 - Fax: (0251). 3924692

- Mã số thuế 税号 : 3600667859

- Tài khoản số 银行账户: 6790211915 tại Ngân hàng BIDV Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa.

II/ <u>BÊN B:</u> CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

乙方： **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**

- Địa chỉ : Đường 1A, KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

地址： 越南同奈省，展鹏社，宝沙工业区 1A 号路

- Điện thoại 电话 : 0086-13823928356

- Mã số thuế 税号 : 3604049814

- Đại diện : Ông **CAO, WEILIN**

代表人： 曹伟林

- Chức vụ : Giám đốc

职务： 经理

Hai bên trao đổi, thỏa thuận và thống nhất ký Hợp đồng xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Bàu Xéo với những điều, khoản sau:

双方经过协商、达成一致，签订宝沙工业区废水处理合同，具体条款如下：

<u>ĐIỀU 1:</u> NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第一条：合同内容

- Bên A đồng ý nhận xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ dự án của Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) với các thông số ô nhiễm không vượt giá trị Giới hạn cao nhất tiếp nhận quy định tại **cột C** trong bảng **Phụ lục 01** đính kèm theo Hợp đồng.

甲方同意接收并处理乙方项目产生的所有废水（包括生产废水和生活废水），其污染指标不得超过本合同附录 01 表格中 C 栏规定的最高接收限值。

- Bên B đồng ý để Bên A xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ dự án của Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) và trả phí xử lý nước thải cho Bên A theo đúng thời gian quy định trong Hợp đồng.

乙方同意由甲方处理乙方项目产生的所有废水（包括生产废水和生活废水），并按合同规定的时间向甲方支付废水处理费用

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN ĐỂ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC THẢI

第二条：废水接收、处理条件及计量方法

2.1/ Phương pháp tính lượng nước thải:

废水计量方法

Lượng nước thải từ dự án của Bên B được tính bằng 80% lượng nước cấp căn cứ vào chỉ số đồng hồ nước sạch tại vị trí Đường số 4A KCN Bàu Xéo cung cấp hàng tháng cho Bên B.

乙方项目产生的废水量按供水量的 80%计算，依据每月在 Bàu Xéo 工业区 4A 路位置的自来水表读数提供给乙方的数据。

2.2/ Vị trí đấu nối hệ thống thoát nước thải:

废水排放系统接入位置

Tại hố ga hệ thống thoát nước thải đường số 6A – đoạn 1, KCN Bàu Xéo

在宝沙工业区 6A 路–第 1 段废水排放系统的检查井处

2.3/ Điều kiện để tiếp nhận, xử lý nước thải:

废水接收与处理条件

- Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo không được vượt giá trị Giới hạn cao nhất tiếp nhận quy định tại **cột C** trong bảng **Phụ lục 01** đính kèm theo Hợp đồng.

乙方接入宝沙工业区集中收集废水系统的废水成分及浓度不得超过本合同附录 01 表格 C 栏规定的最高接收限值

- Bên B phải thực hiện việc tách rời triệt để hệ thống thu gom nước mưa, nước thải trong khu vực của dự án và không được để hệ thống thu gom nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau.

乙方必须在项目区域内彻底分离雨水收集系统与废水收集系统，不得将雨水与废水混合

- Nước thải phát sinh từ dự án của Bên B chỉ được Bên A tiếp nhận khi hệ thống thoát nước nội bộ của Bên B được kết nối phù hợp với vị trí quy định của Bên A, đúng kỹ thuật và có biên bản xác nhận của 2 Bên.

乙方项目产生的废水，只有在乙方内部排水系统按照甲方规定的位置正确连接，并经双方签署确认记录后，甲方方可接收

ĐIỀU 3: QUY ĐỊNH THU MẪU, ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI, MỨC PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

第三条：废水取样规定、分析单位、废水处理费用及支付方式

3.1/ Quy định thu mẫu, Đơn vị phân tích nước thải:

取样规定及废水分析单位

3.1.1/ Quy định thu mẫu 取样规定:

Hai bên cùng thống nhất quy trình thu mẫu nước thải như sau: Bên A sẽ đồng thời thu mẫu nước thải và gọi điện thông báo cho Bên B cùng tham gia giám sát quá trình thu mẫu nước thải, có quay phim ghi nhận lại quá trình thu mẫu từ khi bắt đầu thu mẫu nước thải đến khi ghi nhận có sự chứng kiến của bên B hiện diện giám sát quá trình thu mẫu. Hai bên ký xác nhận biên bản thu mẫu và giấy niêm phong mẫu kết thúc quá trình thu mẫu.

双方一致同意废水取样流程如下：甲方将在取样的同时电话通知乙方参与监督取样过程，并进行录像记录，从开始取样至确认乙方在场监督取样过程为止。双方签署取样记录和样品封存单以结束取样流程

3.1.2/ Đơn vị phân tích nước thải 水分析单位:

Hai bên cùng thống nhất chọn "Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai" là đơn vị phân tích, thử nghiệm, để kiểm tra các thông số hóa lý có nằm trong giới hạn cho phép tiếp nhận tại cột B của **Phụ lục 01** hay không, lấy đó làm cơ sở để tính phí xử lý nước thải của Bên B theo khoản **3.2** Điều này.

双方一致同意选择"同奈省自然资源与环境技术中心"作为分析和检测单位，以检查化学和物理指标是否在附录 01 B 栏规定的允许接收范围内，并以此作为根据本条第 3.2 款计算乙方废水处理费用的依据。

3.2/ Mức phí xử lý nước thải:

废水处理费用

3.2.1/ Điều kiện thường: là điều kiện cho phép đấu nối tại cột B của **Phụ lục 01** với mức phí: **13.000 đồng/m^3** – tương đương 0,50 USD/m^3 *(chưa bao gồm VAT)*, phí xử lý nước thải được tính như sau:

常规条件：允许按附录 01 B 栏接入，费用为 13,000 越南盾/立方米——相当于 0.50 美元/立方米（不含增值税），废水处理费用计算如下：

T = F x Q

Trong đó 其中:

- T: chi phí xử lý nước thải.

T：废水处理费用

- F: đơn giá xử lý 1m^3 nước thải là 13.000 đồng/m^3 *(tương đương 0,50 USD/m^3)*.

F：废水处理单价为 13,000 越南盾/立方米（相当于 0.50 美元/立方米）

- Q: Lượng nước thải (tính bằng 80% khối lượng nước sạch cấp đầu vào).

Q: 废水量（按输入自来水量的 80%计算）

(Mức phí trên có thể thay đổi theo tỷ giá USD tại thời điểm thông báo, tỷ giá tạm tính 1 USD = 26.000 đồng).

上述费用可根据公告时的美元汇率进行调整，暂按 1 美元=26,000 越南盾计算

- Trong trường hợp, Bên A lấy mẫu kiểm tra, phân tích đột xuất, phát hiện thành phần và nồng độ nước thải của Bên B có một hoặc một số thông số vượt giá trị giới hạn quy định tại **cột B** và không vượt **cột C** của **Phụ lục 01**, Bên A sẽ tính phí phụ thu xử lý nước thải tăng thêm của Bên B trong tháng đó theo khoản **3.2.2** Điều này.

在以下情况下：若甲方对乙方废水进行抽检和分析，发现其一个或多个指标超过附录 01 B 栏规定的限值但未超过 C 栏限值，甲方将按照本条第 3.2.2 款计算乙方当月需支付的额外废水处理费用。

- Trong trường hợp, Bên A lấy mẫu kiểm tra, phân tích đột xuất, phát hiện thành phần và nồng độ nước thải của Bên B có một hoặc một số thông số vượt giá trị giới hạn quy định tại **cột C** của **Phụ lục 01**, Bên A sẽ tính phí phạt hợp đồng xử lý nước thải tăng thêm của Bên B trong tháng đó theo khoản **3.2.3** Điều này đồng thời ngưng tiếp nhận nước thải.

在以下情况下：若甲方对乙方废水进行抽检和分析，发现其一个或多个指标超过附录 01 C 栏规定的限值，甲方将按照本条第 3.2.3 款计算乙方当月需支付的额外废水处理合同罚款，并同时停止接收废水

3.2.2/ Trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên B vượt giá trị giới hạn theo quy định tại **cột B** và không vượt **cột C** của **Phụ lục 01**, phí xử lý nước thải được tính như sau:

若乙方废水的成分和浓度超过附录 01 B 栏规定的限值但未超过 C 栏限值，废水处理费用计算如下：

T= F x Q x K

- K: là hệ số tính thêm được tính căn cứ vào kết quả phân tích của các lần lấy mẫu đột xuất trong tháng. Thông số có hàm lượng ô nhiễm (thông số COD và các thông số thuộc nhóm 2 còn lại) mà hệ số K cao nhất trong các lần lấy mẫu sẽ được chọn làm hệ số tính thêm. Nhóm ô nhiễm 1, 2 được quy định tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng.

K:附加系数根据当月所有突击取样分析结果计算。对于污染物含量指标（COD 指标及其他属于第二组的指标），在所有取样中取最高 K 系数作为附加系数。第一组和第二组污染物在合同附录 01 中规定。

➢Hệ số K xác định theo các thông số: COD, Nhiệt độ, BOD, TSS, Clorua, Tổng Nitơ, Độ màu, Cadimi và Dầu mỡ khoáng (nhóm 2) như sau:

K 系数按以下指标确定：COD、温度、BOD、TSS、氯化物、总氮、色度、饱和矿物油（第二组）如下：

STT 序号	Thông số 指标	Hàm lượng giới hạn 限值含量	Hệ số K K 系数
1/	COD (mg/l)	≤150	1,0
		151 – 200	1,25
		201 – 250	1,5
		251 -300	1,75
		301 – 400	2,0
2/	Nhiệt độ (0C)	≤40	1,0
		41 -45	2,0
3/	BOD_5 (mg/l)	≤50	1,0
		51 -100	1,5
		101 – 200	2,0
4/	TSS (mg/l)	≤100	1,0
		101 – 150	1,5
		151 – 200	2,0
5/	Clorua (mg/l)	≤ 600	1,0
		601 - 800	2,0
		801 - 1000	4,0
6/	Tổng Nitơ (mg/l)	≤30	1,0
		31 - 35	2,0
		36 - 40	4,0
7/	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	≤ 50	1,0
		51 - 100	2,0
		101 - 150	4,0
8/	Cadimi (mg/l)	≤ 0,01	1,0
		0,01 < K ≤ 0,05	2,0
		0,05 < K < 0,1	4,0
9/	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	≤ 5	1,0
		5 < K ≤7,5	2,0
		7,5 < K <10	4,0

3.2.3/ Trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên B vượt giá trị Giới hạn cao nhất tiếp nhận hoặc giá trị thông số **pH** nằm ngoài ngưỡng theo quy định tại **cột C** của **Phụ lục 01**, phí xử lý nước thải được tính như sau:

若乙方废水的成分和浓度超过允许接收的最高限值，或 pH 值超出附录 01 C 栏规定的范围，废水处理费用计算如下：

T= F x Q x K

- K: là hệ số tính thêm được tính căn cứ vào kết quả phân tích của các lần lấy mẫu đột xuất trong tháng. Thông số có hàm lượng ô nhiễm cao nhất trong các lần lấy mẫu sẽ được chọn làm hệ số tính thêm. Trong trường hợp này hệ số tính thêm **K = 5** và Bên A sẽ ngưng cung cấp nước sạch và tiếp nhận nước thải của Bên B.

K：附加系数 K 根据当月所有突击取样分析结果计算。在所有取样中污染物含量最高的指标将被选作附加系数。在这种情况下，附加系数 K=5，甲方将停止向乙方供应自来水并停止接收乙方废水。

3.3/ Thời điểm tính phí xử lý nước thải:

废水处理费用计费时间：

Kỳ thanh toán tháng **04/2026**, cùng kỳ với nước cấp trên cơ sở 80% khối lượng nước sạch sử dụng trong kỳ.

2026 年 4 月计费周期，与供水同期，按本期使用自来水量的 80%计算

3.4/ Hình thức thanh toán:

付款方式

Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng công bố vào thời điểm thanh toán, chuyển vào tài khoản của Công ty cổ phần Thống Nhất số: **6790211915 tại Ngân hàng BIDV Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa**. Các chi phí liên quan đến việc chuyển khoản do Bên B thanh toán.

废水处理费用以越南盾支付，按付款时银行公布的卖出汇率计算，汇入统一股份公司（**统一股份有限公司**）在越南 BIDV 银行——边和分行的账户：6790211915。与转账相关的所有费用由乙方承担

3.5/ Thời hạn thanh toán:

付款期限

Trong vòng 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trả tiền, Bên B phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí xử lý nước thải cho Bên A. Trong trường hợp, Bên B không thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn phí xử lý nước thải thì Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch, đồng thời sẽ tính thêm lãi suất nợ quá hạn theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng BIDV Việt Nam

– Chi nhánh Biên Hòa quy định tại thời điểm thanh toán. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cung cấp nước sạch, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng xử lý nước thải. Bên A vẫn giữ nguyên yêu cầu thanh toán và có quyền khởi kiện Bên B ra tòa án theo quy định của pháp luật.

自收到付款通知之日起 7 天内，乙方有责任按时足额向甲方支付废水处理费用。若乙方未能足额或按时支付废水处理费用，甲方有权停止接收废水并停止供应自来水，同时按付款时越南 BIDV 银行——边和分行规定的逾期利率计算逾期利息。在自停止接收废水和停止供应自来水之日起 60 天内，若乙方仍未付款，甲方有权单方面终止废水处理合同。甲方仍保留收取费用的权利，并有权依据法律规定将乙方诉至法院

ĐIỀU 4: QUY ĐỊNH VỀ NGƯNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI VÀ NGƯNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH.

第四条：关于停止接收废水和停止供应自来水的规定

Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cung cấp nước sạch cho Bên B trong các trường hợp sau:

甲方将在以下情况下停止接收乙方的废水并停止向乙方供水

- Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B vượt giá trị Giới hạn cao nhất tiếp nhận hoặc giá trị thông số **pH** nằm ngoài ngưỡng theo quy định tại **cột C** của **Phụ lục 01.**

乙方的废水成分和浓度超过附录 01 C 栏规定的最高接收限值，或 pH 参数值超出规定范围

- Bên B không thực hiện các điều, khoản thanh toán của Hợp đồng.

乙方未履行合同中的付款条款

- Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đấu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

乙方未在项目区域内实施雨水和废水收集系统的分流，或进行的接入未符合甲方的技术标准和适当位置

- Bên B không tuân thủ hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm duy tu và sửa chữa, cải thiện hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án khi cần thiết, làm hư hỏng hoặc rò rỉ hệ thống thoát nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường.

乙方未遵守或未充分履行对项目区域内雨水和废水收集系统的维护、修理和改进责任，在必要时导致排水系统损坏或泄漏，造成外部环境污染

- Bên B bị phát hiện có hành vi xả nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

乙方被发现有将废水排入工业区雨水收集系统的行为

- Bên B sử dụng nước ngầm trái quy định của Nhà nước.

乙方擅自使用地下水，违反国家规定

- Bên B bị cơ quan quản lý Nhà nước xử phạt đình chỉ hoạt động hoặc buộc đi dời.

乙方被国家管理机构处罚停业或被迫搬迁

- Bên B có hành vi cản trở hoặc không hợp tác, cố tình làm chậm trễ kéo dài thời gian khi bên A tiến hành quá trình kiểm tra, giám sát và lấy mẫu nước thải của Bên B.

乙方有阻碍或不合作行为，故意拖延甲方对其废水进行检查、监督和取样的时间

Trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cung cấp nước sạch nếu Bên B có thiện chí hợp tác, biết khắc phục, và giải quyết những lỗi đã gây ra thì Bên A sẽ cân nhắc để tiếp tục tiếp nhận nước thải và cung cấp nước sạch cho Bên B. Tất cả các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tiếp nhận nước thải trở lại và cung cấp nước sạch sẽ được chi trả bởi Bên B.

在停止接收废水和停止供水期间，如果乙方表现出合作意愿，能够纠正并解决所造成的错误，甲方将考虑继续接收废水并向乙方供水。所有与恢复接收废水和供水相关的费用均由乙方承担

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

第五条：甲方的权利和义务

- Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B nếu Bên B vi phạm những điều, khoản của Hợp đồng đã ký kết.

如果乙方违反已签订合同的条款，甲方有权停止接收乙方的废水并停止向乙方供水

- Bên A sẽ không giới hạn số lần lấy mẫu nước thải của Bên B trong tháng để kiểm tra hàm lượng ô nhiễm và có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm xả thải trong ngày, tháng mà không cần thông báo trước. Trong trường hợp không có sự hiện diện của đại diện Bên B để ký biên bản tại thời điểm lấy mẫu thì Bên A phải có hình ảnh ghi nhận lại để làm bằng chứng hoặc có sự giám sát và ký xác nhận của nhân viên nhà nước có chức năng (Cảnh sát Môi trường, Công an KCN,...) .

甲方在每月对乙方废水进行污染物含量检查时，不限制取样次数，并有权在乙方排放废水的任何时间取样，无需事先通知。如取样时乙方代表未在场签署记录，甲方应通过拍照留存证据，或在具有职能的国家工作人员（如环境警察、工业区公安等）监督并签署确认下进行

- Trong trường hợp phát hiện đường ống bị hư hỏng, rò rỉ nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B sửa chữa, thay thế ngay phần bị hư hỏng.

如发现管道损坏或废水泄漏导致环境污染，甲方有权要求乙方立即修复或更换受损部分

- Bên A có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B liên tục bao gồm cả ngày Lễ, Tết, và Chủ nhật, ngoại trừ trường hợp có vấn đề kỹ thuật xảy ra ảnh hưởng tới khả năng tiếp nhận nước thải của Bên A.

甲方有责任连续接收并处理乙方的废水，包括节假日和周日，除非出现技术问题影响甲方接收废水的能力

- Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật phải sửa chữa, khắc phục hoặc khi Bên A thực hiện sửa chữa, duy tu định kỳ hệ thống thu gom nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày để Bên B chủ động có kế hoạch lưu giữ nước thải trong khu vực dự án cho đến khi Bên A hoàn tất việc sửa chữa đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định trở lại.

在发生技术故障需要修理或整改，或甲方进行废水收集系统的定期维修时，甲方有责任至少提前一天通知乙方，以便乙方在项目区域内主动制定废水储存计划，直至甲方完成维修并确保系统恢复稳定运行

- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn nước thải sau xử lý, tuân theo những tiêu chuẩn quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

甲方对处理后的废水标准依法承担全部责任，并应遵守政府规定的排放标准后方可排入环境

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

第六条：乙方的权利和义务

- Bên B có quyền yêu cầu Bên A tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Bên B và xử lý đạt tiêu chuẩn quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

乙方有权要求甲方接收并处理由乙方项目产生的废水，并在排放到环境之前，确保其达到政府规定的标准

- Trong suốt quá trình hoạt động, Bên B có thể tăng hoặc giảm lưu lượng nước thải phụ thuộc vào điều kiện sản xuất của dự án và Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước ít nhất là 03 tháng để Bên A chủ động có kế hoạch điều chỉnh công suất của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

在整个运营过程中，乙方可根据项目的生产情况增加或减少废水流量，且乙方必须至少提前三个月以书面形式通知甲方，以便甲方能够主动调整工业园区集中污水处理厂的处理能力。

- Bên B có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh đạt giới hạn như tại **cột B** của **Phụ lục 01** và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, trả chi phí để Bên A khắc phục những sự cố của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN nếu nguyên nhân là do nước thải của Bên B chưa được xử lý sơ bộ đạt đúng giới hạn cho phép đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (**Phụ lục 01**) gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

乙方有责任对所产生的废水进行初步处理，使其达到附件 01 中 B 栏规定的限值，并应对因乙方未按规定对废水进行初步处理而直接接入工业园区集中排水系统（附件 01），导致集中污水处理厂运行受到影响的情况，依法承担全部责任，并支付甲方为解决集中污水处理厂故障所产生的费用

- Bên B có quyền phối hợp với Bên A khi thực hiện kiểm tra, giải quyết vấn đề liên quan đến việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom tập trung của KCN.

乙方有权在进行检查及解决与废水接入工业园区集中收集系统相关的问题时，与甲方进行协调配合

- Bên B có trách nhiệm thực hiện quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của Bên B đảm bảo sự ổn định, tránh trường hợp nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau, hoặc nước thải thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

乙方有责任对其雨水和废水收集系统进行管理和定期维护，以确保系统运行稳定，防止雨水与废水混合，或废水外泄造成环境污染

- Khi Bên B tiến hành sửa chữa, nâng cấp hệ thống (XLNT) thì phải có văn bản thông báo cho Bên A biết cụ thể về thời gian thi công và hoàn thiện việc nâng cấp, sửa chữa và trong thời gian Bên B tiến hành thi công (sửa chữa, nâng cấp hệ thống XLNT) thì Bên A sẽ tính hệ số tính thêm từ 3 đến 5 (K= 3 đến K= 5) tùy từng trường hợp cụ thể. Trong thời gian Bên B sửa chữa, nâng cấp hệ thống XLNT thời gian xả thải bên B được quy định từ 8h00 đến 16h00.

当乙方进行污水处理系统（XLNT）的维修或升级时，必须以书面形式通知甲方具体的施工和升级完成时间。在乙方施工（维修、升级污水处理系统）期间，甲方将根据具体情况对计费系数进行调整，系数范围为 K=3 至 K=5。在乙方维修或升级污水处理系统期间，乙方排放废水的时间规定为上午 8:00 至下午 16:00

- Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và lệ phí đóng phạt cho Bên A trong trường hợp các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra phát hiện hệ thống thu gom nước mưa tập trung của Bên A bị hòa trộn nước thải mà nguyên nhân là do Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đấu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

如果监管机构在检查或稽查过程中发现甲方的集中雨水收集系统被废水混入，而原因是乙方未在项目区域内将雨水与废水系统分开管理，或进行接入时未按照甲方的技术标准和适当位置操作，乙方应依法承担全部责任，并支付甲方因此产生的罚款及相关费用

- Bên B có trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế thoát nước nội bộ của Bên B đã được cơ quan chức năng phê duyệt cho Bên A để làm nền tảng cho việc kiểm tra việc đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

乙方有责任向甲方提供已获相关主管部门批准的乙方内部排水设计图，以作为检查接入工业园区集中排水系统的依据

- Bên B có trách nhiệm xây dựng bể chứa nước dự trữ trong khuôn viên nhà máy để có thể lưu giữ nước thải tạm thời khi có sự cố xảy ra hoặc khi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

乙方有责任在厂区内建设储水池，以便在发生故障或在工业园区集中排水处理系统进行定期维修和保养时，暂时存储废水

- Bên B cam kết không sử dụng nước ngầm và trám lấp toàn bộ các giếng khoan theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu Bên B bị phát hiện sử dụng nước ngầm, Bên A sẽ truy thu phí xử lý nước thải bằng với công suất tối đa của các giếng ngầm cho toàn bộ thời gian kể từ khi ký kết Hợp đồng này đến ngày bị phát hiện và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

乙方承诺不使用地下水，并按照国家规定封闭所有钻井。如果发现乙方使用地下水，甲方将按地下井最大处理能力追缴自本合同签订之日起至发现之日的废水处理费用，乙方并须依法承担相应法律责任

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và toàn bộ chi phí khắc phục môi trường khi Bên B bị phát hiện xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của KCN đồng thời phải nộp phí kiểm soát cho Bên A số tiền là 50.000.000 đồng/ 1 lần vi phạm *(Năm mươi triệu đồng cho một lần vi phạm)*.

若发现乙方将废水排入工业园区雨水排水系统，乙方应依法承担全部法律责任及环境治理费用，同时向甲方支付每次违规行为控制费用 50,000,000 越南盾（每次违规五千万越南盾）

ĐIỀU 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

第七条：合同争议的解决

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng.

双方承诺严格且完整地履行合同中的各项条款

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai Bên sẽ thương lượng tự giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không tự giải quyết được thì hai Bên thống nhất sẽ khiếu nại tại Tòa án tỉnh Đồng Nai giải quyết theo quy định của pháp luật.

如发生争议，双方应本着合作精神通过协商自行解决。如协商不成，双方一致同意向同奈省法院提起诉讼，并依照法律规定处理

- Các chi phí về kiểm tra xác minh và chi phí Tòa án do bên có lỗi phải chi trả.

由过错方承担与核查、验证及法院相关的所有费用

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第八条：一般条款

- Những điều khoản chưa được đề cập trong hợp đồng này sẽ được căn cứ vào những quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành.

合同中未提及的条款，应依据越南现行法律的规定

- Khi các căn cứ của Luật bảo vệ môi trường quy định tại Hợp đồng này có sự thay đổi, khi Chính phủ Việt Nam điều chỉnh quy chuẩn tiếp nhận tại nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Xéo và Bên A phải thực hiện xử lý nước thải đạt quy chuẩn cao hơn quy định hiện tại *(hiện nay là Cột A - QCVN 40:2011/BTNMT ban hành tại Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với hệ số kq = 0.9, kf=1)* hoặc chính sách pháp luật về BVMT thay đổi thì hai bên sẽ thảo luận để điều chỉnh lại hợp đồng và phí xử lý nước thải cho phù hợp với quy định hiện hành.

当本合同所依据的环境保护法律发生变动，或越南政府调整 Bàu Xéo 工业区废水排放源的接收标准，而甲方必须将废水处理达到高于现行标准的水平（目前为《越南环境部第 47/2011/TT-BTNMT 号通告》颁布的 QCVN 40:2011/BTNMT A 栏标准，系数 kq=0.9，kf=1），或环境保护相关法律政策发生变化时，双方应协商调整合同及废水处理费用，以符合现行规定

- Trường hợp bị ảnh hưởng bởi sự điều chỉnh từ các chính sách của Nhà nước Việt Nam hoặc biến động về giá cả thị trường làm tăng chi phí vận hành, xử lý nước thải của Bên A thì hai bên sẽ thoả thuận điều chỉnh đơn giá xử lý nước thải bằng phụ lục hợp đồng và/hoặc:

如因越南国家政策调整或市场价格波动导致甲方废水处理及运营成本增加，双方应通过合同附录和/或其他方式协商调整废水处理单价

- Trường hợp Nhà nước Việt Nam có điều chỉnh tiêu chuẩn, quy chuẩn nước thải sau khi xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo hoặc khi Doanh nghiệp có thay đổi về quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công nghệ sản xuất làm thay đổi tính chất và lưu lượng xả thải buộc Bên A phải thực hiện xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cao hơn so với hiện nay thì hai bên sẽ thống nhất điều chỉnh lại đơn giá xử lý nước thải phù hợp với quy định hiện hành. Mức tăng không quá 20% trong 3 năm.

如越南国家调整 Bàu Xéo 工业区集中污水处理厂的废水排放标准，或企业因生产规模、产能、生产经营类型、服务或生产技术的变化导致废水性质和排放量变化，使甲方必须将废水处理达到高于现行标准的水平，双方应协商一致，调整废水处理单价以符合现行规定，涨幅在三年内不超过 20%。

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản tiếng Việt.

本合同自签署之日起生效，共用越南语制作四份，具有同等法律效力，每方各保留两份越南语文本

- Hai bên đã đọc tất cả nội dung của Hợp đồng, hiểu và thừa nhận nội dung hiện tại là phù hợp. Hai bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng.

双方已阅读合同全部内容，理解并确认当前内容的适当性，双方同意签署并履行本合同

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
CAO, WEILIN	NGUYEN HOANG DŨNG

PHỤ LỤC 01

附录 01

Bảng giới hạn các thông số cho phép đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung KCN Bàu Xéo:

宝沙工业区集中污水收集与处理系统接入允许排放参数限值表

TT 序号	Thông số 参数	Đơn vị 单位	Giá trị các thông số ô nhiễm nước thải đầu vào **Trạm XLNT (Cột B)** 废水进入污水处理站的污染参数数值（B 栏	Giới hạn cao nhất giá trị cho phép nước thải đầu vào **Trạm XLNT (Cột C)** 污水进入污水处理站允许的最高值上限（C 栏）	Phân loại nhóm ô nhiễm 污染物分组分类
1.	Nhiệt độ	^0C	40	45	2
2.	pH	-	5 -9	5 - 9	1
3.	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	50	150	2
4.	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50	200	2
5.	COD	mg/l	150	400	2
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	200	2
7.	Asen (As)	mg/l	0,1	0,1	1
8.	Thuỷ ngân (Hg)	mg/l	0,01	0,01	1
9.	Chì (Pb)	mg/l	0,5	0,5	1
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	0,01	0,1	2
11.	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,1	0,1	1
12.	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0	1,0	1
13.	Đồng (Cu)	mg/l	2,0	2,0	1
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0	3,0	1
15.	Niken (Ni)	mg/l	0,5	0,5	1
16.	Mangan (Mn)	mg/l	1,0	1,0	1
17.	Sắt (Fe)	mg/l	5,0	5,0	1
18.	Tổng Xianua (CN^-)	mg/l	0,1	0,1	1
19.	Tổng Phenol	mg/l	0,5	0,5	1
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0	10	2

21.	Clo dư	mg/l	2,0	2,0	1
22.	Tổng PCB	mg/l	0,01	0,01	1
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốtpho hữu cơ	mg/l	1,0	1,0	1
24.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1	1
25.	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,5	0,5	1
26.	Florua (F^-)	mg/l	10	10	1
27.	Clorua (Cl^-)	mg/l	600	1.000	2
28.	Amoni tổng (tính theo N)	mg/l	10	10	1
29.	Tổng Nitơ	mg/l	30	40	2
30.	Tổng Phốtpho	mg/l	6,0	6,0	1
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	1
33.	Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000	1

HTX TM DV MT
NAM ĐĂNG
Số : 2025 /HĐ-NĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC

垃圾收集合同

Căn cứ vào Luật Nước CHXHCN Việt Nam
根据越南社会主义共和国水法
Căn cứ vào Luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam
根据《越南社会主义共和国民法》的规定，

Hôm nay, ngày 06 tháng 09 năm 2025
今日，2025 年 9 月 6 日，双方当事人包括：

ĐẠI DIỆN BÊN A : HTX THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG NAM ĐĂNG
甲方代表：南登环境服务贸易合作社

Đại diện 代表人: Ông : Trần Hải Quan 先生 Chức vụ 职务: Giám Đốc 总经理

Mã số thuế 税号 : 3603 986 959

Địa chỉ : Số nhà 50, Đường Khu B Tân Lâm, Tổ 5, ấp Tân Hưng, Xã An Viễn , Tỉnh Đồng Nai.

地址：同奈省安远社新兴村第 5 组新林 B 区 50 号

Số tài khoản 银行账号 : 159704070138087 Tại ngân hàng: TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

开户银行：胡志明市发展股份商业银行（HDBank）

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH BACKYARD SCRAFT VIỆT NAM
乙方代表：越南 BACKYARD SCRAFT 有限责任公司

Đại diện: Ông : CAO ,WEILIN Chức vụ: Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên
代表人： 曹伟林 职务：董事

Mã số thuế 税号 : 3604049814

Địa chỉ : Đường Số 1A, Khu Công Nghiệp Bầu Xéo ,Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

地址：同奈省展鲍社鲍小工业区 1A 号路

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN
第一条：协议内容

Bên A chỉ nhận vận chuyển rác sinh hoạt cho Bên B (nếu có phát sinh thêm những loại rác xây dựng và cây cối phải trả chi phí riêng)
甲方仅负责收集乙方的生活垃圾（如产生建筑垃圾或树木垃圾，需另行支付相关费用）。

Điều 2 : ĐƠN GIÁ THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第二条：收集价格与付款方式

- Thời gian thu gom rác: 2 lần/ Tuần
- 垃圾收集频率：每周 2 次

Scanned with CamScanner

- Số tiền công thu gom: Theo khối lượng thực tế hàng tháng
- 费用计算：按每月实际垃圾量计算
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- 价格未包含增值税（VAT）
- Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản sau khi nhận được Hóa đơn của bên A trong thời hạn 7 ngày làm việc .
- **付款方式：**乙方在收到甲方发票后 7 个工作日内通过银行转账支付费用。

Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第三条：双方责任

- Bên A đảm bảo vệ sinh và đúng theo thời gian trên hợp đồng
- 甲方需确保环境卫生，并按合同约定时间进行垃圾收集。
- Bên B thực hiện đúng như điều 1 và điều 2
- 乙方需严格遵守第一条和第二条所列条款。

Điều 4: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第四条：合同效力

Ngày 06 tháng 09 năm 2025 đến ngày 06 tháng 09 năm 2026

本合同有效期为：自 2025 年 9 月 6 日起至 2026 年 9 月 6 日止。

Điều 5: CAM KẾT CHUNG

第五条：共同承诺

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh nội dung các điều khoản đã ký kết.
- 双方承诺严格履行本合同各项条款。
- Nếu như có trở ngại, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc và giải quyết
- 如有任何问题或争议，双方应友好协商解决。
- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký
- 本合同自签署之日起生效。
- Hợp đồng này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị pháp lý như nhau.
- 本合同一式两份，双方各执一份，具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表

Giám Đốc

Trần Hải Quan

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表

Chủ Tịch HDTV

CAO ,WEILIN

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt

Số: 19/2026/HĐ/LP-NĐ

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*
- *Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số:02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**, *chúng tôi gồm:*

BÊN A: HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG NAM ĐĂNG

Địa chỉ : Số nhà 50, Đường Khu B Tân Lâm, Tổ 5, Ấp Tân Hưng, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 0902 592 079

Mã số thuế : 3603986959

Đại diện : **Ông Trần Hải Quan** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC

Địa chỉ : Tổ 15, Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 3558394 Fax : 0251 3558394

Mã số thuế : 3 6 0 3 4 1 8 6 3 5

Tài khoản : 116606008668 tại ngân hàng Vietinbank chi nhánh BRVT.

Đại diện : Ông **NGUYỄN QUANG VINH** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ/MTLP/202024, ngày 02/01/2024).

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1:NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên A chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải rắn công nghiệp về địa chỉ giao nhận chất thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm chuyển giao xử lý chất thải cho các nhà máy mà Bên B đã ký kết.

Scanned with CamScanner

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm giao nhận chất thải tại: Ấp Tập Phước, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai
- Địa điểm xử lý chất thải: tại Ấp Nhân Hòa, Xã Hưng Thịnh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam & Tổ 11, Ấp Xuân Tâm 7, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 4: ĐƠN GIÁ THU GOM, XỬ LÝ

STT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	Kg	2.500	
2	Chất thải rắn công nghiệp	Kg	1.600	

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm 10% thuế VAT.*
- *Khối lượng rác công nghiệp phát sinh theo khối lượng thực tế.*

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán vệ sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A trả) trong vòng 10 ngày sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính hợp lệ.

Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho bên B thì Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán đối với phần chưa thanh toán.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1.Trách nhiệm Bên A:

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.

- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch tiếp nhận và chuyển chất thải về nơi xử lý.

- Cán bộ, nhân viên của bên A khi ra vào làm việc tại khu vực của bên B phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên B. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên B. Nhân viên của bên A phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên B về việc đi lại, vị trí tập kết chất thải.

Scanned with CamScanner

- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.

- Sau khi chuyển giao chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán.

- Bên A không chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến chất thải sau khi chất thải đó đã chuyển giao cho Bên B.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2.Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm tiếp nhận chất thải của Bên A và xử lý đúng quy định hiện hành.

- Tạo điều kiện cho bên A vào địa điểm tập kết chất thải để chuyển giao chất thải thuận tiện. Bố trí phương tiện nâng hạ để hỗ trợ bên A xếp các vật chứa và chất thải tại địa điểm tập kết.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện chuyển giao xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được bên A chuyển giao cho bên B.

- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên A thực hiện hợp đồng.

- Sau khi chuyển giao chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán.

<u>ĐIỀU 7</u>: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả các thông tin , bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào xuất phát từ hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không tiết lộ cho Bên thứ ba biết.

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên bằng văn bản hoặc điện thoại.

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày và được sự đồng thuận của cả Bên A và Bên B.

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

Scanned with CamScanner

- Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc	P.Giám Đốc
TRẦN HẢI QUAN	NGUYỄN QUANG VINH

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2025
边和，2025年11月1日

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 10/HD-SV-2025
(V/v: HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP)
经济合同
编号：10/HD-SV-2025
（关于：废料买卖及工业垃圾处理合同）

Căn cứ Luật Thương mại số: 36/2005/QH11;
Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên, hôm nay chúng tôi gồm có:
根据《越南商业法》第36/2005/QH11号；
根据双方的需求与能力，今日双方同意签订如下合同：

BÊN A: CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

甲方：BACKYARD CRAFT VIETNAM 有限责任公司

Do Ông: **CAO, WEILIN** — Chức vụ: **Giám đốc**
代表：**曹伟林** — 职位：**董事**

Địa chỉ: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Trảng Bom, Đồng Nai.
地址：同奈省庄奔县宝翔工业园区1A路。

Mã số thuế: 3604049814
税号：3604049814

Tài khoản số: 601000013176 – Ngân hàng China Construction Bank.
账号：601000013176 – 中国建设银行。

Scanned with CamScanner

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NGHỆ THANH

乙方：艺成投资贸易服务有限公司

Người đại diện: **TRỊNH THỊ YẾN** – Giám đốc
代表人：郑氏燕 – 董事

Địa chỉ: Số 870, Tổ 9, Khu phố 4, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
地址：同奈省边和市长带坊第4街区第9组870号

SĐT: 0916867349 – 0968943726
电话：0916867349 – 0968943726

Email: ct.nghethanh@gmail.com
电子邮箱：ct.nghethanh@gmail.com

Số tài khoản: 700039074350 – Ngân hàng Shinhan Bank, Chi nhánh Biên Hòa – Đồng Nai
银行账号：700039074350 – 新韩银行（Shinhan Bank）边和支行。

MST: 3603991250
税号：3603991250

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

第一条：合同内容与期限

- Bên B thực hiện thu mua, vận chuyển và thanh toán phế liệu phát sinh từ hoạt động của Bên A.
  乙方负责收购、运输并付款给甲方生产活动中产生的废料。
- Đồng thời, Bên B thực hiện xử lý rác thải công nghiệp cho Bên A theo đơn giá và điều khoản quy định dưới đây.
  同时，乙方按照以下规定的单价和条款，为甲方提供工业垃圾处理服务。
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký, từ 01/11/2025 đến 01/11/2026.

Scanned with CamScanner

合同期限：自签署之日起一年，即自2025年11月1日至2026年11月1日止。

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ DỊCH VỤ THỰC HIỆN

第二条：价格与服务内容

1. Giá thu mua phế liệu:

废料收购价格：

STT	Loại phế liệu	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Thùng phuy sắt 200 lít	Cái	80,000
2	Thùng phuy nhựa 50 lít	Cái	10,000
3	Túi nilon	Kg	5,000
4	Giấy carton	Kg	3,000
5	Sắt	Kg	7,500
6	Nhôm	Kg	30,000
7	Dây điện	Kg	35,000
8	Dây đai nhựa	Kg	2,000
9	Mùn cưa	Kg	1,750
10	Cúi vụn	Kg	1,500
11	Pallet	Kg	600
12	Thùng phuy nhựa 20 lít	Cái	8,000

废料收购价格表如上。

2. Dịch vụ xử lý rác thải công nghiệp:

工业垃圾处理服务：

- Bên B thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất của Bên A.
  乙方负责收集、运输并处理甲方生产过程中产生的工业垃圾。
- Đơn giá xử lý: 1.200 đồng/kg (Một nghìn hai trăm đồng trên mỗi kilôgam), chưa bao gồm thuế VAT.
  处理单价：1,200越盾/公斤（不含增值税）。

Scanned with CamScanner

- Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý rác thải công nghiệp cho Bên B theo khối lượng thực tế được xác nhận qua biên bản nghiệm thu hàng tháng.
  甲方须根据每月经双方确认的实际处理量，向乙方支付工业垃圾处理费用。

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第三条：付款方式

- Hai bên căn cứ vào khối lượng phế liệu và rác thải công nghiệp thực tế, lập biên bản giao nhận và nghiệm thu.
  双方根据废料及工业垃圾的实际数量，制作交接及验收记录。
- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn và biên bản xác nhận.
  甲方在收到发票及确认记录之日起10日内，以现金或转账方式支付乙方。

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第四条：双方责任

Bên A có trách nhiệm:
甲方责任：

- Phân loại, tập kết phế liệu và rác công nghiệp đúng quy định.
  按规定分类并集中存放废料及工业垃圾。
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thu gom và xử lý.
  为乙方的收集与处理工作提供便利条件。

Bên B có trách nhiệm:
乙方责任：

- Thu mua phế liệu đúng giá, thanh toán đúng hạn。
  按约定价格收购废料并及时付款。
- Thực hiện xử lý rác đúng quy trình, tuân thủ quy định môi trường。
  依照环保法规及程序处理垃圾。

Scanned with CamScanner

- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh trong suốt quá trình thực hiện。
  在作业过程中确保劳动安全与卫生。

ĐIỀU 5: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第五条：合同终止

1. Hợp đồng có thể chấm dứt trước hạn nếu một bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo.
   若一方严重违反合同义务并在收到书面通知后15日内未纠正，另一方有权提前终止合同。
2. Trường hợp bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh...), hai bên được quyền tạm hoãn hoặc chấm dứt hợp đồng mà không chịu trách nhiệm bồi thường.
   遇不可抗力事件（如天灾、火灾、疫情、战争等），双方可暂缓或终止合同，互不承担赔偿责任。

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第六条：违约责任

1. Bên nào vi phạm gây thiệt hại cho bên kia phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế.
   任一方违反合同导致损失的，应赔偿对方全部实际损失。
2. Bên A chậm thanh toán phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của Luật Thương mại Việt Nam.
   若甲方延迟付款，应按越南《商业法》规定支付逾期利息。
3. Bên B vi phạm quy định môi trường sẽ tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.
   若乙方违反环保规定，应自行承担相应法律责任。

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC VÀ PHÁP LUẬT ÁP DỤNG

第七条：合同效力及适用法律

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.
   本合同自签署之日起生效，一式四份，双方各执两份，具有同等法律效力。

Scanned with CamScanner

2. Hợp đồng được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
   本合同受越南法律管辖并依其解释。
3. Mọi tranh chấp sẽ được thương lượng; nếu không thành, đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai giải quyết.
   如有争议，双方应先行协商解决；协商不成时，提交同奈省有管辖权的法院处理。

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第八条：一般条款

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của hợp đồng này.
  双方承诺严格履行本合同各项条款。
- Mọi tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng thương lượng; nếu không thành, đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai.
  若发生争议，双方优先通过协商解决，协商不成则提交同奈省法院裁决。
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.
  本合同自签署之日起生效，一式四份，双方各执两份。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表	**ĐẠI DIỆN BÊN B** 乙方代表
CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NGHỆ THANH
CAO, WEILIN. 曹伟林	**TRỊNH THỊ YẾN** 郑氏燕

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---------***---------

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc: xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại
Số:479/2025/HĐXLCT/MTS.NM-NT

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2005.*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Giấy phép Môi trường số: 130/GPMT-BTNM của Công ty TNHH xử lý môi trường sạch Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/2/2025.*
- *Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.*

Hôm nay, ngày 22/11/2025 tại văn phòng Công ty TNHH Xử lý Môi trường Sạch Việt Nam, đại diện hai bên gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NGHỆ THANH**
Địa chỉ : Số 870, tổ 9, khu phố 4, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : 3603991250
Người đại diện : Bà Trịnh Thị Yến Chức vụ: Giám đốc
Email : ct.nghethanh@gmail.com
STK : 700039074350 Ngân Hàng Shinhanbank , CN Biên Hòa – Đồng Nai

BÊN B : **CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM**
Địa chỉ : Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Châu Pha, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : 0254.3948 354
Mã số thuế : 3501556403
Người đại diện : Ông NGUYỄN ĐỨC CHUYÊN Chức vụ: Giám đốc
Số tài khoản : 7620998297 tại ngân hàng BIDV- chi nhánh Phú Mỹ

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý thực hiện công việc xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

- Địa điểm xử lý: Công ty TNHH xử lý Môi trường sạch Việt Nam - Nhà máy Xử lý chất thải Công nghiệp, Dầu khí và Chất thải nguy hại tại khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Châu Pha, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực một (01) năm kể từ ngày 22/11/2025 đến 22/11/2026. Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng trao đổi ký mới hợp đồng hoặc Hợp đồng tự động gia hạn.

ĐIỀU 4: KHỐI LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

4.1. Khối lượng:

Khối lượng giao nhận được xác định bằng biên bản thu gom trong ngày giao nhận. Đại diện hai bên ký xác nhận khối lượng thực tế trên biên bản giao nhận.

4.2. Đơn giá xử lý:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Đvt	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp	Rắn	Kg	1.500

Ghi chú:

- *Đơn giá ở trên đã bao gồm chi phí xử lý, chưa bao gồm thuế VAT.*

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán chi phí xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản, phí chuyển khoản do bên thanh toán chi trả. Bên A thanh toán trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn tài chính.
- Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên A không thanh toán đủ cho Bên B thì Bên A phải chịu phạt với tỷ lệ 1,2%/tháng đối với phần chưa thanh toán.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Khi có kế hoạch xử lý chất thải, Bên A thông báo qua địa chỉ email: *info@mtsvn.vn*,hoặc điện thoại qua SĐT: 02543.948354 cho Bên B trước 03 ngày làm việc để Bên B có kế hoạch xử lý.
- Có trách nhiệm phân loại chất thải và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.
- Bên A có trách nhiệm cung cấp địa chỉ email của bộ phận kế toán cho Bên B để Bên B gửi hoá đơn tài chính và công nợ (nếu phát sinh).
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- Bên A có trách nhiệm vận chuyển chất thải về nhà máy Bên B.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải của Bên A vận chuyển tới kho lưu giữ tại nhà máy của Bên B.
- Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến công tác an toàn trong quá trình làm việc
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận việc xử lý số chất thải đã bàn giao. Sau đó giao lại Biên bản xác nhận khối lượng theo đúng quy định cho Bên A.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Thời gian xử lý chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản hoặc điện thoại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi chi trả.
- Hợp đồng được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ hai (02) để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
M.S.D.N: 3603991250 - C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NGHỆ THANH * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI	M.S.D.N: 3501558403 - C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Yến	*Nguyễn Đức Chuyên*

BÊN A: CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
甲方:
Địa chỉ: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
地址:
Điện thoại/电话 :
Mã số thuế 税号 : 3604049814
Người đại diện : **CAO, WEILIN** Chức vụ: **Giám Đốc. .**
代表人 :..... 职务:

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
乙方: 金莲环境责任有限公司
Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
地址：越南、平陽省、土龙木市、正义坊、 正义住宅区、 吴嘉嗣 238、 2 楼
Điện thoại/电话: 0274.246.1222
Mã số thuế/ 税号: 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**
代表人: 阮文和 职务：总经理
Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An- Bình Dương.
账号: 0711010293098 开户银行：ABBANK 银行-平阳-顺安分理处.

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:
双方经友好协商共同签署本合同，具体的条款如下：

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG
第一条：合同内容和期限
- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
  乙方承揽收集、运输、储存从甲方运营过程中产生的危险废物、工业废物
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.
- 合約期限：01（1）一年合同签订之日起。

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ
第二条：处理数量、单价

2.2 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.
每种废物的数量：是总数量包括此废物的包装物，在甲方废物储存库进行称量。若无法在甲方的仓库确定数量，将根据乙方电子称台的称重票或甲方指定的电子称台称重票确定

2.3 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.
交收废物数量：将根据双方实际交收的交收记录确定(或危险废物单证)。若发生第 2 条第 2.3 项报价清单外的废物甲方将书面通知给乙方让双方在收集之前商量价格和收集方式

2.4 **Đơn giá:**
单价

STT 次序	Loại chất thải 廢棄物名稱	Mã CTNH 毒害垃圾编號	Phương án xử lý 處理方案	ĐVT 單位	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT) 處理單價
1	Giấy nhám đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại. 用过的砂纸含有有害成分。	07 03 10	TĐ-HR	NĂM 年	15.000.000
2	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác. 含有有机溶剂或其他有害成分的油漆残留物和废油漆。	08 01 01	TĐ-HR		
3	Hộp mực in thải 廢墨水盒	080204	TĐ-HR		
4	Chất kết dính và bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂或其他有害成分的粘合剂和密封剂。	08 03 01	TĐ-HR		
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải, nhựa PU thừa… có chứa các thành phần nguy hại. 锯末、木屑、边角料、剩余木材、废木板和胶合板、剩余的聚氨酯树脂……都含有有害成分。	09 01 01	TĐ-HR		
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải 废水处理过程中产生的污泥	12 06 05	TĐ-HR		
7	Bóng đèn huỳnh quang 廢電燈	160106	Nghiền 研磨-HR		
8	Bao bì mềm 廢化原料袋子	180101	TĐ-HR		
9	Bao bì kim loại thải 廢金屬包装	180102	Súc rửa 冲洗-TC		
10	Bao bì nhựa thải 廢塑料包装	180102	Súc rửa 冲洗-TC		
11	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác 由其他材料制成的废弃硬质包装	18 01 04	Súc rửa 冲洗-TC		
12	Bao tay len, khẩu trang, vải vụn, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại 羊毛手套、口罩、抹布和清洁布均被有害物质污染。	18 02 01	TĐ-HR		
13	Dầu nhớt thải 廢機油	17 07 03	TĐ-HR		
15	Pin, ắc quy chì thải 廢電池，廢鉛	190601	Tẩy rửa 清洗-TC		
15	Dầu thủy lực thải 废液压油	17 01 06	TĐ-HR		
16	Rác y tế như bông băng (không bao gồm chất thải bệnh viện) 医疗废物，例如绷带（不包括医院废物）	13 01 01	TĐ-HR		
17	Chất thải công nghiệp thông thường 普通工业废料	-	TĐ-HR		

Ghi chú 備注:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*

以上單價已含處理，搬運，收集的費用

- *Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải nguy hại, công nghiệp không vượt quá 1.000 kg/năm. Ngoài số lượng trên nếu phát sinh thêm sẽ được tính 5.000 đ/kg chất thải nguy hại.*
- *以上的单价适用于 1 年发生的危害废料没有超过 1.000kg/年； 如果超过会依照每公斤 5.000 vnd /kg 计算。*
- *Ngoài 02 lần vận chuyển và xử lý theo quy định tại Điều 3, nếu Bên A có yêu cầu Bên B thu gom, xử lý thêm thì Bên A phải chi phí vận chuyển là 1.000.000 đ/lần.*
- *除第三条规定的两次运输和处理时间外，如果甲方要求乙方收集和处理额外的废物，甲方应承担每次运输费用 1, 000, 000 越南盾。*
- *Nếu thời gian thực hiện hợp đồng Bên A không giao chất thải thì Bên A sẽ phải chịu chi phí pháp lý hợp đồng bằng với đơn giá như trong Điều 2.3.*
- *如果甲方在合同履行期内未交付废弃物，甲方将承担相当于第 2.3 条规定的单价的法律费用*
- *Đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế VAT.*
- *处理单价未已经含税金。*
- *Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.*
- *废物包装物、容器乙方收集、处理后不退还。*

ĐIỀU 3:THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: 02 lần/năm. Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) Bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- 收集时间：02 次/年。按甲方的要求，具体收集时间(但国定假日和星期天除外)甲方提前 03 天通知乙方进行收集，
- 交收地点: .....- 地址：.....
- Thông tin liên hệ hợp đồng: Chị Trang - Số điện thoại: 0792569939
- .....
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222 Hotline:0913 521 144.
- 收集电话：0274 246 1222 热线:0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.
- 反馈电话：0916 085 739

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条：付款方式

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt 100% giá trị hợp đồng ngay sau ký hợp đồng.
- 签合同之後甲方用匯款方式或現金先付合同價值的 100%給 甲方乙方。
- Bên B thanh toán cho Bên A chậm nhất trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên A phát hành.
- 當收到甲方的增值税發票之後，最晚 10（拾）天内乙方付款給甲方。
- Phần khối lượng vượt (nếu có) hoặc thu gom phát sinh Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A sau khi thu gom thực tế.
- 如果產生超過的數量并收集的次就乙方会开具的发票给甲方之后现实收集。
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- 当甲方的发票信息发生变化，甲方要书面通知乙方。若甲方不通知，乙方对已开具的发票不负责。

ĐIỀU 5:TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第五条：双方的责任

5.1 Trách nhiệm Bên A:

甲方的责任：

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng

chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.

- 按现行环境规定分类危险废物、工业废物成不同的种类。废物分类后要装入不同的容器内，不得泄露到环境，贴上废物标签并在移交给乙方之前储存在固定的区域内。
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 2, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải,đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000 đ/lần.
- 按第二条的规定移交废物。若在第二条规定的废物交收日，乙方的运输车到甲方公司而甲方不移交废物给乙方，甲方要签收不移交废物，同时向法律完全负责并要支付运输费给乙方为 1.000.000 越盾/次
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- 在交收过程中若乙方发现甲方的危险废物混合其他废物乙方将不接受此货批。
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- 当移交危险废物时甲方要指派人员称量确定移交废物数量。
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- 在甲方仓库交收废物过程中安排人员、工具协助乙方。提供便利条件给乙方到现场收集废物。当乙方要求时提供有关废物的所需信息（符合合同的工作）
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng ABBANK – PGD Thuận An- Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.
- 按第四条规定支付废物处理费。若甲方不按约定期限支付，自本合同第四条规定的付款期限满之日起甲方要承受逾期付款利息（ABBANK 银行-平阳-顺安分理处）
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依法规定的其他权利和义务

5.2 Trách nhiệm Bên B: 乙方的责任：

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- 按越南现行规定关于危险废物、工业废物负责收集、运输甲方的废物并在乙方的工厂储存、处理（在平阳省槟吉市正富和坊 1B 社区）
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- 当把废物运出甲方的仓库后废物泄漏到环境要完全向法律负责。
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- 按本合同第三条约定的时间收集废物。否则，乙方要负责过期储存甲方的危险废物，被视为违约行为(但双方另行协商除外)
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong qua trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.

- 在整个收集、运输和处理甲方按规定移交的全部废物过程中负责维持卫生、确保安全。在收集过程中所有乙方人员要遵守甲方的规章关于劳动安全、环境、卫生、保护资产。
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- 不接受报价清单范围外废物以及与报价样品性质不同性质的废物
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A, trong vòng 1 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận chất thải nguy hại.
- 自接收危险废物之日起 1 个月(30 天)内进行检查、确认和移交危险废物单证给甲方
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定的其他权利和义务

ĐIỀU6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第六条:暂停-终止合同的情况

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- 当本合同或合同附件失效，或双方之一违反环境法律规定，本合同自动终止。
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
- 在履约过程中若发生下列情况下乙方有权书面通知暂停收集废物给甲方：
  + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
  + 因甲方违反合同
  + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + 因甲方自收到发票之日起超过 30 天未付款
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + 按授权机关的要求
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
  + 因不可抗力情况：天灾、洪水等
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- 自乙方正式书面通知甲方之日起 15 天后乙方有权单方面终止本合同若甲方违反本合同任意内容或因甲方违反现行规定导致影响到乙方的运营活动
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- 自甲方正式书面通知乙方之日起 15 天后甲方有权单方面终止本合同若乙方违反本合同任意内容或因乙方违反现行规定导致影响到乙方的运营活动
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.
- 双方之一想提前终止本合同要提前 30（叁拾）天通知对方，同时在此期间双方要对对方完成合同义务。

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第七条：共同条款

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

- 双方承诺严格执行本合同约定的条款，未征得双方的书面同意之前一方不得自行变更本合同的内容或单方面终止合同(但第五条第一项除外)。违约方要负责赔偿因自己违反行为遭受给守约方的损失
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tp Hồ Chí Minh là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- 各方之间有关本合同的所有争议首先要通过友好商量和解。若商量不成，将提起授权法院解决，平阳省经济法院的决定是最终决定，对双方具有约束力
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì hợp đồng này được xem như bản thanh lý.
- 合約期滿後，若雙方不再繼續加簽，本合約則視為已經清理。
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 本合同一式 04(肆)份越南文，具有双方的所有签字和公章，各执 02(贰)份具有同等的法律价值并自签章之日起生效

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表	**ĐẠI DIỆN BÊN B** 乙方代表
CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
CAO, WEILIN	**NGUYỄN VĂN HÒA** 阮文和

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 2101/SV ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng, địa chỉ tại tầng 02, số 238 Ngô Gia Tự, khu dân cư Chánh Nghĩa, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại" tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701224331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 05 tháng 01 năm 2026; Công văn số 1954/UBND-KTN ngày 8 tháng 7 năm 2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại.

1.4. Mã số thuế: 3701224331.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 4.018 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ 01 lò đốt chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ, tương đương 12.000 kg/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 7 kg/giờ (200 bóng/ngày), tương đương 56 kg/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 25 m^3/ngày.

+ 01 Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 500 kg/giờ, tương đương 4.000 kg/ngày.

+ 01 Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 450 kg/giờ (18 thùng/giờ), tương đương 7.200 kg/ngày.

+ 01 Hệ thống tái chế bình ắc quy, công suất 150 kg/giờ (100 chiếc/ngày), tương đương 1.200 kg/ngày.

+ 01 Hệ thống ổn định, hoá rắn, công suất 250 kg/giờ, tương đương 2.000 kg/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(kể từ ngày Giấy phép môi trường này ký ban hành đến ngày ..28.. tháng ..01.. năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng;
- Lưu: VT, MT, QLCT, TD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m^3/ngày đêm của Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký hợp đồng số 1841-RCN/HĐ-KT/24 ngày 14 tháng 8 năm 2024 với Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (chủ đầu tư Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m^3/ngày đêm).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa thùng phuy; hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa; hệ thống phá dỡ ắc quy thải được dẫn bằng đường ống tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt được tuần hoàn, lắng, lọc và tái sử dụng. Định kỳ vệ sinh bể tuần hoàn phát sinh nước thải, được dẫn bằng đường ống tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải lò đốt được thu gom bằng các rãnh về hố ga sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m^3/ngày đêm để xử lý.

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày được tuần hoàn, sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải. Trường hợp không tuần hoàn, nước thải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m^3/ngày đêm của Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương để tiếp tục xử lý. Vị trí đấu nối nước thải: Sau bể chứa nước thải sau xử lý, tọa độ: X = 1236027, Y = 599325 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công suất thiết kế: 25 m^3/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải nhiễm dầu → Thiết bị tuyển nổi) + Nước thải khác → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng 1 → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống khói hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1236053; Y = 599287.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1236048, Y = 599292.

(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.500 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 20.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 1.500 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường thông qua ống khói, ống thoát khí, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đối với dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B) (áp dụng đến ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	-
2	Nhiệt độ ống khói thải	°C	≤ 180	≤ 180	-	-
3	Nhiệt độ vùng /buồng đốt sơ cấp	°C	≥ 650	≥ 400	-	-
4	Nhiệt độ vùng /buồng đốt thứ cấp	°C	≥ 1.050	≥ 1.050	-	-
5	Độ khói	Ringelmann	-	≤ 2	-	-
6	Hàm lượng ôxy tham chiếu	%	6 – 15	12	-	-

lò đốt chất thải hoặc đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m^3/ngày đêm của Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương.

- Hóa chất: NaOH, H_2SO_4, polymer, PAC, hoá chất khử trùng clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng kỹ thuật và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

+ Bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế.

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Khi hỏng máy móc thiết bị: Tiến hành tạm ngừng hệ thống và thay thế thiết bị hư hỏng.

+ Khi xảy ra lỗi công nghệ khiến suy giảm vi sinh, quá trình hoá lý không hiệu quả dẫn tới nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu: Tạm ngừng hệ thống và kiểm tra tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố như: Nuôi cấy lại vi sinh, bổ sung hoá chất,...

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và khắc phục được trong 1 ngày thì dừng hệ thống, nước thải được lưu chứa trong các bồn, bể gom và các thùng chứa nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý theo đúng quy trình.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, làm việc với Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase để đấu nối nước thải trực tiếp vào hệ thống xử lý chất thải lỏng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m^3/ngày đêm của Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương hoặc hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom nước thải đem đi xử lý trong thời gian khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của cơ sở và nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài đảm bảo đáp ứng quy định của đơn vị tiếp nhận nước thải (Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
7	Bụi tổng	mg/Nm^3	100	≤ 35	03 tháng/lần	-
8	Axít clohydric, HCl	mg/Nm^3	50	≤ 25		-
9	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm^3	250	≤ 150		-
10	Lưu huỳnh dioxyt, SO_2	mg/Nm^3	250	≤ 100		-
11	Nitơ oxyt, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	500	≤ 200		-
12	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	-	≤ 15		-
13	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	-	≤ 3		-
14	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	-	≤ 3		-
15	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	mg/Nm^3	0,2	≤ 0,05	06 tháng/lần	-
16	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm^3	0,16	-		-
17	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm^3	1,2	-		-
18	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	1,2	-		-
19	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm^3	50	-		-
20	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	-	≤ 30		-
21	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	-	≤ 0,05		-
22	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm^3	-	≤ 0,5		-
23	Tổng đioxin/furan, PCDD/PCDF	$ngTEQ/Nm^3$	0,6	≤ 0,3	01 lần/năm	-

- Đối với dòng khí thải số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p= 1,0 và K_v=0,8; áp dụng đến ngày 31/12/2031) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	≤ 30	-	-
2	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	mg/Nm^3	-	≤ 0,05	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

I. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp lưu → Thiết bị giải nhiệt bằng khí → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 (kết hợp hấp phụ, tách ẩm bằng đệm sứ) → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

+ Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

+ Dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị hỏng hóc.

+ Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, bảo trì các thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì dừng hoạt động của nguồn phát sinh khí thải tương ứng để khắc phục.

+ Đối với lò đốt chất thải, nguy hại có bố trí Van xả tắt (by-pass) phía bên trên tháp lưu. Van xả tắt sử dụng khi có sự cố lò khẩn cấp, khí thải được thoát ra ngoài qua ống khói.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm điểm lấy mẫu và sàn thao tác đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn chất thải, quy trình vận hành đốt chất thải để bảo đảm các thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải phải đáp ứng yêu cầu tại Bảng 1 QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (kể từ 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải); thường xuyên theo dõi, kiểm soát hiệu quả việc vận hành các công đoạn hấp thụ, hấp phụ trong hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) lò đốt chất thải để bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và quản lý quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lò đốt chất thải và hệ thống xử lý khí thải lò đốt.
- Nguồn số 02: Khu vực hoá rắn chất thải.
- Nguồn số 03: Khu vực súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 05: Khu vực phá dỡ bình ắc quy.
- Nguồn số 06: Khu vực tẩy rửa kim loại, nhựa.
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến 31 tháng 12 năm 2026); QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22- 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	65	60	55	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-22 giờ	Từ 22-6 giờ		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị sản xuất đảm bảo hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại	500 kg/giờ	01
2	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	7 kg/giờ	01
3	Hệ thống xử lý nước thải	25 m^3/ngày đêm	01
4	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa	500 kg/giờ	01
5	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy	450 kg/giờ	01
6	Hệ thống tái chế bình ắc quy	150 kg/giờ	01
7	Hệ thống hóa rắn	250 kg/giờ	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	**Chất thải đưa vào lò đốt chất thải**			**3.515.825**
1	Nhóm bùn thải			
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 02 12 06 05 12 09 03	Ép bùn giảm ẩm hoặc phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
1.2	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	04 02 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 17 07 01		
1.3	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
2	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02	nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
3	Các loại dầu thải, nhiên liệu thải và dung môi thải			
3.1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02 07 03 05	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
3.2	Dầu thuỷ lực	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
3.4	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
3.5	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
3.6	Các loại dầu thải khác	01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
3.7	Các loại nhiên liệu thải (trừ xăng thải)	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
3.8	Hợp chất thải, chất thải có chứa dung môi	08 04 01 10 01 01 10 02 01		
4	Các chất thải lẫn dầu	04 01 01 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 17 07 02 19 07 01	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
5	Cặn phản ứng			
5.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy thập chưng cất từ quá trình sản	03 01 05 03 02 05 03 03 05	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
5.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	01 01 01 01 01 02 06 01 06 19 10 02		
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc đã qua sử dụng và bã lọc	01 04 10 03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01 12 07 01		
7	Hóa chất, dung dịch, dược phẩm thải nguy hại			
7.1	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 02 11 01	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn.	
7.2	Chất thải y tế như bông băng (không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01 13 01 02 13 01 03		
7.3	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải	13 02 02 15 01 08 15 02 06 16 01 05 19 05 03 19 05 04	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
7.4	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	02 10 01 03 04 09 03 05 09		
7.5	Các loại hóa chất thải khác	02 03 01 02 09 01 16 01 04 19 01 02 19 05 02 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
8	Mực in, sơn, chất kết dính có thành phần nguy hại	08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 04	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		08 03 01 08 03 03 10 02 02 15 02 09 16 01 09 17 08 05		
9	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04 12 07 06 12 02 05 12 02 06		
10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
11	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải và mùn cưa có các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
14	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 08 01 05 16 01 01 17 08 03		
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
16	Vảng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
17	Bao bì mềm thải	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
18	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
19	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	07 03 06 17 07 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
20	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	07 01 09 12 06 01		
21	Bo mạch điện tử chứa thành phần nguy hại (không bao gồm thiết bị điện tử)	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 06	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn (tách pin/linh kiện)	
22	Các loại chất thải nguy hại khác	01 01 03 01 02 01 03 02 09 04 01 03 05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05 05 10 02 05 10 03 05 11 01 07 01 07 07 01 10 07 02 02 07 04 01 10 01 02 12 01 03 12 02 01 12 08 02 14 02 02 19 01 01 19 12 01 19 12 05	Phối trộn với vật liệu chất thải khác đảm bảo nhiệt trị để thiêu đốt, tro xỉ hoá rắn	
II	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	16 01 06	Nghiền trong thiết bị kín; thuỷ tinh, bột huỳnh quang hoá rắn; kim loại bán tái chế; hơi thuỷ ngân xử lý bằng than hoạt tính; than hoạt tính bão hoà chuyển cho đơn vị chức năng xử lý	**16.800**
III	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải**			**1.980.000**
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Tiếp nhận tại bể chứa nước thải tổng hợp, xử lý hoá lý, sinh học; bùn thải sau khi ép thiêu hủy trong lò đốt.	
2	Axit thải và chất thải tính axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04		
3	Nước thải lẫn dầu	12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 01 03 17 05 05	Tách dầu bằng bể tuyển nổi, xử lý hoá lý, sinh học; bùn thải sau khi ép thiêu hủy trong lò đốt.	
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06 16 01 10	Tiếp nhận tại bể chứa nước thải tổng hợp, xử lý hoá lý, sinh học; bùn thải sau khi ép thiêu hủy trong lò đốt.	
5	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải và các loại nước thải khác	12 01 02		
6	Muối, dung dịch muối và chất thải có chứa kim loại nặng	02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01		
IV	**Thùng phuy thải**	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Thu hồi chất thải nguy hại tồn đọng đưa vào lò đốt; súc rửa thùng phuy bằng hoá chất phù hợp và nước; nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	**2.160.000**
V	**Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa**			**930.000**
1	Phế liệu kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại	07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa bằng hoá chất; nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
2	Thiết bị, bộ phận của phương tiện giao thông vận tải đường bộ có các thành phần nguy hại	15 01 01 15 02 07	Tháo dỡ, tách dầu; tẩy rửa phần kim loại, nhựa bằng hoá chất; dầu thiêu hủy trong lò đốt; nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
3	Chi tiết phanh, thiết bị điện có chứa amiang	15 01 06 19 02 04	Bóc tách thu gom amiang đem hoá rắn; tẩy rửa phần kim loại, nhựa bằng hoá chất; nước thải phát sinh	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
			được đưa về hệ thống xử lý nước thải	
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01 18 01 02	Khử áp, xả khí an toàn; phần lỏng tồn dư vào hệ thống xử lý nước thải; cắt vỏ bình và tẩy rửa bằng hoá chất; nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	
VI	**Ắc quy chì thải**	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Thu hồi axit đưa về hệ thống xử lý nước thải; phá dỡ thu hồi nhựa và chì sau đó tẩy rửa tại hệ thống tẩy rửa kim loại nhựa và chuyển giao; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	**360.000**
VII	**Chất thải đưa vào hệ thống ổn định, hóa rắn**			**405.720**
1	Các loại tro xỉ	04 02 01 04 02 02 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05 12 01 06 12 04 01	Nghiền đồng nhất kích thước; phối trộn xi măng, cát đá, nước; ép khuôn; phơi khô tạo sản phẩm gạch bê tông (gạch không nung)	
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06 05 02 07 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07 05 01 01 05 01 04		
4	Vật liệu mài	06 01 03 07 03 08		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		07 03 10 15 02 08		
5	Các loại vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng thải	11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 07 01 11 08 03 15 02 10		
6	Vật liệu lót và chịu lửa thải	19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải có chứa amiang	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03		
8	Xỉ và váng bọt	05 08 06 05 09 06		
9	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 09 01		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01 06 01 02 06 02 02		
11	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03		
12	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05	Ép bùn giảm ẩm; nghiền đồng nhất kích thước; phối trộn xi măng, cát đá, nước; ép khuôn; phơi khô tạo sản phẩm gạch bê tông	
14	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	12 09 01 12 09 02		
15	Các chất thải khác	02 09 01 02 11 04 05 02 11 05 11 02 12 04 02 19 06 02 19 12 04	Nghiền đồng nhất kích thước; phối trộn xi măng, cát đá, nước; ép khuôn; phơi khô tạo sản phẩm gạch bê tông	
	Tổng khối lượng			9.368.345

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
2	Đồng Bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại

1.1. Kho/khu lưu giữ chất thải:

1.1.1. Khu vực lưu giữ chất thải số 01:

- Diện tích: 200 m^2.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 600 m^3 tương đương 180 tấn chất thải.

1.1.2. Khu vực lưu giữ chất thải số 02:

- Diện tích: 300 m^2.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 900 m^3 tương đương 270 tấn chất thải.

1.1.3. Kho chứa tro xỉ:

- Diện tích: 50 m^2.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 45 tấn chất thải.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Nạp liệu → Vùng đốt sơ cấp → Vùng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Không có.

- Chất thải phát sinh: Tro xỉ.

2.2. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Hệ thống nghiền → Máy sàng → Vụn thuỷ tinh, chuôi nhôm, hơi thuỷ ngân, bột huỳnh quang.

- Công suất thiết kế: 200 bóng/ngày, tương đương 7 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại (đuôi đèn).

- Chất thải phát sinh: Thuỷ tinh, bột huỳnh quang, vật liệu hấp phụ, vật liệu lọc bụi.

2.3. Hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ: Mô tả tại Mục 1.2, Phần B Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

- Công suất thiết kế: 25 m^3/ngày đêm.

- Sản phẩm sau xử lý: Không có.

2.4. Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại → Bể ngâm tẩy hoá chất → Bể rửa bằng nước sạch → Kim loại, nhựa sạch.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa sạch.

- Chất thải phát sinh: Nước thải.

2.5. Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy nhiễm thành phần nguy hại → Thu hồi hóa chất, dầu thải tồn đọng trong phuy → Máy lắc phuy (rửa bằng xút/dung môi) → Tẩy rửa bằng nước sạch → Thùng phuy sạch.

- Công suất thiết kế: 18 thùng phuy/giờ tương đương 450 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Thùng phuy sạch.

- Chất thải phát sinh: Nước thải.

2.6. Hệ thống tái chế bình ắc quy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ắc quy thải → Tháo nắp và thu hồi axit → Máy cắt → Phá dỡ thủ công → Phân loại vỏ bình, bản cực chì và đưa sang tẩy rửa tại hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa → Chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp.

- Công suất thiết kế: 100 ắc quy/ngày tương đương 150 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nhựa sạch, tấm cực chì sạch (chì chỉ được chuyển giao cho đơn vị tái chế chì)

- Chất thải phát sinh: Axit thải.

2.7. Hệ thống ổn định hoá rắn:

- Quy trình công nghệ: Nguyên liệu (Chất thải vô cơ, tro xỉ lò đốt,...) và phụ gia → Máy nghiền → Máy trộn → Máy ép gạch → Gạch đóng rắn.

- Tỷ lệ phối trộn: Chất thải trơ tối đa 30%, còn lại là xi măng, cát, đá dăm.

- Công suất thiết kế: 02 tấn chất thải/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý: Gạch bê tông (gạch không nung).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, chất thải khác sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Phải cân đối việc tiếp nhận chất thải để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.3. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ

sở theo đúng quy định; chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép môi trường thành phần (là Giấy phép xử lý CTNH) hoặc giấy phép môi trường có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý CTNH phù hợp.

3.5. Cân đối khối lượng chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn công suất 2 tấn/ngày (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh như: từ hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, tro xỉ từ lò đốt chất thải...) để đảm bảo không vượt quá công suất của hệ thống này.

3.6. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống ổn định hóa rắn) phải được quản lý theo quy định. Trường hợp sản phẩm hóa rắn được đưa vào thị trường thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.7. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.8. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại (QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2026).

3.9. Kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2026, việc phân định, phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.10. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02	170.000
2	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	75.000
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.260
4	Các thiết bị, linh kiện nguy hại	15 01 09	50
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	20
	Tổng khối lượng		**246.470**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn nạo vét từ hố ga, rãnh thoát nước)	800
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	200
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	100
4	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	200
	Tổng khối lượng	**1.300**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 19,5 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	2.174.000
2	Bột thuỷ tinh tại hệ thống phá dỡ bóng đèn	11 02 01	13.944
3	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	180.000
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	6.375
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	200
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
9	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	1.500
	Tổng khối lượng		**2.376.319**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: Lưu giữ chung với các khu vực phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp hiện có.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: diện tích 5 m^2, gần cổng nhà máy.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Chất thải phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cập nhật, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại (bóng đèn, ắc quy, súc rửa thùng phuy và lò đốt chất thải công suất 500 kg/h)" thực hiện tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương, xã Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở (nếu có) thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp. Các sản phẩm sau tái chế khi được đưa vào thị trường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc hợp chuẩn, hợp quy các sản phẩm tái chế, xử lý phải bảo đảm đúng đối tượng, phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Gửi trả Sch Vàng 1 bản

TỈNH/THÀNH PHỐ **HỒ CHÍ MINH**

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...2209.../2026/48/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG** Mã số QLCTNH: 48/GPMT-BNNMT
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Thủ Dầu Một, Hồ Chí Minh. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, P. Chánh Phú Hòa, Hồ Chí Minh. ĐT: 0274.2461222

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	X			080204	2	TĐ-HR
2	Bóng đèn huỳnh quang	X			160106	3	Nghiền-HR
3	Dầu nhớt thải		X		170204	20	TĐ-HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	50	Súc rửa-TC
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	60	Súc rửa-TC
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	X			180201	100	TĐ-HR
7	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Súc rửa-TC
8	Giấy nhám đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	X			070310	300	TĐ-HR
9	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	X			080101	1000	TĐ-HR
10	Chất kết dính và bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác				080301	965	TĐ-HR
Tổng Cộng						**2500**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C10569

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hoàng Liên Ký: .....Ngày: 08/07/2026

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký: .....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày....08..tháng...07... năm ...2026.

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích sử dụng)
Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

Scanned with CamScanner

CÔNG TY
CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Số: 44 /BB-CPTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 6 năm 2026

BIÊN BẢN XÁC NHẬN VỊ TRÍ ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án : Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam
Địa điểm : Đường số 1A, Khu Công nghiệp Bàu Xéo, phườngTrảng Bom, TP. Đồng Nai, Việt Nam

A. ĐẠI DIỆN BÊN A: Công ty cổ phần Thống Nhất

- Ông Trần Hữu Trung Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc
- Ông Phan Trọng Đạt Chức vụ: Giám đốc ĐTKD
- Ông Lê Như Khoa Chức vụ: NV. Phòng ĐTKD

B. ĐẠI DIỆN BÊN B: Công ty TNHH Backyard Craft Việt Nam

- Ông : Cao Weilin Chức vụ: Giám Đốc
- Ông: Trần Sơn Kiệt Chức vụ: Giám Sát Kĩ Thuật

Căn cứ hồ sơ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN được thẩm định và phê duyệt kèm theo Quyết định số 1903/QĐ.CT.UBND ngày 29/6/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ hợp đồng sử dụng hạ tầng KCN số 27/HĐSDHT-CTPN ngày 31/03/2026 ký kết giữa Công ty cổ phần Thống Nhất và Công ty cổ phần Sao Việt;

Căn cứ biên bản làm việc ngày 12/03/2026 về việc thống nhất phí sử dụng hạ tầng và phí quản lý với KCN bàu Xéo.

Các bên cùng thống nhất việc xác nhận vị trí đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp với các nội dung như sau:

I. ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI:

1.1. Thoát nước mưa: Gồm 01 vị trí đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa đường số 6A – đoạn 1, KCN Bàu Xéo 1.

Các thông số kỹ thuật tại vị trí đấu nối:

- Vị trí đấu nối tại hố ga R15 của đường ống BTCT thoát nước mưa D1000 đường số 6A – đoạn 1, KCN Bàu Xéo 1, có cốt đáy hố ga: 55.22m; cốt hoàn thiện: 57.37m; vật liệu đấu nối bằng ống BTCT D800.
- Bên B chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN.

1.2. Thoát nước thải: Gồm 01 vị trí nối vào hố ga C3 của hệ thống thoát nước thải đường số 6A – đoạn 1, KCN Bàu Xéo 1.

- Hố ga C3 thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau:

+ Cao độ đáy hố ga là: 56.76m.
+ Cốt hoàn thiện: 57.47m
+ Vật liệu đấu nối: Cống BTCT D300

- Để kiểm soát nước thải từ nhà máy ra KCN, Bên B phải bố trí hố ga bên ngoài hàng rào, có quan sát, kiểm tra, lấy mẫu nước thải tại vị trí đấu nối trước khi đưa vào hệ thống chung của KCN. Dòng thải Bên B phải bố trí hố ga có nắp đan thép theo thiết kế chung của KCN.

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN.

Đấu nối về hệ thống thu gom nước thải nhà máy hiện hữu.

II. ĐẤU NỐI CẤP ĐIỆN VÀ CẤP NƯỚC SẠCH:

2.1. Nguồn điện:

- Vị trí đấu nối cấp điện: Gồm 01 vị trí đấu nối từ đường dây trung thế dọc đường số 4A.và đi vòng qua đường 1A

- Bên B liên hệ trực tiếp với Đơn vị cấp điện tại KCN để đăng ký chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng.

2.2. Nguồn nước sạch:

- Vị trí đấu nối cấp nước: Gồm 01 vị trí đấu nối vào tuyến ống HDPE D150 phân phối cấp nước sạch bên phải tuyến đường số 4A – đoạn 1. Vị trí đấu nối có các thông số như sau:

+ Cốt đường ống HDPE D150: 59.15m

+ Cốt hoàn thiện: 60.01 m.

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước đặt tại vị trí thuận lợi cho bên A thực hiện công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng sử dụng nước, đảm bảo mỹ quan KCN.

- Bên B thông báo cho Đơn vị cấp nước tại KCN về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng để các Bên liên hệ ký hợp đồng trước khi sử dụng nước.

- Bên B phải xây dựng bể chứa dự trữ nước đảm bảo dung tích theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy định được Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai phê duyệt.

III. ĐẤU NỐI GIAO THÔNG:

- Vị trí cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN.

- Các thông số tại vị trí mở cổng: Gồm 03 cổng

+ Cổng số 1: Rộng 18.00m đấu nối vào đường số 4A – đoạn 1 và có cốt nền từ 59.10 m đến 59.25m.

+ Cổng số 2: Rộng 7.60m đấu nối vào đường số 4A – đoạn 1 và có cốt hoàn thiện từ 59.23m đến 59.24m.

+ Cổng số 3: Rộng 10.00m đấu nối vào đường số 1A – đoạn 2 và có cốt hoàn thiện từ 57.46m đến 57.39m.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối)

II. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
P.TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Trung	Cao Weilin

NIPPON PAINT

Lần ban hành: T1
Ngày ban hành: 22.05.26

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tên sản phẩm	**AQUA 4201**
Công dụng	Sơn hệ nước, sử dụng trong trang trí và bảo vệ bề mặt phủ.

2. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HẠI

Thành phần

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% w/w)
Phụ gia	-	-	5 – 10
Styrene/Acrylic copolymer solution	-	-	25 – 35
Nước	7732-18-5	H_2O	60 – 65

3. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Sản phẩm được xem là không nguy hại. Có thể nguy hiểm khi nuốt phải. Có thể gây kích ứng da, mắt.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Khi tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước, ít nhất 15 phút hoặc cho đến khi mắt đã giảm bớt sự kích ứng. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi tiếp xúc với da	Rửa da với nước và xà phòng. Nếu vẫn thấy khó chịu, tham vấn bác sĩ.
Khi hít phải	Ngay lập tức chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng. Khi nạn nhân ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Khi nạn nhân khó thở, cho thở Oxy. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi nuốt phải	Không được gây ói trừ khi việc gây ói được nhân viên y tế thực hiện. Không cho bất kỳ vật gì vào miệng nạn nhân khi nạn nhân bất tỉnh. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi và tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Sản phẩm này không dễ bắt lửa và không được xem như sản phẩm có nguy cơ cháy.

Phương tiện chữa cháy	CO_2, bọt chữa cháy hoặc bột chữa cháy.
Hướng dẫn chữa cháy	Sản phẩm không dễ bắt cháy. Tuy nhiên trong thành phần của sản phẩm, ngoài nước, những vật liệu còn lại có thể cháy nếu bị bắt lửa.
Thông tin đặc biệt	Nhân viên chữa cháy phải đeo thiết bị thở và mặc quần áo bảo hộ thích hợp nếu có nguy cơ khi tiếp xúc những vật liệu dễ cháy. Không để dung dịch chữa cháy chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU SỰ CỐ

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Số. 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (84).251.3836579 – 3836586, Fax: (84).251.3836346 – 3836340

www.nipponpaint.com.vn

Biện pháp bảo hộ lao động	Tránh tiếp xúc với mắt. Tránh hít hơi. Đảm bảo cung cấp không khí sạch trong phòng kín. Sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân : khẩu trang/mặt nạ, kính bảo hộ, bao tay và giầy bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường	Loại trừ tất cả các nguồn phát sinh tia lửa. Tránh xa nơi đông người. Ngăn chặn sản phẩm tràn đổ bằng cát hoặc bằng những chất hấp phụ trơ. Rửa sạch khu vực tràn đổ và ngăn không cho chảy vào cống rãnh hoặc hệ thống thoát nước. Báo cho người có thẩm quyền nếu sản phẩm chảy vào nguồn nước, cống thoát nước hoặc làm ô nhiễm đất, gây hại thực vật.
Biện pháp làm sạch	Nhanh chóng làm sạch tất cả lượng sản phẩm tràn đổ. Hấp phụ lượng sản phẩm tràn đổ bằng chất hấp phụ hoặc nguyên liệu trơ, thu gom vào thùng. Thải bỏ theo qui định của địa phương.

7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Sử dụng	Để xa tầm với trẻ em. Cẩn thận khi vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm. Mở nắp từ từ để có thể kiểm soát hơi thoát ra. Không gây lực ép lên thùng chứa. Không được nuốt. Không được hít khí, khói, hơi sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tham khảo phần 8 cho việc lựa chọn thiết bị bảo hộ lao động. Chỉ sử dụng trong khu vực mà tất cả các ngọn lửa trần, các nguồn phát sinh tia lửa đã được loại bỏ. Tránh nhiệt độ quá lạnh hoặc quá nóng.
Lưu trữ	Đóng chặt nắp thùng. Lưu trữ nơi mát, khô, thông thoáng, nhiệt độ từ 5 độ C đến 40 độ C. Tránh nguồn nhiệt và các nguồn phát sinh tia lửa. Thùng chứa sản phẩm khi đã được mở, cần đóng nắp thật kín và giữ thẳng đứng nhằm tránh rò rỉ.

8. BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT GIỚI HẠN TIẾP XÚC / TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT KHU VỰC TIẾP XÚC:

Đảm bảo môi trường thông thoáng.

Đảm bảo bồn rửa mắt và vòi sen có sẵn gần khu vực làm việc.

TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN:

Bảo vệ đường hô hấp	Đeo khẩu trang / mặt nạ thích hợp.
Bảo vệ tay	Sử dụng bao tay cao su.
Bảo vệ mắt	Sử dụng kính bảo hộ với phần che cả hai bên mắt.
Bảo vệ chân / thân thể	Quần áo cotton hoặc sợi tổng hợp.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái	Dạng lỏng
Màu sắc	Theo bảng màu hoặc theo yêu cầu
Mùi	Mùi nhẹ
Áp suất hơi	Không áp dụng

Tỷ trọng hơi	Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước	Có thể trộn lẫn với nước
pH	8 – 10
Tỷ trọng (kg/l)	0.90 - 1.10 (tùy theo màu)
Điểm sôi (^{0}C)	Không áp dụng
Điểm nóng chảy (^{0}C)	Không áp dụng
Điểm chớp cháy (^{0}C)	Không áp dụng
Nhiệt độ tự cháy (^{0}C)	Không áp dụng
Tỷ lệ bốc hơi	Không áp dụng
Các tính chất khác	Không áp dụng

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Độ ổn định	Sản phẩm ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng được mô tả ở mục 7.
Điền kiện cần tránh	Tránh nhiệt độ cao, các nguồn phát sinh tia lửa.
Sản phẩm có hại khi phân hủy	Khi bị nhiệt phân, những sản phẩm nguy hại được tạo ra là hỗn hợp bao gồm CO, CO_2, khói và các oxit của Nitơ.
Vật liệu cần tránh	Những chất oxy hóa mạnh, chất kiềm mạnh, acid mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

11. NHỮNG THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ĐỘC CẤP TÍNH:

Độc cấp tính đối với mắt	Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính đối với da	Gây kích ứng da khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính khi hít phải	Có thể gây kích ứng lớp màng nhày của hệ hô hấp.
Độc cấp tính nuốt phải	Có thể gây chóng mặt và buồn nôn.

ĐỘC MÃN TÍNH:

Không có thông tin sản phẩm gây độc mãn tính.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không có thông tin sản phẩm gây độc đối với môi trường thủy sinh.

Khi rò rỉ và thải bỏ, phải cẩn thận để tránh làm ô nhiễm môi trường. Tránh để sản phẩm chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

13. LƯU Ý VỀ CÁCH THẢI BỎ

Sản phẩm không được phép chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

Chất thải và thùng rỗng nên được xử lý và thải bỏ theo qui định của quốc gia và địa phương.

Thùng rỗng và các bao bì đóng gói khác nên được tái sản xuất, tái chế hoặc thải bỏ bởi cơ quan có chức năng.

Đối với lượng nhỏ: Sơn thừa nên quét lên giấy bỏ và để khô sau đó gom vào thùng rác cần xử lý. Thùng rỗng nên được để mở nắp trong khu vực thông thoáng, để khô trước khi tái sản xuất, sử dụng lại hoặc thải bỏ.

Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quốc gia và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển theo tiêu chuẩn ADR/RID bằng đường bộ và đường tàu hỏa, tiêu chuẩn IMDG bằng đường biển và tiêu chuẩn IATA bằng đường hàng không.

Vận chuyển đường bộ

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn của Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (ADR) bằng đường bộ và nguyên tắc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (RID) bằng đường tàu hỏa.

Vận chuyển đường biển

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển đường biển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (IMDG) bằng đường biển.

Vận chuyển đường hàng không

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển quốc tế hàng không (IATA) theo qui tắc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đường hàng không.

15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG QUI ĐỊNH

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): Sản phẩm được phân loại nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ - Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025;
- Nghị định số: 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất.
- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hoá chất về quản lý hoạt động hoá chất và hoá chất nguy hiểm trong sản phẩm hàng hoá.
- Thông tư số: 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa .
- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công thương Quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2020/BCT. Thông tư số: 48/2020/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/03/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;

16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

NIPPON PAINT

Lần ban hành: T1
Ngày ban hành: 22.05.26

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tên sản phẩm	**AQUA 4201**
Công dụng	Sơn hệ nước, sử dụng trong trang trí và bảo vệ bề mặt phủ.

2. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HẠI

Thành phần

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% w/w)
Phụ gia	-	-	5 – 10
Styrene/Acrylic copolymer solution	-	-	25 – 35
Nước	7732-18-5	H_2O	60 – 65

3. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Sản phẩm được xem là không nguy hại. Có thể nguy hiểm khi nuốt phải. Có thể gây kích ứng da, mắt.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Khi tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước, ít nhất 15 phút hoặc cho đến khi mắt đã giảm bớt sự kích ứng. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi tiếp xúc với da	Rửa da với nước và xà phòng. Nếu vẫn thấy khó chịu, tham vấn bác sĩ.
Khi hít phải	Ngay lập tức chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng. Khi nạn nhân ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Khi nạn nhân khó thở, cho thở Oxy. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi nuốt phải	Không được gây ói trừ khi việc gây ói được nhân viên y tế thực hiện. Không cho bất kỳ vật gì vào miệng nạn nhân khi nạn nhân bất tỉnh. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi và tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Sản phẩm này không dễ bắt lửa và không được xem như sản phẩm có nguy cơ cháy.

Phương tiện chữa cháy	CO_2, bọt chữa cháy hoặc bột chữa cháy.
Hướng dẫn chữa cháy	Sản phẩm không dễ bắt cháy. Tuy nhiên trong thành phần của sản phẩm, ngoài nước, những vật liệu còn lại có thể cháy nếu bị bắt lửa.
Thông tin đặc biệt	Nhân viên chữa cháy phải đeo thiết bị thở và mặc quần áo bảo hộ thích hợp nếu có nguy cơ khi tiếp xúc những vật liệu dễ cháy. Không để dung dịch chữa cháy chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU SỰ CỐ

Biện pháp bảo hộ lao động	Tránh tiếp xúc với mắt. Tránh hít hơi. Đảm bảo cung cấp không khí sạch trong phòng kín. Sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân : khẩu trang/mặt nạ, kính bảo hộ, bao tay và giầy bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường	Loại trừ tất cả các nguồn phát sinh tia lửa. Tránh xa nơi đông người. Ngăn chặn sản phẩm tràn đổ bằng cát hoặc bằng những chất hấp phụ trơ. Rửa sạch khu vực tràn đổ và ngăn không cho chảy vào cống rãnh hoặc hệ thống thoát nước. Báo cho người có thẩm quyền nếu sản phẩm chảy vào nguồn nước, cống thoát nước hoặc làm ô nhiễm đất, gây hại thực vật.
Biện pháp làm sạch	Nhanh chóng làm sạch tất cả lượng sản phẩm tràn đổ. Hấp phụ lượng sản phẩm tràn đổ bằng chất hấp phụ hoặc nguyên liệu trơ, thu gom vào thùng. Thải bỏ theo qui định của địa phương.

7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Sử dụng	Để xa tầm với trẻ em. Cẩn thận khi vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm. Mở nắp từ từ để có thể kiểm soát hơi thoát ra. Không gây lực ép lên thùng chứa. Không được nuốt. Không được hít khí, khói, hơi sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tham khảo phần 8 cho việc lựa chọn thiết bị bảo hộ lao động. Chỉ sử dụng trong khu vực mà tất cả các ngọn lửa trần, các nguồn phát sinh tia lửa đã được loại bỏ. Tránh nhiệt độ quá lạnh hoặc quá nóng.
Lưu trữ	Đóng chặt nắp thùng. Lưu trữ nơi mát, khô, thông thoáng, nhiệt độ từ 5 độ C đến 40 độ C. Tránh nguồn nhiệt và các nguồn phát sinh tia lửa. Thùng chứa sản phẩm khi đã được mở, cần đóng nắp thật kín và giữ thẳng đứng nhằm tránh rò rỉ.

8. BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT GIỚI HẠN TIẾP XÚC / TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT KHU VỰC TIẾP XÚC:

Đảm bảo môi trường thông thoáng.

Đảm bảo bồn rửa mắt và vòi sen có sẵn gần khu vực làm việc.

TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN:

Bảo vệ đường hô hấp	Đeo khẩu trang / mặt nạ thích hợp.
Bảo vệ tay	Sử dụng bao tay cao su.
Bảo vệ mắt	Sử dụng kính bảo hộ với phần che cả hai bên mắt.
Bảo vệ chân / thân thể	Quần áo cotton hoặc sợi tổng hợp.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái	Dạng lỏng
Màu sắc	Theo bảng màu hoặc theo yêu cầu
Mùi	Mùi nhẹ
Áp suất hơi	Không áp dụng

Tỷ trọng hơi	Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước	Có thể trộn lẫn với nước
pH	8 – 10
Tỷ trọng (kg/l)	0.90 - 1.10 (tùy theo màu)
Điểm sôi (°C)	Không áp dụng
Điểm nóng chảy (°C)	Không áp dụng
Điểm chớp cháy (°C)	Không áp dụng
Nhiệt độ tự cháy (°C)	Không áp dụng
Tỷ lệ bốc hơi	Không áp dụng
Các tính chất khác	Không áp dụng

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Độ ổn định	Sản phẩm ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng được mô tả ở mục 7.
Điền kiện cần tránh	Tránh nhiệt độ cao, các nguồn phát sinh tia lửa.
Sản phẩm có hại khi phân hủy	Khi bị nhiệt phân, những sản phẩm nguy hại được tạo ra là hỗn hợp bao gồm CO, CO_2, khói và các oxit của Nitơ.
Vật liệu cần tránh	Những chất oxy hóa mạnh, chất kiềm mạnh, acid mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

11. NHỮNG THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ĐỘC CẤP TÍNH:

Độc cấp tính đối với mắt	Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính đối với da	Gây kích ứng da khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính khi hít phải	Có thể gây kích ứng lớp màng nhày của hệ hô hấp.
Độc cấp tính nuốt phải	Có thể gây chóng mặt và buồn nôn.

ĐỘC MÃN TÍNH:

Không có thông tin sản phẩm gây độc mãn tính.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không có thông tin sản phẩm gây độc đối với môi trường thủy sinh.

Khi rò rỉ và thải bỏ, phải cẩn thận để tránh làm ô nhiễm môi trường. Tránh để sản phẩm chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

13. LƯU Ý VỀ CÁCH THẢI BỎ

Sản phẩm không được phép chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

Chất thải và thùng rỗng nên được xử lý và thải bỏ theo qui định của quốc gia và địa phương.

Thùng rỗng và các bao bì đóng gói khác nên được tái sản xuất, tái chế hoặc thải bỏ bởi cơ quan có chức năng.

Đối với lượng nhỏ: Sơn thừa nên quét lên giấy bỏ và để khô sau đó gom vào thùng rác cần xử lý. Thùng rỗng nên được để mở nắp trong khu vực thông thoáng, để khô trước khi tái sản xuất, sử dụng lại hoặc thải bỏ.

Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quốc gia và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển theo tiêu chuẩn ADR/RID bằng đường bộ và đường tàu hỏa, tiêu chuẩn IMDG bằng đường biển và tiêu chuẩn IATA bằng đường hàng không.

Vận chuyển đường bộ

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn của Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (ADR) bằng đường bộ và nguyên tắc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (RID) bằng đường tàu hỏa.

Vận chuyển đường biển

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển đường biển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (IMDG) bằng đường biển.

Vận chuyển đường hàng không

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển quốc tế hàng không (IATA) theo qui tắc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đường hàng không.

15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG QUI ĐỊNH

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): Sản phẩm được phân loại nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ - Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025;
- Nghị định số: 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất.
- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hoá chất về quản lý hoạt động hoá chất và hoá chất nguy hiểm trong sản phẩm hàng hoá.
- Thông tư số: 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa .
- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công thương Quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2020/BCT. Thông tư số: 48/2020/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/03/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;

16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu này được biên soạn dựa trên sự hiểu biết hiện hành của chúng tôi. Tuy nhiên thông tin được cung cấp không đại diện, bảo đảm, trình bày, ngụ ý về tính chính xác của sản phẩm. Bởi vì, điều kiện lưu trữ, sử dụng và thải bỏ nằm ngoài sự kiểm soát và có thể nằm ngoài hiểu biết của chúng tôi, vì lý do này hay lý do khác, chúng tôi không đảm bảo kết quả và không thừa nhận trách nhiệm pháp lý cho việc hư hại xảy ra do sử dụng sản phẩm. Cần chú ý rằng tất cả các hóa chất, hiện nay có thể vẫn chưa được biết là có hại cho sức khỏe, vì vậy phải cẩn thận khi sử dụng.

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Số. 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (84).251.3836579 – 3836586, Fax: (84).251.3836346 – 3836349

www.nipponpaint.com.vn

A MEMBER OF THE NIPSEA GROUP

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

LOCTITE UR 1302

Số SDS : 328025
V001.2
Phiên bản: 25.02.2025
Ngày in: 31.07.2025

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: LOCTITE UR 1302

Các cách nhận biết khác: LOCTITE UR 1302 200KG
Mã sản phẩm: ID612733390
Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Keo dán
Công ty đại diện nhà sản xuất / nhà nhập khẩu / nhà phân phối
Henkel Adhesive Tech. Vietnam Co., Ltd,
No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone,
Bien Hoa City,
810000 Dong Nai Province

VN

Số điện thoại +84 (28) 7100 6301
Số fax: +84 (28) 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: sp-us-para.seu@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ: +84 28 71006388

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại	Phân loại nguy hại	Tình huống phơi nhiễm	Cơ quan mục tiêu
Độc tính cấp tính	Loại 4	Hít phải	
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2		
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2		
Nhạy cảm với hô hấp	Loại 1		
Chất gây mẫn cảm cho da	Loại 1		
Khả năng gây ung thư	Loại 2		
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần	Loại 3		kích thích đường hô hấp
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần	Loại 2		

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:	H315 Gây kích ứng da. H317 Có thể gây dị ứng da. H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H332 Có hại nếu hít phải. H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu trứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp. H351 Nghi ngờ gây ung thư. H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
Biện pháp phòng ngừa:	
Biện pháp phòng ngừa:	P201 Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác. P272 Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc. P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ quần áo / bảo vệ mắt / mặt bảo vệ. P284 [Trong trường hợp thiếu thông khí] phải sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp.
Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:	P302+P352 KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. P304+P340+P311 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái để thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế. P305+P351+P338 NẾU BỊ VÀNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. P308+P313 NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P333+P313 Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P337+P313 Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P342+P311 Nếu bị các triệu chứng về hô hấp: Gọi cho TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. P362+P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.
Lưu trữ:	P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
Thải bỏ:	P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	10- 30 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	10- 30 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 3 H402
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	10- 30 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	10- 30 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2

		H373
o-(p-isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	1- 10 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	1- 10 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành, cung cấp oxi, giữ ấm; tham khảo ý kiến của nhân viên y tế.
Ảnh hưởng có thể không cảm thấy ngay sau khi hít phải.

Tiếp xúc với da: NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa sạch bằng nhiều nước và xà phòng.
Trong trường hợp có tác dụng phụ, tìm đến tư vấn y tế.

Tiếp xúc mắt: NẾU VÀNG VÀO MẮT: dùng nước để rửa cẩn thận trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Nuốt phải: Súc miệng sạch, uống 1-2 ly nước, không cố ý gây nôn, tham khảo ý kiến bác sĩ.

Chỉ dẫn chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt nếu cần: Xem phần: thông tin sơ cứu

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Phun nước áp lực cao

Các mối nguy từ hóa chất:	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Trang bị bình dưỡng khí. Trang bị bảo hộ.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Trang bị bảo hộ. Nguy cơ trượt ngã trên sản phẩm bị đổ. Những người không được trang bị bảo hộ lao động phù hợp, nên tránh xa khu vực có sự cố. Xem hướng dẫn ở phần 8.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Loại bỏ bằng cách dùng các vật liệu thấm (cát, than, mùn cưa). Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng.
Lưu trữ:	Đảm bảo lưu trữ ở nơi thông thoáng.Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Lưu trữ tại nhiệt độ phòng.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	0.005
	Ghi chú	ACGIH

Bảo vệ hô hấp: Trong trường hợp tạo thành dạng sương, nên đeo thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp có bộ lọc ABEK P2 (EN 14387). Đề nghị này có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện tại địa phương.

Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ chống hóa chất (EN 374). Vật liệu thích hợp cho Găng tiếp xúc ngắn hoặc nếu bị văng phải (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu:2, tương ứng với thời gian thấm thấu >30 phút theo EN 347): cao su nitrile (NBR; độ dày >=0.4 mm).
Vật liệu thích hợp cho tiếp xúc lâu hơn, tiếp xúc trực tiếp (Khuyến nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với thời gian thấm thấu trên 480 phút theo EN 374): cao su Nitril (NBR; độ dày >= 0.4 mm)
Thông tin này dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin được cung cấp bởi nhà sản xuất găng tay hoặc có thể được lấy từ các sản phẩm tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế thời gian làm việc với găng tay có thể thấp hơn đáng kể so với thời gian thấm thấu xác định theo EN 374 do ảnh hưởng bởi các yếu tố khác (ví dụ: nhiệt độ). Nếu găng tay có dấu hiệu rách, mòn thì cần được thay mới.

Bảo vệ mắt: Mang kính bảo hộ phù hợp.
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

Bảo vệ cơ thể: Mang quần áo bảo hộ lao động phù hợp phủ kín tay và chân.
Mang đồ bảo hộ lao động phù hợp.
Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật: Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh: Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.

Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc.
Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc.
Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	Màu nâu lỏng
Mùi:	giống amin
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH :	Không áp dụng, Hỗn hợp không hòa tan (trong nước)
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không áp dụng, Sản phẩm là chất lỏng
Trọng lượng riêng:	1.1
Điểm sôi:	Không có thông tin
Điểm chớp cháy:	> 200 °C (> 392 °F)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	< 0.0005 hPa
(; 50 °C (122 °F); 20 °C (68 °F))	Giá trị tài liệu/tư liệu, Diphenyl-methane-diisocyanate, (MDI)< 0.00001 hPa Giá trị tài liệu/tư liệu, Diphenyl-methane-diisocyanate, (MDI)

Tỷ trọng hơi:	> 1
Khối lượng riêng:	1.12 - 1.15 g/cm3
Độ hòa tan:	Không thể hoặc khó có thể trộn lẫn., Phản ứng chậm với nước giải phóng khí carbon dioxide. (20 °C)
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	483 °C
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	3,500 - 5,500 mPa.s (Brookfield; Thiết bị: RVT; 20 °C (68 °F); tốc độ: 20 min-1; Kim đo Số: 5; Phương pháp: ;; phương pháp Dorus 519; máy đo độ nhớt Brookfield RVT)
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	< 2 g/l

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Phản ứng với nước, alcohol, amine.
Độ ổn định hoá học:	Phản ứng với nước. Áp suất có thể tăng dần trong thùng chứa kín (CO_2).
Các điều kiện cần tránh:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Độ ẩm Ở nhiệt độ cao isocyanate có thể được giải phóng. Carbon dioxide được sinh ra khi sản phẩm bị nhiễm ẩm, dẫn đến tăng áp suất trong thùng chứa. Nguy cơ nổ thùng!

Phần 11. Thông tin về độc tính

Thông tin về độc hại chung:	Những người dị ứng với isocyanate tránh tiếp xúc với sản phẩm.
Độc tính nếu hít phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : 1.5 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: bụi/sương Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc qua mức:	DA: phát ban, mày đay. MẮT: kích ứng, viêm kết mạc. DA: mẩn đỏ, viêm. Có thể gây dị ứng, triệu chứng hen suyễn hay khó thở nếu hít phải. HỆ HÔ HẤP: kích ứng, ho, khó thở, tức ngực.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.1 (Độc tính cấp tính (qua miệng))
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.1 (Độc tính cấp tính (qua miệng))
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 10,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 10,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	1.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	1.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	1.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	1.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp tính trên da:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	

	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	con người
	Phương pháp	Weight of evidence
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	con người
	Phương pháp	Weight of evidence
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng ăn mòn cấp tính trên mắt)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	con người
	Phương pháp	Weight of evidence

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Nhạy cảm với da
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Nhạy cảm với da
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)

Đột biến tế bào mầm:

Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)

Độc tính với liều lặp lại:

Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Kết quả	NOAEL=0,2 mg/m³
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	NOAEL=0.0002 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h per d, 5 d per week
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	NOAEL=0.0002 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	main: 2 y; satellite: 1 y6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	NOAEL=0,2 mg/m³
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	NOAEL=0.0002 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h per d, 5 d per week
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)

Phần 12. Thông tin về sinh thái

Thông tin sinh thái: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh:

Độc tính:

Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1.000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester, polymer with methyloxirane polymer with oxirane ether with 1,2,3-propanetriol (3:1) 58228-05-0	Loại giá trị	ErC50
	Giá trị	> 1.640 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Scenedesmus subspicatus (tên mới: Desmodesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l

ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	83 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	không quy định
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,640 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Scenedesmus subspicatus (tên mới: Desmodesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn Brachydanio rerio (tên mới: Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,640 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
4,4'-methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LL50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
4,4'-methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	Phương pháp EU C.2 (độ độc cấp tính trên bọ nước)
4,4'-methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EL50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus

	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOELR
	Giá trị	100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOELR
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn Brachydanio rerio (tên mới: Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,640 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

Polymethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học.
	Đường xâm nhập	không quy định
	Khả năng phân hủy	0 %

and propane-1,2-diol 67815-87-6	Phương pháp	OECD 301 A - F
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))
	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	không quy định
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD 301 A - F
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 F (Ready Biodegradability: Manometric Respirometry Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))
	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	không quy định
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD 301 A - F

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Polyazethylenepolyphenyl polyisocyanate , polymer with ethylenediamine, methyloxirane and propane-1,2-diol 67815-87-6	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	< 1
	Thời gian phơi nhiễm	112 d
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	không quy định
Isocyanic acid, polymethylenepolyphenylene ester 9016-87-9	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 (Bioconcentration: Flow-through Fish Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	92 - 200
	Thời gian phơi nhiễm	28 d
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 E (Bioaccumulation: Flow-through Fish Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	LogPow	4.51
	Nhiệt độ	22 °C
	Phương pháp	OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	28 day
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 E (Bioaccumulation: Flow-through Fish Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	LogPow	5.22
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 (Bioconcentration: Flow-through Fish Test)

Phần 13. Thông tin về thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên

Luật Hóa chất số 06/2007/QH12, ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Nghị định số 113/2017/NĐ-CP Quy Định Chi Tiết Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất, ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2017;

Thông tư 32/2017/TT-BCT Quy Định Cụ Thể Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất Và Nghị Định Số 113/2017/NĐ-CP Ngày 09 Tháng 10 Năm 2017 Của Chính Phủ Quy Định Chi Tiết Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2017;

Nghị định 82/2022/NĐ-CP Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Nghị Định Số 113/2017/Nđ-Cp Ngày 09 Tháng 10 Năm 2017 Của Chính Phủ Quy Định Chi Tiết Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2022;

Thông tư 17/2022/TT-BCT Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Thông Tư Số 32/2017/Tt-Bct Ngày 28 Tháng 12 Năm 2017 Của Bộ Trưởng Bộ Công Thương Quy Định Cụ Thể Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất Và Nghị Định Số 113/2017/Nđ-Cp Ngày 09 Tháng 10 Năm 2017 Của Chính Phủ Quy Định Chi Tiết Và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều Của Luật Hóa Chất, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2022.

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TCSI	có
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
IECSC	có
NZIOC	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Luật Hóa chất số 06/2007/QH12; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP; Thông tư 32/2017/TT-BCT; Nghị định 82/2022/NĐ-CP và Thông tư 17/2022/TT-BCT.
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây toàn thỏ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu. Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.
Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongty.com)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 Số phiên bản 1 Sửa lại: 2025.11.19

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

· **Phân loại sản phẩm**
· **Tên giao dịch Jowacoll® 103.28**
· **Các trường hợp được dùng chất, hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định**
Không có thêm thông tin có liên quan.
· **Hướng dẫn sử dụng**
Keo phân tán
Chất kết dính

· **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
· **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
优沃德(中国)粘合剂有限公司
JOWAT China Adhesive Co. Ltd

浙江省嘉兴市平湖独山港经济开发区海昌路169号
No. 169 Haichang Rd, Dushan Port Economic Development Zone
Pinghu, Jiaxing City, Zhejiang Province, PR China
· **Khu vực phát hành tờ dữ liệu**
Quản lý môi trường
Tel. +49 5231 749 -5374 / -218 / -5460 / -5592
e-mail: umweltmanagement@jowat.de
· **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**
Jowat Vietnam Co. Ltd.
Nice Building - Unit 3A
467 Dien Bien Phu Street
Ward 25, Binh Thanh District
Ho Chi Minh City
Phone: +84 28 22533630
e-mail: info@jowat.vn

*
Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

· **Phân loại chất và hỗn hợp**
Sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS).
Do đó, việc tạo ra một bảng dữ liệu an toàn là không bắt buộc. Tài liệu này được chuẩn bị như một dịch vụ tự nguyện và bổ sung để cung cấp thông tin an toàn chung.

· **Các phần tử nhãn hiệu**
· **Các yếu tố trên nhãn GHS** khoảng trống
· **Các hình biểu thị sự nguy hiểm** khoảng trống
· **Từ chỉ dấu hiệu** khoảng trống
· **Các hướng dẫn về các nguy hiểm** khoảng trống
· **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:**
· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
· **PBT:** Không được áp dụng
· **vPvB:** Không được áp dụng

*
Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

· **Mô tả tính chất hóa học: Hỗn hợp**
· **Mô tả**
phân tán polyme dung dịch nước
polyvinyl acetate

· **Các chất thành phần nguy hiểm:**		
111-55-7	Etylen diaxetat	1-<2.5%
	Chất lỏng dễ cháy - Cấp 4, H227	
55965-84-9	mixture of methylchloroisothiazolinone and methylisothiazolinone	<0.5%
	Độc cấp tính – Miệng – Cấp 3, H301; Độc cấp tính – Da – Cấp 2, H310; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 2, H330; Ăn mòn da – Cấp 1C, H314; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400 (M=100); Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 (M=100); Tác nhân nhạy da – Cấp 1A, H317	

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 | Số phiên bản 1 | Sửa lại: 2025.11.19

Tên giao dịch Jowacoll® 103.28

(Xem tiếp ở trang 1)

· **Chất quan tâm rất cao** Không áp dụng.

* Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

· **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
· **Hướng dẫn chung:**
Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm
Không yêu cầu biện pháp đặc biệt
· **Sau khi tiếp xúc với da:**
Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
Nhìn chung sản phẩm không gây kích ứng da
· **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút
· **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
· **Thông tin dành cho bác sĩ:**
· **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Phản ứng dị ứng
· **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt**
Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

· **Các phương tiện chữa cháy**
· **Các giải pháp chữa cháy thích hợp**
CO_2, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước hay bọt ARC
Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
· **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Không có thêm thông tin liên quan
· **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
· **Các thiết bị bảo vệ** Không hít khí do nổ hay cháy

* Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

· **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và thủ tục khẩn cấp** Không yêu cầu
· **Các biện pháp bảo vệ môi trường**
Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Ngăn không cho lan rộng (ví dụ như đập tràn hay ngăn dầu)
· **Các phương pháp và nguyên liệu dùng cho việc ngăn chặn và làm sạch**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
· **Liên hệ đến các phần khác**
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

· **Xử lý**
· **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Để ở nơi thoáng mát, khô và đậy kín
Tránh hình thành aerosol
· **Thông tin về các biện pháp chống cháy,** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt

· **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
· **Lưu trữ:**
· **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Ngăn rò rỉ vào đất
· **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
· **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ**
Bảo vệ khỏi bị cóng
Đậy kín bình chứa
· **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 Số phiên bản 1 Sửa lại: 2025.11.19

Tên giao dịch Jowacoll® 103.28

(Xem tiếp ở trang 2)

* Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

· **Các thông số điều khiển**
· **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
Sản phẩm không chứa số lượng vật liệu liên quan nào có giá trị quan trọng cần được giám sát tại nơi làm việc.
· **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

· **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**
· **Thông tin bổ sung về thiết kế lắp đặt kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
· **Các thiết bị an toàn cá nhân**
· **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**
Các biện pháp phòng ngừa thông thường phải được đi kèm khi xử lý hóa chất
rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
· **Bảo vệ đường hô hấp:**
Chỉ trong lúc phun mà không có đủ máy hút
Lọc A / P2
· **Bảo vệ tay** Không yêu cầu
· **Chất liệu của găng tay** Găng tay nhựa
· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu**
Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát
· **Đối với các trường hợp tiếp xúc thường xuyên tại khu vực làm việc mà không có nguy cơ cao bị thương (ví dụ: Phòng thí nghiệm), găng tay được làm bằng các vật liệu sau là thích hợp**
Găng tay nhựa
· **Đối với các trường hợp tiếp xúc thường xuyên, găng tay làm bằng các vật liệu sau là thích hợp:**
Găng tay nhựa
· **Những găng tay làm bằng chất liệu sau là không thích hợp:**
Găng tay da
Găng tay chất liệu bền
· **Bảo vệ mắt** Kính râm được khuyên dùng trong suốt quá trình làm đầy lại

* Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· **Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản**	
· **Thông tin tổng quát**	
· **Diện mạo:**	
· **Hình thức::**	Thể lỏng
· **Mầu:**	Không mầu
· **Mùi:**	Đặc điểm
· **Độ pH:**	Không xác định.
· **Thay đổi trong điều kiện**	
· **Điểm tan / Phạm vi tan**	Không xác định
· **Điểm sôi / Phạm vi sôi**	100 °C
· **Điểm bay hơi:**	Không thể áp dụng.
· **Tính dễ cháy:**	Không thể áp dụng.
· **Nhiệt độ phân hủy:**	Không xác định.
· **Tự cháy:**	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· **Nguy hiểm do cháy nổ:**	Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ
· **Áp lực hơi: tại 20 °C:**	23 hPa
· **Mật độ:**	Không xác định.

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 Số phiên bản 1 Sửa lại: 2025.11.19

Tên giao dịch Jowacoll® 103.28

(Xem tiếp ở trang 3)

· **Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:**	
· **Nước:**	Có thể trộn lẫn hoàn toàn.
· **Thành phần dung môi:**	
· **Dung môi hữu cơ:**	2.6 %
· **Thành phần chất rắn:**	51.0 %
· **Thông tin khác:**	
· **VOC - Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi**	
· **Liên minh châu Âu**	2.57 %
· **Thụy Sĩ**	0.08 %
· **Mỹ (trừ nước và các chất ngoại lệ)**	46.9 g/l / 0.39 lb/gal

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

· **Phản ứng:** Không có thêm thông tin liên quan
· **Sự ổn định hóa học:**
· **Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::** Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
· **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
· **Các điều kiện cần tránh:** Không có thêm thông tin liên quan
· **Vật liệu không tương thích:** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Axit Ethanoic

* Phần 11: Thông tin về độc tính

· **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**

· **Ngộ độc cấp tính:**
· **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
· **Trên da** Không có tác dụng kích ứng.
· **Trên mắt:** Không có tác dụng kích ứng.
· **Độ nhạy cảm** Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.
· **Thông tin thêm về độc tính::**
Sản phẩm này không phân loại theo phương pháp tính toán hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất .
Theo kinh nghiệm và thông tin chúng tôi cung cấp, nếu sử dụng và cầm theo đúng quy cách, sản phẩm này sẽ không có bất cứ tác hại nào.

* Phần 12: Thông tin về sinh thái

· **Độc tính**

· **Thủy sản độc tính:**	
55965-84-9 mixture of methylchloroisothiazolinone and methylisothiazolinone	
LC50 / 96 h	0.32 mg/l (lepomis macrochirus)
	0.22 mg/l (oncorhynchus mykiss)
EC50 / 48 h	0.12 mg/l (daphnia magna)
EC50 / 3 h	7.92 mg/l (Pseudomonas/Nitrosomonas/Nitrobacter)
EC50	0.043 mg/l (n.a.)
EC50 / 72 h	0.048 mg/l (pseudokirchneriella subcapitata) (SPO12089)
NOEC	0.035 mg/l (daphnia magna)

· **Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
· **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Tính lưu động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 | Số phiên bản 1 | Sửa lại: 2025.11.19

Tên giao dịch Jowacoll® 103.28

(Xem tiếp ở trang 4)

· **Ảnh hưởng của sinh thái độc**

· **Hành vi trong các nhà máy xử lý nước thải:**	
55965-84-9 mixture of methylchloroisothiazolinone and methylisothiazolinone	
EC20 / 0,5 h	0.97 mg/l (Pseudomonas/Nitrosomonas/Nitrobacter)

· **Bổ sung thông tin sinh thái:**
· **Ghi chú tổng quát:**
Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.
Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .
Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.
· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
· **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
· **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.
· **Các hiệu ứng bất lợi** Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

· **Phương pháp xử lý chất thải**
· **Khuyến nghị**
Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

· **Bao bì bẩn**
· **Khuyến nghị:**
Vỏ bao bì có thể được tái sử dụng hoặc tái chế sau khi làm sạch.
Những vỏ bao bì bị bẩn. Chúng có thể được tái chế sau khi làm sạch kỹ.
Bao bì có dư lượng chất kết dính có thể được tái chế.
Bao bì có dư lượng chất kết dính có thể được xử lý như rác thải sinh hoạt.
· **Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng** Nước, nếu cần, kết hợp với chất tẩy rửa.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

· **Mã LHQ (UN)**	
· **ADR, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ**	
· **ADR, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **vận chuyển các lớp học nguy hiểm**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	
· **lớp**	khoảng trống
· **Nhóm bao bì**	
· **ADR, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **Các môi trường nguy hiểm:**	Không có khả năng ứng dụng.
· **Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:**	Không có khả năng ứng dụng.
· **Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC**	Không có khả năng ứng dụng.
· **Mẫu chuẩn của LHQ:**	khoảng trống

Phần 15: Thông tin về pháp luật

· **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**
Không có thêm thông tin liên quan

· **Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I**	
111-55-7	Etylen diaxetat

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2025.11.19 Số phiên bản 1 Sửa lại: 2025.11.19

Tên giao dịch Jowacoll® 103.28

(Xem tiếp ở trang 5)

· **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**
Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**
Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V**
Không có các thành phần được liệt kê.

· **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

* Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:
Đối với sản phẩm này, pháp luật không bắt buộc phải cung cấp bảng dữ liệu an toàn vì sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm.
Tài liệu này được chuẩn bị như một dịch vụ tự nguyện và bổ sung để cung cấp thông tin an toàn chung.

· **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2024.09.26
· **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2025.11.19
· **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**
ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic
SVHC: Substances of Very High Concern
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 4: Flammable liquids – Category 4
Độc cấp tính – Miệng – Cấp 3: Acute toxicity – Category 3
Độc cấp tính – Da – Cấp 2: Acute toxicity – Category 2
Ăn mòn da – Cấp 1C: Skin corrosion/irritation – Category 1C
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1: Serious eye damage/eye irritation – Category 1
Tác nhân nhạy da – Cấp 1A: Skin sensitisation – Category 1A
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1
· ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***

NO.262650102944

INSPECTION
CNAS L8807

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS/MSDS)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Tên sản phẩm	: Keo siêu dính Ethyl Cyanoacrylate (Keo 502) / Chất kết dính Cyanoacrylate
Ngày hiệu lực:	11/01/2026
Người biên soạn	: Xia Bayuel
Người kiểm tra:	Liu Wengying
Người phê duyệt:	Dongxuesheng

Công ty TNHH Kiểm định Công nghiệp Hóa chất Thượng Hải

Shanghai Institute of Chemical Industry Testing Co., Ltd.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ALISHAN

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT (SAFETY DATA SHEET)
HUNAN HANDSOME ADHESIVE INDUSTRY CO., LTD

Tên sản phẩm: Keo siêu dính Ethyl Cyanoacrylate (Keo 502) / Chất kết dính Cyanoacrylate
MỤC 1: NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

(SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION)
Tên sản phẩm: Keo siêu dính Ethyl Cyanoacrylate (Keo 502), Chất kết dính Cyanoacrylate
Công ty: Hunan Handsome Adhesive Industry Co., Ltd.
Địa chỉ: Hunan Handsome Adhesive Industry Co., Ltd.
Email: emily@yunhaiglue.com
Fax: 0757-85918518
Điện thoại khẩn cấp: 0757-85951164
Mục đích sử dụng và các hạn chế khi sử dụng hóa chất:
Dùng để dán gỗ. Dùng cho vật liệu giầy dép.Dùng cho kim khí, phần cứng. Dùng cho các sản phẩm điện tử và các vật liệu tương tự.
Lưu ý an toàn: Không để tiếp xúc với da. Không được nuốt. Tránh hít phải hơi sản phẩm.Tránh để dính vào mắt.
Số SDS: 262650102944
Ngày hiệu lực: 11/01/2026

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM (SECTION 2: HAZARDS IDENTIFICATION)

Phân loại theo GHS:
Nguy cơ vật lý:
Chất lỏng dễ cháy – Nhóm 4.
Nguy cơ đối với sức khỏe:
Ăn mòn/kích ứng da – Nhóm 2.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt – Nhóm 2.
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể do phơi nhiễm một lần – Nhóm 3 (gây kích ứng đường hô hấp).
Nguy cơ môi trường:
Không thể phân loại.
Các mối nguy không được đề cập ở trên là không áp dụng hoặc hiện không có dữ liệu.
Yếu tố nhãn cảnh báo:
Biểu tượng cảnh báo



Từ khóa cảnh báo (Signal Word):
Cảnh báo (Warning)
Câu cảnh báo nguy hại (Hazard Statements)

H227: Chất lỏng dễ cháy.
H315: Gây kích ứng da.
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Câu khuyến cáo phòng ngừa (Prevention Precautionary Statements)

P210: Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Không hút thuốc.
P280: Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ mắt, tấm che mặt và thiết bị bảo vệ thính giác phù hợp.
P264 + P265: Rửa tay kỹ sau khi thao tác. Không chạm tay vào mắt.
P261: Tránh hít bụi, khói, khí, sương, hơi hoặc dạng phun của sản phẩm.
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông gió tốt.

Câu khuyến cáo ứng phó (Response Precautionary Statements)

P370 + P378: Trong trường hợp cháy, sử dụng tia nước phun, bột chữa cháy khô, khí CO_2 hoặc bọt chữa cháy thích hợp để dập lửa.
P302 + P352: Nếu dính vào da: Rửa sạch bằng nhiều nước.
P332 + P317: Nếu bị kích ứng da: Tìm kiếm hỗ trợ/y tế.
P362 + P364: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
P305 + P351 + P338: Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt.
P337 + P317: Nếu tình trạng kích ứng mắt kéo dài: Tìm kiếm hỗ trợ/y tế.
P304 + P340: Nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành và giữ ở tư thế thoải mái để thở.
P319: Tìm kiếm hỗ trợ y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Câu khuyến cáo lưu trữ (Storage Precautionary Statements)

P403 + P233: Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín bao bì/thùng chứa.
P405: Bảo quản có khóa hoặc trong khu vực được kiểm soát.

Câu khuyến cáo thải bỏ (Disposal Precautionary Statements)

P501: Thải bỏ sản phẩm/bao bì theo quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và/hoặc quốc tế hiện hành.

Các mối nguy khác (Other Hazards)

Hiện không có dữ liệu.

MỤC 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC

Dạng sản phẩm: Hỗn hợp (Mixture)

Tên sản phẩm: Keo siêu dính Ethyl Cyanoacrylate, chất kết dính Cyanoacrylate

Thành phần	Hàm lượng (%)	Số CAS	Số EC
Ethyl α-cyanoacrylate	90 – 100	7085-85-0	230-391-5
Polymethyl methacrylate	0 – 10	9011-14-7	618-466-4

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với da

Nếu tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước sạch. Nếu tình trạng kích ứng kéo dài, hãy liên hệ bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt

Nếu sản phẩm dính vào mắt, rửa ngay bằng nhiều nước sạch trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo rửa kỹ bằng cách mở rộng mí mắt bằng các ngón tay. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ bác sĩ.

Hít phải

Nếu hít phải hơi sản phẩm, đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành ngay lập tức. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy liên hệ bác sĩ

Nuốt phải

Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước khi nạn nhân còn tỉnh táo. Liên hệ bác sĩ ngay.

Triệu chứng/tác động quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Hiện không có dữ liệu.

Chỉ định cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt nếu cần thiết

Hiện không có dữ liệu.

MỤC 5: BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy thích hợp

Nước phun sương. Bột chữa cháy khô. Khí CO_2. Bọt chữa cháy thích hợp.

Nguy cơ đặc biệt phát sinh từ hóa chất

Sản phẩm là chất lỏng dễ cháy. Khi cháy hoặc ở nhiệt độ cao có thể phân hủy và tạo ra: Oxit carbon (CO, CO_2). Oxit nitơ.

Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lực lượng chữa cháy

trang bị bảo hộ:
Sử dụng thiết bị thở độc lập.
Mặc quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc với da và mắt.
Công tác chữa cháy nên được thực hiện từ hướng đầu gió. Những người không liên quan phải được sơ tán đến khu vực an toàn.

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ KHI SỰ CỐ RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân.Tránh hít phải hơi sản phẩm. Giữ người không liên quan tránh xa khu vực rò rỉ và đứng ở đầu hướng gió. Đảm bảo thông gió đầy đủ.Kiểm soát việc ra vào khu vực rò rỉ bằng cách cô lập hoặc rào chắn khu vực.
Biện pháp bảo vệ môi trường
Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn đổ thêm nếu có thể thực hiện một cách an toàn. Tránh xâm nhập vào hệ thống thoát nước.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:
Trộn với vật liệu trơ (ví dụ: cát khô, vermiculite) và chuyển vào thùng chứa khô, sạch, có nắp đậy để xử lý. Tránh hít phải. Thông gió khu vực và rửa sạch nơi bị tràn sau khi hoàn tất việc thu gom vật liệu.

MỤC 7: THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn:

Người vận hành phải được đào tạo và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Mặc quần áo bảo hộ và găng tay thích hợp (xem Mục 8). Tránh hít phải. Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Việc thao tác phải được thực hiện ở nơi thông gió tốt. Tránh xa các nguồn gây cháy, nguồn nhiệt và ngọn lửa. Không hút thuốc tại nơi làm việc.
Thực hiện các biện pháp để ngăn ngừa phóng điện tĩnh điện. Điện tích tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm chuyển. Đảm bảo tính liên tục về điện bằng cách nối đất tất cả các thiết bị.
Tránh tiếp xúc với các vật liệu không tương thích (xem Mục 10). Rửa tay và mặt kỹ lưỡng sau khi thao tác.
Thực hiện việc bốc dỡ nhẹ nhàng trong quá trình thao tác. Ngăn ngừa bao bì bị hư hỏng hoặc bị ẩm ướt để tránh gây tổn thất.
Nơi làm việc phải được trang bị đầy đủ chủng loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp cũng như thiết bị xử lý khẩn cấp sự cố rò rỉ.
Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm mọi tính không tương thích:
Bảo quản nơi mát mẻ. Đậy kín thùng chứa và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.
Tránh xa các nguồn gây cháy, nguồn nhiệt và ngọn lửa.
Nên lưu trữ tách biệt với các vật liệu không tương thích (xem Mục 10).
Nơi lưu trữ phải được trang bị đầy đủ chủng loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp cũng như thiết bị xử lý khẩn cấp sự cố rò rỉ.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN (PPE)

Các thông số kiểm soát:
GBZ 2.1-2019 - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hại tại nơi làm việc - Phần 1:
Chưa thiết lập.
ACGIH:
Ethyl α-cyanoacrylate TLV-TWA: 0,2 ppm (1 mg/m³) TLV-STEL: 1 ppm (5,1 mg/m³)
Ghi chú: RSEN; DSEN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thích hợp:
Yêu cầu hệ thống hút khí cơ học.
Trang bị vòi tắm khẩn cấp và bồn rửa mắt khẩn cấp.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân:
Bảo vệ mắt / mặt:
Đeo kính bảo hộ hóa chất.
Bảo vệ da:
Bảo vệ tay:
Đeo găng tay chống tĩnh điện.
Bảo vệ cơ thể:
Mặc quần áo chống tĩnh điện.
Bảo vệ hô hấp:
Sử dụng mặt nạ phòng độc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Nguy cơ nhiệt:
Không có dữ liệu.
Biện pháp bảo vệ khác:

MỤC 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ / HÓA HỌC

Ngoại quan: Chất lỏng nhớt, trong suốt, không màu
Mùi: Mùi nhẹ
Giá trị pH: Không có dữ liệu
Độ hòa tan: Phản ứng với nước
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc: Không có dữ liệu
Điểm sôi ban đầu và khoảng nhiệt độ sôi: Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy (cốc kín) : -87,0°C
Khối lượng riêng / Tỷ trọng: Không có dữ liệu
Độ nhớt động học: Không có dữ liệu
Giới hạn cháy nổ trên / dưới: Không có dữ liệu
Áp suất hơi: Không có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối: Không có dữ liệu
Hệ số phân bố n-Octanol/Nước (Log Kow): Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy: Không có dữ liệu
Đặc tính hạt: Không áp dụng
Tính dễ cháy (rắn, khí): Không áp dụng

MỤC 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Khả năng phản ứng:
Không có dữ liệu.
Độ ổn định hóa học:
Ổn định trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm:
Không có dữ liệu.
Các điều kiện cần tránh:
Không có dữ liệu.
Vật liệu không tương thích:

ỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính
Không có dữ liệu.
Ăn mòn/Kích ứng da
Gây kích ứng da.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Mẫn cảm đường hô hấp
Không có dữ liệu.
Mẫn cảm da
Không có dữ liệu.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm
Không có dữ liệu.
Khả năng gây ung thư
Không có dữ liệu.
Độc tính đối với sinh sản
Không có dữ liệu.
Độc tính cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần (STOT-SE)
Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Độc tính cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm lặp lại (STOT-RE)
Không có dữ liệu.
Nguy cơ hít sặc
Không có dữ liệu.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính
Không có dữ liệu.
Tính bền vững và khả năng phân hủy
Không có dữ liệu.
Khả năng tích lũy sinh học
Không có dữ liệu.
Khả năng di chuyển trong đất

Không có dữ liệu.
Các tác dụng bất lợi khác:
Không có dữ liệu.

MỤC 13: CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC THẢI BỎ

Phương pháp thải bỏ:

Tái chế tối đa có thể. Nếu không thể tái chế, khuyến nghị sử dụng phương pháp đốt để xử lý dưới sự giám sát. Sản phẩm này không được thải bỏ bằng cách xả vào hệ thống cống rãnh. Trả lại các bao bì rỗng cho nhà sản xuất hoặc thải bỏ chúng theo các quy định quốc gia và địa phương. Tuân thủ các quy định liên quan của quốc gia và địa phương trước khi thải bỏ. Khuyến nghị việc xử lý phải được thực hiện bởi đơn vị xử lý chất thải hóa chất đủ điều kiện.

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

RID/ADR (Phiên bản 2025): Sản phẩm không thuộc đối tượng điều chỉnh của RID/ADR.
IATA DGR (Phiên bản thứ 67): Sản phẩm không thuộc đối tượng điều chỉnh của IATA DGR.
Bộ luật IMO IMDG (Phiên bản 2024): Sản phẩm không thuộc đối tượng điều chỉnh của Bộ luật IMO IMDG.
Nguy cơ đối với môi trường: Không.
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: Không có dữ liệu.
Vận chuyển hàng rời theo các văn kiện của IMO: Không áp dụng.

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

Nghị định thư Montreal:
Không được liệt kê.
Công ước Stockholm:
Không được liệt kê.
Công ước Rotterdam:
Không được liệt kê.
EINECS/ELINCS:
Ethyl α-cyanoacrylate có trong sản phẩm được liệt kê.
TSCA:
Cả hai thành phần trong sản phẩm đều được liệt kê.
IECSC:
Cả hai thành phần trong sản phẩm đều được liệt kê.

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

Ngày lập: 2026-01-11
Bộ phận soạn thảo:
Shanghai Institute of Chemical Industry Testing Co., Ltd.
Điện thoại (Fax): +86-21-52815377/31765555
Lần sửa đổi: 0
Tiêu chuẩn tham chiếu:
HỆ THỐNG HÀI HÒA TOÀN CẦU VỀ PHÂN LOẠI VÀ GHI NHÃN HÓA CHẤT (GHS), Ấn bản sửa đổi lần thứ mười một.
Các chữ viết tắt và từ viết tắt:
CAS: Dịch vụ Tóm tắt Hóa học (Chemical Abstracts Service)
EC: Ủy ban Châu Âu (European Commission)
ACGIH: Hội nghị các Nhà Vệ sinh Công nghiệp Chính phủ Hoa Kỳ (American Conference of Governmental Industrial Hygienists)

RID: Quy định liên quan đến vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt (Regulations concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Rail)

ADR: Hiệp định liên quan đến vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ (Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IATA DGR: Quy định về hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (International Air Transport Association Dangerous Goods Regulations)

IMO IMDG CODE: Bộ luật Hàng nguy hiểm Hàng hải Quốc tế của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (International Maritime Organization International Maritime Dangerous Goods Code)

MARPOL: Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (International Convention for the Prevention of Pollution from Ships)

IBC Code: Bộ luật Quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở hóa chất nguy hiểm dạng xô (International Code for the Construction and Equipment of Ships Carrying Dangerous Chemicals in Bulk)
EINECS: Danh mục Châu Âu về các chất hóa học thương mại hiện có (European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances)
ELINCS: Danh mục Châu Âu về các chất hóa học đã được thông báo (European List of Notified Chemical Substances)
TSCA: Đạo luật Kiểm soát các chất độc hại (Toxic Substances Control Act)
IECSC: Danh mục các chất hóa học hiện có tại Trung Quốc (Inventory of Existing Chemical Substances in China)
TLV-TWA: Giá trị giới hạn ngưỡng – giá trị trung bình gia quyền theo thời gian (Threshold limit value – time weighted average)
TLV-STEL: Giá trị giới hạn ngưỡng – giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (Threshold limit value – short term exposure limit)
DSEN: Có thể gây mẫn cảm qua da (May cause dermal sensitization)
RSEN: Có thể gây mẫn cảm đường hô hấp (May cause respiratory sensitization)

Thông tin khác:

Phiếu Dữ liệu An toàn (SDS) này được biên soạn dựa trên các thông tin như thành phần do bên yêu cầu cung cấp và kiến thức hiện tại của chúng tôi. Phiếu SDS này chỉ được sử dụng như một tài liệu hướng dẫn. Người sử dụng phiếu SDS này phải tự đưa ra đánh giá độc lập về tính chính xác và tính đầy đủ của thông tin, sau đó quyết định tính phù hợp của nó theo tình hình thực tế. Người sử dụng phải chịu các trách nhiệm pháp lý liên quan đối với các hậu quả phát sinh từ việc sử dụng.

HẾT BÁO CÁO

NIPPON PAINT

Lần ban hành: 1
Ngày ban hành: 07.01.26

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tên sản phẩm	**AQUA 4201**
Công dụng	Sơn hệ nước, sử dụng trong trang trí và bảo vệ bề mặt phủ.

2. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HẠI

Sản phẩm không chứa thành phần nguy hại.

3. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Sản phẩm được xem là không nguy hại. Có thể nguy hiểm khi nuốt phải. Có thể gây kích ứng da, mắt.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Khi tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước, ít nhất 15 phút hoặc cho đến khi mắt đã giảm bớt sự kích ứng. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi tiếp xúc với da	Rửa da với nước và xà phòng. Nếu vẫn thấy khó chịu, tham vấn bác sĩ.
Khi hít phải	Ngay lập tức chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng. Khi nạn nhân ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Khi nạn nhân khó thở, cho thở Oxy. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.
Khi nuốt phải	Không được gây ói trừ khi việc gây ói được nhân viên y tế thực hiện. Không cho bất kỳ vật gì vào miệng nạn nhân khi nạn nhân bất tỉnh. Giúp nạn nhân nghỉ ngơi và tham vấn bác sĩ nếu cần thiết.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Sản phẩm này không dễ bắt lửa và không được xem như sản phẩm có nguy cơ cháy.

Phương tiện chữa cháy	CO_2, bọt chữa cháy hoặc bột chữa cháy.
Hướng dẫn chữa cháy	Sản phẩm không dễ bắt cháy. Tuy nhiên trong thành phần của sản phẩm, ngoài nước, những vật liệu còn lại có thể cháy nếu bị bắt lửa.
Thông tin đặc biệt	Nhân viên chữa cháy phải đeo thiết bị thở và mặc quần áo bảo hộ thích hợp nếu có nguy cơ khi tiếp xúc những vật liệu dễ cháy. Không để dung dịch chữa cháy chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU SỰ CỐ

Biện pháp bảo hộ lao động	Tránh tiếp xúc với mắt. Tránh hít hơi. Đảm bảo cung cấp không khí sạch trong phòng kín. Sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân : khẩu trang/mặt nạ, kính bảo hộ, bao tay và giầy bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường	Loại trừ tất cả các nguồn phát sinh tia lửa. Tránh xa nơi đông người. Ngăn chặn sản phẩm tràn đổ bằng cát hoặc bằng những chất hấp phụ trơ.

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (84).251.3836579 – 3836586, Fax: (84).251.3836346 – 3836349

www.nipponpaint.com

	Rửa sạch khu vực tràn đổ và ngăn không cho chảy vào cống rãnh hoặc hệ thống thoát nước. Báo cho người có thẩm quyền nếu sản phẩm chảy vào nguồn nước, cống thoát nước hoặc làm ô nhiễm đất, gây hại thực vật.
Biện pháp làm sạch	Nhanh chóng làm sạch tất cả lượng sản phẩm tràn đổ. Hấp phụ lượng sản phẩm tràn đổ bằng chất hấp phụ hoặc nguyên liệu trơ, thu gom vào thùng. Thải bỏ theo qui định của địa phương.

7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Sử dụng	Để xa tầm với trẻ em. Cẩn thận khi vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm. Mở nắp từ từ để có thể kiểm soát hơi thoát ra. Không gây lực ép lên thùng chứa. Không được nuốt. Không được hít khí, khói, hơi sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tham khảo phần 8 cho việc lựa chọn thiết bị bảo hộ lao động. Chỉ sử dụng trong khu vực mà tất cả các ngọn lửa trần, các nguồn phát sinh tia lửa đã được loại bỏ. Tránh nhiệt độ quá lạnh hoặc quá nóng.
Lưu trữ	Đóng chặt nắp thùng. Lưu trữ nơi mát, khô, thông thoáng, nhiệt độ từ 5 độ C đến 40 độ C. Tránh nguồn nhiệt và các nguồn phát sinh tia lửa. Thùng chứa sản phẩm khi đã được mở, cần đóng nắp thật kín và giữ thẳng đứng nhằm tránh rò rỉ.

8. BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT GIỚI HẠN TIẾP XÚC / TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT KHU VỰC TIẾP XÚC:

Đảm bảo môi trường thông thoáng.

Đảm bảo bồn rửa mắt và vòi sen có sẵn gần khu vực làm việc.

TRANG BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN:

Bảo vệ đường hô hấp	Đeo khẩu trang / mặt nạ thích hợp.
Bảo vệ tay	Sử dụng bao tay cao su.
Bảo vệ mắt	Sử dụng kính bảo hộ với phần che cả hai bên mắt.
Bảo vệ chân / thân thể	Quần áo cotton hoặc sợi tổng hợp.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái	Dạng lỏng
Màu sắc	Theo bảng màu hoặc theo yêu cầu
Mùi	Mùi nhẹ
Áp suất hơi	Không áp dụng
Tỷ trọng hơi	Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước	Có thể trộn lẫn với nước
pH	8 – 10
Tỷ trọng (kg/l)	0.88 - 1.12 (tùy theo màu)
Điểm sôi (°C)	Không áp dụng
Điểm nóng chảy (°C)	Không áp dụng
Điểm chớp cháy (°C)	Không áp dụng

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Số. 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (84).251.3836579 – 3836586, Fax: (84).251.3836346 – 3836349

www.nipponpaint.com

Nhiệt độ tự cháy (°C)	Không áp dụng
Tỷ lệ bốc hơi	Không áp dụng
Các tính chất khác	Không áp dụng

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Độ ổn định	Sản phẩm ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng được mô tả ở mục 7.
Điều kiện cần tránh	Tránh nhiệt độ cao, các nguồn phát sinh tia lửa.
Sản phẩm có hại khi phân hủy	Khi bị nhiệt phân, những sản phẩm nguy hại được tạo ra là hỗn hợp bao gồm CO, CO_2, khói và các oxít của Nitơ.
Vật liệu cần tránh	Những chất oxy hóa mạnh, chất kiềm mạnh, acid mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

11. NHỮNG THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ĐỘC CẤP TÍNH:

Độc cấp tính đối với mắt	Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính đối với da	Gây kích ứng da khi tiếp xúc lâu.
Độc cấp tính khi hít phải	Có thể gây kích ứng lớp màng nhày của hệ hô hấp.
Độc cấp tính nuốt phải	Có thể gây chóng mặt và buồn nôn.

ĐỘC MÃN TÍNH:

Không có thông tin sản phẩm gây độc mãn tính.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không có thông tin sản phẩm gây độc đối với môi trường thủy sinh.

Khi rò rỉ và thải bỏ, phải cẩn thận để tránh làm ô nhiễm môi trường. Tránh để sản phẩm chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

13. LƯU Ý VỀ CÁCH THẢI BỎ

Sản phẩm không được phép chảy vào mương, rãnh hay các nguồn nước.

Chất thải và thùng rỗng nên được xử lý và thải bỏ theo qui định của quốc gia và địa phương.

Thùng rỗng và các bao bì đóng gói khác nên được tái sản xuất, tái chế hoặc thải bỏ bởi cơ quan có chức năng.

Đối với lượng nhỏ: Sơn thừa nên quét lên giấy bỏ và để khô sau đó gom vào thùng rác cần xử lý. Thùng rỗng nên được để mở nắp trong khu vực thông thoáng, để khô trước khi tái sản xuất, sử dụng lại hoặc thải bỏ.

Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quốc gia và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển theo tiêu chuẩn ADR/RID bằng đường bộ và đường tàu hỏa, tiêu chuẩn IMDG bằng đường biển và tiêu chuẩn IATA bằng đường hàng không.

Vận chuyển đường bộ

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn của Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (ADR) bằng đường bộ và nguyên tắc vận chuyển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (RID) bằng đường tàu hỏa.

Vận chuyển đường biển

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển đường biển quốc tế những sản phẩm nguy hiểm (IMDG) bằng đường biển.

Vận chuyển đường hàng không

Thuộc loại hàng hóa không nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển quốc tế hàng không (IATA) theo qui tắc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đường hàng không.

15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG QUI ĐỊNH

Phân loại theo hệ thống GHS.

16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu này được biên soạn dựa trên sự hiểu biết hiện hành của chúng tôi. Tuy nhiên thông tin được cung cấp không đại diện, bảo đảm, trình bày, ngụ ý về tính chính xác của sản phẩm. Bởi vì, điều kiện lưu trữ, sử dụng và thải bỏ nằm ngoài sự kiểm soát và có thể nằm ngoài hiểu biết của chúng tôi, vì lý do này hay lý do khác, chúng tôi không đảm bảo kết quả và không thừa nhận trách nhiệm pháp lý cho việc hư hại xảy ra do sử dụng sản phẩm. Cần chú ý rằng tất cả các hóa chất, hiện nay có thể vẫn chưa được biết là có hại cho sức khỏe, vì vậy phải cẩn thận khi sử dụng.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày *(date)* 28 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2026

Ký hiệu *(Serial No.)*: 1C26TTN

Số *(Invoice No.)*: 765

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A1, Đường số 2A, KCN Bàu Xéo , Xã Trảng Bom , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600667859

Điện thoại *(Tel)*: 0251.3924377 Website: bauxeo.com.vn Email: bauxeokcn@gmail.com

Số tài khoản *(Account No.)*: 6790211915 - Ngân hàng BIDV Việt Nam - Chi Nhánh Biên Hòa

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

Địa chỉ *(Address)*: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 3604049814

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(Tax amount)*	Tổng cộng *(Total amount)*
a	b	c	1	2	3 = 1 x 2	4	5 = 3 x 4	6 = 3 + 5
1	Nước sạch tháng 04/2026	m3	1.659	11.500	19.078.500	5%	953.925	20.032.425
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:					19.078.500		953.925	20.032.425

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Hai mươi triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng

Đơn vị mua hàng *(Buyer)*

Ký, ghi rõ họ tên

(Signature, full name)

Đơn vị bán hàng *(Seller)*

Ký, ghi rõ họ tên

(Signature, full name)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Ký ngày 28/04/2026

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106

Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: KCLFG3J3OL4125I. Mã của cơ quan thuế: 0071C6236F452843D3B317B9323C2C142F

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/Address: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/Tax code: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/A/C No: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu/Serial No.: **1C26TSV**
Số/Inv.No: 26

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 25/02/2026 đến 25/03/2026 ĐH D80 - ĐS 4A	M3	1.355	11.500	15.582.500
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					15.582.500
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 5%		Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:			779.125
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:					16.361.625
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Mười sáu triệu ba trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: ***00EA7E0F46A31949428A0E5E9E274466E4***

(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***FLJOHDQEV0*** *, mã công ty:* ***3600642276*** *)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/Address: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/Tax code: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/A/C No: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (date) 27 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu/Serial No. : **1C26TSV**
Số/Inv.No : 17

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 26/01/2026 đến 25/02/2026 DH D80 - ĐS 4A	M3	1.683	11.500	19.469.500
			Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		19.469.500
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 5%			Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:		973.475
			Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		20.442.975
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 27 tháng 02 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Mã của cơ quan thuế: **0004FC8FFC418641EE9FFE7C420753B47D***

*(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: **KRK5YSCHEY** , mã công ty: **3600642276**)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/*Address*: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/*Tax code*: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/*A/C No*: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 27 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2026

Ký hiệu/*Serial No.* : **1C26TSV**
Số/*Inv.No* : 9

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 25/12/2025 đến 29/01/2026 ĐH D80 - ĐS 4A	M3	1.684	11.500	19.366.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	19.366.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 5%				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	968.300
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	20.334.300
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 27 tháng 01 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: ***00E3DA4CE305084BD78909CAB728C698D3***

(Hóa đơn điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***Y7KYT1XHJB*** *, mã công ty:* ***3600642276*** *)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH iWin Tech Solution - MST: 0312303803 - www.iwin-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/*Address*: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/*Tax code*: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/*A/C No*: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 25 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Ký hiệu/*Serial No.*: **1C25TSV**
Số/*Inv.No*: 55

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 27/10/2025 đến 25/11/2025 ĐH D80-ĐS 4A	M3	2.114	11.500	24.311.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	24.311.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 5%				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.215.550
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	25.526.550
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 25 tháng 12 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: ***0096FF46DD120C4835973C2A0D5BF4AC38***

(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***QXZOSOFTVX*** *, mã công ty:* ***3600642276*** *)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/Address: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/Tax code: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/A/C No: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 26 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Ký hiệu/Serial No.: **1C25TSV**
Số/Inv.No: 58

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 25/11/2025 đến 25/12/2025 ĐH O80 - ĐS 4A	M3	1.881	11.500	21.631.500
2	Thu hộ tiền nước sạch từ ngày 25/11/2025 đến 25/12/2025 ĐH O50 - ĐS 1A	M3	253	11.500	2.909.500
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	24.541.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 5%				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.227.050
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	25.768.050
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 26 tháng 12 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 0015FF34F523C348518254EDC74B68F1AA
(Hóa đơn điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: X361FTGYEH , mã công ty: 3600642276)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

Tài liệu này được biên soạn dựa trên sự hiểu biết hiện hành của chúng tôi. Tuy nhiên thông tin được cung cấp không đại diện, bảo đảm, trình bày, ngụ ý về tính chính xác của sản phẩm. Bởi vì, điều kiện lưu trữ, sử dụng và thải bỏ nằm ngoài sự kiểm soát và có thể nằm ngoài hiểu biết của chúng tôi, vì lý do này hay lý do khác, chúng tôi không đảm bảo kết quả và không thừa nhận trách nhiệm pháp lý cho việc hư hại xảy ra do sử dụng sản phẩm. Cần chú ý rằng tất cả các hóa chất, hiện nay có thể vẫn chưa được biết là có hại cho sức khỏe, vì vậy phải cẩn thận khi sử dụng.

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Số. 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (84).251.3836579 – 3836585, Fax: (84).251.3836348 – 3836349

www.nipponpaint.com.vn

A MEMBER OF THE NIPSEA GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/*Address*: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế/*Tax code*: **3600642276**

Số tài khoản/*A/C No*: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 00 tháng *(month)* 00 năm *(year)* 0000

Ký hiệu/*Serial No.*: **1C25TSV**

Số/*Inv.No*: 0

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**

Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**

Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước Thải từ ngày 27/10/2025 đến 25/11/2025 ĐH D80-ĐS 4A				22.326.377
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	22.326.377
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.786.110
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	24.112.487
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi bốn triệu một trăm mười hai nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng*					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Seller, sign and full name)

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế:

*(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: **J8PACIFTDE** , mã công ty: **3600642276**)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Vân Tech Solution - MST: 0312303803 - www.wb-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/Address: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/Tax code: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/A/C No: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (date) 26 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu/Serial No. : **1C25TSV**
Số/Inv.No : 57

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước Thải từ ngày 25/11/2025 đến 25/12/2025 ĐH D80 - ĐS 4A	M3	1.504,8	13.194,5	19.855.084
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	19.855.084
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.588.407
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	21.443.491
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 26 tháng 12 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Mã của cơ quan thuế: **00F7386127D5B544D4A1385E32C4346DDF***

*(Hóa đơn điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: **UX2DD90DFM** , mã công ty: **3600642276**)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/*Address*: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/*Tax code*: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/*A/C No*: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 27 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2026

Ký hiệu/*Serial No.*: **1C26TSV**
Số/*Inv.No*: 10

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước Thải từ ngày 26/12/2025 đến 26/01/2026 ĐH D80 - ĐS 4A	M3	1.347,2	13.184	17.761.485
			Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		17.761.485
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%			Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:		1.420.919
			Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		19.182.404
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Mười chín triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm lẻ bốn đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 27 tháng 01 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Mã của cơ quan thuế: **0066E1FBF083054A4394EE063D6FCE6E52***

*(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: **B46762YIOR** , mã công ty: **3600642276**)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/*Address*: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/*Tax code*: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/*A/C No*: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(date)* 27 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2026

Ký hiệu/*Serial No.* : **1C26TSV**
Số/*Inv.No* : 18

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVCHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước Thải từ ngày 26/01/2026 đến 25/02/2026 ĐH D80 - ĐS 4A	M3	1.354,4	13.145	17.803.588
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	17.803.588
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.424.287
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	19.227.875
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Mười chín triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 27 tháng 02 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: ***0047A064AA5AA44A47AEE345ACB99E23DE***

(Hóa đơn điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***UYQT4AYMEY*** *, mã công ty:* ***3600642276*** *)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH iWin Tech Solution - MST: 0312303803 - www.iwin-tech.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

Địa chỉ/Address: Tổ 1, ấp 1, Quốc lộ 1A, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế/Tax code: **3 6 0 0 6 4 2 2 7 6**
Số tài khoản/A/C No: 0100100014688007 - Ngân Hàng Phương Đông - CN TP. Hồ Chí Minh

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu/Serial No. : **1C26TSV**
Số/Inv.No : 25

Họ tên người mua hàng *(Purchaser's name)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address)*: **Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Mã số thuế *(Tax code)*: **3604049814**
Mã số ĐVQHNS *(Budget Code)*:
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **CK**
Số tài khoản *(Account No.)* :

STT *(No.)*	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ *(Name of products services)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(Unit)*	SỐ LƯỢNG *(Quantity)*	ĐƠN GIÁ *(Unit price)*	THÀNH TIỀN *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu hộ tiền nước Thái từ ngày 25/02/2026 đến 25/03/2026 ĐH D60 - ĐS 4A	M3	1.084	13.178,5	14.285.494
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	14.285.494
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	1.142.840
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	15.428.334
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Mười lăm triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
Ký ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Mã của cơ quan thuế: **00F93E478C91EB4E17B314C89B9193C388***

*(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: **HC9I3XNZES** , mã công ty: **3600642276**)*

(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Vân Tech Solution - MST: 0312303803 - www.van-tech.vn)

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3701224331

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 12 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 05 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEN VANG ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: S.V.E CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 02, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *0274.246.1222*

Số Fax:

Thư điện tử:

Website: *moitruongsenvang.com*

3. Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN HÒA	Việt Nam	Số 1231/21/3 Đường Tỉnh Lộ 43, Khu phố 7, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8.500.000.000	42,500	079073029974	

2	LÝ A DƯỠNG	Việt Nam	Khu phố Khánh Lộc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	4.000.000.000	20,000	075067001422	
3	HÀ THỊ MỸ CHÂU	Việt Nam	255 Lê Chí Dân, Khu phố 3, Phường Phú An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	15,000	074168000658	
4	NGUYỄN KHẢI AN	Việt Nam	Số 37/5 Cầu Xéo, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.000.000.000	10,000	083068000309	
5	NGUYỄN ĐỨC TIÊN	Việt Nam	Thôn Hạ Nông Tây, Xã Điện Bàn Tây, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	1.000.000.000	5,000	049082010606	
6	ĐẶNG THÀNH NAM	Việt Nam	39/B2, Tổ 1, Khu phố 3, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.000.000.000	5,000	074091004421	
7	NGUYỄN VĂN TRẮNG	Việt Nam	Khu phố Bình Đức 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	500.000.000	2,500	074068005287	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN HÒA Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *15/10/1973* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *079073029974*

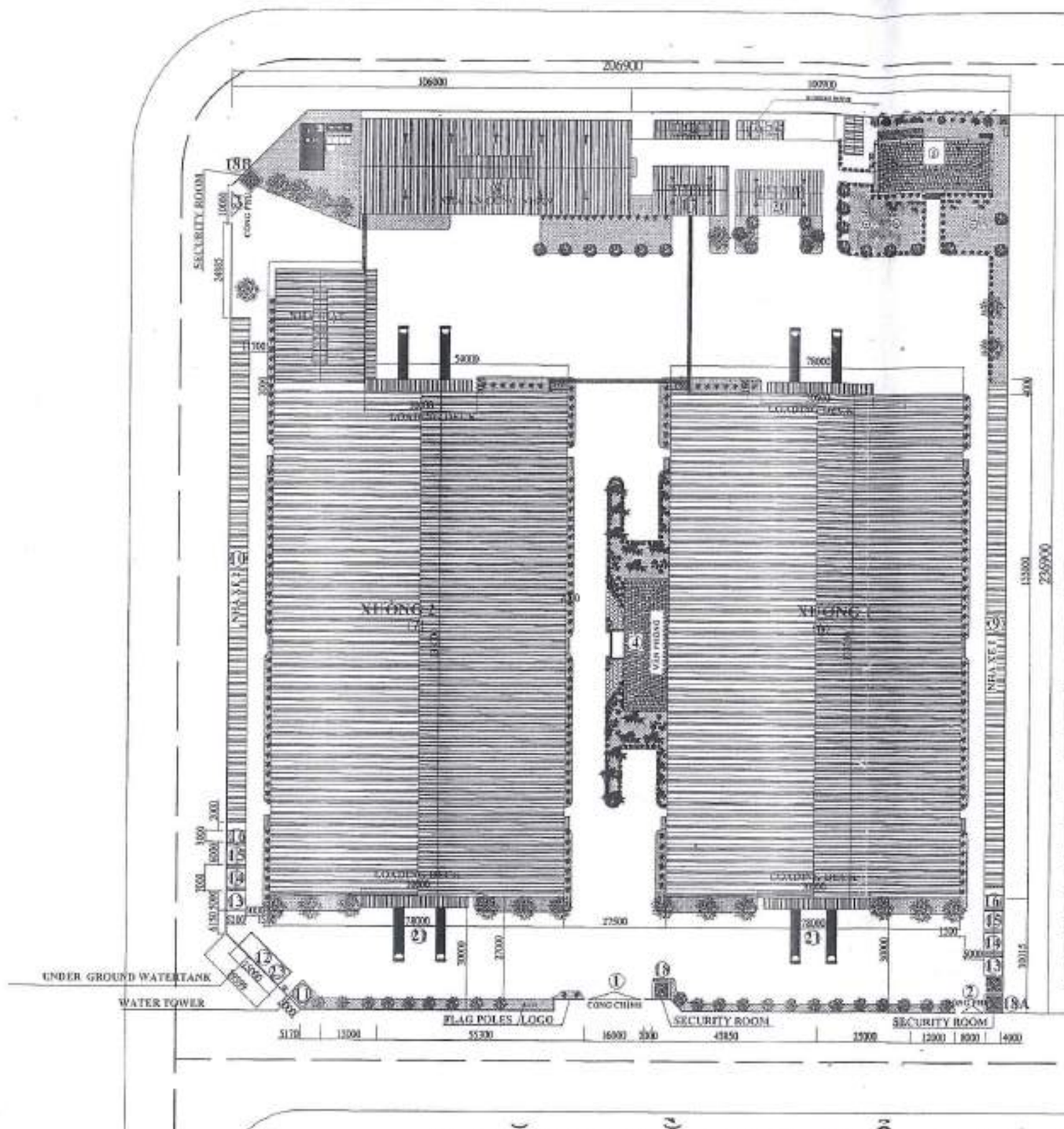
Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Số 1231/21/3 Đường Tỉnh Lộ 43, Khu phố 7, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



XƯỞNG 1 & 2

1 – CỔNG CHÍNH (16M X2M)	
2 – CỔNG PHỤ (8M)	
3 – CỔNG PHỤ (10M)	
4 – văn phòng (35m x 12m x 2 TẦNG) = 840 m2	
5 – NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA (30mx13 m)+38mx3F) =1208 m2	
6 – NHÀ XƯỞNG 1 – (133 m x 78 m) = 10374 m2	
7 – NHÀ XƯỞNG 2 – (133 m x 78 m) = 10374 m2	
8 – NHÀ ĂN (72 m x 25 m) = 1800 m2 (1800 NGƯỜI)	
9 – NHÀ XE – 1 (133 m x 5 m) = 665 m2	
10 – NHÀ XE–2 (133 m x 5 m) = 665 m2	
11 – THÁP NƯỚC (6 m x 6 m x H 20 m) = (40 M3)	
12 – HỒ NƯỚC NGẦM – (17 m x 5 m x 4)m = 340m3	
13 – TRẠM BIẾN 750KVA (2 PHÒNG)(8 m x 5 m) =80m2	
14 – PHÒNG S/S (2 PHÒNG) (5 m x 5 m) = 50 m2	
15 – PHÒNG MÁY PHÁT ĐIỆN (2 PHÒNG) (10 mx5 m)=100 m2	
16 – BỒN DẦU (2 BỒN) (3 m x 5 m)	
17 – PHÒNG NỔ HƠI (20 m x 13 m) = 260 m2, H= 5m	
18 – NHÀ BẢO VỆ CỔNG CHÍNH (4 m x 4 m) = 16 m2	
18A – NHÀ BẢO VỆ CỔNG PHỤ (4 m x 9 m) = 36 m2	
18B – NHÀ BẢO VỆ CỔNG PHỤ (4 m x 4 m) = 16 m2	
18B – NHÀ BẢO VỆ CỔNG PHỤ	
19 – NHÀ RÁC CÔNG NGHIỆP (10 m x 5 m) = 50 m2, H= 4m	
20 – NHÀ KHO (20 m x 12 m) = 240 m2	
21 – BÃI BỐC ,DỠ HÀNG (3mx15mx4m)= 180m2	
22 – NHÀ GẬT (34mx24m)= 816m2	
23 – PHÒNG NHÀ MÁY LỌC NƯỚC & MÁY BƠM	
24 – NHÀ CƠ KHÍ BÃI BỐC ,DỠ HÀNG (5M X 25M)=125M2	27,5m2
25 – NHÀ RÁC NGUY H.Ư (2,5 m x 5 m) = 12,5 m2, H= 4m	

GHI CHÚ (LEGEND)

KÍCH THƯỚC
BIỂU GHI BẰNG MM
(ALL DIMENSIONS ARE IN MM)

CHỦ ĐẦU TƯ

THÔNG TIN CHỦ ĐẦU TƯ (OWNER)
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT
PHẠM VĂN QUANG

CÔNG TRÌNH (PROJECT)
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
CTY CỔ PHẦN SAO VIỆT

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)
KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KEO - TỈNH ĐỒNG NAI

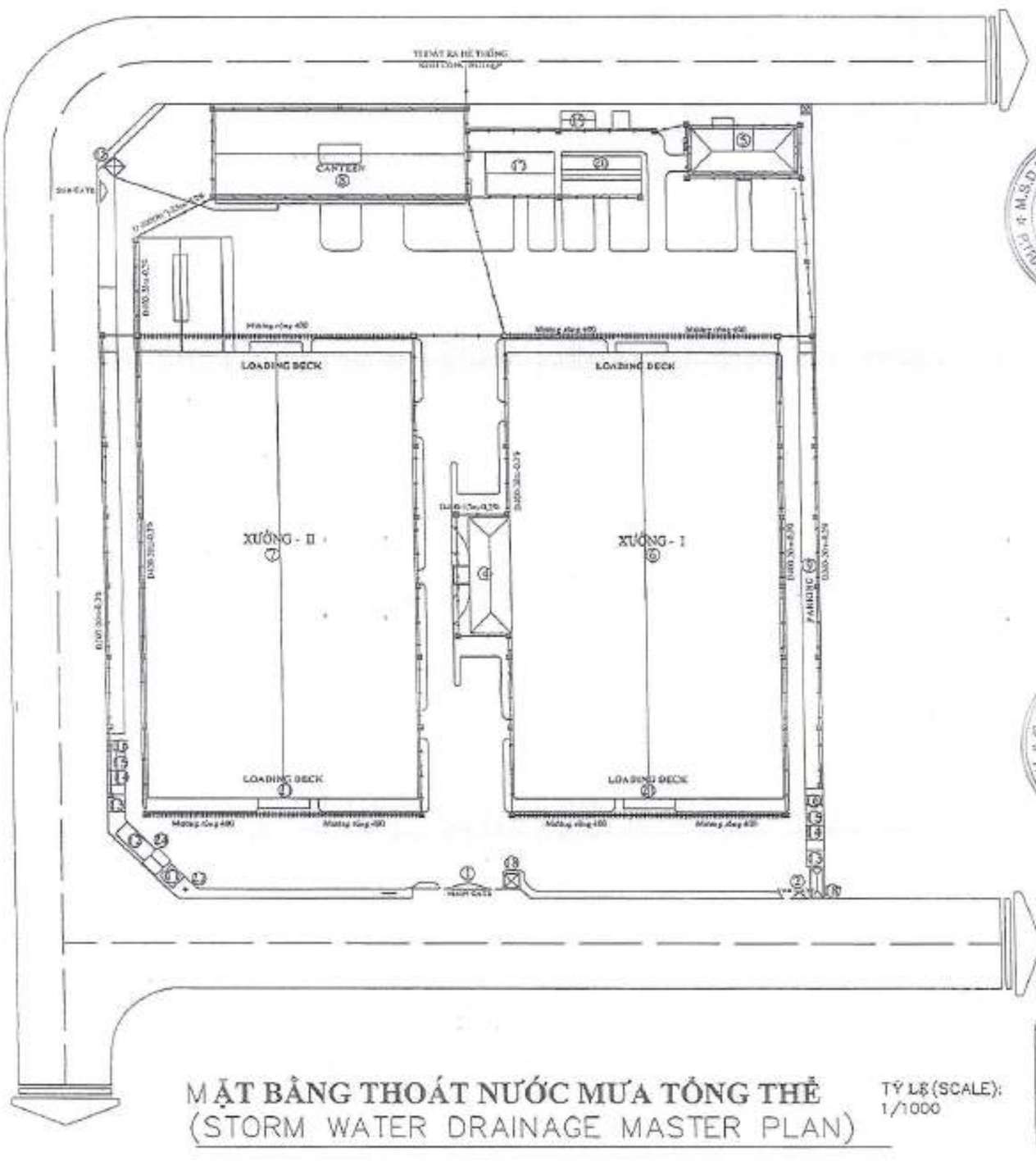
BẢN VẼ (DRAWING TITLE)
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
(MASTER PLAN)

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)
BẢN VẼ (DRAWING No.)

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)
A
B
C
D

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
CONSTRUCTION INVESTMENT CORP.
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (DESIGN MANAGER)
ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)
ARCHITECT LÊ NGUYỄN HUY BÁCH
KIỂM TRA (CHECKED BY)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
(MASTER PLAN)



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
(STORM WATER DRAINAGE MASTER PLAN)

TỶ LỆ (SCALE): 1/1000

GHI CHÚ (LEGEND):

- HỐ GA A
- HỐ GA B
- CỐNG BÊ TÔNG
- CỐNG BÊ TÔNG CHỊU LỰC
- MƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

DỰ ÁN (PROJECT):
NHÀ XƯỞNG KHU B
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION):
KHU CÔNG NGHIỆP BÀU XÉO
TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC (SUBJECT):
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA
(STORM WATER DRAINAGE MASTER PLAN)

HOÀN THÀNH (COMP. DATE):

BẢN VẼ SỐ (DRAWING No.):

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE):

A	
B	
C	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):

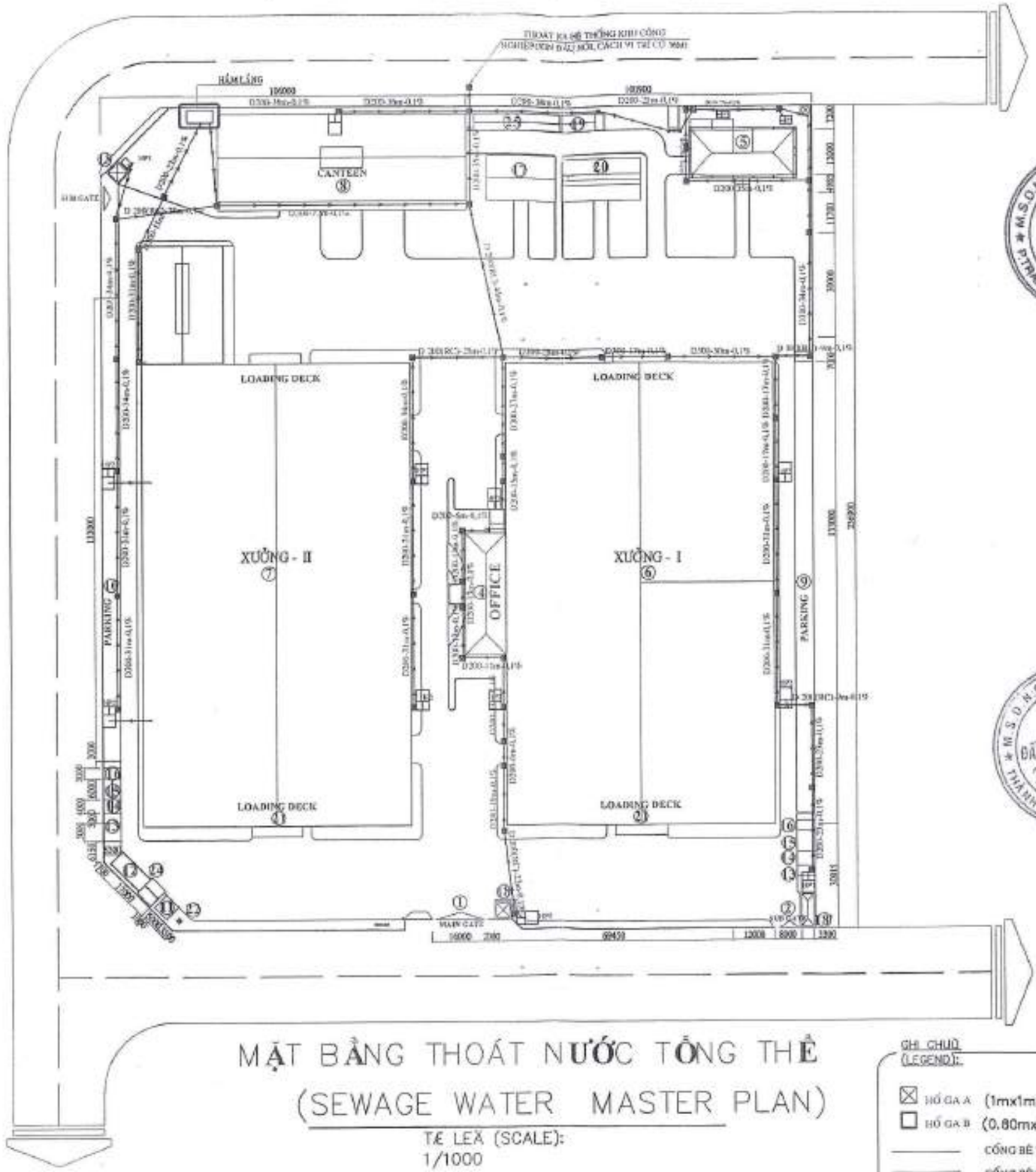
TH SƠ BỘ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☑	EXECUTION
HIỆU TRỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT DRAWING

CHỦ ĐẦU TƯ (OWNER):
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN
KTS. NGUYỄN VĂN TỊNH

THIẾT KẾ (DESIGNED BY):
ARCHITECT LÊ KHẮC HUY HOÀ

KIỂM TRA (CHECKED BY):
ENGINEER LÃO TRỌNG LUÂN

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASUREMENT MUST BE CHECKED ON SITE



GHI CHÚ (LEGEND):

KÍCH THƯỚC GHI BẰNG MM (ALL DIMENSIONS ARE IN MM)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

(CHỦ ĐẦU TƯ / PERSONAL OF OWNER)

(TÊN DỰ ÁN / PROJECT)

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ

CTY CỔ PHẦN SAO VIỆT

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)

KHU CÔNG NGHIỆP ĐẤU GIÓ - TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

(MASTER PLAN)

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	
BẢN VẼ (DRAWING No.)	

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A	
B	
C	
D	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

(CHỦ NHIỆM / DIRECTOR)

(CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / DESIGN MANAGER)

ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

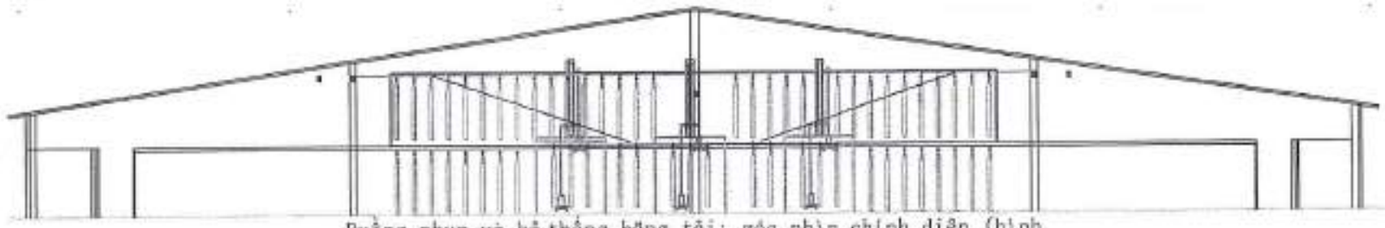
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)

ARCHITECT LÊ NGUYỄN HUY BÁCH

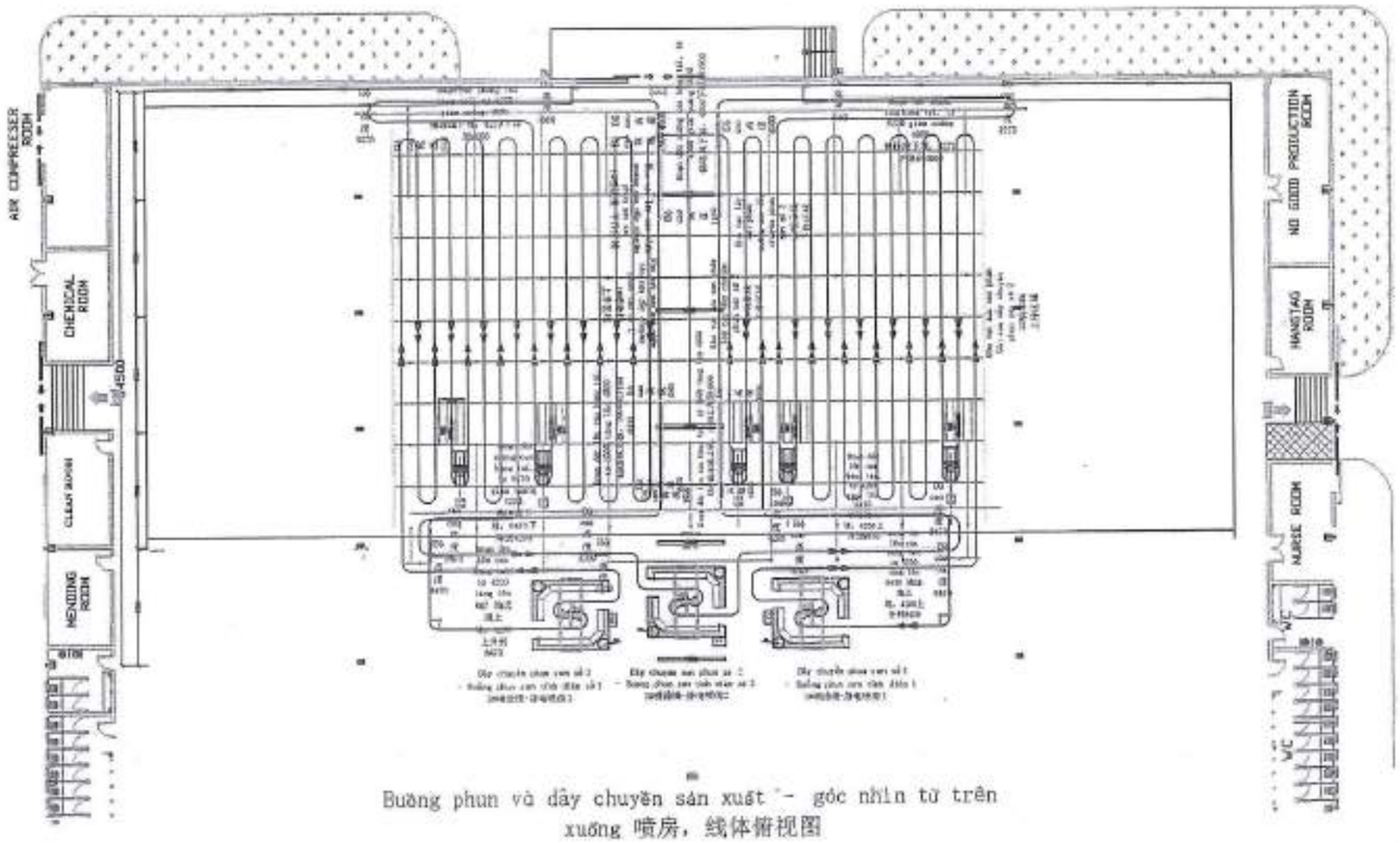
KIỂM TRA (CHECKED BY)

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

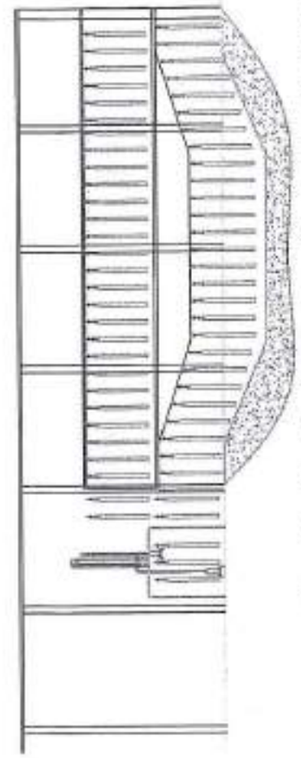
CONG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
M.S.D.N: 3604049814-C.T.T.N.H.H
T.T. TRẢNG BOM - T. ĐỒNG NAI



Buồng phun và hệ thống băng tải: góc nhìn chính diện (hình chiếu đứng) 喷房，线体正视图（立视图）



Buồng phun và dây chuyền sản xuất - góc nhìn từ trên xuống 喷房，线体俯视图



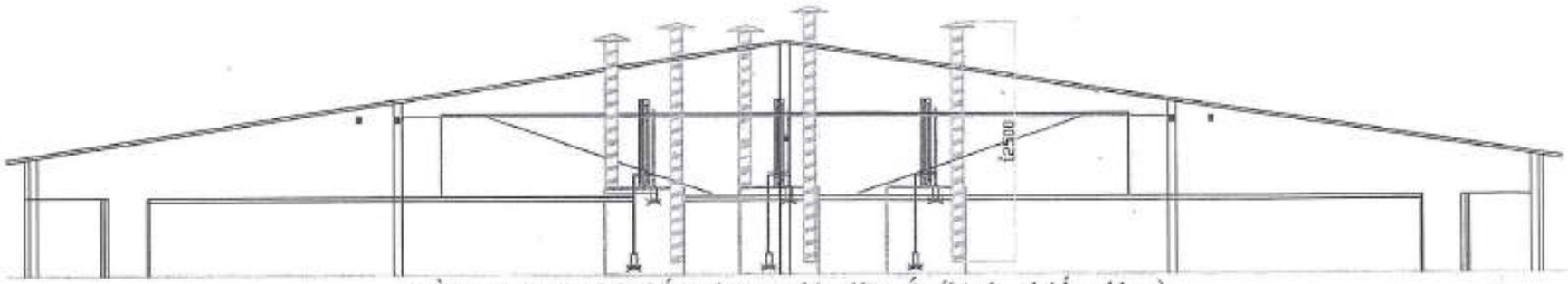
Góc nhìn bên hông buồng phun (hình chiếu đứng) 喷房侧视图（立视图）

					客户		产品名称	
标记	处数	分区	更改文件号	签名/日期		重量		
设计			TEL:			比例		图名	方案图
校对			制图			第 1 张		代号	
审核			批准						
工艺			日期						

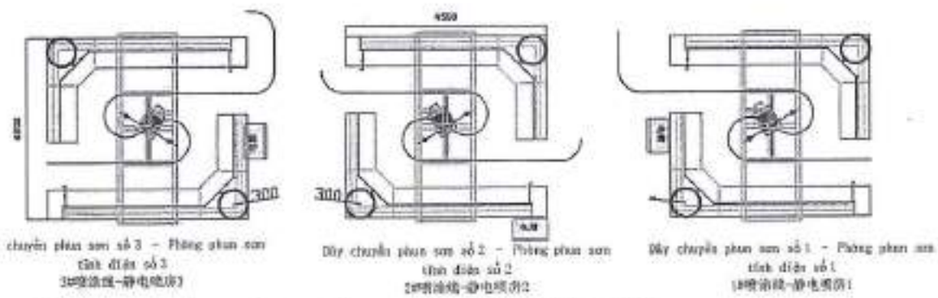
CONG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIET NAM

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

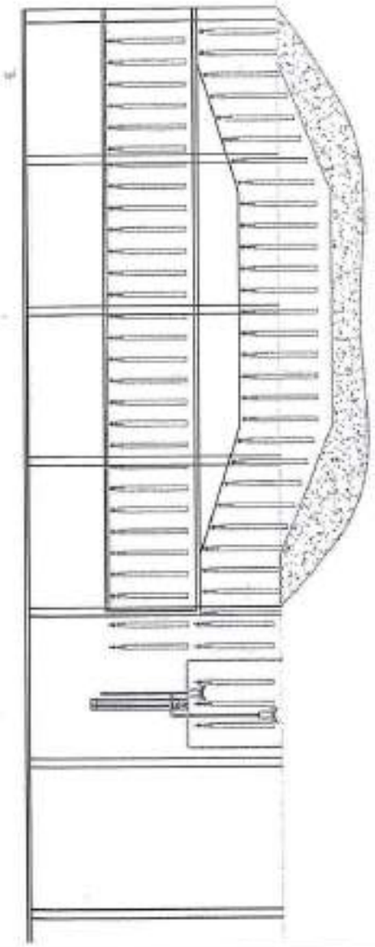
PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT



Buồng phun và hệ thống băng tải: Mặt cắt (hình chiếu đứng)
喷房，线体正视图（立视图）



Buồng phun và dây chuyền sản xuất - góc nhìn từ trên xuống 喷房，线体俯视图

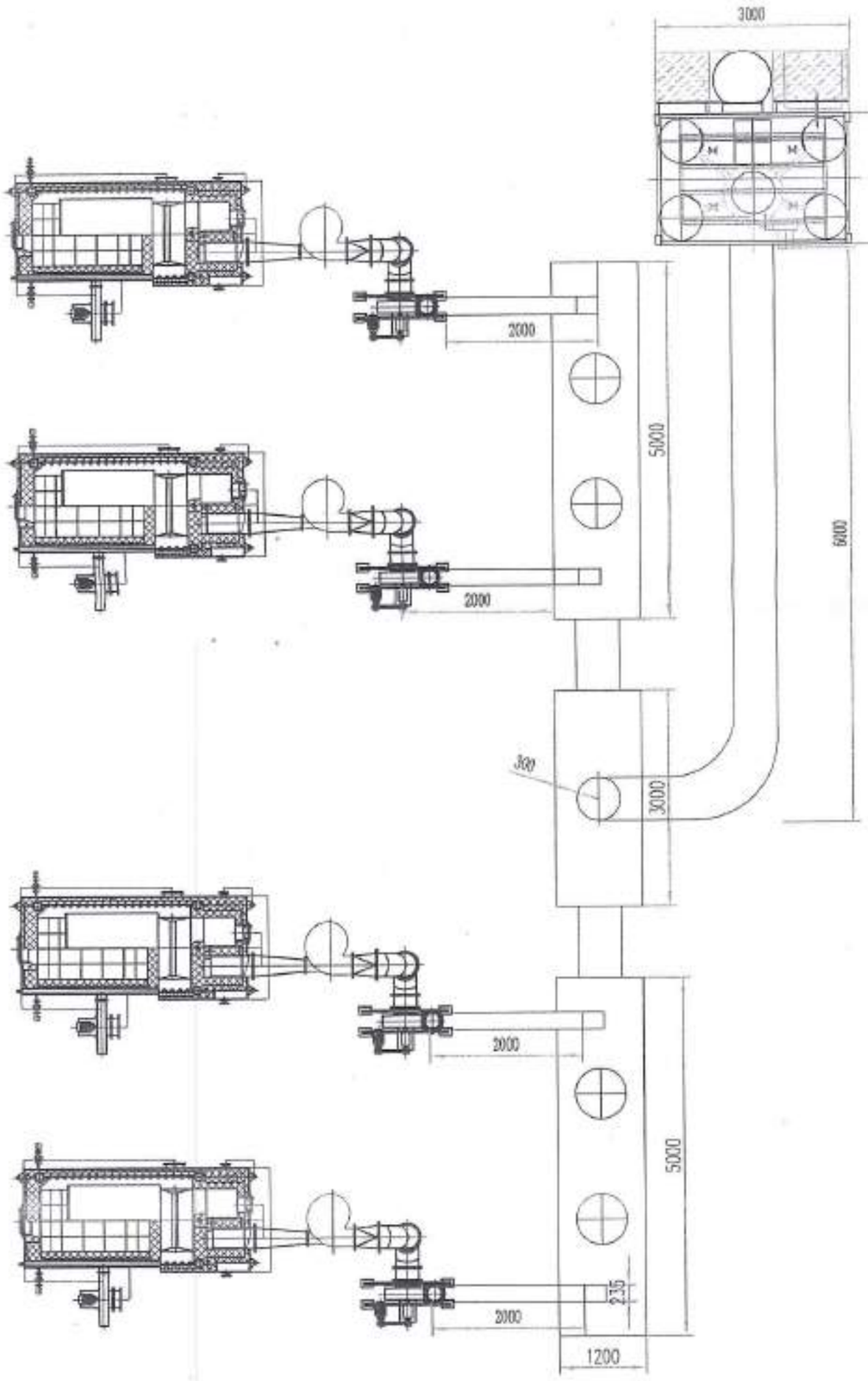


Góc nhìn bên hông buồng phun (hình chiếu đứng) 喷房侧视图（立视图）

					客户		产品名称	
标记	处数	分区	更改文件号	签名 / 日期		重量		
设计			TEL:			比例		图名	方案图
校对			制图		共 1 张	第 1 张		代号	
审核			批准		CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM				
工艺			日期						

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI BỤI TĨNH ĐIỆN



LOCATION

CÔNG TNHH BACK YARD CRAFT

BYC

Địa chỉ: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Phường Trảng Bom, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam
Tel:
Website: www.
Email: HR@bycraft.vn

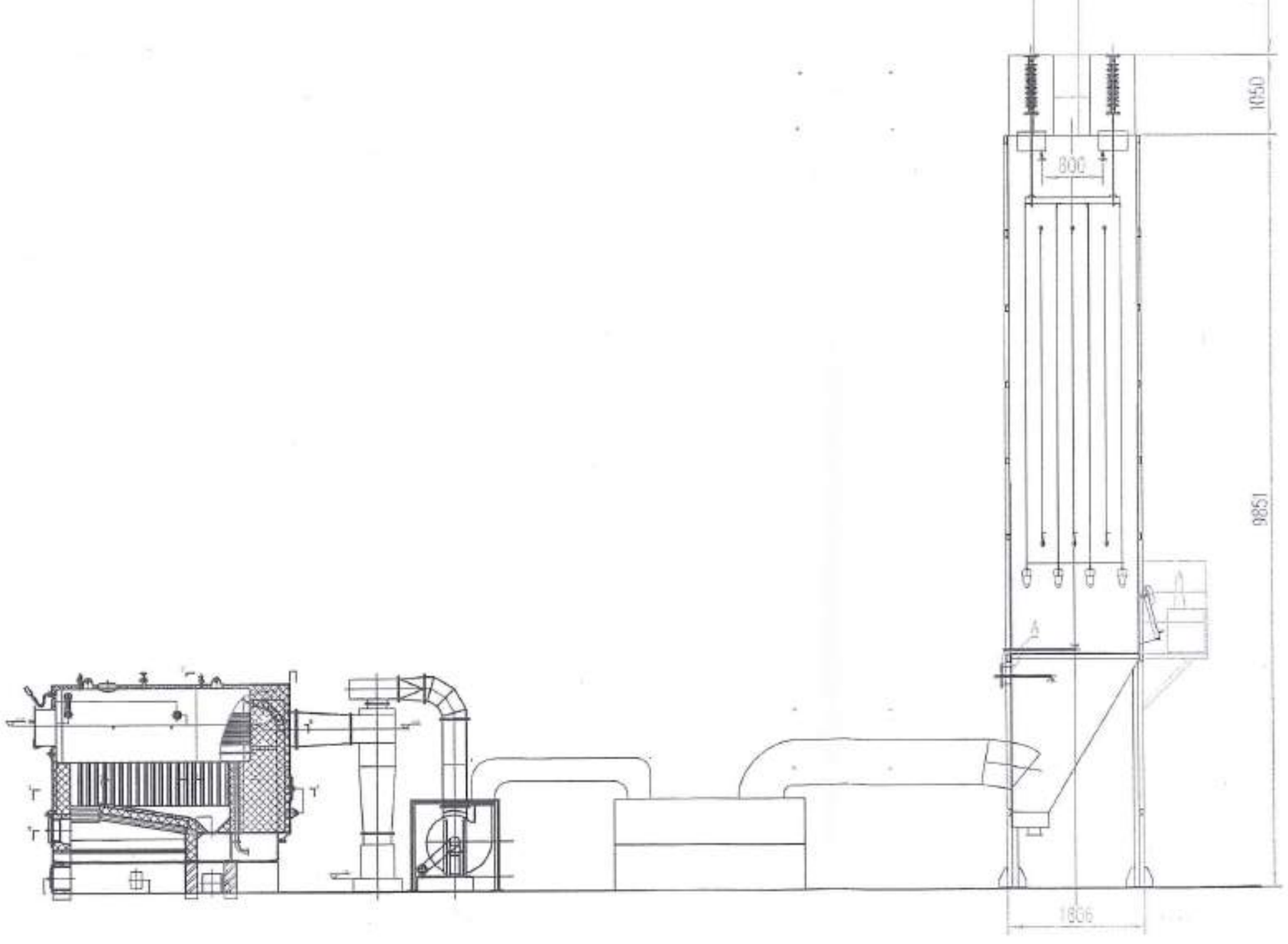
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF DESIGNER	CHUTRITHIETKE
QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECH MANAGER	QUANLYKITHUAT
THIẾT KẾ - DESIGNER	THIETKE
KẾT CẤU - STRUCTURE	KETCAU
ĐIỆN - M.E.P	DIEN

TÊN BẢN VẼ - DRAWING

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI BỤI TĨNH ĐIỆN

TỶ LỆ - SCALE	SCALE	NUMBER
HOÀN THÀNH FINISH	M/Y	

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI BỤI TĨNH ĐIỆN



LOCATION

CÔNG TNHH BACK YARD CRAFT

BYC

Địa chỉ: Đường 1A, KCN Bàu Xéo, Phường Trảng Bom, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam
Tel:
Website: www.
Email: HR@bycraft.vn

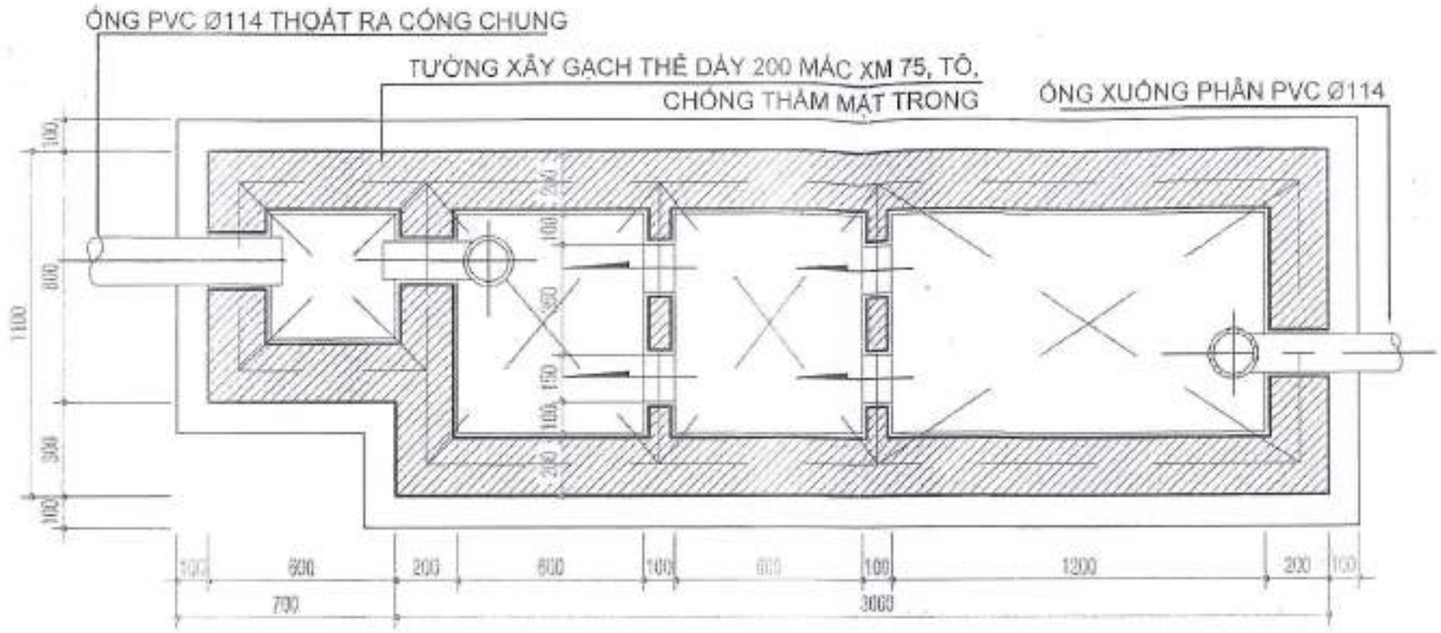
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF DESIGNER	CHUTRITHIETKE
QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECH MANAGER	QUANLYKITHUAT
THIẾT KẾ - DESIGNER	THIETKE
KẾT CẤU - STRUCTURE	KETCAU
ĐIỆN - M.E.P	DIEN

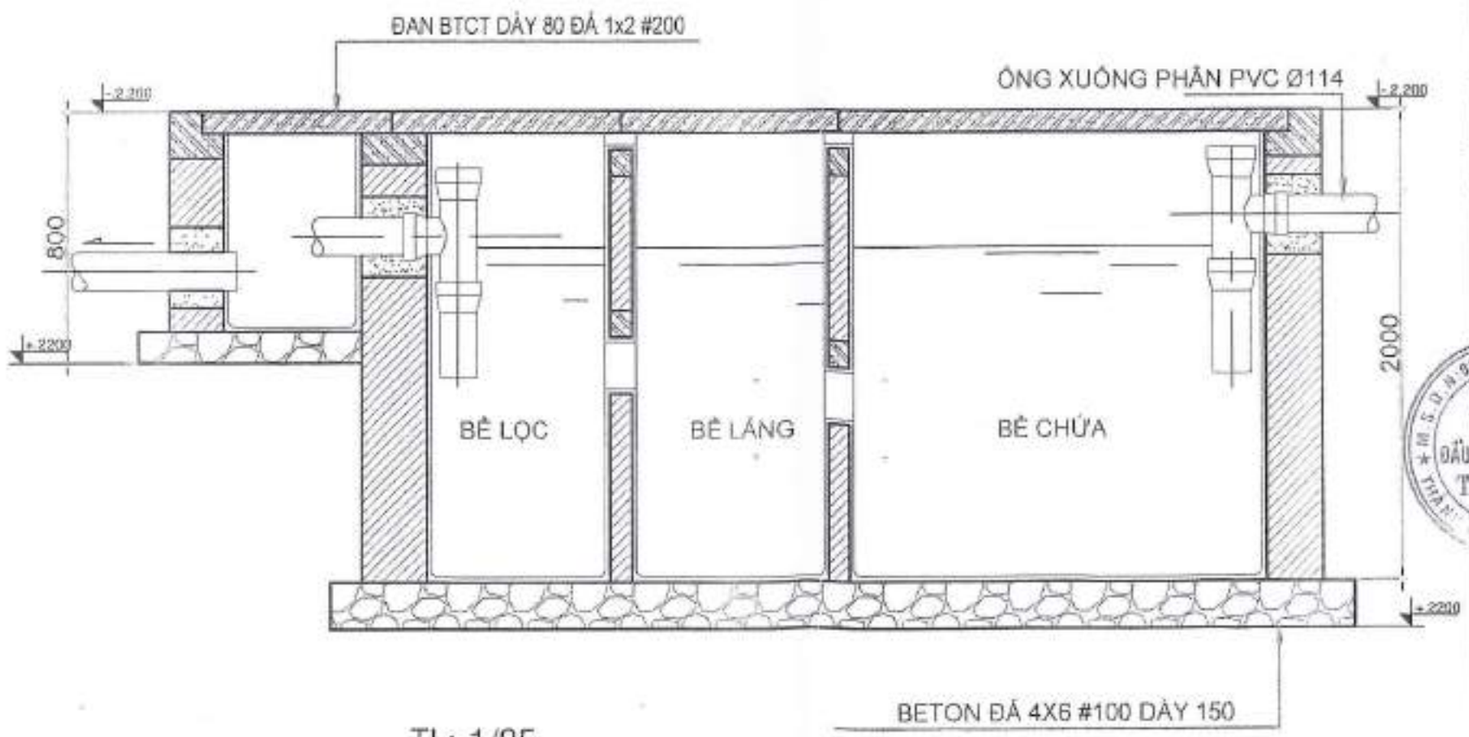
TÊN BẢN VẼ - DRAWING

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHỐI BỤI TĨNH ĐIỆN

TỶ LỆ - SCALE	SCALE	NUMBER
HOÀN THÀNH FINISH	M/Y	

CHI TIẾT HẦM PHÂN TỰ HOẠI HP1





TL: 1/25

GHI CHÚ (LEGEND)

KÍCH THƯỚC
ĐIỀU GHI BẰNG MM
(ALL DIMENSIONS ARE IN MM)

CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

PHẠM HOÀI QUANG

HẦM TỰ HOẠI
CTY CỔ PHẦN SAO VIỆT

KHU CÔNG NGHIỆP BÀU XÉO - TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)
MẶT ĐỨNG, MẶT CẮT
ELEVATION, SECTION

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)

BẢN VẼ (DRAWING No.) 06/06

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A
B
C
D

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
CONSTRUCTION INVESTMENT CORP
TOÀN LỘC

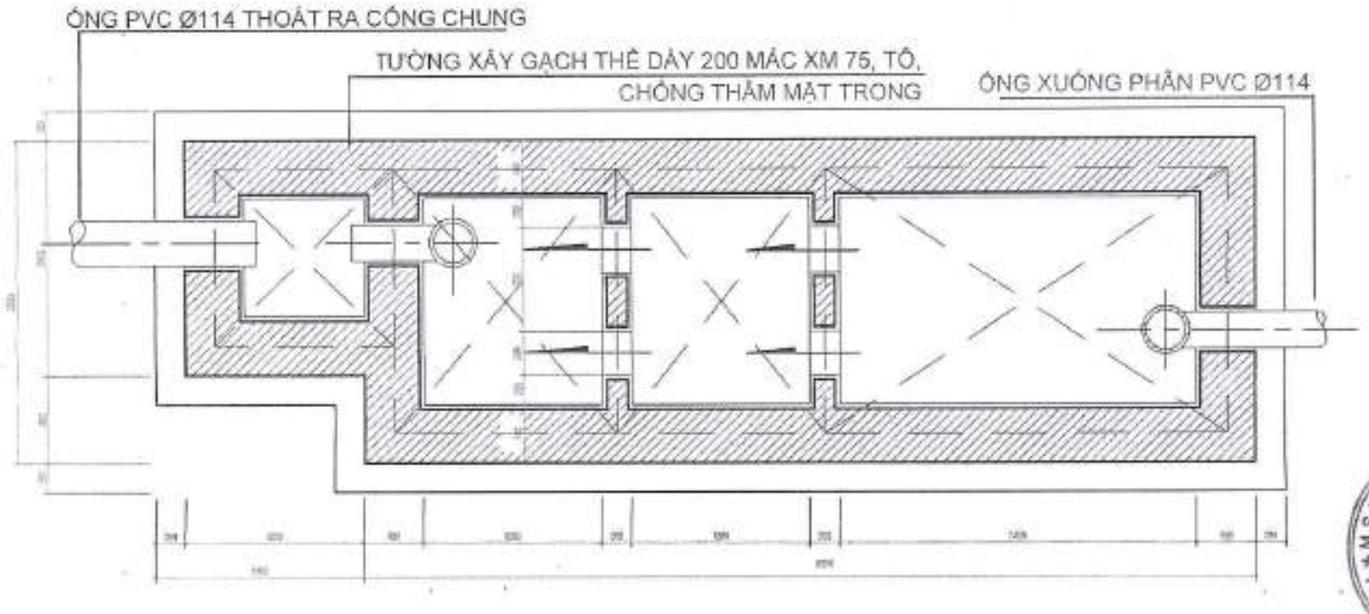
PHẠM VĂN CHÍNH

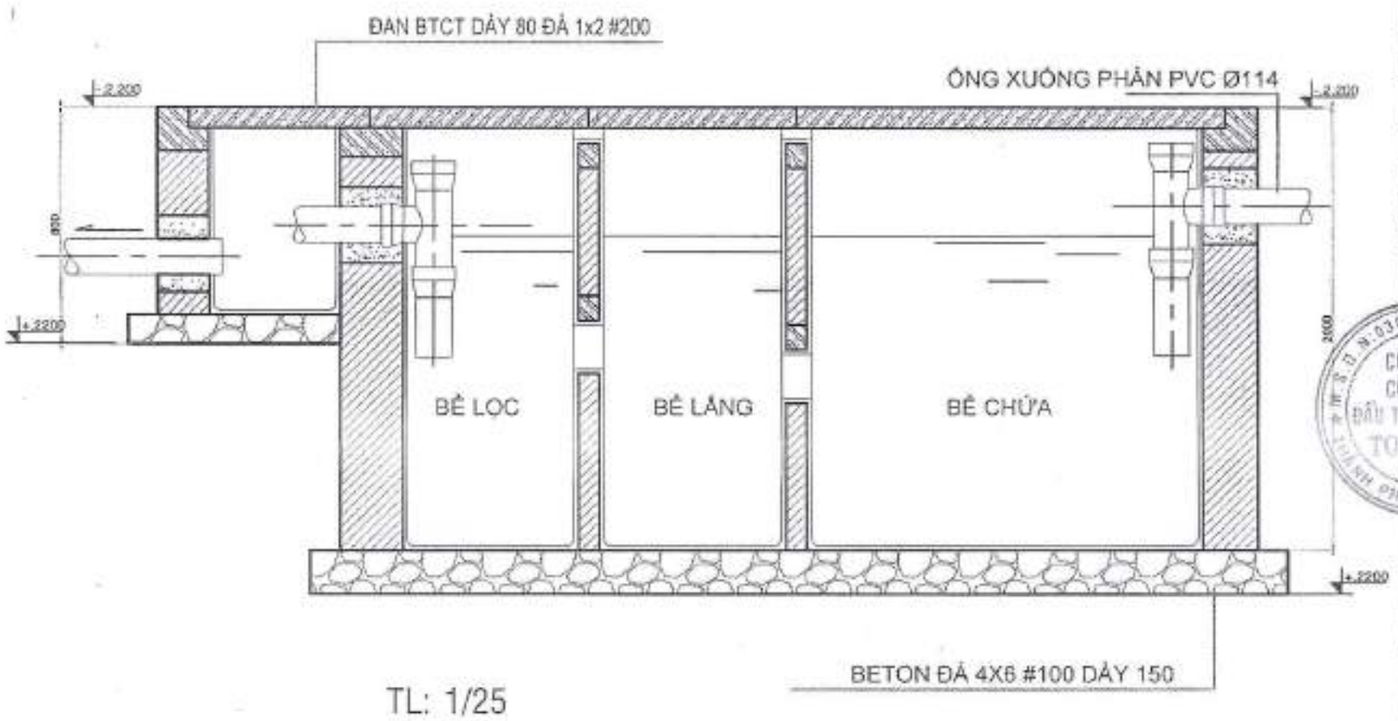
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (DESIGN MANAGER)
ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

THIẾT KẾ (DESIGNED BY)
ARCHITECT LÊ NGUYỄN HUY BÁCH

KIỂM TRA (CHECKED BY)
ENGINEER LÃ TRỌNG LUÂN

CHI TIẾT HẦM PHÂN TỰ HOẠI HP2





TL: 1/25

GHI CHÚ (LEGEND)

KÍCH THƯỚC
ĐƠN VỊ GHI BẰNG MM
(ALL DIMENSIONS ARE IN MM)

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

(ĐỊA CHỈ CHỦ ĐẦU TƯ (APPROVAL OF OWNER))

(PROJECT)

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)
MẶT ĐỨNG, MẶT CẮT
ELEVATION, SECTION

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)

BẢN VẼ (DRAWING No.) 06/06

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

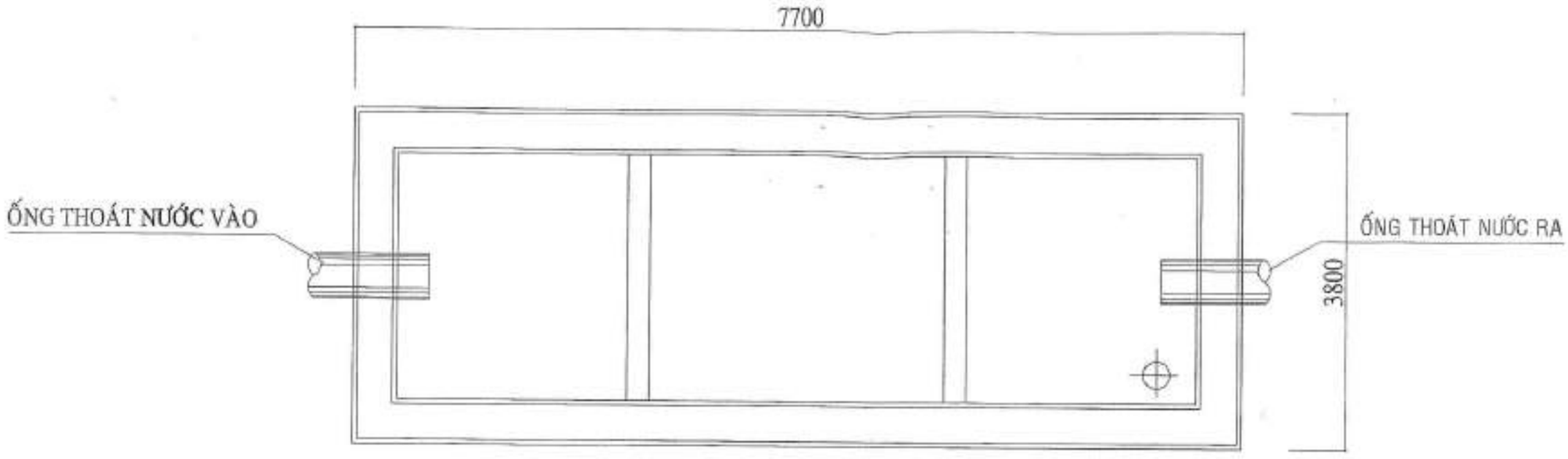
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)

CHỦ TRÌ KẾT CẤU (DESIGN MANAGER)
ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

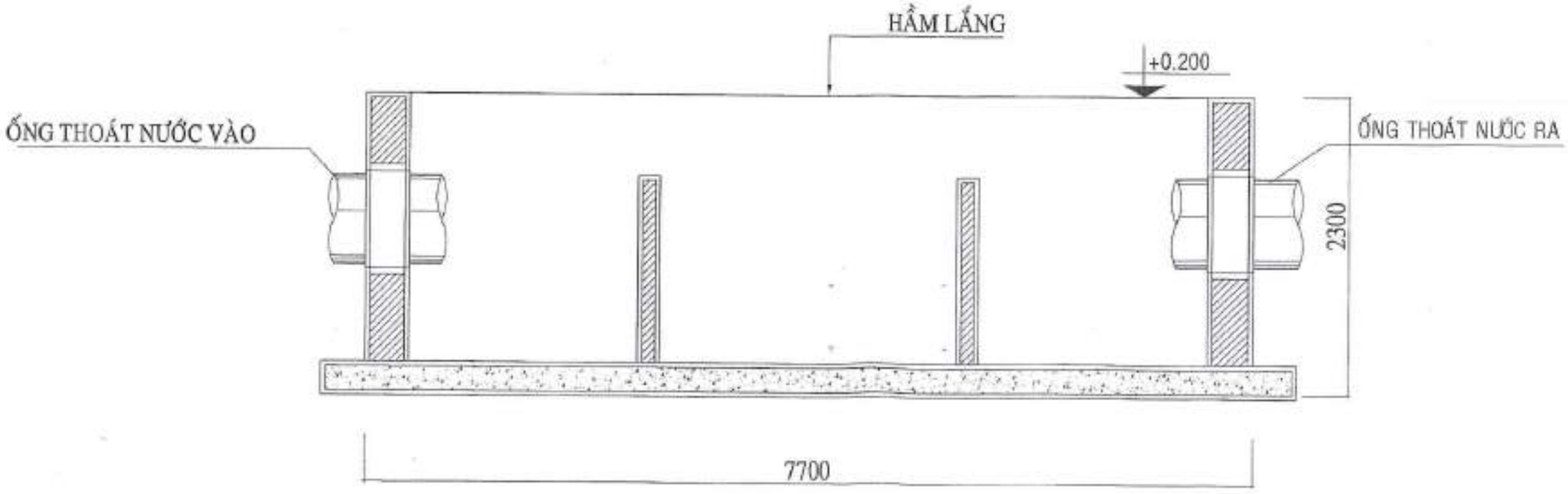
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)
ARCHITECT LÊ HUỲNH HUY BẠCH

KIỂM TRA (CHECKED BY)
ENGINEER LÃ TRỌNG LUÂN

CHI TIẾT BỂ TÁCH MỠ



MẶT BẰNG



MẶT CẮT

GHI CHÚ (LEGEND)

KÍCH THƯỚC GHI BẰNG MM
(ALL DIMENSIONS ARE IN MM)

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO VIỆT

SAO Ý KIẾN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(APPROVAL OF OWNER)

CÔNG TRÌNH (PROJECT)
HẦM TỰ HOẠI
CTY CỔ PHẦN SAO VIỆT

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)
KHU CÔNG NGHIỆP BÀU XÉO - TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)
MẶT BẰNG, MẶT CẮT
ELEVATION, SECTION

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	
BẢN VẼ (DRAWING No.)	06/06

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A	
B	
C	
D	

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
TOÀN LỘC
CONSTRUCTION INVESTMENT CORP.
SERHAN XÍCH LONG, PHƯỜNG 3,
QUẬN PHÚ NHUẬN, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: 3847588 – FAX: 9984391
Email: toanloc@hcm.vnn.vn

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)
KS. LÊ TRỌNG LUẬN
PHAN QUANG CHÁNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (DESIGN MANAGER)
ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

THIẾT KẾ (DESIGNED BY)
ARCHITECT LÊ NGUYỄN HUY BÁCH

KIỂM TRA (CHECKED BY)

Ống thoát khí thải số 1

Ống thoát khí thải số 2

Hệ thống lọc bụi túi vải

Nhà chứa bụi

Băng tải vận chuyển bụi gỗ

khung đỡ băng tải

M.S.D.N: 3604049814-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT VIỆT NAM
X. TRẢNG BOM - T. ĐỒNG NAI

设计	陈山杰	客户名称	BACKYARD CRAFT VIET NAM COMPANY LIMITED	版本号	A1	客户确认
审核		项目名称	永工车间中央除尘系统布局图	单位	mm	
批准				比例	1:1	
日期		工程编号	XJJ-20250611-01	阶段	方案规划图	

M.S.D.N: 3604049814-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BACKYARD CRAFT